

ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1
(254)

1991

VIỆN SỬ HỌC
VIỆN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ
Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP : CAO VĂN LƯỢNG
PHÓ TỔNG BIÊN TẬP : NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối - Hà Nội
Điện thoại : 42.53200

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ - Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG - Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM - Phó Giáo sư, Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Phó Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT - Phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG - Giáo sư sử học
VĂN TẠO - Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THẠNH - Phó Giáo sư sử học

THẾ GIỚI SẼ CÒN ĐÒI THẦY, NHƯNG TƯ TƯỢNG HỒ CHÍ MINH VẪN SỐNG MÃI*

VÕ NGUYỄN GIÁP

VỚI niềm xúc động lớn, tôi xin thay mặt chính phủ và nhân dân Việt Nam, các nhà khoa học Việt Nam, được bày tỏ tại đây, trên diễn đàn trọng thể này, lòng biết ơn chân thành và sâu sắc nhất đối với chính phủ và nhân dân Ấn Độ. Chính phủ và nhân dân bang Tây Ben-gan, ngài Thị trưởng và nhân dân Can-cút-ta, về những hoạt động sôi nổi và liên tục trong gần một năm qua, dưới sự chỉ đạo của Ủy ban quốc gia do Thủ tướng Cộng hòa Ấn Độ đứng đầu, nhằm kỷ niệm trọng thể lần thứ 100 ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng giải phóng dân tộc của Việt Nam và nhà văn hóa kiệt xuất.

Tôi xin gửi lời chào nồng nhiệt đến các vị học giả, các nhà thông thái của Ấn Độ và các nước, trong nhiều năm đã đề tâm sức tìm tòi nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Những công trình lao động khoa học của các vị đã góp phần khẳng định và truyền bá rộng rãi tư tưởng Hồ Chí Minh, một việc làm cao cả thúc đẩy sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc vì

nhân đạo, hòa bình và tiến bộ xã hội trong thời đại chúng ta.

Tôi cũng xin được bày tỏ ở đây lời cảm ơn chân thành nhất về sự đón tiếp trọng thị và lòng mến khách nồng hậu mà các vị lãnh đạo và nhân dân Can-cút-ta đã dành cho cá nhân tôi, cho các nhà khoa học Việt Nam.

Thưa quý vị đại biểu,

Thưa quý bà và quý ông,

Tôi nghĩ rằng thành phố Can-cút-ta được chính phủ và nhân dân Ấn Độ chọn làm nơi tổ chức hội nghị khoa học quốc tế trọng thể này là rất có ý nghĩa. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hai lần đặt chân đến thành phố lịch sử và anh hùng này của các bạn Can-cút-ta là quê hương của đại thi hào Ra-bi-n-dra-nát Ta-go, đồng thời là nhà Triết học, nhà hoạt động xã hội nổi tiếng của Ấn Độ. Can-cút-ta cũng là thành phố ngay từ năm 1946, trước khi Ấn Độ giành được độc lập, đã đi đầu trong phong trào đoàn kết và ủng hộ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam vì độc lập và thống nhất Tổ quốc.

CỐT LỜI CỦA TƯ TƯỢNG HỒ CHÍ MINH

Cuộc hội thảo khoa học quốc tế này cùng với việc dựng tượng Chủ tịch Hồ Chí Minh lại là sự kiện làm phong phú thêm cuốn biên niên sử đẹp đẽ của tình hữu nghị Việt - Ấn.

Cuộc hội thảo này cũng như nhiều cuộc hội thảo khác về Chủ tịch Hồ Chí

Minh được tổ chức theo khuyến nghị của UNESCO, trong các quốc gia thành viên, đã diễn ra trong một bối cảnh quốc tế

* Bài phát biểu của Đại tướng Võ Nguyên Giáp tại Hội nghị quốc tế Hồ Chí Minh - Việt Nam - Hòa bình thế giới, được tổ chức tại Calcutta (Ấn Độ) ngày 14/1/91

cực kỳ sôi động và phức tạp. Nhiều biến đổi lớn đã xảy ra, nhiều nhận thức mới đã xuất hiện, nhiều giá trị cũ được thẩm định lại. Nhưng đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, qua hội thảo, các nhà khoa học của nhiều quốc gia, thuộc nhiều khuynh hướng khác nhau, đều có chung một nhận định: *thế giới đã và sẽ còn đổi thay, nhưng tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn sống mãi trong kho tàng văn hóa của nhân loại.*

Vậy cái gì đã làm cho tư tưởng Hồ Chí Minh sống mãi với nhân loại? Không thể trả lời sáng tỏ câu hỏi ấy nếu không đặt tư tưởng Hồ Chí Minh trong quan hệ với thời đại. Chủ tịch Hồ Chí Minh sinh ra và lớn lên khi chủ nghĩa tư bản đã hoàn thành việc xâm chiếm thuộc địa. Hàng trăm quốc gia độc lập, có chủ quyền lâm vào cảnh mất nước, bị nô lệ. Kế thừa truyền thống đấu tranh bất khuất, với hoài bão giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh đã quyết chí ra đi tìm đường cứu nước. Sau gần 10 năm khảo sát các nước đế quốc và hệ thống thuộc địa của chúng, Người đã đi đến kết luận: chủ nghĩa tư bản, đế quốc ở đâu cũng gây ra lầm than khổ cực, người lao động ở đâu cũng bị bóc lột, đây đó không có quyền sống.

Với tấm lòng yêu nước thương nòi, với sự đồng cảm trước cảnh ngộ của muôn triệu người cùng khổ, năm 1920, Nguyễn Ái Quốc đã đến với chủ nghĩa Lênin: con đường cứu nước là con đường cách mạng vô sản. Chủ nghĩa yêu nước đã gắn liền với chủ nghĩa quốc tế chân chính. Độc lập dân tộc đã gắn liền với giải phóng xã hội, giải phóng con người. Đó chính là cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh.

Trong những thập kỷ nghiên cứu và đấu tranh tiếp sau, tư tưởng Hồ Chí Minh ngày càng được hoàn chỉnh.

Tư tưởng Hồ Chí Minh chính là sự vận dụng sáng tạo và thành công những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn đặc thù của xã hội Việt Nam, của xã hội một nước phương Đông vốn là thuộc địa và nửa phong kiến. Tư

tưởng ấy đã khai phá con đường giải phóng của các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, đề ra phương hướng đưa xã hội các nước ấy từ cách mạng giải phóng dân tộc, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Nhiều nhà cách mạng ở Châu Âu vào thời kỳ đó cho rằng, chỉ khi nào cách mạng ở chính quốc thành công thì sự nghiệp giải phóng của nước thuộc địa mới có thể hoàn thành. Nhưng Nguyễn Ái Quốc lại cho rằng, sự nghiệp giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa có thể dựa chủ yếu vào sức mình mà giành được thắng lợi, hơn nữa có thể giành thắng lợi sớm hơn và giúp đỡ nhiều cho sự nghiệp cách mạng ở chính quốc.

Ngoài ba nguồn gốc là chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp, triết học Đức, kinh tế chính trị học Anh, và phép biện chứng của chủ nghĩa Mác, Hồ Chí Minh đã làm phong phú thêm nội dung chủ nghĩa Mác, với những nhân tố mới: chủ nghĩa yêu nước của dân tộc Việt Nam, khát vọng giải phóng của các dân tộc bị áp bức, truyền thống cộng đồng và tinh hoa triết học phương Đông. Phép biện chứng cũng được vận dụng sáng tạo trên cơ sở kế thừa và phát triển những nhân tố biện chứng trong tư duy của dân tộc Việt Nam và của các nền văn minh lâu đời châu Á.

Nếu mục đích của chủ nghĩa Mác không chỉ nhằm tìm hiểu thế giới mà còn cải tạo thế giới thì Hồ Chí Minh là một hình mẫu sinh động của mục đích ấy. Ở Hồ Chí Minh, lý luận với thực tiễn là một, lời nói với hành động là một. Đúng như là một số nhà học giả đã nói, người ta không thể đánh giá tư tưởng và sự nghiệp của Hồ Chí Minh chỉ qua những bài viết, những lời nói của Người mà phải qua hoạt động thực tiễn, qua đạo đức tác phong của Người, hơn nữa, qua cả cuộc sống lao động, học tập và đấu tranh, cả cuộc đời trong sáng, bình dị và vĩ đại của Người.

Tư tưởng Hồ Chí Minh là bước phát triển mới của chủ nghĩa Mác – Lênin được vận dụng sáng tạo vào thực tiễn sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng xã hội mới của Việt Nam, có thể góp phần vào con đường phát triển của các nước phương Đông, và trên phạm vi rộng hơn nữa.

Đối với nhân dân Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh không những đã đưa cuộc

đấu tranh giải phóng dân tộc đến thắng lợi hoàn toàn trải qua một cuộc chiến đấu ròng rã ba mươi năm, mà ngày nay dưới sự lãnh đạo của Đảng chúng tôi, còn tiếp tục được phát triển sáng tạo để tìm ra con đường đời mới quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng cuộc sống hòa bình, văn minh và hạnh phúc cho toàn thể nhân dân Việt Nam, cho mỗi người dân Việt Nam.

ĐỘC LẬP DÂN TỘC

Thưa các bạn,

Trước hết, tôi muốn nói đến vấn đề độc lập dân tộc trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Nhân loại, trong lịch sử tiến hóa của mình đã sản sinh ra biết bao giá trị cao đẹp của các nền văn minh nhưng cũng gây ra không ít những điều tủi nhục. Chủ nghĩa thực dân là một trong những điều sỉ nhục lớn nhất của loài người. Nó đã đem xiềng xích, áp bức, đói nghèo, ngu dốt, bệnh tật... đè nặng lên số phận các dân tộc nhược tiểu. Giành lại tự do, độc lập là khát vọng cháy bỏng của các dân tộc bị áp bức trong thế kỷ XX và Hồ Chí Minh là một trong những người tượng trưng cho ý chí và khát vọng đó. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu lên khẩu hiệu nổi tiếng: Không có gì quý hơn Độc lập Tự do. Người được coi là một chiến sĩ đi tiên phong trong việc thức tỉnh dân tộc mình và các dân tộc bị áp bức vùng lên đấu tranh cho độc lập tự do và phẩm giá con người.

Trong lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc cũng như trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn luôn coi lực lượng của nhân dân, của dân tộc là lực lượng quyết định mọi thắng lợi của cách mạng. Chiến lược của Người là đoàn kết toàn dân, đoàn kết dân tộc đứng lên đấu tranh giành lại độc lập và tự do cho đất nước.

Người nói:

Đoàn kết là lực lượng.

« Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết,

Thành công, thành công, đại thành công ».

Cộng đồng dân tộc Việt Nam có trên 50 dân tộc, kẻ thù luôn tìm cách « chia để trị ». Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi các dân tộc đoàn kết lại, coi nhau như anh em một nhà giải quyết tốt quan hệ giữa các dân tộc trong một nước.

Xã hội Việt Nam có nhiều giai cấp với lợi ích khác nhau, nhưng đều chịu chung ách nô lệ của chủ nghĩa thực dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi mọi giai cấp, mọi tầng lớp: công nhân, nông dân, lao động trí óc, tiểu tư sản, tư sản, nhân sĩ, kiêu hãnh yêu nước... cùng nhau đoàn kết lại để cứu nước, cứu nhà, giải quyết tốt mối quan hệ giữa giai cấp với dân tộc.

Trên đất nước Việt Nam có nhiều tôn giáo và tín ngưỡng khác nhau. Kẻ thù luôn kích động chia rẽ. Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra chính sách đoàn kết tôn giáo, đoàn kết giáo, lương đề cùng nhau chống lại kẻ thù xâm lược, xây dựng nước nhà, giải quyết tốt quan hệ giữa các tôn giáo tín ngưỡng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh hết sức coi trọng sự đoàn kết giữa dân tộc Việt Nam với các dân tộc anh em và các lực lượng tiến bộ trên thế giới, kể cả nhân dân Pháp và nhân dân Mỹ. Người đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa quốc gia và quốc tế, giữa dân tộc Việt Nam và các dân tộc khác.

Một trận dân tộc thống nhất, đoàn kết toàn dân thành một khối, được coi như lực lượng cực kỳ to lớn không những trong cách mạng giải phóng dân tộc mà cả trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Chính trên cơ sở đoàn kết toàn dân, vững chắc và rộng rãi ấy, mà mỗi người dân Việt Nam từ già trẻ, gái trai, từ miền xuôi đến miền ngược, muôn triệu người như một đã đứng lên chiến đấu, tạo nên sức mạnh vô địch của *chiến tranh nhân dân Việt Nam*, đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược.

Chính trên cơ sở đoàn kết quốc tế ấy mà sức mạnh của nhân dân Việt Nam đã được nhân lên gấp bội, tạo nên *sức mạnh tổng hợp* to lớn đưa hai cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn.

Tư tưởng Hồ Chí Minh và tấm gương Việt Nam đã trở thành nguồn cổ vũ mạnh mẽ cho phong trào đấu tranh giải phóng của các dân tộc. Nhiều quốc gia độc lập đã thừa nhận ảnh hưởng trực tiếp và

gián tiếp của cách mạng Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh.

Ngày nay, tư tưởng « Không có gì quý hơn độc lập tự do » vẫn giữ nguyên sức sống của nó. Sau khi giành được độc lập về chính trị, các nước chậm phát triển đang phải đấu tranh chống lại các thế lực thực dân mới lợi dụng sức mạnh về tài chính, kỹ thuật và công nghệ cao để cướp bóc, kìm hãm họ trong vòng lạc hậu và phụ thuộc, nói cách khác là thực hiện « tái thuộc địa hóa » trong thực tế.

Trong thời đại phục hưng của tinh thần dân tộc từ Á sang Âu hiện nay, người ta vẫn rung động một cách thấm thía với câu thơ của Hồ Chí Minh:

*Trên đời ngàn vạn điều cay đắng
Cay đắng chi bằng mất tự do*

Tóm lại tự do cho mỗi con người, cho mỗi dân tộc, cho mỗi quốc gia trong việc lựa chọn con đường phát triển của mình đó là khát vọng muôn đời của nhân loại, đó cũng là một nội dung quan trọng của tư tưởng Hồ Chí Minh.

CHẾ ĐỘ MỚI

Thưa các bạn,

Với Chủ tịch Hồ Chí Minh, độc lập dân tộc luôn gắn liền với *tự do và hạnh phúc* của nhân dân. Người nói: « nước độc lập mà dân không được hưởng tự do, hạnh phúc thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì ». Người còn nói: « Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành ». Ở đây, chúng ta nhớ lại câu nói của Mahatma Gandhi: « Tôi sẽ làm việc cho một nước Ấn Độ (...) trong đó không có người cao quý, kẻ tiện dân, một Ấn Độ trong đó tất cả mọi cộng đồng sẽ sống trong sự hài hòa êm đẹp ».

Ngay từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh

đã đề ra ba nhiệm vụ trọng đại và cấp bách: « Diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm ». Người nêu lên khẩu hiệu « Vừa kháng chiến, vừa kiến quốc ». Người đã giành rất nhiều công sức chăm lo *xây dựng chế độ mới*, cuộc sống mới, kêu gọi nhân dân ra sức « tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm », phát triển kinh tế, văn hóa; tổ chức tổng tuyển cử, xây dựng Hiến pháp mới, lập ra Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh tìm thấy giá trị của độc lập, tự do, hạnh phúc trong mục tiêu và lý tưởng của *chủ nghĩa xã hội khoa học* của chủ nghĩa Mác-Lênin. Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ nghĩa xã hội không phải là một mớ giáo điều cứng nhắc, xa lạ với lợi ích vật chất và tinh thần của con người. Người nêu lên mục tiêu của thời kỳ quá độ từ chế độ dân

chủ nhân dân tiến lên chủ nghĩa xã hội hết sức cụ thể và thiết thực là: « làm cho mọi người được ăn no, mặc ấm, sung sướng, tự do », « làm cho nhân dân lao động thoát nạn, bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc »... Mục tiêu đó cho thấy sự nhất quán của tư tưởng Hồ Chí Minh trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa: luôn luôn lấy lợi ích của nước, của dân làm trọng. Có thể gọi đó là chủ nghĩa xã hội « dân giàu, nước mạnh », một thứ chủ nghĩa xã hội phù hợp với đặc điểm của dân tộc mình và với xu thế cơ bản của nhân loại.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, tìm tòi sáng tạo con đường đi lên của đất nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bước đầu nêu ra những nội dung cơ bản của xã hội mới. Về kinh tế: từng bước xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, ai cũng có việc làm; quản lý theo chế độ dân chủ; phân phối theo lao động; không ngừng nâng cao năng suất lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tiến tới thủ tiêu chế độ người bóc lột người. Về chính trị: xây dựng chế độ do nhân dân lao động làm chủ, lấy liên minh công nhân, nông dân, trí thức làm nền tảng; xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân, mọi quyền lực thuộc về nhân dân, dân là chủ, chính phủ và cán bộ là công bộc... Về văn hóa, xã hội: thực hiện một xã hội công bằng, dân chủ,

người với người là bè bạn, là anh em, một xã hội thuần phong mỹ tục, các giá trị truyền thống được đề cao kết hợp với việc tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của nhân loại; phát triển khoa học và kỹ thuật, nâng cao dân trí, đào tạo và sử dụng nhân tài, tạo điều kiện cho con người mới từng bước hình thành và phát triển được năng lực sáng tạo của bản thân.

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam không diễn ra theo con đường phát triển lịch sử tự nhiên từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội như Mác đã nói, mà là sự quá độ từ một nước nông nghiệp lạc hậu, sức sản xuất kém phát triển đi lên chủ nghĩa xã hội. Quá trình tiến lên còn khó khăn gian khổ và lâu dài, chưa thể một lúc có ngay được đời sống vật chất cao, nhưng vẫn có thể phấn đấu để xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, có lối sống lành mạnh và mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người.

Tóm lại, quan niệm về chủ nghĩa xã hội của Chủ tịch Hồ Chí Minh là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin kết hợp với truyền thống văn hóa cộng đồng của dân tộc Việt Nam, với khát vọng công bằng, bác ái của tư tưởng triết học phương đông. Vì vậy, các dân tộc, trong khi từ chối con đường đau khổ của chủ nghĩa tư bản, có thể nghiên cứu để tìm thấy trong tư tưởng xã hội chủ nghĩa Hồ Chí Minh một hướng đi thích hợp cho sự lựa chọn của mình.

CHỦ NGHĨA NHÂN VĂN HỒ CHÍ MINH

Thưa các bạn,

Đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh, giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội cuối cùng là để đi đến *giải phóng con người* thoát khỏi mọi áp bức, bóc lột, bất công, có thể phát huy đến trình độ cao nghị lực sáng tạo của mình. Lý tưởng đó bắt nguồn từ lòng nhân ái bao la, lòng tin

yêu vô hạn đối với nhân dân và nhân loại.

Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh hướng trước hết vào những đồng bào đau khổ bị đầy đọa. Tình thương yêu của Người không có giới hạn về chủng tộc và màu da. Nhưng chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh tuyệt nhiên không phải là lòng trắc

ần. Yêu thương con người gắn liền với lòng tin không bờ bến vào khả năng sáng tạo và lương tri của con người, luôn khơi dậy ở con người những khả năng tiềm tàng của họ để thức tỉnh con người tự giác đứng lên đấu tranh tự giải phóng giành lại độc lập và tự do cho dân tộc và phẩm giá của mỗi người.

Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh tràn đầy tình thần lạc quan đối với con người, tin vào bản chất tốt đẹp và khả năng vươn lên của mỗi người, dù nhất thời họ có lỗi lầm. Người nói: phải lấy lòng khoan dung độ lượng mà đối xử với những người con vì cảnh ngộ mà lạc bầy. Nhiệm vụ của người cách mạng là phải «biết làm cho phần tốt trong mỗi con người phải nảy nở như hoa mùa xuân và phần xấu bị mất dần đi».

Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng việc xây dựng «con người mới» vì đây là động lực quyết định hướng đi lên của xã hội Việt Nam tương lai. Người đòi hỏi phải có chiến lược «trồng người». Con người mới vừa là nhân vừa là quả của quá trình đấu tranh xây dựng xã hội mới. Theo Người, con người mới xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải có tinh thần làm chủ xã hội, «đã là người chủ thì phải biết tự mình lo toan gánh vác, không ỷ lại, không ngồi chờ»

Con người mới phải có tri thức văn hóa và khoa học, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Con người mới phải có phẩm chất đạo đức cách mạng «cần kiệm liêm chính», «chí công, vô tư». Phải nghiêm khắc chống chủ nghĩa cá nhân. Nhưng chống chủ nghĩa cá nhân không có nghĩa là phủ định lợi ích chính đáng của cá nhân. Người nói: «Mỗi người đều có tính cách riêng, sở trường riêng, đời sống riêng của bản thân và gia đình. Nếu lợi ích cá nhân đó không trái với lợi ích tập thể, thì không phải là xấu». Theo Người, con người mới Việt Nam là con người mang đậm truyền thống dân tộc, đồng thời giàu chất quốc tế xã hội chủ nghĩa.

Hồ Chí Minh là tượng trưng cho những giá trị cao đẹp trong quan hệ giữa con người với con người: Kính già, yêu trẻ, tôn trọng phụ nữ. Người quan tâm không sót một ai, hy sinh cho tất cả, nhưng lại không mang chút danh lợi nào cho bản thân. Suốt đời người sống khiêm tốn, giản dị, thanh bạch, tao nhã.

Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh là kết tinh của những giá trị truyền thống Việt Nam đồng thời cũng là sản phẩm của tinh hoa nhân loại. Có thể nói: Chủ nghĩa nhân văn Hồ Chí Minh là chủ nghĩa nhân văn của thời đại mới.

TRƯỚC CỤC DIỆN MỚI

Thưa các vị đại biểu,

«Thế giới ngày nay đang trải qua một cơn khủng hoảng, khủng hoảng về tâm lý. Cái cần bây giờ là tiếp cận hòa bình, hữu nghị và tình bạn. Tiến sĩ Hồ là biểu hiện cho sự tiếp cận đó». Đây là lời của thủ tướng Ấn Độ Jawaharlal Nehru nhận xét về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Những nhận xét ấy giờ đây vẫn giữ nguyên tính thời sự.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là con người của tình thương yêu, của tình hữu nghị rộng lớn. Hơn ai hết Người tha thiết với

hòa bình, một nền hòa bình chân chính gắn liền với độc lập, thống nhất của Tổ quốc. Vững vàng về chiến lược Người đã tỏ ra hết sức linh hoạt về sách lược, bao phen đã tìm cách nhân nhượng, có những khi hết sức nhân nhượng để gìn giữ hòa bình cho dân tộc. Nhưng càng nhân nhượng thì kẻ thù càng lấn tới. Đến lúc không còn con đường nào khác, Người đã buộc phải phát động toàn dân Việt Nam tiến hành tới cùng một cuộc chiến tranh dài nhất, quyết liệt nhất trong lịch sử của mình, để giành lại độc lập và thống nhất cho đất nước. Đó là

một cuộc chiến tranh vì hòa bình chân chính của dân tộc Việt Nam. Đó cũng là một điển hình về quan hệ biện chứng giữa chiến tranh và hòa bình.

Cũng chỉ gần đây thôi, chúng tôi mới có được nền hòa bình mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trọn đời mơ ước. Chúng tôi đang ra sức thực hiện mong muốn cuối cùng của Người là « xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh » trong những điều kiện có thuận lợi mới nhưng cũng cực kỳ khó khăn. Những khó khăn do nền kinh tế lạc hậu, do hậu quả của mấy thập kỷ chiến tranh, cộng thêm sự bao vây cấm vận kinh tế của thế lực đế quốc, ảnh hưởng của những biến động ở các nước Đông Âu và Liên Xô, và của một tình hình thế giới hết sức phức tạp.

Hiện nay, trong lúc chúng ta đang tiến hành cuộc Hội thảo tại Ấn Độ - đất nước của hòa bình và hữu nghị, chúng ta đang chứng kiến sự tiếp tục đảo lộn sâu sắc trong cục diện thế giới, với sự xuất hiện của thế đa cực, xu thế hòa hoãn giữa các nước lớn. Trong lúc đó thì ở Liên Xô và các nước Đông Âu đang diễn ra một cuộc khủng hoảng trầm trọng về nhiều mặt gây ra sự mất cân bằng về so sánh lực lượng. Do vậy, tuy hòa bình và hợp tác có chiều phát triển, nhưng cuộc đấu tranh giữa các thế lực vẫn không kém phần gay gắt, nguy cơ chiến tranh rõ ràng là chưa bị loại trừ không những ở vùng Vịnh mà cả ở nơi khác.

Trong tình hình ấy, nổi bật lên, đi đôi với sự tiến bộ cực kỳ nhanh chóng của cách mạng công nghệ là khoảng cách ngày càng tăng giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển. Với những thủ đoạn tinh vi, các nước phát triển đang lợi dụng sức mạnh tài chính, thương mại, công nghệ, những phương tiện thông tin đại chúng cực kỳ mạnh để chi phối về chính trị, xâm nhập về kinh tế, văn hóa và tư tưởng, gây ra sự bất bình đẳng ngày càng lớn trong quan hệ Bắc Nam, trút lên vai các nước đang phát

triển những gánh nợ khổng lồ, ngăn cản việc xây dựng một trật tự kinh tế thế giới mới công bằng mà Ấn Độ là một trong những nước từ lâu đề xướng.

Là một bộ phận của cộng đồng thế giới, Việt Nam ra sức phấn đấu góp phần vào hòa bình và ổn định trong khu vực và trên thế giới, đang mở rộng giao lưu quốc tế, bình thường hóa và cải thiện các quan hệ, tham gia vào phân công lao động và hợp tác với các nước có chế độ chính trị xã hội khác nhau, tranh thủ sự giúp đỡ về kinh tế, về kinh nghiệm quản lý, về kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Trong lúc đó, nhân dân Việt Nam sẽ nêu cao tinh thần tự lực tự cường, độc lập sáng tạo, khắc phục những khó khăn trở ngại, vượt qua những vấn đề gay gắt của thời đại.

Để giải quyết những vấn đề ấy, chúng tôi tiếp tục phấn đấu cho những mục tiêu cách mạng *Độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội* mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn. Nhân dân Việt Nam đang đẩy mạnh *công cuộc đổi mới toàn diện đất nước*. Chúng tôi càng thấm thía câu nói của Bác Hồ: « Đây là một cuộc chiến đấu không lùi chống lại những cái gì đã cũ kỹ, hư hỏng, để tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi » sẽ không thể nào thành công nếu không « dựa vào lực lượng của toàn dân ». Công cuộc đổi mới đã giành được thắng lợi bước đầu có ý nghĩa quan trọng. Đảng chúng tôi đang mở rộng dân chủ, động viên toàn dân tham gia vào Cương lĩnh và Chiến lược phát triển kinh tế và xã hội sẽ được trình ra Đại hội lần thứ VII sắp tới.

Chúng tôi nghĩ rằng, trước cục diện thế giới ngày nay, nhân dân Việt Nam cũng như nhân dân các nước, trong khi mở rộng hợp tác quốc tế, tiếp thu những thành tựu khoa học và văn hóa của nền văn minh trí tuệ, càng phải khẳng định những quyền dân tộc cơ bản của mình, càng phải giữ gìn bản sắc và cốt cách tốt đẹp của dân tộc mình. Sự vươn tới độc lập, tự do, hạnh phúc thật sự của

mỗi dân tộc là điều kiện cho sự liên hiệp lại giữa các dân tộc trên thế giới.

Với linh thần ấy, nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chúng tôi mong mỗi tất cả những ai yêu chuộng hòa bình và công lý phấn đấu cho một nền độc lập, dân chủ và tự

do thực sự, cho công bằng và tiến bộ xã hội, hãy mở rộng giao lưu đoàn kết, tăng thêm sự hiểu biết và giúp đỡ lẫn nhau, chung sức phấn đấu cho một *trật tự thế giới mới* công bằng về mọi mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, công nghệ, thông tin... vì hòa bình hạnh phúc và tương lai tươi sáng của nhân loại.



Thưa quý vị đại biểu,

Hồ Chí Minh, vị anh hùng của nhân dân Việt Nam, người bạn chung thủy của các dân tộc và nhân dân tiến bộ trên thế giới, là một nhà tư tưởng, một nhà hiền triết — hành động, luôn luôn kết hợp lý luận với thực tiễn. Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống, diễn đạt khái quát lại, đó là *độc lập và thống nhất cho Tổ quốc, tự do và dân chủ cho nhân dân, công bằng và hạnh phúc cho mọi người, hòa bình và hữu nghị cho các dân tộc, sự phát triển các quan hệ văn hóa và nhân văn cho thời đại.*

Hội thảo khoa học quốc tế ở Can-cút-la lần này là một bước tiến mới trên con đường tiếp cận những nội dung lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh. Trong công việc này, các nhà học giả Ấn Độ chắc chắn sẽ đóng góp một phần quan trọng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có những đánh giá rất cao về Ấn Độ. Người nói: *Nước Cộng hòa Ấn Độ là một nước độc lập hùng mạnh, đã có nhiều cống hiến quý báu cho hòa bình ở châu Á và đang giữ một vai trò quan trọng trên trường quốc tế. Nước Cộng hòa Ấn Độ có những cống hiến quan trọng cho việc lập lại hòa bình ở Việt Nam. Nền tảng và truyền thống triết học Ấn Độ là tư tưởng hòa bình bác ái, liên tiếp trong nhiều thế kỷ,*

tư tưởng Phật giáo, nghệ thuật, khoa học Ấn Độ đã lan khắp thế giới (Hồ Chí Minh toàn tập. T. 8, các trang 38 — 47).

Nhắc lại điều này, chúng tôi muốn nói thêm rằng: trong các nguồn gốc phương Đông của tư tưởng Hồ Chí Minh, có nguồn gốc tư tưởng triết học của đất nước các bạn.

Việt Nam và Ấn Độ có những điểm tương đồng về lịch sử và văn hóa. Chúng ta có những mục tiêu chung, lợi ích chung, có truyền thống đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong quá khứ cũng như trong hiện tại, vì hòa bình, an ninh và hợp tác ở Đông Nam Á, Nam Á, Châu Á — Thái Bình Dương và trên toàn thế giới. Đi theo tư tưởng Hồ Chí Minh, nhân dân Việt Nam mãi mãi trân trọng giữ gìn và phát triển tình hữu nghị thắm thiết giữa nhân dân hai nước do Cố Chủ tịch Hồ Chí Minh và Cố Thủ tướng P.J.Nerhu, hai người con ưu tú của hai dân tộc, hai nhà văn hóa lớn, dày công xây đắp.

Chúc tình hữu nghị và hợp tác Việt Nam — Ấn Độ mãi mãi xanh tươi, đời đời bền vững!

Chúc cuộc hội thảo chúng ta thành công tốt đẹp.

Một lần nữa, xin chân thành cảm ơn quý vị.

LỄ HỘI QUẦN CHÚNG

DIỆP ĐÌNH HOA

I

Sự cân bằng về tâm lý.

Văn minh nông nghiệp có nhiều lễ hội truyền thống, những đặc trưng của chúng cho đến nay vẫn là một trong những bản sắc dân tộc của những nền văn minh hiện đại.

Hội hè, lễ hội là một trong những cung cách ứng xử của dân tộc Việt nói riêng, và dân tộc Việt Nam nói chung, đề đổi phó lại với chính hành động của cả cộng đồng. Kinh nghiệm sống theo mùa vụ của nghề nông trồng lúa nước đã khiến họ trở thành một trong những nhóm người thành thạo nghề này và lễ hội chính là một trong những nghệ thuật để điều chỉnh sự cân bằng về tâm lý.

Quan niệm cổ truyền về lễ hội phản ánh qua ca dao:

Tháng Giêng là tháng ăn chơi,

Tháng Hai cò bạc, tháng Ba hội hè.

Rõ ràng là ngày nay quan niệm này không còn thích hợp, nhưng chúng ta cũng nên lưu ý đến chiều dài của thời gian. Các dân tộc ở Tây Nguyên cũng gần như có quan niệm:

Chín tháng lao động đồ mồ hôi

Ba tháng nghỉ ngơi vui lễ hội

Với một xã hội công nghiệp, nhịp điệu được tính từng giờ, từng phút thì sự nghỉ ngơi giải trí, về mặt thời gian, cũng có những nét như thế. Hãy lấy ví dụ một năm nhuận, năm có nhiều ngày nhất, như năm 1984 chẳng hạn. Tóm tắt theo bảng 1.

Một năm số ngày chủ nhật và ngày nghỉ của chế độ ngày làm 8 h. là 2 tháng. Nếu kể thời gian nghỉ phép năm và đi đường thì số thời gian nghỉ cũng vào khoảng 3 tháng. Đối với chế độ làm việc ngày 7 h. mỗi tuần, làm 5,5 ngày nghỉ 1,5 ngày thì số ngày nghỉ nhiều hơn. Đối với chế độ ngày làm việc 6 h. một tuần, làm 4,5 ngày nghỉ 2,5 ngày, thì số ngày nghỉ nêu ở trên tăng gấp đôi. Tổng số ngày nhiều hơn, nhưng được phân bổ đều, rải ra ở các tuần. Công việc tấp tểnh thì ngày nghỉ cũng liên tục, việc làm khẩn trương khiến cho con người mệt mỏi, thì ngày nghỉ thường xuyên nhằm bớt đi sự nhàm chán.

Bảng 1

Ngày	Quý 1 và 2	Quý 3-4	Cả năm
Ngày	182	184	366
Ngày làm việc	152	156	307
Ngày chủ nhật, ngày nghỉ	30	28	59
Ngày làm 7h.	1.035 h.	1.057 h.	2.092 h.
Ngày làm 6h	912 h.	930 h.	1.842 h.

Nước ta đang trên đà công nghiệp hóa, nông nghiệp vẫn là cơ sở. Cung cách của nghề trồng lúa nước vẫn phải bán mặt cho nước, bán lưng cho trời, lúc nông nhàn thì rảnh rỗi, nhưng khi mùa vụ thì phải thức khuya dậy sớm, có lúc khẩn trương làm thâu đêm suốt sáng. Những ngày hội nông nghiệp là để cân bằng lại giai đoạn khẩn trương lao động không có ngày chủ nhật. Đó cũng chính là một cung cách cổ truyền nhằm phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế. Đây không những là sự nghỉ ngơi đơn thuần mà là hội: hội hè hoặc hội lễ. Hội là dịp để đua tài, đấu trí, vui chơi, giải trí, mang tính chất trần tục. Lễ là phần thăng hoa của cuộc sống. Lễ hội hoặc hội lễ là tùy thuộc ở mục đích và trọng tâm đặt ở phần nào. Tất nhiên cũng có những dịp vui chơi xả láng chỉ nhằm riêng phần lễ hoặc phần hội. Xả láng chẳng qua cũng chỉ là một trong những loại hình để cân bằng tâm lý xã hội.

Trong những dịp hội lễ của chúng ta thường hay tổ chức ăn uống, nhiều người đã lên tiếng phê phán cách ăn uống lãng phí này. Điều đó đúng nhưng chưa đủ. Chỉ phê phán, cấm đoán thì tệ lậu vẫn không bỏ được. Điều quan trọng là phải tổ chức lại. Ăn uống có văn hóa cũng là một cách thể hiện tình người. Hội lễ là một tổ chức nhân hậu, sáng tạo, đa năng, nếu đi sâu tìm hiểu về nếp sống của nông dân thì mới rõ hội lễ là một dịp để bồi dưỡng về vật chất lẫn tinh thần. Vấn đề suy dinh dưỡng gần đây mới đặt thành một sự nghiên cứu theo tầm quốc gia. Với cung cách

Một ngày hai bữa cơm đèn

Lấy gì mà phần rảnh đèn hơi chàng

Muốn ăn giò chả phải đợi có lúc rảnh rang, cơm cỗ vì thế phải toàn là thịt mỡ. Của mình nhưng muốn ăn lại phải chờ dịp, tạo ra thời cơ là một sự thật trần trụi, chua xót, nhưng nhân dân lại khoác lên một lớp áo lễ trang trọng, đẹp đẽ. Muốn ăn bánh trôi, bánh chay lại gán vào tết Hàn Thực. Thường thức hoa quả, dầu

mùa, uống rượu nếp lại ghép vào Đoan Ngọ. Đề giải tỏa đàn vịt bầu, sau mùa gặt lại nghĩ đến chuyện rằm tháng Bảy. Ngày tết, một gia đình 5-7 người, mổ một con lợn hàng tạ, tưởng là ghê gớm lắm, nếu chỉ nhìn vào con số thống kê; nhưng thật ra mỡ rán cho vào vỏ thỉnh thoảng mới dùng cho nhu cầu cả năm, xương các loại băm nhỏ cho nhiều muối vào ngày hè nấu canh chua cho một tý vào cho có hơi thịt. Một tháng hai lần sóc vọng cũng chỉ là để có năm xôi, quả chuối cho con trẻ. Phần lễ là một dịp để tạo nên một sự cân bằng về sinh thái nhân văn.

Sự cân bằng về tâm lý còn nằm ở chỗ cũng chia xẻ những niềm vui nhỏ, những hạnh phúc của cộng đồng cũng như của cá nhân. Cái gì cũng khao: mua được đôi dép mới, sắm được bộ quần áo đẹp... có khi khao với nhau bằng vài quả táo hay điều thuốc hút chung. Cũng có khi, thường là trước kia, vì tục trả nợ miệng hoặc con gà tức nhau tiếng gáy, sau khi khao xong, khuynh gia bại sản, phải bỏ làng đi nơi khác kiếm ăn, Khao hay vọng chẳng qua là một hình thức tái phân phối lại, một hình thức hồi lộ cho cả cộng đồng tùy theo cách nhìn nhận của mỗi người. Nghỉ ngơi thông qua ngày hội là một hiện tượng tích cực. Dù sao bên cạnh đó cũng có không ít người biết lợi dụng sự cân bằng về tâm lý này để thừa dịp đục khoét.

Đám đi liền với đám cúng, đám khao, đám cỗ, đám tiệc. Bên cạnh đó còn có cả đám cưới, đám ma. Hình thức lễ không thể thiếu không có lẽ không thành đám, nhưng thật ra đó chỉ là phần phụ. Lễ trong lúc vào đám chỉ là phần lý thuyết, nhằm đề che đậy phần thực của tính chất trần tục. Tính triết lý dân gian đã vạch rõ thực chất sự hạch sách, những nhiễu của phần lễ trong các đám:

Miếng ăn là miếng lời tàn

Mất ăn một miếng lợn gan lên đầu.

Khi mâu thuẫn xảy ra, ma chê cưới trách, thì người ta lại «cao thượng» chỉ

tập trung ở phần lễ mà thôi. Cung cách ứng xử này rất phức tạp. Đó là những hiện tượng không thể giải quyết bằng những biện pháp hành chính. Sức sống của chúng rõ ràng là tập trung ở phần hội. Vào đám là niềm vui chung của cả một cộng đồng. Đó là tiếng nói đầy trọng lượng theo quy luật của số đông. Sự phát huy truyền thống phải nằm ở chỗ nâng cao tính hiện đại của phần hội. Lấy ví dụ như việc làm nhà mới ở nông thôn. Trước đây với tinh thần tương thân, tương trợ khi trong cộng đồng có người làm nhà mới kẻ giúp tẩm tranh, người cây cột, kẻ mừng dẫu gạo, người cho con gà v.v.. Việc ăn uống cho những người có lòng hảo tâm đền giúp là điều không thể tránh khỏi, tất nhiên không mời đến những kẻ đi ăn chạc. Từ khi có phong trào xây nhà mái bằng tự nhiên hiện tượng này mất hẳn, vì thợ cần có chuyên môn cao, không như trước kia, ai tay ngang cũng làm được. Sắt thép phải đúng kích thước, gạch, xi măng phải đúng loại, mọi thứ phải đúng yêu cầu. Việc ăn uống nếu có cũng chỉ xảy ra lúc khánh thành, nếu chủ nhân có lòng.

Tính chất phổ biến của Tết ở nước ta là một thực tế không thể phủ nhận. Với sự tồn tại của tục thờ cúng tổ tiên của người Việt, tết, giỗ, kỵ, cỗ tiệc... liên quan mật thiết với nhau. Lúc no đủ, phong lưu, phú quý sinh lễ nghĩa. Thật ra trong những trường hợp này phần lễ chỉ là cái có và người ta chú trọng đến phần

hội. Lúc đói kém, mất mùa, xã hội bất an... thì phần lễ lại nổi lên thành trọng tâm. Sự phù trợ của tổ tiên, cũng như các lực lượng siêu nhiên, trong những trường hợp này lại trở thành một trong những cứu cánh đối với cuộc sống trần tục. Cỗ đám, lúc đói kém mất mùa lại phải theo nguyên tắc không những no, đủ mà còn phải thừa mứa. Sự lãng phí chính lại là một lời cầu nguyện, mong ước được phong lưu, được sung sướng.

Hội lễ còn là môi trường dễ thụ nhận những nhận thức mới, tình cảm mới, cần sự giao lưu trao đổi mới. Không phải ngẫu nhiên mà dân Kinh Bắc ngày nay vẫn còn lưu lại được nhiều ngày hội. không có môi trường cho sự giao lưu trao đổi chắc là chúng cũng sẽ khó mà tồn tại được. Yêu cầu của xã hội mới là phải cải tạo chúng, làm biến đổi chúng để phục vụ cho nhiệm vụ mới : Hội không còn là lễ nữa. Muốn thế phải làm hay hơn, *không thể chỉ thấy yếu tố xã hội, mà còn phải lưu ý đến yếu tố văn hóa nữa*. Điều quan trọng có tính chất mấu chốt là phải xây dựng lại tình cảm của con người đối với ngày hội. Lời chỉ dẫn của Lê-nin sau đây có thể giúp chúng ta tham khảo : « Nếu một vật gì là đẹp thì cần phải giữ gìn lấy nó, lấy nó làm mẫu mực, phỏng theo nó dù nó có cũ đi nữa. Tại sao lại ngoảnh mặt đi không muốn nhìn một vật thật sự là đẹp, tại sao lại không chịu lấy nó làm bước đường phát triển của tương lai ».

II

Tính năng động về chính trị.

Ngày hội có liên quan mật thiết với vai trò của quần chúng. Thông qua ngày hội, quần chúng muốn tìm một sự thư giãn, kết thúc một chu kỳ khẩn trương đã qua, đồng thời để chuẩn bị chu đáo cho sự tiến bước vào một chu kỳ mới. Vì thế họ đã tham gia hết mình. Ngày hội cổ truyền đã thu hút được tất cả mọi người, không phân biệt già trẻ, trai gái, giàu nghèo, sang hèn. Điều quan trọng là mọi

người tham gia đều sông phẳng, không ai tự dối lòng mình, cho nên tính tự nguyện rất cao. Ngày hội được gắn với ngày lễ có liên quan đến thành hoàng bản thổ. Xưa kia để nắm lấy ngày hội chính quyền phong kiến, bắt đầu từ thời Lê, đã đưa chúng vào nội dung quản lý của Bộ Lễ. Ngày nay việc quản lý được giao cho Bộ Văn hóa. Dưới một cách xử lý hệ thống, việc điều khiển ngày hội không những nằm trong phạm trù nghiên

cứu của dân tộc học, mà còn là của văn hóa học. Hội lễ quần chúng thường gắn với đình chùa... Nội dung của hội lễ do Cục Văn hóa quần chúng phụ trách, nhưng di tích lại do Cục Bảo tồn bảo tàng quản lý là xu thế tất yếu, nhưng có phân công quản lý nên quay lưng lại với nhau không? Nhất thể hóa quy về cho Bộ Văn hóa là đúng, nhưng hiện tượng văn hóa này còn liên quan đến tất cả mọi mặt: kinh tế, chính trị, xã hội v.v... Ngày hội có những tác động tốt lẫn xấu, dương tính lẫn âm tính, cho nên cần có một sự xử lý liên ngành, đa ngành. Hội hè có thể gây nên những lợi ích cho kinh tế địa phương, nhưng cũng gây nên sự lãng phí giả tạo, đòi hỏi thương nghiệp quốc doanh phải chủ động trong việc chiếm lĩnh thị trường. Sự vận động đông đảo của những người dự hội trong cùng một lúc, trên một phạm vi hẹp, cũng dẫn đến những tác hại của môi trường xã hội, tắc nghẽn đường xá, làm tắc giao thông, thay đổi cách sống của cư dân địa phương, những sản phẩm không có giá trị nghệ thuật được lưu hành, tính tò mò hiếu kỳ làm cho các hủ tục được phục hồi... Hiện nay tham gia những ngày hội không phải chỉ gồm có những cư dân làm nông, mà còn có cả những người sống trong các đô thị, những người du lịch. Có địa phương, để tránh những tác hại của ảnh hưởng tiêu cực đã ra lệnh cấm tổ chức các lễ hội. Có nơi ngược lại, đứng ra quản lý để lấy tiền làm đường sá, sửa chữa các kiến trúc công cộng... Cấm chưa hẳn đã là đặc sách trong việc chống tiêu cực, ngược lại chỉ thấy lợi ích về mặt kinh tế mà chưa lưu ý đúng mức đến cái lợi ích khác cũng chưa phải là tốt. Đây là một vấn đề chính trị - xã hội và cái khó trong việc quản lý là phải thấu tình mới thuyết phục được.

Tính năng động về chính trị của quần chúng thể hiện qua ngày hội quần chúng nằm ở chỗ những đức tính vững vàng, bình tĩnh. Những điều đó khiến cho những ngày hội lễ có được một sự vững vàng, chịu đựng được những sự thử

thách, nên điều khó trong việc quản lý, là chúng không bao giờ tự bộc lộ qua những cuộc tranh luận. Những năm gần đây trong công cuộc điều khiển xã hội, có thể chúng ta đã khá thấm thía về mặt áp lực kinh tế, cho nên có phần nào chưa lưu ý đúng mức đến áp lực văn hóa.

Hãy thử nhận xét qua ngày hội pháo ở Đồng Kỵ. Ngày lễ này thường gắn với vị thần hoàng, nghiêm túc mà nói thì lai lịch của vị thần này cũng không hay ho gì lắm. Dưới chế độ cũ, muốn cho ngày hội tồn tại, nhân dân thường phải khoác lên cho những vị thần của mình một lớp áo, cốt sao cho những giường mồi của triều đình khả dĩ có thể tiếp nhận được. Một sự dung hòa giả để tự khẳng định một sự tồn tại thực. Chính ưu điểm này lại là khe hở để nảy sinh những sự buồn thần bán thánh. Việc bóc ra những lớp áo khoác mang màu sắc chính trị phong kiến không thể làm thô bạo, càng không thể theo cung cách hiện đại hóa lịch sử. Thực tế trong những năm gần đây vì muốn xếp hạng một ngôi đình, tổ chức một ngày hội truyền thống mà nhiều khi chúng ta « viết lại » những lý lịch cho một số « thần ». Việc đó có cần thiết hay không? Yếu tố « lễ » ngày càng trở nên lạc điệu, với nhịp của cuộc sống mới, yếu tố hội ngày càng trở nên chiếm địa vị chủ đạo. Hội trở thành một hoạt động ngoài trời, trong lĩnh vực giải trí, như hội hát trống quân vùng Sặt, hội chơi diều Quảng Ninh... Tính hiện đại, theo chúng tôi hiểu, trên cơ sở phải tôn trọng ý thức dân tộc để góp phần nâng cao cái tình của con người với thiên nhiên. Trên quan điểm đó chúng ta thấy rằng việc bảo vệ và tôn tạo những cảnh quan tự nhiên của vùng tổ chức hội sao cho thoải mái, hiền hòa là một công việc mà cho tới nay ít được đầu tư nhất. Đến hẹn lại lên còn phải bao hàm cả cái tình người với không gian Bản sắc văn hóa Việt Nam là một hệ thống mở. Nhân dân ta sẵn sàng và thoải mái tiếp nhận những tư tưởng,

triết học ngoại lai làm lớp áo khoác để bảo vệ bản sắc văn hóa độc đáo, bản nguyên của chính mình. Mỗi tương quan chính trị — xã hội của ngày hội thường được gắn với chủ đề yêu nước, yêu làng xóm quê hương. Với tư cách là một thực thể sống động, do mới thay đổi về chính trị cho nên giữa hội làng và hội nước cũng luôn có sự chuyển hoán. Mở đầu thời kỳ độc lập của 3 trong số 9 quận, hội Trường Yên, Hà Nam Ninh lúc đầu mang tính chất hội nước, do chính quyền trung ương chủ trì, nhưng nay chỉ mang tính chất hội làng. Hội đền Hai Bà vốn chỉ là hội làng, nhưng sau nhiều lần vỡ đê, đều chuyển về trung tâm thành phố, hội đền dần dần trở thành hội nước. Hiện tượng này mặt nào cũng gắn liền với nhận thức về vai trò và vị trí của người phụ nữ trong xã hội. Với những tàn dư của lý thuyết trọng nam khinh nữ thật không phải dễ dàng gì mà chấp nhận những người giải phóng đầu tiên cho cả dân tộc, trong đó có cả cánh mày râu, lại là những người phụ nữ. Hội đền Hùng, sau 1954, trong hoàn cảnh chính trị của đất nước thời bấy giờ nghiêm nhiên trở thành hội nước. Nhiều nhà nghiên cứu thường hay nghĩ đến chuyện « nâng cấp » hoặc « giáng cấp ». Đây không phải là chuyện bao cấp, mà thật ra có muốn bao cũng làm không xuê. Điều này trước tiên thể hiện ước muốn và nguyện vọng của nhân dân đối với các đơn vị tổ chức đăng cai ngày hội. Đơn vị đăng cai không còn đủ nhiệt tình, không còn thiết tha thì sự trợ giúp

từ trên xuống cũng vô vị. Những năm gần đây lại xuất hiện một xu thế mới, nhiều đơn vị đăng cai quá ư nhiệt tình, nhưng nhiều nơi người ta thờ ơ, không quan tâm đến cũng không thể nào làm nổi đình đám. Tính năng động về chính trị không thể nào là kết quả của một sự áp đặt.

Trong hội lễ, phần lễ luôn luôn do những người trong tổ chức đăng cai đảm nhiệm: đó là việc hoàn toàn nội bộ. Người ngoài có tham gia là tùy hảo tâm, lòng thành họ không hề bài xích, không ép buộc. Người ngoài chỉ đến tham gia phần hội, thích thì đến, chán thì bỏ đi. Có những hội do phường tổ chức, như hội phường chèo Hồng Giang, Lục Ngạn, Hà Bắc, nhưng phần lớn là do các đơn vị làng đứng ra chủ trì. Có khi hai làng ở hai nơi cũng đứng ra làm, như: Khê Thượng (Ba Vì, Hà Nội) và Thanh Đồng (Tam Thanh, Vĩnh Phú), hoặc ba làng cùng đăng cai, như: Sơn Vi đối lệnh, Á há miệng, Trúc Khê đàm, hoặc nhiều làng, như: Hội Dóng, hoặc làng này sang làng khác mở hội, như: Sơn Vi qua Chu Hóa mở hội. Tính tự giác đã tạo nên cảm giác thoải mái cho những người dự hội, nhiều lúc làm lu mờ tính « năng động về chính trị ». Đền Nô-en ở Hà Nội, đối với người bên giáo là ngày lễ, nhưng đối với nam thanh nữ tú đất đế đô phía bên lương lại là ngày hội để khoe, diện bộ áo cánh đầu mùa rét, một dịp để hẹn hò, gặp mặt, vui chơi ngoài ý Chúa.

III

Trở về cội nguồn.

Những ngày hội truyền thống cho đến nay vẫn còn tác dụng trong việc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới. Ngày hội giúp cho người ta trở về với truyền thống, với cội nguồn.

Đối với người Việt, cũng như đối với dân tộc Việt Nam nói chung, sự trở về với truyền thống mang tính chất quy

luật. Đứng trước hiểm họa thường trực phải chống đỡ với nạn ngoại xâm, cho nên trong lịch sử phát triển của mình dân tộc Việt Nam đã thường đem hết tâm hồn và trí tuệ của mình để bảo vệ truyền thống, chống lại sự đồng hóa. Điều đó khiến cho sự trở về truyền thống của dân tộc ta có tâm hồn, và cũng chính điều đó, đã tạo nên những

tác động dương tính lẫn âm tính trong bản sắc của văn hóa Việt Nam.

Sự trở về với quá khứ không phải bao giờ cũng thành công. Nếu thiếu trải nghiệm thì đó chỉ là một sự phục cổ lỗ lã và thô kệch. Ngày hội không phải là nơi diễn trình những chủ đề tư tưởng mà mọi người đều quen thuộc, đều đã biết, mà là sự chinh phục bằng tình cảm đối với mọi người thông qua không khí hội hè. Tính hiện đại của ngày hội truyền thống nằm ở chỗ chúng luôn luôn tạo ra cho mọi người tham gia những xúc cảm thẩm mỹ mới, nhằm phục vụ trước mắt cho cuộc sống hiện tại.

Thời xưa nhân dân ta hay gán hội và lễ. Những điều phân tích ở hai chương trên đã cho thấy đó chỉ là bức bình phong hình thức. Những ngày hội của chúng ta đều có những cuộc tổ chức đấu vật, bơi trải v.v... thực chất, theo cách nói ngày nay, là ngày hội diễn thể thao, thể dục. Ngay cả đến những hội có liên quan đến đạo Phật như: hội Dầu, hội Keo... cũng chưa hẳn đã là một ngày hội Phật giáo. Hội Dầu thờ Phật, nhưng bốn Phật bà là Tứ pháp: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, nôm na là mây mưa sấm chớp. Bên cạnh đó còn có Phật mẫu là Man nương, bà mẹ trông dầu, còn có Thạch Quang liên quan đến những tín ngưỡng của văn hóa cự thạch; có Đào Lượm, người tạc tượng Tứ Pháp; có Sĩ Nhiếp cùng tham gia. Một hội Chùa của 12 làng gồm có 5 chùa, một đình, một đền, Hội Keo thờ Không Lộ thiền sư, nhưng không gọi là hội chùa mà gọi là hội thánh. Thánh lại ở chùa có lẽ không hợp với logic của Phật giáo. Hội chùa Hương cả ba tháng xuân, mang tiếng là hội chùa nhưng bên cạnh đó còn có đạo đồng cốt, có đền bà chúa Thượng Ngàn, có Bếp Trời cũng được gọi là chùa, xin cầu tự phải đến các bà đồng v.v... Trong một hội chùa mà ngồn ngang lắm mối, những người dân di dự hội nào có ai mấy quan tâm. Cốt lõi của vấn đề nằm ở chỗ hội chính là sự cân bằng của những

áp lực văn hóa nhiều chiều trong sự trở về nguồn.

Nói đến những vấn đề tín ngưỡng của Việt Nam các nhà nghiên cứu chỉ đề cập đến tam giáo: Khổng giáo, Phật giáo và Đạo giáo. Cung cách nghiên cứu cũng như cung cách giảng dạy thường chỉ tách biệt chúng thành những lớp chồng xếp lên nhau. Bên cạnh tam giáo này còn có tục thờ cúng tổ tiên, có đạo đồng cốt: *Phật, Thánh, Thần và Tồ tiên* cũng có thể chung sống hòa bình dưới một mái chùa. Điều quan trọng là cả một hệ thống tổng thể làm nên cái bản sắc văn hóa của dân tộc. Một chiến lược ứng xử sẽ phạm sai lầm ngay từ gốc rễ nếu xuất phát từ nhận định xem đây là một sự hỗn lộn, không có hệ thống. Trong sự thống nhất chung của sự trở về cội nguồn phải thấy được tính đa dạng. Người Việt Nam qua các ngày hội có gắn với lễ cái mục đích chủ yếu vẫn là cuộc sống trần tục chứ không phải là cầu mong một sự siêu thoát.

Có những ngày hội liên quan đến đạo đồng cốt. Bước vào thời đại đồ đồng thau, cách đây trên dưới 4000 năm, người Ân thì trọng quỷ thần, người Việt cổ thì ưa đồng cốt. Vai trò của người phụ nữ được đề cao. Hội Phủ, ví dụ như hội Phủ Giầy, Hà Nam Ninh; Hội Điện, ví dụ như hội Hòn Chén, Thừa Thiên - Huế; Hội vía, ví dụ như hội vía bà Chúa Xứ ở núi Sam đều có liên quan đến phong tục này. Các làng lớp nho sĩ xưa cũng tham gia vào đề khải định gốc nguồn bản nguyên như viết lại lý lịch cho các bà chúa Thượng Ngàn, tổ chức ra các trò chơi kéo chữ khi tham gia hội. Xử lý những yếu tố mê tín, dị đoan trong ngày hội này không phải là một việc làm giản đơn, dễ dàng Xã hội nào cũng có những cơ sở để xác lập lòng tin của nó vào cuộc sống phồn vinh và thông qua hội, người ta cho đó là một cách để tìm lời những điều chưa lý giải được để bảo đảm cho một cuộc sống phát triển. Cách này chưa hiệu nghiệm thì người ta lại tổng hợp nhiều cách lại. Chúng ta hãy thử xem sự thiết

kế môi trường hoạt động của những ngày hội qua hội đèn và hội đình.

Hội đèn tương đối phổ biến ở nhiều nơi. Đèn, nếu ghi ký hiệu Hán Việt thì là miếu. Tuy vậy trong âm Việt cũng có tên gọi là miếu, miếu. Miếu, miếu không được tổ chức hội. Hội đèn nói chung thờ các thần liên quan đến các tín ngưỡng bản địa, nhưng cũng có nơi có sự pha tạp, như hội đèn Sông ở Thanh Hóa, thờ Liễu Hạnh. Hội Đèn được tổ chức riêng biệt từng đèn, ví dụ như hội đèn Kiếp Bạc, Hải Hưng, có liên quan đến Trần Hưng Đạo. Có khi hai đèn cùng hợp lại tổ chức, như hội Tiên Thánh ở Liễu Đôi, Hà Nam Ninh, đèn ông và đèn bà cũng chung mở hội vật võ. Hội đèn cũng thường hay kết hợp với hội đình. Ngày mở hội sẽ rước thần từ đèn ra đình, xong hội lại rước thần từ đình về đèn. Hội đèn cũng được kết hợp với hội chùa. Ở Đình Bảng, Hà Bắc, ngày hội Lý Bát Đế, các bài vị vua được rước từ đèn ra chùa xong hội lại rước về đèn. Hội Hai Bà ở Đồng Nhân, Hà Nội, đèn và chùa cùng một lúc mở hội. Quán là một loại kiến trúc tôn giáo có liên quan đến đạo giáo, nhưng nhiều nơi hội đèn hay hội chùa cũng kết hợp luôn với hội quán. Hội Lộ ở Thanh Trì, Hà Nội là sự kết hợp giữa hội đèn và hội quán. Nguyễn Khoan, một đạo sĩ thời 12 sứ quân, được thờ ở Vĩnh Hồ, Vĩnh Phú, ngày mở hội cũng là sự kết hợp giữa hội quán và hội chùa.

Hội đình phổ biến ở nhiều nơi, có liên quan đến việc thờ thần hoàng bản thổ. Có nơi thờ thần hoàng ở đền cho nên đến ngày hội, có sự kết hợp giữa hội đền và hội đình. Có nơi thần hoàng được thờ ngay ở đình. Việc thờ thần hoàng bản thổ này cũng rất đa dạng, phức tạp, chưa phải là điều có thể đề cập ở đây. Một làng thường có một đình cho nên khi tổ chức hội có lẽ cũng không có gì phức tạp. Bên cạnh đó cũng còn có nhiều hiện tượng phong phú khác thể hiện sự đa dạng của ngày hội đình. Có nơi hai đình cùng phối hợp mở hội, như Hội Khám,

Hà Bắc, Đình Chợ và Đình làng cùng đứng ra dâng cai. Có nơi gồm ba đình như làng Thiết Đình, Thanh Hóa: Đình Quán, Đình Đụn và Đình Chợ cũng tổ chức mở hội. Đình Đụn ở Quảng Bình chỉ có cột. Ngày mở hội đình mới có vách che, mái lợp. Hiện tượng này vẫn còn thấy phổ biến ở đồng bào Tày, Nùng. Ngày hội của đình Đọi, làng Đọi Dệp, Lý Nhân, Hà Nam Ninh, chính là ngày giỗ chung của cả làng.

Hội đình cũng hay kết hợp với hội chùa. Hiện tượng này phổ biến ở vùng Hà Bắc. Có nơi chỉ còn lưu lại tàn dư, như hội Lim, cúng ở đình nhưng phải cúng cỗ chay. Hội đình cũng kết hợp với hội quán như ở Tốt Động, Hà Sơn Bình một đình và ba quán cùng tổ chức mở hội. Hội Xổm, Phú Lương, Hà Sơn Bình là một sự kết hợp tổ chức giữa 6 đình, 4 chùa và 3 quán. Hội chợ cũng phổ biến ở nhiều nơi, nên có địa phương kết hợp giữa hội đình và hội chợ. Ngày 25/12 âm lịch, sau khi đưa ông Táo về trời người làng Thổ Hà, Hà Bắc mở hội kết hợp giữa đình và chợ.

Thật ra ở nhiều làng quê vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, các kiến trúc như đền, đình, chùa, chợ, thường gộp lại thành một tổng thể. Không có nơi nào trần tục bằng ở chợ và cũng không có nơi nào linh thiêng như đình chùa, đi qua phải hạ mã, nhưng nhân dân thường hay kết hợp chúng lại với nhau thành một phức hợp. Chợ Tam Bảo là một hiện tượng phổ biến ở nhiều nơi và nhà chùa đứng ra thu thuế chợ không phải là điều gì lạ lẫm trong lịch sử Việt Nam, có điều là các nhà nghiên cứu vì lý do này hay lý do khác không muốn nhắc đến. Cuộc sống như thế nào thì phản ánh như thế đó vào ngày hội. Hội ở Đào Xá, Vĩnh Phú là một sự kết hợp giữa hội đền, hội đình và hội chợ. Hội Ó, Hà Bắc là một sự kết hợp giữa hội chợ và hội chùa. Mục đích của hội chợ là nhằm phát triển và tăng cường sự giao lưu trao đổi về kinh tế. Sự kết hợp với các hội đình,

hội chùa chắc cũng không nằm ngoài ý đồ muốn nâng cao địa vị và uy tín của các vị thần của mình. Trong sự đa dạng chí ít ra cũng có khát vọng muốn truy tìm được một sự xích lại gần nhau trong sự thống nhất chung. Phải chăng đó cũng chỉ là một cách quảng cáo kín đáo, tế nhị, không áp đặt nhưng rất thâm thúy.

Bên cạnh đó còn có những ngày hội khác, như: hội nghệ, hội thi, hội diễn, hội mùa, hội lễ và các ngày hội của các tôn giáo khác. Các cuộc hội thi như chọi voi, chọi trâu, chọi chim, chọi gà... đều có gốc nguồn liên quan đến bản sắc văn hóa của từng tộc người cùng tham gia vào đại gia đình Việt Nam. Cuộc thi bơi chải hiện nay chỉ còn bằng chứng sớm nhất qua những hình thuyền được đúc trên tang của trống đồng Đông Sơn. Người Việt cổ giỏi dùng thuyền, đặc trưng này đã được các sử sách xưa ghi nhận. Hiện nay tục đua thuyền vẫn còn phổ biến ở nhiều nơi trong phạm vi Đông Nam Á lục địa và hải đảo. Khảo sát về các hội đua thuyền ở nước ta, những mảnh vụn cùng chung gốc nguồn này được rải rác khắp nơi. Người Đào Xá đua thuyền chải trong phạm vi chiếm lĩnh không gian mặt nước của một đầm rộng lớn. Người Nông Quỳnh, Hưng Hóa đua thuyền chải trong việc chiếm lĩnh một giòng sông. Người Hành Thiện đua thuyền từ sông ra biển vào ngày hội Thánh 12 và 15/9 âm lịch. Người ở Quảng Nam - Đà Nẵng đua thuyền vùng ven biển, người ở Cù lao Ré, Quảng Ngãi đua thuyền ngoài biển. Hội Giặm ở Chuyên Sơn, Kim Bảng cuộc đua thuyền chỉ còn động tác ước lệ chèo đứng, chèo quỳ ở trên cạn, người ngày nay đi xe ô tô vẫn gọi là xe đồ, quá giang. Sự hứng thú trở về cội nguồn qua ngày hội là có căn nguyên, nhưng nếu không hiện đại hóa thì truyền thống này cũng sẽ mai một.

Nhiều làng ở nước ta lễ cũng thành hội. Trước vị vốn do triều đình ban, nhưng nhân dân cũng tự phong xỉ tước

tục rước lão, tôn trọng người già phổ biến ở nhiều nơi. Vụ Vu Lan là tục giành riêng cho phụ nữ. Hội mục đồng ở Thông Lô, Quảng Nam - Đà Nẵng chỉ giành riêng cho trẻ em. Trung thu từ hội của người lớn nay chuyển thành hội của thiếu nhi. Không phải hề cứ là lệ là trái với luật, mang ý nghĩa âm tính. Dù sao thì việc phát huy các hội lệ này cũng như việc sử dụng một con dao mà hai phần lưỡi đều sắc.

Việc phát huy cũng như muốn nâng cao tính hiện đại của các ngày hội cần phải lưu ý đến lực lượng nòng cốt, đến vai trò và tác dụng của những cộng đồng đẳng cai tổ chức. Cần lưu ý về nội dung, chứ đừng nên chỉ hỏi hột quan tâm đến mặt hình thức. Như trên đã nêu, dù những người hành nghề tôn giáo chủ trì các buổi lễ cũng không thể nào quy định được những hoạt động đầy tính chất thể tục. Hội và lễ là hai mặt tồn tại độc lập với nhau. Nâng cao tính hiện đại của hội lễ truyền thống chính là trả về cho chúng sự tồn tại độc lập, nâng cao chất lượng của những trò chơi dân tộc mang đầy tính chất nhân văn và thẩm mỹ.

Hội Lim với hát quan họ đã được nhiều nhà nghiên cứu lưu ý đến. Đứng ở góc độ cội nguồn, tục hát này tồn tại phổ biến trong một khu vực rộng lớn ở cõi Lĩnh Nam xưa, trong các tộc có cùng chung nguồn gốc Lạc Việt. Quan họ đã lên phim, nhưng đối với tinh ca của người Tây, thì một thời với lý do ảnh hưởng đến sản xuất, nên đã bị cấm đoán. Chúng ta cũng đã đạt được không ít thành tựu trong việc sân khấu hóa quan họ. Từ năm 1956, khi được tiếp xúc với đoàn nghệ thuật Hung-ga-ri, một câu hỏi tự nhiên đã nảy sinh: phong cách hát không cần nhạc đệm chưa chắc đã là chưa hiện đại, hay nói một cách khác, đưa quan họ trở về với nhạc đệm là « cải tiến » hay « cải lùi ». Liên anh, liên chị say mê nhau vì giọng hát, nhưng ở đây phải là lời hay, ý đẹp. Tinh tập thể cộng đồng bảo đảm cho sự trong sáng

của ngày hội giao duyên, nhưng ở đây thành phần thứ ba tham dự vào không phải là người đệm đàn dắt dẫn, mà là khung cảnh yên bình, hài hòa của quê hương. Đó cũng chính là bối cảnh của những hội giã cối, hội giã vôi v.v... Văn học nghệ thuật tồn tại độc lập với tín ngưỡng, với tôn giáo. Theo Lê Quý Đôn thì từ thời Hồng Đức, bộ Lễ đã quy định những lễ nghi thông hành ở thôn xã gọi là tục nhạc, đối lập với quốc nhạc. Những kiểu hội hát đối đáp này vẫn nằm ngoài những quy định của tục nhạc,

Chúng tôi cũng đã có dịp tiếp xúc với một số thanh niên đi lên miền núi xây dựng quê hương mới. Khi hỏi về cảm nghĩ của họ đối với những lễ hội này của các tộc anh em, ấn tượng đầu tiên là lễ thể, nhằm chán. Thế nhưng với tính tò mò, trải qua một quá trình tìm hiểu, khi mà chướng ngại về ngôn

ngữ đã vượt được, thì họ lại là những người say mê, có khi đến mức sùng bái. Hiện tượng đó cho thấy sự thương thức đòi hỏi phải có một thái độ nhập cuộc. Tình yêu là một đề tài ra chuộng của thơ ca, nhưng đối với dân tộc học, đối tượng này còn là một đề tài bỏ trống. Sự say mê không phải chỉ là người đang ở trong tuổi lứa đôi, mà còn lôi kéo cả những lớp người lớn tuổi. Qua cầu thì làm sao mà gió bay mất áo, cho nên cái gọi là đối trá chính là một sự trung thực đến thanh thản, được mọi người chấp nhận là cái đẹp của cuộc sống. Giao duyên qua tiếng hát là một nét bản sắc của người Việt. Ngày nay chỉ còn là vang bóng đặc sắc. Tín ngưỡng phần thực chỉ còn lại những nét mờ nhạt, nhưng nó đã được nhân dân khai thác ở cội nguồn những điều trong sáng đầy thơ mộng.

IV

Hạt nhân của sự đoàn kết.

Hội hè không những là những sợi giây thắt chặt sự đoàn kết trong mỗi cộng đồng về mặt dân tộc học, mà còn là một trong những biểu trưng của tộc người đó về mặt văn hóa học. Hội chính là tập trung những tinh túy về bản lĩnh trí tuệ của dân tộc. Hội Gióng thực chất là một sứ thi, một anh hùng ca chống xâm lược của người Việt cổ.

Xưa nay nói đến hội người ta thường chỉ muốn nói đến mặt văn hóa, nhưng hội còn có mặt kinh tế, phi thương mại và thương mại. Một năm một lần hội, nên đó còn là nơi giao lưu trao đổi buôn bán giữa các vùng với nhau. Hội chợ, nhằm nhấn mạnh ý nghĩa kinh tế nhưng nó cũng không thể thoát ly khỏi truyền thống văn hóa. Nói cho cùng hội cũng chính là một loại tài nguyên về mặt văn hóa, nếu biết khai thác cũng sẽ có nhiều lợi ích về kinh tế. Đó chính là cơ sở chính yếu bảo đảm cho hội sống được theo định kỳ hoặc không định kỳ.

Khảo sát về những ngày hội truyền thống dưới góc độ tổ chức, chúng tôi thường thấy lộ ra một cảm giác « không an toàn » về cả hai phía: phía quản lý và phía những người tham gia. Tổ chức một ngày hội có thể là cấp trung ương; cấp tỉnh, cấp huyện không biết, vì nhiều lý do tế nhị, nhưng cấp cơ sở là xã thì buộc phải nhập cuộc. Thế nhưng sau khi hội tan, có trường hợp ngành an ninh phải quan tâm. Cách làm như thế tạo nên một sự chưa thống nhất giữa các cấp chính quyền. Nhất thể hóa giao cho ngành văn hóa, nhưng giữa ngành văn hóa và cả một hệ thống tổng hợp các ngành có liên quan đến ngày hội lại chưa có sự liên quan mật thiết với nhau. Đối với ngành văn hóa thì giữa các bộ phận nghiên cứu ca, múa, nhạc, điện ảnh, dân tộc học, văn hóa quần chúng nhiều khi lại chưa có sự hỗ trợ thật ăn ý.

Đối với những người dự hội, thành phần phức tạp cũng gây nên những mối lo ngại thích đáng. Bên cạnh đó có những điều tuy nhỏ, cần phải giáo dục, nhưng

vì chưa có một nhận thức thống nhất cho nên hay buông lỏng. Mỗi người một nén hương, góp phần làm nên không khí ngày hội có liên quan đến tín ngưỡng địa phương, thật ra cũng chỉ là một cách ứng xử lịch sử tối thiểu. Một số gọi là lộc, nhưng có cái lại dẫn đến phá hoại môi trường. Tâm lý sòng phẳng của nông dân, lấy của đất trời nay trả lại cho trời đất, bị lợi dụng. Kết thúc ngày hội trên các nẻo đường, sau lưng các du khách là hàng đống rác rưởi đủ loại.

Hội lễ, hội hè, lễ hội còn là một yếu tố quan trọng trong sự đoàn kết giữa con người với môi trường xung quanh. Người xưa thường quan niệm đó là sự thể hiện sự giao hòa giữa trời, đất và người. Thật ra đó chính là một sự hài hòa về mặt sinh thái nhân văn trong sự tương tác giữa xã hội và thiên nhiên.

Thông thường, trừ những ngày hội tết, các nơi hay có những sự tổ chức hội vào mùa xuân hoặc mùa thu. Việc tranh luận hội xuân hay hội thu, hội nào mang tính bản quyền của bản sắc văn hóa Việt Nam chưa phải là điều đề cập ở đây. Cũng có nơi người ta tổ chức hội vào mùa hè, như hội Chèm, Hà Nội vào 15/5 âm lịch hoặc mùa đông, như hội đèn Càn, Nghệ Tĩnh vào 15/12 âm lịch. Mỗi năm tổ chức một ngày hội cũng là một cơ hội đề tạo dựng nên một môi trường đan đầy những giao tiếp tình cảm và trí tuệ, không những giữa người với người, mà còn cho giữa người với thiên nhiên. Các nhà nghiên cứu của chúng ta khi đề cập đến tính chất của hội, thường hay quá say sưa đến đặc trưng phục sinh cho nên chỉ nhắc đến hội xuân, mà vì cố tình hay quên mất rằng hội có thể tổ chức cả vào mùa hè, mùa thu và mùa đông.

Nhiều nơi hội được tổ chức mỗi năm hai lần, phổ biến là xuân thu nhị kỳ. Điều này có liên quan đến thực tế khí hậu ở nước ta với hai mùa mưa nắng rõ rệt. Hai ngày hội trong năm này thường được tổ chức vào lúc giao thời

giữa mùa khô và mùa mưa. Bản chất nông nghiệp của hai loại hội mùa này chắc cũng chẳng cần phải bàn nhiều. Dù sao, có sống qua những cảnh giáp hạt của tháng ba ngày tám, ăn củ nâu, đào rễ rau má mới cảm thấy một cách sâu sắc và đầy ý nghĩa của hai ngày hội này. Tuy nhiều nơi cũng một năm tổ chức hai ngày hội, nhưng lại không theo quy tắc chung, mà thông thường những điều ngoại lệ lại giúp chúng ta lý giải được đúng các nguyên tắc. Có nơi chỉ một mùa đã hai lần mở hội như hội Dăm, Hà Nam Ninh. Hội Dâu, Hà Bắc mở hội lúc vào xuân 17/1 âm lịch và vào hè 8/4 âm lịch.

Hiện tượng một năm tổ chức ba lần hội không phải là không có. Hội Tuồng Huế tổ chức hội Xuân vào 14/3 âm lịch, hội Thu vào 15/7 âm lịch và hội Chạp đề giỗ Tò vào 18/12 âm lịch. Ở các tỉnh miền núi phía Bắc thường có hiện tượng trong một mùa thu tổ chức ba lần hội: 15/7 âm lịch, 15/8 âm lịch và 9/9 âm lịch. Điều này có liên quan đến quy trình sản xuất trước kia, mỗi năm chỉ làm một mùa vào lúc phong đăng hòa cốc. Hội đầu tiên tăng tính nhân bản, đề tưởng nhớ đến những người đã khuất, quan quả cô đơn. Lần hội thứ hai giành cho sự viên mãn của những người đã tai qua nạn khỏi. Lần hội thứ ba đề lên đồng treo cây bùa liềm hái, hoàn chỉnh việc cho thóc vào kho, lẫm, bồ, bịch.

Những nơi điều kiện sung túc hơn thì một năm bốn mùa, tổ chức bốn lần hội. Hội đèn vua Trần ở Thái Đường, Đông Hưng, Thái Bình tổ chức hội vào các ngày 15/2, 24/4, 15/8 và 16/12 âm lịch hàng năm.

Bên cạnh việc mở hội theo định kỳ hàng năm, có nơi lại còn bổ sung thêm bằng cách mở thêm các đại hội. Theo cách tính lịch can chi, các kỳ đại hội thường được mở vào các năm thứ 3 — 5 — 7 — 10. Cũng có người cho rằng cách mở hội như thế vẫn theo truyền thống của nông lịch rất cổ xưa theo nguyên tắc kiến dần. Ví dụ hội Ôi Lỗi, Tầm Xá, Đông Anh, Hà Nội, bên cạnh việc mở hội hàng năm, họ còn mở các

đại hội vào các năm Dần, Ty, Thân, Hợi với sự tham gia của những người ở làng Mực. Có nơi việc mở hội lại theo chu kỳ hoặc 3 năm, 12 năm, 16 năm, 24 năm, 30 năm hay 60 năm.

Việc mở hội theo định kỳ hàng năm hoặc theo chu kỳ cũng thường có được sự tính toán đề tập hợp sự cố kết trong một vùng rộng lớn. Mồng bảy hội Nhâm, mồng tám hội Dậu, mồng chín đầu đầu cũng về hội Gióng. Dân Kinh Bắc trong ba ngày đó có thể tham gia hội ở cả ba nơi mà không sợ bị thiếu vắng vì sự trùng lặp. Trong những đội diên dã nghiên cứu về hội Xuân, có năm dù lên Cao Bằng, Lạng Sơn, xuống Hà Nam Ninh, qua Kinh Bắc, ra Quảng Ninh, về Vĩnh Phú chúng tôi thường gặp một số người vẫn đi dự đủ các hội ở những nơi ấy. Thật ra đứng về mặt thống kê số lượng thì số lần diên dã vẫn còn thấp hơn nhiều số lần mà những người « quen biết » ấy đã tham gia các ngày hội xuân.

Kết luận

Nhu cầu phát triển của xã hội mới trong những năm gần đây đã cho thấy hội lễ, hội làng không những không đi vào lãng quên, mà còn lại được phục hồi. Muốn điều khiển chúng thì phải nghiên cứu chúng. Chân lý không thể nào áp đặt mà cần phải có sự ứng xử tế nhị. Tác dụng của hội nói cho cùng phải là sự thu hút, quyến rũ đối với tầng lớp thanh niên. Nếu hội chỉ là chuyện của những người lớn tuổi, thì chẳng bao lâu nữa, với sự ra đi của lớp người này, mọi chuyện sẽ đi vào quá khứ, lãng quên.

Lễ hội là bản giao hưởng của cuộc sống. Tiếng đàn bầu dù có tuyệt tác cũng không làm nên được sự tinh vi qua tác dụng của một giây, chỉ có thể là « giao » chứ không « hưởng » hoặc ngược lại. Lễ hội là cuộc sống văn hóa lung linh bảy sắc cầu vồng, là sự biến cải truyền thống của quá khứ thành cái nền của những ước mơ tương lai. Chính cái nền này đã khiến cho mọi người có được một

Thường họ là những người làm nghề buôn bán, sau tết công việc hàng họ ế ẩm, cho nên họ đi « du lịch » để kiếm « tý lộc thánh hơn gánh lộc đời ».

Việc mở hội không theo định kỳ cũng cho thấy được sự linh hoạt, mềm dẻo trong tính đa dạng. Khi xảy ra một sự kiện đặc biệt nào đó, hoặc khi được mùa lớn, hoặc là vì nhiều lý do khác nữa. Ở làng Đanh, Thanh Hóa khi trong làng năm đó không có cố ông đến 60 tuổi, làng mới mở hội trò Chặt. Hội đâm trâu khi được mùa lớn hiện vẫn còn phổ biến ở Tày Nguyên song trong bộ phận người Việt, hội này vẫn còn thấy được ở xã Chí Linh, Thanh Hóa, Vĩnh Phú.

Trước những thực tế phong phú như thế mà với cách nhìn nhận theo các lý thuyết công năng, lý thuyết vụ lợi hay lý thuyết năng động thì thường chỉ đưa đến những sự chỉ đạo lệch pha trong một xu thế đầy thiện ý muốn định hướng cho những ngày hội.

trực giác rất nhạy cảm. Cũng chính cái nền đó đã khiến cho những ước mơ của mọi người bay bổng, nhưng không thoát ly thực tại: *chỉ đủ để tạo nên bản chất thơ cho cuộc sống đời thường*. Trong quá khứ, bản sắc nông dân Việt Nam cũng chính là bản sắc dân tộc. Hiện nay trong bầu nhiệt huyết trở về nguồn cũng đã xuất hiện không ít xu hướng « hiện đại », nhưng thực chất cốt lõi vẫn là khát vọng quay trở về với bản sắc nông dân. Điều này đã khiến cho những vị « nhạc trưởng » chỉ huy những bản giao hưởng đó vừa thiếu cái tinh táo, sắc bén của pháp luật, vừa đánh mất đi cái tinh trong sự cân bằng về sinh thái, sinh lý và tâm lý xã hội.

Uống nước nhớ nguồn, nhưng nước không thể cứ quay về nguồn. Nếu như thế thì các dòng sông làm gì mà có thể hội tụ được ở biển cả, ở đại dương bao la trong sự thống nhất của các dân tộc. Đừng quên rằng sự trở về nguồn luôn luôn là một quá trình chất biến.

NGUỒN GỐC CỦA CHIẾN TRANH TRUNG—PHÁP (1883—1885)

TRỊNH NHU

CUỘC chiến tranh Trung—Pháp (1883—1885) đã gây nhiều ảnh hưởng và hậu quả nghiêm trọng đối với hai dân tộc Việt Nam và Trung Quốc thời cận đại. Từ trước tới nay đã có nhiều nhà sử học viết về cuộc chiến tranh này, nhưng vẫn

còn có nhiều vấn đề quan trọng bị đánh giá sai lệch hoặc phiến diện. Trong bài viết này, chúng tôi muốn góp phần làm sáng tỏ một số vấn đề cơ bản của sự kiện lịch sử đó.

1. Sự tranh chấp quyền lợi ở Việt Nam giữa nhà Thanh và đế quốc Pháp.

Nguồn gốc của chiến tranh Trung — Pháp.

Vào những thập kỷ 70 và 80 của thế kỷ XIX, đế quốc Pháp tăng cường đánh chiếm Bắc Kỳ và Trung Kỳ nhằm biến cả nước ta thành thuộc địa của chúng. Nhưng trong quá trình thực hiện mưu đồ đó, đế quốc Pháp vấp phải sự can thiệp mạnh mẽ của đế chế Mãn Thanh.

Không chịu để cho Pháp độc chiếm Việt Nam, nhà Thanh đòi chính phủ Pháp phải công nhận và chia sẻ cho họ nhiều đặc quyền, từ quyền tôn chủ đến những lợi ích to lớn khác. Vấn đề Việt Nam càng trở nên quan trọng khi sự tranh chấp giữa nhà Thanh và nhiều đế quốc khác đang diễn ra ở Viễn Đông, như Đường Cảnh Tùng, một viên quan được nhà Thanh giao trách nhiệm nghiên cứu và giải quyết vấn đề Việt Nam, đã viết hồi đầu năm 1884: « Thiết nghĩ việc quân ngày nay có quan hệ đến đại cục bên trong và bên ngoài, Ngoài thì Cao Ly, Diến Điện, trong thì Đài Loan, Quỳnh Châu đều trông cậy vào một góc Việt Nam, còn hay mất sẽ được yên hay nguy, thực không thể không đem toàn lực để mưu cứu vãn » ⁽¹⁾.

Để thực hiện mục tiêu đó, nhà Thanh đã dự định nhiều biện pháp và kế hoạch. Trước hết, họ cho rằng phải công khai tuyên bố Việt Nam là nước phiên thuộc của Trung Quốc. Như vậy việc phân chia

vùng kiểm soát ở Bắc Kỳ giữa nhà Thanh với Pháp không thể đặt ra, hoặc nếu chia, Trung Quốc sẽ chiếm từ Thanh Hóa trở ra: « Kề ra chia địa giới nước Việt Nam, thì không thể gọi là chia được. Nếu chia, phải lấy Thanh Hóa làm ranh giới. Từ Thanh Hóa trở lên Bắc Kỳ thuộc về ta bảo hộ, từ Thanh Hóa trở vào Nam Kỳ thuộc về chúng bảo hộ » ⁽²⁾.

Ở mức độ cao hơn, ngày 15-10-1883, trong công hàm gửi chính phủ Pháp, nhà Thanh đề nghị lấy Quảng Bình làm giới tuyến, phía Bắc thuộc về Trung Quốc. Hơn thế nữa, một số viên quan cao cấp của Trung Quốc, trong đó có Đường Quýnh, dâng sớ đề nghị vua Thanh dùng quân đội đánh chiếm Bắc Kỳ và Sài Gòn: « Kính xin phát dụ chỉ, đem tội người Pháp bức hiếp nước phiên, rõ là trái phép công, phá bỏ lời thệ ước, tuyên bố cho khắp trong ngoài phải đánh. Sức ngay cho Lưu Vĩnh Phúc hội hợp các quân khởi nghĩa để làm quân tiên phong. Hai tỉnh Vân Nam, Quảng Tây chọn tuyển quân tinh nhuệ theo sau sách ứng, cốt mong chiếm giữ cả Bắc Kỳ, lại tính lấy Tây Cống » ⁽³⁾. Nhà Thanh còn tính đến việc tổ chức một cuộc tập kích chiếm Kinh đô Huế. Theo Nhật ký của Đường Cảnh Tùng, vào đầu năm 1884, vua Quang Tự đã ra chỉ dụ để thực hiện kế sách đó

« Kinh độc dụ chỉ, sức cho các quan ở biên giới đến ngay Thuận Hóa dẹp yên dân làm loạn, thực là kinh doanh to tát »⁽⁴⁾. Do những khó khăn về binh lực, bản chỉ dụ này không được thực hiện, song mưu đồ chiếm đoạt Việt Nam của nhà Thanh đã lộ rõ.

Vào thời điểm đó, nhà Thanh cũng mưu tính dùng quân Cờ đen chiếm giữ Việt Nam. Theo lệnh của vua Quang Tự, Đường Cảnh Tùng và một số viên quan khác tới thuyết phục Lưu Vĩnh Phúc thực hiện kế sách đó. Ngày 15-4-1883, Đường Cảnh Tùng đến Sơn Tây, bí mật bàn với Lưu Vĩnh Phúc cách đánh chiếm Việt Nam, rồi dâng cho Trung Quốc. Nhưng Lưu Vĩnh Phúc không dám nghe theo. Sau khi Triều đình Huế ký Hiệp ước Hác măng (Harmand), một lần nữa Đường Cảnh Tùng lại thúc giục Lưu Vĩnh Phúc: « Nước Việt Nam bị phá, vua xin hàng... Ngài nhân lúc này đứng lên giương cờ nghĩa, hiệu triệu百姓 tinh ở

Bắc Kỳ, trình xin với Tổng đốc, Tuần phủ ở biên giới (chỉ các tỉnh của Trung Quốc ở biên giới Việt — Trung — T.N) nói rõ nền xã tắc Việt Nam cần được sáng lập. Nay vẫn theo vua cũ cũng không thể được, nên đem cả nước đến dâng và chờ Thiên triều sắp đặt, rồi sau đó, yêu cầu giúp đỡ các thứ đồ quân dụng, thì việc ắt phải thành »⁽⁵⁾.

Đến cuối năm 1883, mâu thuẫn giữa Pháp và nhà Thanh về việc phân chia quyền lợi ở Việt Nam đã phát triển tới mức độ vô cùng gay gắt. Mỗi bên đều nêu ra những yêu cầu của mình mà phía bên kia không thể chấp nhận được. Các cuộc đàm phán ở Thượng Hải, Thiên Tân và Paris luôn luôn bị phá vỡ. Cả hai bên đều thấy rằng trong khuôn khổ và biện pháp thương lượng, vấn đề Việt Nam không thể được giải quyết theo quan điểm và quyền lợi của mình. Do đó nhà Thanh và Pháp đều ráo riết chuẩn bị lực lượng và phương tiện chiến tranh để lao vào một cuộc xung đột vũ trang

2. Chiến tranh Trung — Pháp, một giải pháp về vấn đề Việt Nam.

A — Những chiến dịch lớn đầu tiên diễn ra ở Việt Nam.

Sau một thời gian chuyển quân sang đóng ở Việt Nam, Trung Quốc đã dàn thế trận trên một địa bàn rộng lớn, áp sát Hà Nội và những vị trí quan trọng khác ở Bắc Kỳ. Trên đất liền, quân lính của tỉnh Vân Nam đóng giữ những vị trí then chốt ở Sơn Tây, Hưng hóa. Quân lính của tỉnh Quảng Tây đóng giữ từ Bắc Ninh kéo dài tới Lạng Sơn. Các vùng Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai đều có quân Thanh đồn trú. Quân Cờ đen, lực lượng chiến đấu mạnh nhất, được sử dụng làm mũi nhọn tấn công hoặc tăng viện cho các cánh quân Thanh khi bị quân Pháp tiến đánh. Trên mặt biển, nhà Thanh điều động tàu thuyền tuần tiễu, áp sát hải phận Việt Nam. Cho đến tháng 1 năm 1884, tổng số quân Thanh đóng ở Bắc Kỳ lên tới 50.000.

Sự tranh chấp của nhà Thanh với Pháp thể hiện trên lĩnh vực ngoại giao được

kết hợp với những hoạt động quân sự càng làm bộc lộ rõ mưu đồ của chúng đối với Việt Nam. Trước tình hình đó, chính phủ Pháp đã trả lời những yêu sách của Trung Quốc ghi trong công hàm ngày 15-10-1883 bằng hành động quân sự. Những cuộc hành quân của Pháp ở Bắc Kỳ liên tục diễn ra từ tháng 12 năm 1883 đến giữa năm 1884 đã đưa mối quan hệ Trung — Pháp chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn chiến tranh, đúng như Pô-lanh Vi-an (Paulin Vial), Quyền Tổng Công sứ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, đã viết: « Người ta chờ đón những đạo quân tăng viện lớn hơn nữa để bắt đầu mở những trận đánh quyết định, vì chỉ có những trận như vậy mới làm nản lòng quân đội Trung Quốc trong cuộc can thiệp này mà họ chuẩn bị rất tích cực »⁽⁶⁾.

Ngày 25-10-1883, sau khi nhận chức Tổng chỉ huy lực quân và hải quân, Đô đốc Cuốc-bê (Courbet) đã thi hành một

loạt quyết định và chuẩn bị lực lượng cho những trận đánh lớn. Vị trí đầu tiên mà Cuốcbê ra lệnh tập trung lực lượng tấn công là Sơn Tây, nơi quân của tỉnh Vân Nam, quân Cờ đen và quân của Hoàng Tá Viêm đang đóng giữ. Theo sự tính toán của Pháp, khi Sơn Tây bị hạ, thì Bắc Ninh, một vị trí chiến lược quan trọng không kém gì Sơn Tây, sẽ do chúng định đoạt. Bởi vì quân lính của tỉnh Quảng Tây đóng ở đó không liên lạc được với hậu phương của nó và cũng không nhận được sự giúp đỡ của quân Thanh đóng ở phía Tây.

Vào trung tuần tháng 12-1883, Đô đốc Cuốcbê đã tập trung 7600 quân trong tổng số 9000 quân hiện có mặt ở Bắc Kỳ, một tiểu hạm đội, 3 pháo hạm nhỏ yểm hộ; và trực tiếp chỉ huy chiến dịch này. Đây là một trong những chiến dịch lớn nhất mà quân Pháp tiến hành ở Việt Nam từ 1858 đến cuối 1883. Trận đánh diễn ra rất quyết liệt từ ngày 14 đến ngày 16-12-1883. Quân Thanh, quân Cờ đen và quân của Hoàng Tá Viêm phải rút chạy khỏi thành Sơn Tây. Sau trận này, Pháp xúc tiến chuẩn bị cho những cuộc hành quân mới tấn công Bắc Ninh.

Trong những tháng đầu năm 1884, chính phủ Pháp gấp rút tăng thêm quân cho chiến trường Việt Nam. Cho đến trước khi tấn công Bắc Ninh, tổng số quân Pháp lên tới 16.000 quân và 470 sĩ quan. Chiến dịch đánh chiếm Bắc Ninh đã thu hút một phần lớn số quân và phương tiện chiến tranh hiện có ở Bắc Kỳ dưới sự chỉ huy của hai viên tướng Đơ Nêgriê (De Négrier) và Brie đơ Lilo (Brière de l'Isle).

Sau năm, sáu ngày hành quân, đánh chiếm những vị trí phòng giữ ở ngoại vi, ngày 12-3-1884, quân Pháp tấn công Bắc Ninh. Quân Thanh do Hoàng Quế Lan và Triệu Ốc chỉ huy bỏ chạy lên Thái Nguyên. Quân Cờ đen được điều đến ứng cứu, nhưng do sự bất hòa giữa Lưu Vĩnh Phúc và hai viên tướng trên, nên họ không tham chiến.

Hai trận thất bại lớn ở Sơn Tây và Bắc Ninh đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với quân đội và giới quan chức Trung Quốc. Trên chiến trường Việt Nam, quân Trung Quốc hầu như rút chạy khi quân Pháp kéo tới đánh chiếm Thái Nguyên, ngày 19-3-1884, và chiếm Hưng Hóa ngày 13-4-1884. Những tin thất bại đó truyền nhanh về Bắc Kinh đã tác động mạnh đến triều đình nhà Thanh. Nhiều viên quan cao cấp bị cách chức, thành phần của Viện Khư mật thay đổi. Cung Thân vương Dịch Hân, người đã nhiều năm giữ vai trò quyết định chính sách đối ngoại của triều Thanh bị Thái hậu Từ Hi phê phán là người hưởng bổng lộc cao, nhưng không chịu dốc sức làm việc: « Nhưng khi triều đình có ý chần tác đề tìm lối bình trị, thì lại cố giữ ý kiến của mình, không chịu hết sức theo làm (?). Vì thế Dịch Hân bị buộc phải « ly khai mọi công việc » và « ở nhà dưỡng bệnh ». Đại học sĩ Bửu Quân phải về hưu. Hiệp biện Đại học sĩ Thượng thư bộ Lại Lý Hồng Táo, Thượng thư bộ Binh Cảnh Liêm đều bị cách chức, giáng hai cấp và điều đi nơi khác. Thượng thư bộ Công Ông Đồng Thục bị cách chức, nhưng vẫn được làm việc ở trong triều. Các viên tướng chỉ huy quân đóng ở Bắc Ninh như Hoàng Quế Lan, Triệu Ốc và Từ Diên Húc, Tuần phủ Quảng Tây, đều bị cách chức và xét xử, đến nỗi Hoàng Quế Lan sợ bị trị tội, uống thuốc độc chết.

Thay thế những người bị bãi miễn, cách chức nói trên là những nhân vật thân cận của Thái hậu Từ Hi, trong đó có Lễ Thân vương Thế Đạt, Diêm Kinh Minh, Trương Chi Vạn, Tôn Dục Vãn. Theo một đạo dụ của Thái hậu, khi có việc khẩn cấp quan trọng, sẽ mời Dịch Soàn, con thứ bảy của vua Đạo Quang, người giữ vai trò rất quan trọng trong hoàng tộc, đến bàn bạc và quyết định. Rõ ràng là sự thất bại của quân đội nhà Thanh trên chiến trường Việt Nam vào cuối năm 1883, đầu năm 1884 đã kéo

theo sự thay đổi vị trí và quyền lực của những nhân vật quan trọng trong triều đình. Bị thất bại trong các chiến dịch trên, Thái hậu Từ Hi chủ trương đàm phán với Pháp để ký kết một Hiệp định nhằm xác định quyền lợi của Pháp và Trung Quốc ở Việt Nam. Lý Hồng Chương được giao trách nhiệm thương lượng với Phuốc-ni-ê (Fournier) ở Thiên Tân.

B—Cuộc đàm phán trong thế giằng co.

Cũng trong thời gian này, phe chủ chiến trong triều đình và những viên tướng nắm quyền điều hành hoạt động của quân Thanh ở Việt Nam đã chống lại chủ trương đàm phán, thương lượng của Thái hậu Từ Hi. Cuộc đấu tranh của phe chủ chiến đã gây ảnh hưởng lớn đối với mối quan hệ Trung – Pháp, và đó cũng là một trong những yếu tố quan trọng dẫn tới những cuộc chiến tranh Trung – Pháp trên chiến trường Việt Nam.

Cuộc đàm phán Trung–Pháp lần này được nối lại sau hơn nửa năm ngừng trệ. Bước vào cuộc đàm phán, giới cầm quyền Pháp cho rằng phái chủ hòa đã chiếm giữ vị trí quan trọng chỉ phối hoạt động của triều đình nhà Thanh và những thắng lợi quân sự của Pháp ở Bắc Kỳ vào cuối năm 1883 đầu năm 1884 đều là những điều kiện thuận lợi cho phía Pháp. Một khía cạnh nữa mà họ cũng tính đến, đó là mưu đồ của nhà Thanh trong việc lợi dụng cuộc đàm phán để tranh thủ thời gian chuẩn bị cho những hoạt động quân sự mới. Lời nhận xét của Pôlanh Vian đã nói lên quan điểm chung của giới cầm quyền Pháp về lý do mà nhà Thanh nối lại cuộc đàm phán: «Hoặc là ở Bắc Kinh có một phái chủ trương hòa bình, hoặc là triều đình khiếp đảm trước những thắng lợi nhanh chóng của chúng ta ở Bắc Kỳ, hoặc chỉ là vấn đề họ muốn tranh thủ thời gian» (8).

Phuốcniê là Trung tá hải quân, vốn quen biết Lý Hồng Chương từ năm 1876. Ông ta được Đô đốc Lépét (Lépès), chỉ huy hải quân Pháp ở Trung Quốc giới

thiệu và được Bộ trưởng bộ Ngoại giao J.Phery (J.Ferry) phê chuẩn đề tiến hành đàm phán với Lý Hồng Chương. Trong quá trình đàm phán, Phuốcniê đã thông báo cho Đơ Xêmalê (de Sémallé), đại biện của Pháp ở Trung Quốc, biết bản dự thảo Hiệp ước sẽ được ký kết giữa hai bên. Ngày 8-5-1884, Đơ Xêmalê đã tin cho Phuốcniê biết thái độ của phe chủ chiến trong triều đình nhà Thanh đối với giải pháp thương lượng. Theo những tin tức mà Đơ Xêmalê nắm được, trong phiên họp của Viện Khu mật vào đầu tháng 5, có tới hơn ba chục quan chức cao cấp ủng hộ chiến tranh, và họ cho rằng trước khi ký kết Hiệp ước, cần phải xem có đúng là lực lượng chênh lệch đến mức độ Trung Quốc không chiến thắng nổi Pháp hay không. Vì thế Phuốcniê đã thuyết phục Lý Hồng Chương bằng những lợi ích mà Trung Quốc sẽ thu được từ một bản Hiệp ước ký với Pháp về vấn đề Việt Nam và họ sẽ có điều kiện tập trung lực lượng của mình sang Triều Tiên, nơi sắp xảy ra những chuyện rắc rối đe dọa Trung Quốc.

Những vấn đề quan trọng nhất được nêu ra và thảo luận trong cuộc đàm phán này là nhà Thanh phải rút quân khỏi Việt Nam và thừa nhận giá trị của những bản Hiệp ước mà Pháp đã ký với triều đình Huế; như vậy cũng có nghĩa là Trung Quốc phải từ bỏ tham vọng của họ về quyền tôn chủ đối với Việt Nam. Đáp lại, Pháp sẽ không đòi Trung Quốc phải bồi thường chiến phí. Vấn đề quân Cờ đen đã được bàn đến rất nhiều trong các cuộc đàm phán trước, nhưng lần này do lực lượng của chúng đã bị suy giảm nhiều sau những trận giao chiến với quân Pháp, nên Phuốcniê không đòi nhà Thanh phải giải quyết một cách gay gắt. Cuối cùng, cả hai bên đều thỏa thuận sẽ ký kết một bản Hiệp ước gồm 5 điều sau đây:

1 – Biên giới phía nam Trung Quốc giáp với Bắc Kỳ, Việt Nam. Bất kỳ lúc nào, nếu có nước khác xâm phạm, nước Pháp đều phải bảo vệ.

2 – Địa giới Trung Quốc ở phía nam được nước Pháp thừa nhận. Trung Quốc phải rút hết quân khỏi Bắc Kỳ, tôn trọng những Hiệp ước đã ký và sẽ ký giữa Pháp và Việt Nam.

3 – Nước Pháp không bắt Trung Quốc phải bồi thường chiến phí. Trung Quốc cho phép hàng hóa của Pháp được tự do vận chuyển, buôn bán với Trung Quốc ở suốt dọc biên giới Trung-Việt theo một Hiệp ước thương mại có chú ý tới những lợi ích buôn bán của Pháp.

4 – Chính phủ Pháp cam kết không dùng những câu có thể gây thương tổn cho thể diện của Trung Quốc trong khi soạn thảo các Hiệp ước sẽ được ký kết với Việt Nam và xóa bỏ những câu như vậy đã được ghi trong các Hiệp ước trước đây đã ký về Bắc Kỳ.

5 – Trong thời hạn 3 tháng sau khi ký kết Hiệp ước này, hai chính phủ sẽ cử những viên Toàn quyền của mình để soạn thảo các Hiệp định chi tiết trên cơ sở các điều khoản của Hiệp ước này.

Để thuyết phục triều đình nhà Thanh phê chuẩn Hiệp ước trên, Lý Hồng Chương đã viết sớ trình bày những quyền lợi vật chất và danh dự của Trung Quốc do bản Hiệp ước này mang lại, và coi đây là một thắng lợi về phương diện ngoại giao kể từ khi bắt đầu diễn ra cuộc đàm phán Trung-Pháp vào năm 1881.

Về phía Pháp, Pháp muốn Hiệp ước trên sớm được ký kết. Vì thế ngay từ ngày 7-5-1884, Phuốcniê đã gửi bản Dự thảo Hiệp ước cho Đô đốc Lépét, người sẽ ký Hiệp ước khi chính phủ Pháp cho phép. Nhưng Lépét không thể tới Thiên Tân trước ngày 17-5-1884 và triều đình nhà Thanh cũng chưa quyết định tán thành Hiệp ước. Do vậy, chính phủ Pháp giao cho Phuốcniê quyền ký Hiệp ước, và nếu nhà Thanh còn do dự, thì vào ngày 10-5-1884 sẽ trao cho họ bức tối hậu thư. Song bản Dự thảo Hiệp ước đã được nhà Thanh phê chuẩn, và lễ ký kết đã được tiến hành vào ngày 11-5-1884 tại Thiên Tân.

Ngoài bản Hiệp ước nói trên, hai bên còn thỏa thuận bằng một công văn đặc biệt quy định quân Thanh đóng tại Lạng Sơn, Cao Bằng, Thất Khê giáp Quảng Tây và Quảng Đông sẽ rút hết về nước kể từ ngày 6-6-1884 và các đội quân đóng sát biên giới Vân Nam sẽ rút hết về nước kể từ ngày 26-6-1884.

Thực hiện mệnh lệnh của Bộ trưởng bộ Ngoại giao Pháp, sau khi ký Hiệp ước Thiên Tân, Phuốcniê đã báo cáo cho tướng Milô (Millot) biết những quy ước trên và còn nói thêm rằng ông ta đã thông báo cho Lý Hồng Chương biết nếu quá những thời hạn quy định, tướng Milô sẽ tiến hành việc trục xuất những đội quân Thanh còn ở lại Bắc Kỳ.

Các quan chức Pháp lúc bấy giờ có mặt ở Trung Quốc và giới quan lại chủ hòa trong triều đình nhà Thanh đều lộ vẻ vui mừng sau khi ký Hiệp ước Thiên Tân. Đô đốc Lépét tới Thiên Tân thăm Lý Hồng Chương, rồi tới Bắc Kinh thăm các viên Thượng thư. Tại Tổng lý nha môn đã diễn ra nhiều tiệc mừng, Hoàng thân Dịch Khuông, người đứng đầu Tổng lý nha môn cũng nhận lời đến dự tiệc tại trụ sở của phái đoàn Pháp.

Bản Hiệp ước Thiên Tân được thông báo cho quân đội Pháp đóng ở Bắc Kỳ vào ngày 15-5-1884 bằng một bản nhật lệnh. Sau đó tướng Mi lô điều chuyển một số quân vào Nam Kỳ và đưa sang Ma-da-gat-xca (Madagascar). Đồng thời nhiều đơn vị quân Pháp được tập hợp tại Phủ Lạng Thương ngày 19-5-1884 để chuẩn bị lên chiếm đóng Lạng Sơn, Cao Bằng, Thất Khê.

C – Chiến tranh tiếp diễn trên lãnh thổ Việt Nam và Trung Quốc.

Việc thi hành Hiệp ước Thiên Tân đang diễn ra một cách khẩn trương, thì vấp phải sự phản kháng quyết liệt của phái chủ chiến trong giới quan lại nhà Thanh, dẫn tới sự tái diễn cuộc chiến tranh Trung-Pháp.

Sáng sớm ngày 23-6-1884, khi những cánh quân đầu tiên do Đại tá Duy-gien

(Dugenne) vượt sông Thương ở làng Bắc Lệ, cách biên giới 80 km về phía nam, đã bị nhiều đơn vị quân Thanh ần nấp tại các lùm cây trên đồi xả súng bắn dữ dội. Cho đến 8 giờ sáng, phía Trung Quốc mới trao cho phía Pháp một bức thư nói rằng người chỉ huy quân Thanh đã biết Hiệp ước Thiên Tân được ký kết, song họ chưa nhận được chỉ thị nào cả. Họ yêu cầu viên chỉ huy quân Pháp hãy gửi ngay công văn sang nhà Thanh đề Tổng lý nha môn gửi mệnh lệnh cho họ. Việc yêu cầu và đợi trả lời chỉ cần một ít thời gian thôi. Khi nào quân Thanh nhận được ý kiến của Tổng lý nha môn, họ sẽ tổ chức thành những đơn vị tiều đoàn và rút ngay khỏi Việt Nam. Cuộc thương lượng không đi đến kết quả. Nhiều trận đánh tiếp tục diễn ra cho đến mãi trưa ngày 24-6-1884 quân Pháp mới được lệnh rút lui. Quân Thanh vẫn tấn công dữ dội. Đến ngày 25-6-1884, quân Pháp phải đóng lại ở phía nam Bắc Lệ để chờ viện binh. Cho đến ngày 28, sau khi có viện binh, quân Pháp vẫn còn bị tấn công.

Trận phản kích bất ngờ của quân Thanh ở Bắc Lệ đã gây cho binh lính Pháp nhiều tổn thất. Hơn thế nữa, những trận đánh ở Bắc Lệ đã hủy bỏ bản Hiệp ước Thiên Tân vừa mới được ký kết và đưa cuộc chiến tranh Trung - Pháp sang một giai đoạn quyết liệt hơn, với qui mô rộng lớn hơn trên lãnh thổ Việt Nam - Trung Quốc.

Về nguyên nhân dẫn tới sự kiện Bắc Lệ, phía Pháp cho rằng triều đình Bắc Kinh biết rất rõ ý định của Pháp đã nêu ra trong cuộc thương lượng tại Thiên Tân. Nếu như họ không chấp nhận thời hạn rút quân do Phuốc-ni-ê đưa ra, thì họ phải phản bác, và phải tránh một cuộc đổ máu. Vì triều đình Bắc Kinh do dự trước cuộc đấu tranh giữa phái chủ hòa và phái chủ chiến, nên họ quyết định không thực hiện Hiệp ước Thiên Tân, và chờ đợi sự kiện Bắc Lệ sẽ xảy ra: « Có lẽ họ hy vọng rằng quân ta bị suy yếu vì phải dàn mỏng chiếm đất, bị

đột kích trong những thung lũng nhỏ hẹp và quanh co, có thể sẽ bị những đạo quân lớn hơn tiêu diệt. Khi ấy đế chế Trung Hoa có thể lại tiếp tục thương thuyết, khẳng định rằng chúng ta là kẻ xâm lược và lại yêu sách để thực hiện ý đồ chiếm lấy Bắc Kỳ, Sơn Tây, Bắc Ninh mà có thể đã bị người ta quên đi »⁽⁹⁾.

Phía Trung Quốc lại giải thích sự kiện Bắc Lệ xảy ra là do sự hiểu lầm. Lý Hồng Chương nói rằng trong một cuộc nói chuyện với Phuốc-ni-ê, ông ta chưa chấp nhận thời hạn rút quân do Phuốc-ni-ê quy định. Triều đình Bắc Kinh thừa nhận rằng quân đội của họ phải được gọi về, nhưng khi họ đang thi hành Hiệp ước Thiên Tân thì đột nhiên xảy ra sự kiện Bắc Lệ, và quân đội Pháp nổ súng trước, do đó Pháp phải chịu trách nhiệm.

Thật ra sự kiện Bắc Lệ chỉ là biểu hiện của sự xung đột Trung - Pháp về vấn đề Việt Nam mà Hiệp ước Thiên Tân chưa thể giải quyết được. Phe chủ chiến trong giới quan chức triều đình nhà Thanh mang đầy tham vọng bành trướng không thể chấp nhận những điều khoản của Hiệp ước Thiên Tân. Do đó họ đã phản kháng mạnh mẽ khi trong tay họ vẫn đang còn lực lượng quân sự đáng kể.

Trước hành động quân sự bất ngờ đó của phía Trung Quốc, chính phủ Pháp nhiều lần gửi công hàm trách nhà Thanh bội ước và yêu cầu rút quân, nhưng nhà Thanh trả lời rằng Lạng Sơn và Bảo Thắng là nơi quân Thanh đang đóng, phía Pháp hãy tạm không cho quân tiến vào những vùng đó và cần phải chờ đợi để hai bên thương lượng thêm. Trong lúc đó triều đình nhà Thanh sau khi nghe tin thắng trận ở Bắc Lệ đã ra lệnh tiến đánh Bắc Ninh, và điều thêm 5 doanh đến Vân Nam, 5 doanh ra ngoài Trấn Nam Quan để giúp việc đánh và giữ. Song vào tháng 7 năm 1884, vua Quang Tự lại phát đi một bản Dụ nhắc lại Hiệp ước Thiên Tân đã quy định rõ ràng 5 điều; và sau khi ký Hiệp ước 3 tháng, sẽ bàn bạc các điểm chi tiết;

«theo như khoản 2 hiện nay đã sắp đến kỳ hạn, các quân đóng giữ ở Bắc Kỳ phải trở vào biên giới, phải chiếu theo Hiệp ước mà thi hành. Giao cho Sầm Dục Anh, Phan Đình Tân đem quân đóng giữ các xứ Bảo Thắng, Lạng Sơn rút về đóng ở phía trong cửa quan tỉnh Vân Nam, tỉnh Quảng Tây, và trong một tháng toàn bộ phải rút xong để tổ lòng tin»⁽¹⁰⁾. Những thái độ và hành động đó của nhà Thanh chứa đựng đầy mâu thuẫn: vừa tăng quân và ra lệnh tấn công quân Pháp ở Việt Nam, vừa tuyên bố thực hiện Hiệp ước Thiên Tân, rút quân về nước. Đó chỉ là biện pháp hai mặt của nhà Thanh nhằm đối phó với hoạt động quân sự của Pháp đang gia tăng rõ rệt và vấn đề ngõ con đường thương lượng mà phía Pháp không cự tuyệt.

Để đối phó lại những hành động của nhà Thanh, chính phủ Pháp quyết định tấn công quyết liệt trên mặt trận quân sự, đồng thời cũng sử dụng những biện pháp ngoại giao. Từ tháng 7 năm 1884, Đô đốc Cuốcbê đã tập trung binh thuyền, hoạt động trên mặt biển Trung Quốc và hướng tới những vị trí quan trọng ở vùng Phúc Kiến, Đài Loan, và tấn công lực lượng hải quân Trung Quốc. Sau khi tập trung hơn 10 tàu chiến tại Mã Vĩ thuộc Phúc Châu, tỉnh Phúc Kiến, một quân cảng quan trọng nhất của Trung Quốc, ngày 23-8-1884 Cuốcbê lợi dụng nước triều lên cao, gió thuận, đưa chiến hạm vào vũng tàu Phúc Châu, bắn phá dữ dội 11 tàu chiến hiện đại của hạm đội Trung Quốc và nhiều thuyền buồm vũ trang khác. Hải quân Trung Quốc bị thiệt hại lớn, 9 tàu chiến bị bắn cháy và nhiều thuyền bè khác bị đánh chìm, hoặc bị thương, xưởng đóng tàu bị đánh chiếm. Đây là trận thủy chiến lớn nhất trong chiến tranh Trung - Pháp và hải quân Trung Quốc cũng bị thất bại lớn nhất.

Tiếp theo, Cuốcbê lại điều binh thuyền tới Đài Loan, tấn công Cơ Long vào ngày 1-10-1884 và đánh phá một số vị

trí quân sự ở Đài Loan. Quân Thanh cũng bị hao tổn. Cơ Long bị Pháp đánh chiếm. Đài Loan bị vây.

Những trận tấn công và thị uy của hải quân Pháp đã thu hút nhiều lực lượng quân đội và binh thuyền Trung Quốc vào các trận đánh và phòng giữ. Do đó đã gây nên sự biến động lớn đối với việc bài binh bố trận của Trung Quốc.

Trên chiến trường Bắc Kỳ, quân đội Pháp đã tổ chức những cuộc hành quân với qui mô lớn kéo dài trong 6 tháng từ tháng 10-1884 đến cuối tháng 3-1885 từ lưu vực sông Thương, sông Lục Nam tới biên giới Lạng Sơn và vùng Phú Thọ, Tuyên Quang. Quân Thanh cũng tập trung mọi cố gắng của mình để tấn công đối phương ở hai vùng đó, nhằm xoay chuyển cục diện chiến tranh theo hướng có lợi cho nhà Thanh trong những giải pháp về vấn đề Bắc Kỳ.

Tại vùng thung lũng sông Lô, những cánh quân Vân Nam phối hợp với quân Cờ đen tấn công quân Pháp tại Tuyên Quang và vây chặt tòa thành này từ tháng 12-1884 tới đầu tháng 3-1885. Cho đến khi tướng Bri-e đơ Li-lơ đưa quân lên đây, qua nhiều trận đánh rất quyết liệt từ Đoan Hùng tới Tuyên Quang, quân Pháp mới giải vây được các đơn vị của mình.

Từ tháng 10-1884, những cánh quân Pháp được đưa vào chiến dịch lớn đánh chiếm vùng lưu vực sông Thương, sông Lục Nam, nơi có những con đường lớn dẫn lên biên giới, cũng là vùng quân Thanh tập trung đông nhất và luôn luôn được bổ sung từ phía Quảng Tây. Bên cạnh đó, còn có những cánh quân đánh lên Thái Nguyên và Đông Triều. Cách bố trí lực lượng như vậy của quân Pháp đã tạo ra một hình vòng cung dồn đẩy quân Thanh về phía biên giới. Những vị trí then chốt và những phòng tuyến kiên cố nhất của quân Thanh cũng được thiết lập tại vùng này. Vì vậy quân Pháp dưới quyền chỉ huy của tướng

Đor Nègriê và nhiều sĩ quan cao cấp tham gia chiến dịch này đã lao vào nhiều trận đánh ác liệt tại Chũ, Kép và Lạng Sơn.

Trận Kép diễn ra suốt ngày 8-10-1884 giữa quân Thanh có công sự che đỡ và quân Pháp kéo tới công phá bằng hỏa lực pháo binh và những cuộc tấn công đánh giáp lá cà của bộ binh. Quân Thanh phải rút chạy sau nhiều lần phản công quyết liệt, nhưng không thể giữ vững được trận địa. Giới quân sự Pháp coi trận Kép là một chiến công xuất sắc của họ: «Trận Kép là một trong những trận đánh xuất sắc nhất và được tranh luận sôi nổi nhất trong lịch sử quân sự của chúng ta»⁽¹¹⁾. Ngược lại với chiến thắng ở Kép, trong trận đánh dài ngày, từ 22 đến 28-12-1884, tại Lạng Sơn, quân Pháp đã bị thất bại nặng nề và phải rút khỏi Lạng Sơn, vị trí chiến lược quan trọng trong cuộc chiến tranh Trung-Pháp. Nếu nhà Thanh đánh giá trận Lạng Sơn là một thắng lợi lớn của mình: «Từ khi thông đường đi lại trên biên đến nay, quân Trung Quốc đánh nhau với nước ngoài, chỉ có trận này là thắng to nhất»⁽¹²⁾, thì đối với nước Pháp, thất bại ở Lạng Sơn đã gây ra những hậu quả hết sức nghiêm trọng.

Tin quân Pháp bị thua lớn và phải rút khỏi Lạng Sơn truyền về Paris gây nên dư luận rất sôi động trong giới cầm quyền Pháp. Ngày 30-3-1885, đa số Nghị sĩ trong Quốc hội Pháp chống lại chính phủ và buộc Nội các J.Phe-ry phải giải tán.

Đến giữa tháng 4-1885, các cuộc thương lượng Trung-Pháp đã đi tới chỗ thỏa thuận ngừng chiến để ký Hiệp ước Thiên Tân, chấm dứt cuộc chiến tranh Trung-Pháp.

Nhân đây chúng tôi muốn nói thêm khi cuộc chiến tranh Trung-Pháp ở giai đoạn quyết liệt nhất, Pháp đã mở rộng phạm vi xung đột quân sự ở Bắc kỳ sang lãnh thổ Trung Quốc và hành động đó

của thực dân Pháp đã xâm phạm chủ quyền dân tộc Trung Hoa. Do đó một phong trào nhân dân Trung Quốc chống Pháp đã dâng cao và diễn ra với nhiều hình thức.

Tháng 8-1884, khi các pháo hạm Pháp tấn công tàu chiến Trung Quốc và đánh phá nhiều vùng ở ven biển và hải đảo Trung Quốc, làn sóng chống người nước ngoài đã dấy lên ở Quảng Đông, Phúc Kiến và Triết Giang. Quần chúng yêu nước đã tiến hành nhiều hoạt động sôi nổi. Họ quyên góp được một khoản lớn tiền bạc giúp cho triều đình giải quyết những nhu cầu quân sự. Ngày 22-9-1884, nhiều công nhân Trung Quốc công khai từ chối việc sửa chữa tàu chiến của Đô đốc Cuốc-bê đang đỗ ở bến cảng Hồng Kông. Họ liền được những công nhân bốc dỡ và người chèo thuyền ở đó ủng hộ. Cũng tại Hồng Kông, ngày 3-10-1884 đã xảy ra một cuộc đấu lớn giữa người Trung Quốc và người nước ngoài. Tất cả các cửa hàng người Âu ở Hồng Kông phải đóng cửa. Tiếp theo đó đã diễn ra cuộc tổng bãi công, có sự tham gia của thương nhân và sinh viên Trung Quốc.

Phong trào yêu nước của kiều dân Trung Quốc cũng phát triển mạnh mẽ. Hoa kiều ở Xan Phran-xi-xcô (San Francisco) và ở Nhật Bản đã quyên góp được những khoản tiền lớn gửi về nước ủng hộ quỹ quốc phòng.

Tất cả những phong trào trên đều là sự biểu hiện của tinh thần yêu nước của nhân dân Trung Quốc đối với những hành động ngoại xâm; và nó hoàn toàn khác lạ về bản chất với hành động chiến tranh của triều đình nhà Thanh vì sự tranh giành quyền lợi với bọn thực dân Pháp ở Bắc Kỳ. Do đó không thể coi toàn bộ cuộc chiến tranh Trung-Pháp, «xét từ phía Trung Quốc là một cuộc chiến tranh tự vệ dân tộc»⁽¹³⁾, «là cuộc chiến tranh của Trung Quốc chống sự xâm lược của nước ngoài»⁽¹⁴⁾ như một số tác giả Trung Quốc đã nhận định.

(Xem tiếp trang 40)

CẢNG HẢI PHÒNG, VIỆC THIẾT LẬP CẢNG VÀ NHỮNG BƯỚC DO DỰ ĐẦU TIÊN (1874-1902)

RAFFI GILLES (*)

TRONG lịch sử thiết lập và phát triển cảng Hải Phòng có hai thời kỳ rõ rệt, trước sau năm 1902, năm Hải Phòng được chính thức chọn làm địa điểm mở cảng chính của xứ Bắc Kỳ. Trước đó, từ năm 1874, là năm buộc phải mở cảng Hải Phòng cho việc buôn bán của châu Âu, lịch sử đã trải qua một thời kỳ do dự, qua đó một thành phố hoàn toàn mới theo cấu trúc kiểu châu Âu đã ra đời, nhưng không bảo đảm lắm về sự tồn tại lâu dài của nó. Phải từ sau năm 1902, thành phố mới thực sự chắc chắn sẽ phát triển một cách đều đặn và hợp lý hơn, đồng thời nó được đầu tư quan trọng (nhưng vẫn không đủ để thực hiện những tham vọng ban đầu là làm cho Hải Phòng trở thành một Hồng Kông mới). Thời kỳ này chấm dứt vào năm 1940, với sự can thiệp của Nhật Bản vào Đông Dương, đánh dấu một giai đoạn quyết định hướng về phía một thế giới khác hẳn, thế giới của chiến tranh giành độc lập của nước Việt Nam mà Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã làm cho tình thế này không thể đảo ngược được nữa.

Trong suốt cả thời kỳ từ 1874 đến 1902, Hải Phòng không bao giờ hoàn toàn yên tâm về tương lai của nó. Thỉnh thoảng lại xuất hiện những cuộc tranh luận dữ dội giữa phái những « người dân Hải Phòng bé nhỏ » ⁽¹⁾ và phái của những người thích Vịnh Hạ Long hơn. Tuy nhiên người ta mơ hồ cảm thấy suốt dọc thời kỳ này những dấu hiệu cho phép làm yên lòng những người tin tưởng

vào tương lai của thành phố cảng. Nhưng về mặt kinh tế, một khi vẫn còn tồn tại một sự nghi ngờ, ví như về việc chính thức hóa tình hình ổn định, thì vẫn còn không thể hy vọng có một sự tăng trưởng nhịp nhàng và những sự đầu tư cần thiết để phát triển các sự hoạt động. Hiện tượng này còn thực tế hơn, một khi cần có tiền vốn từ châu Âu tới.

1. Vấn đề tài trợ cho những cơ sở hạ tầng và vấn đề công nghiệp hóa.

Trong suốt cả thời kỳ sự tiến triển của loại hình tài trợ gắn liền mật thiết vào một tình hình bấp bênh buổi đầu, tình hình này ngày càng không ngừng tăng lên cho đến năm 1902. Tuy nhiên, chính những sự đầu tư sẽ quy định một phần lớn vận mệnh của địa điểm. Có ba thời kỳ riêng biệt rõ rệt:

Từ năm 1874 cho đến năm 1883, chính Nhà nước Pháp, rồi đến những khoản thu nhập của Sở Thuế quan hỗn hợp, đã hợp thành những nguồn vốn chủ yếu cho việc xây dựng thành phố và cảng. Sự lựa chọn địa điểm theo Hiệp ước Philát (Philastre) với bản Quy ước về thương mại bổ sung (15 tháng 3 và 24 tháng 8 năm 1874), trước hết là do việc người Pháp trong thực tế chỉ biết có địa điểm này, địa điểm mà vào năm 1873 đã được Trung tá Hải quân Xơ-nê (Senez) thám sát thay cho « Nhà buôn » Giăng Đuy-puy (Jean Dupuis). Thực ra, những người mới đến cũng theo đuổi một ước mơ như Giăng Đuy-puy: mở cửa sông Hồng cho việc buôn bán của người châu Âu lên Vân Nam. Chính các nhà truyền

giáo đã thúc đẩy họ làm việc này, các nhà truyền giáo vốn bị chính quyền triều đình Huế ngược đãi vì họ đã chống lại quốc giáo nơi đây, khiến họ cần có một sự bảo hộ bên ngoài chắc chắn và mạnh mẽ. Việc lần đầu tiên nêu lên tên Cửa Cấm như là một cửa cảng trong báo cáo của Phái đoàn Coléccopxki (Cleczkowski) ⁽²⁾ khi được cử sang Việt Nam năm 1857 đề đòi trả lại Giám mục Giô-dê Maria Đa (José Maria Diaz) bị cầm tù ở Nam Định, thật là có ý nghĩa. Sự gặp gỡ giữa Trưởng Phái đoàn với Giám mục Pie Mari Roto (Pierre Marie Retord), địa phận Acăngtơ cho phép ông ta thu thập được những thông tin mà Xơ-nê và Đuy-puy sẽ căn cứ vào đó để phát hiện địa điểm. Cũng trong thời gian đó, các nhà truyền giáo quan tâm đến việc bảo đảm cho việc chiếm đóng liên tục xứ Bắc Kỳ đã làm cho người Pháp hoa mắt về những tài nguyên của vùng đất này của Việt Nam.

Có hai lý do được nêu ra cho sự can thiệp của Pháp: Bảo vệ những người công giáo khỏi những sự tàn sát do chính họ gây ra vì đã ủng hộ những cuộc nổi loạn chống triều đình (Lê Phụng) và mở đường tới các sản phẩm của Vân Nam và Bắc Kỳ. Huyền thoại về « Cõi thần tiên » được đưa sang đây. Để tiến hành công việc này, cần phải có một điểm tựa chắc chắn và dễ dàng bảo vệ Hải Phòng, có tên là Ninh Hải trong các bản Hiệp ước, đối với người Pháp hình như là tương ứng với điều mà họ tìm kiếm. Hơn nữa, địa điểm này giao thông dễ dàng bằng kênh rạch với những thành phố chính và cửa biển của Bắc Kỳ.

Sau vụ Đuy-puy và sự thất bại của Phrăngxi Gácniê (François Garnier), Hiệp ước Philat công nhận sự bắt đầu của thời kỳ « Lãnh sự ». Đại úy Công binh Etpitaliê (Espitaliter) nhanh chóng dự kiến một vị trí « ngoài nước » (Hải Phòng hồi ấy chỉ là một bãi bùn). Về phía mình, triều đình Huế cho xây dựng bằng lao dịch những ngôi nhà đầu tiên: Sở Thuế quan, Tòa Lãnh sự và những

nhà ở cho nhân viên. Như vậy là những người Việt Nam ở trong vùng, với truyền thống nổi dậy bền bỉ, đang vấp phải một cách nghiệt ngã những sự gò bó đầu tiên vì sự có mặt của người Pháp.

Lúc ấy, bộ mặt ban đầu của Hải Phòng giống như là một cái bè thả neo ở Cửa Cấm. Tại đây có mặt một ông Lãnh sự và một tòa thuế quan hỗn hợp ⁽³⁾. Nhà nước Pháp bắt đầu thực hiện sự đầu tư vốn đầu tiên, còn nhân công thì là người bản xứ. Trong khi đó, các nhà buôn chủ yếu là người Trung Quốc, phần lớn là dân quen thuộc ở trong vùng: năm 1878 có vài người Âu, đạo đức thường đáng khả nghi, đến gia nhập vào phái đoàn đại diện hành chính mà lúc đó phái đoàn này còn đang hoàn toàn phụ thuộc vào chính quyền Sài Gòn. Khu nhượng địa rất nhanh chóng đầy ắp người và Lãnh sự Tuyế (Ture) phải điều đình với Phạm Phú Thứ, Tổng đốc Hải Dương mà Hải Phòng trực thuộc, về việc mở rộng lãnh thổ từ 5 mẫu thành 20 mẫu (1876 — 1877). Các cuộc điều đình tiến hành chậm chạp, chứng tỏ hình thức kháng cự thụ động đầu tiên của địa phương. Những chương trình đầu tiên về đường sá công cộng, mà các công việc bao giờ cũng được thực hiện bởi chế độ lao dịch của dân bản xứ đã xác nhận xu hướng nhằm làm cho nhân dân địa phương phản nộ chống lại người Pháp. Năm 1883, Hải Phòng lại trở lại vai trò đầu cầu qua cuộc phiêu lưu của Hăngri Rivie (Henri Rivière), ông này lại phạm lại những sai lầm của Phrăngxi Gácniê. Nhưng ở nước Pháp, việc những người Cộng hòa lên nắm chính quyền (1879) đã có sự thúc đẩy cần thiết cho những kế hoạch can thiệp của Thống đốc Nam Kỳ. Việc đạo quân viễn chinh đến sẽ là một cái đà mới, tuy hơi hợt, nhưng thực tế, cho việc buôn bán ở địa phương (đặc biệt là cho ngành nhập cảng).

Đó là sự bắt đầu của thời kỳ thứ hai, nó sẽ kéo dài cho đến năm 1895, năm chính thức chấm dứt sự bình định xứ Bắc Kỳ. Đạo quân viễn chinh không lo

Pháp, đối với Hải Phòng, là một điều may mắn, vì đó là khối người liêu thụ đầy tiềm năng. Chính vào lúc này tư bản tư nhân địa phương đã ra đời nhờ vào việc đầu cơ khiến cho mức sống trở nên đắt đỏ mà người Việt Nam phải chịu đựng trước tiên. Không phải là một sự ngẫu nhiên khi số dân ở thành phố giảm bớt một cách đột ngột: dân chúng sẽ làm tăng lên quân số những người tham gia phong trào « Cần vương ». Nhiều nhóm hoạt động ngay tại vùng nông thôn xung quanh.

Dưới sự thúc đẩy của số tư bản địa phương hoàn toàn mới mẻ ấy, sự thiết bị của thành phố bắt đầu với những cơ sở mới: xí nghiệp đóng tàu, nhà máy cơ khí, nhà máy gạch... Các hiệu buôn tham gia một cách tích cực. Nhưng thiết bị ở cảng thì không có. Năm 1887 nó là đối tượng của sự vi phạm độc nhất quy tắc của sự tự cấp vốn.

Hãng « Uylis Pila và công ty » lúc ấy giành được quyền đầu thầu xây dựng Bến kho. Phí tổn xây dựng do một hãng độc quyền khai thác hoàn lại sau. Về phương diện quan phương, hãng này do Ngân hàng Tín dụng Lyông cấp vốn, song thực tế nó đã được Nghiệp đoàn Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải⁽⁴⁾ tài trợ. Do Nghiệp đoàn Ngân hàng này muốn số tiền đầu tư của mình sinh lợi rất nhanh nên Hãng Uylis Pila không do dự gì cho mở cửa các bến cảng ngay cả trước khi chưa hoàn thành những công trình bắt buộc phải có. Những biểu giá thuế quan được áp dụng (10 lần cao hơn ở Hồng Kông) đã làm cho các nhà buôn ở địa phương và cả chính quyền nữa vì cũng bị gắn liền với bản hợp đồng, la ó om xòm về tận Paris. Vững tin vào quyền của mình, Pila vẫn giữ vững lập trường. Các bến kho (Tổng kho và kho Trung tâm) sau cùng đã được chính quyền mua lại bằng một giá quá đáng (gấp 5 lần giá trị của nó) và giao cho Sở Thương chính và Độc quyền. Phòng Thương mại, chạy theo Pila từ năm 1890, bị mất tín nhiệm vì có thái

độ rất lơ mờ. Nó sẽ chỉ có thể thu hồi lại các bến kho vào năm 1907.

Năm 1895 mở ra thời kỳ thứ ba. Việc mua lại các bến kho từ nay đã làm cho việc chọn Hải Phòng làm « cảng lớn » của Bắc Kỳ là không thể tránh được. Chính quyền bảo hộ không còn có thể không thừa nhận được nữa, một khi đã đầu tư vốn nhiều đến thế. Từ nay giai đoạn không thể đảo ngược được nữa đã qua rồi, và không phải là một sự tình cờ khi thời kỳ này là thời kỳ của những sự thiết lập về công nghiệp: nhà máy xi măng, nhà máy sợi, kho hydro các bon, v.v... Hội Truyền giáo Lyông ở Bắc Kỳ và Vân Nam lại là một hy vọng nữa, vì lẽ nó do Uylis Pila chính thức lãnh đạo. Mạng lưới công nghiệp được tạo thành như vậy và những kế hoạch về hạ tầng cơ sở (đường sắt Vân Nam), cho dù rõ ràng còn chưa được đầy đủ, song từ nay đã làm cho Hải Phòng trở thành trung tâm kinh tế quan trọng nhất ở Bắc Kỳ, sau Hà Nội. Dân số ở thành phố tăng lên một cách rõ rệt, đồng thời với việc đồn thành phần người Việt Nam ra vùng ngoại vi bằng những Sắc lệnh và khoanh vùng đất đai.

2 - Sự tiến triển của thương mại.

Trái với điều thường xảy ra, thương mại không phải là động lực thực sự của sự phát triển của thành phố. Nó chỉ là cái cớ, cũng như là sự chiếm đóng của người Pháp tại Bắc Kỳ.

Trong thời kỳ Lãnh sự, có rất ít những cuộc trao đổi mua bán. Từ Bắc Kỳ đi, chủ yếu là lúa gạo (vài nghìn tấn) mà việc xuất khẩu sang Trung Quốc bị giảm sút xuống từ năm 1879 cùng với giai đoạn thứ hai của sự phản ứng của địa phương: tơ lụa và lúa gạo được giữ lại để chính quyền Huế định đoạt về sự xuất khẩu. Thiếc từ Vân Nam đến, số lượng ít ỏi, nhưng có giá trị cao hơn, cũng bị giảm sút xuống vào năm 1879: giặc Cờ Đen và Sở Thuế quan nội địa (với sự thỏa thuận của triều đình Huế) làm thất vọng một việc buôn bán quá tốn kém. Hải

Phòng chỉ góp thêm vào danh sách dài dòng những thứ thuế cầu đường bán chính thức mà ông Tuyền đã phản đối quyết liệt, nhưng vô ích. Củ nâu (một loại củ dùng để nhuộm vải) từ thương nguồn sông Hồng xuống đã phải chịu đựng những sự thăng trầm của một nền thương mại thất thường do những khó khăn quan trọng ở Trung Quốc. Về nhập khẩu, thì có rất ít mặt hàng, giá trị trao đổi kém, nếu như người ta không tính đến những vật liệu xây dựng. Như người ta thấy, hình thức chống đối thụ động này rất có hiệu quả, nhằm làm nản lòng sự buôn bán, và cũng là làm nhụt mọi ý đồ của nước Pháp đối với xứ Bắc Kỳ. Mặc dù bị cấm, việc buôn lậu gạo vẫn được tha thứ một cách không chính thức (qua đảo Cát Bà) để không làm hại đến quyền lợi của những nhà buôn địa phương. Từ 1879 đến 1886, những tàu của châu Âu khi trở về nhiều lúc không có hàng gì cả và chúng phải tiến hành những cuộc buôn bán ít nhiều bất chính: sản phẩm cấm được chuyển lên tàu một cách lén lút, và nhất là nạn buôn lậu phụ nữ bản xứ, như vụ tàu « Dămboanga » (Zamboanga) có căn cứ ở Philippin đã bị cấm tới buôn bán ở tất cả các cảng Việt Nam. Sự phản nộ của dân chúng trong vùng là mạnh mẽ: hàng nghìn dân chúng trong tỉnh đã gia nhập phong trào kháng chiến tích cực, kể từ khi quân đội viễn chinh đến.

Thời kỳ sau, ngay từ đầu, đã được đánh dấu bởi tình trạng đình đốn xuất khẩu kéo dài: sự phong tỏa lúa gạo chống Trung Quốc đã đưa đến việc cấm xuất khẩu gạo sang đó, mà việc buôn bán gạo hầu như không có gì cho đến năm 1886. Tình hình đó cũng làm ách tắc cả sự buôn bán quá cảnh với Vân Nam. Trái lại, việc quân đội viễn chinh ở lại kéo đến (1884 — 1885) đã có lợi cho những sự nhập khẩu có dấu hiệu tăng cường rõ rệt, kéo dài cho đến năm 1892. Những sản phẩm nhập này hầu như chỉ dành riêng cho người Âu: bột mì, đồ uống, đồ dùng... Bởi vậy đó là một sự

buôn bán hoàn toàn hời hợt, nhưng nó đã khuyến khích bọn đầu cơ tăng giá để làm giàu; tạo nên một nhân tố khác khuyến khích người Việt Nam gia nhập cuộc đấu tranh dân tộc. Cùng với sự tiến triển của công cuộc bình định, và việc lập lại hòa bình với Trung Quốc, sự xuất khẩu lại được tiếp tục. Nhưng nó chỉ hoàn toàn dựa vào gạo và tùy thuộc một cách rõ rệt vào các đợt khủng hoảng chính trị ở địa phương, hoặc những thiếu hụt trong sản xuất sau những đợt thiên tai luôn luôn xảy ra vào cuối thế kỷ này. Vì chế độ bảo vệ cây trồng bị yếu đi do thiếu chăm sóc, nên nước lụt thường đã làm hỏng mùa màng trước khi thu hoạch. Phải đợi đến cuối thế kỷ thì mới lấy lại được một tỷ chút ổn định. Sự thất thường này không khuyến khích việc buôn bán một tỷ nào cả. Nếu không có vốn đầu tư của một vài nhà tài chính thì chắc chắn là sự đình đốn còn nghiêm trọng hơn, và có lẽ cũng là khẳng định nữa, vì đã có những cuộc tranh luận hăng say, mà vấn đề xứ Bắc Kỳ đã được đặt ra tại Paris.

Sự xuất khẩu được ổn định và trở thành yếu tố nổi nhất của thương mại là sự kiện nổi bật của nền thương mại trong thời kỳ thứ ba (1895 — 1902). Thời kỳ này được đánh dấu bởi sự tìm kiếm những sản phẩm khác, mà lúc bấy giờ được bắt đầu bằng việc khai thác những mỏ than (Hòn Gai, Kế Bào). Trong hoàn cảnh thiếu tất cả mọi ngành công nghiệp, khó mà tìm ra được một thứ gì khác. Cho nên những sự đầu tư vào công nghiệp được tiến hành nhiều hơn, hầu như hoàn toàn từ Hồng Kông tới, và đầu tư vào các mỏ, các nhà máy (nhà máy xi măng), các ngân hàng địa phương và báo chí, tờ « Tin tức Hải Phòng ». (ố thể gợi ý rằng, nhưng đây chỉ là một giả thiết đơn giản của việc nghiên cứu mà không có khả năng đề thẩm tra được, các nhà kinh doanh ở Hồng Kông đầu tư vào Hải Phòng để phát triển một cái cảng mà thiên nhiên hạn chế các khả năng nhằm tránh mọi nguy cơ cạnh

tranh. Sự thật thì số vốn quan trọng phải bỏ vào đề Hải Phòng may mắn có một tương lai to lớn sẽ luôn luôn đầy lùi các nguồn tư bản của nước Pháp, dù là tư bản tư nhân hay là tư bản nhà nước.

Nếu ta quan sát toàn bộ thời kỳ 1883-1892, thì cần chú ý tới ba việc. Đầu tiên là sự ổn định đáng chú ý của nền thương mại nhập khẩu, mà trước hết là sự tiêu thụ của đạo quân viễn chinh, rồi đến việc áp dụng những biểu thuế theo chế độ thuế quan bảo hộ của Pháp giữa những năm 1892 và 1896, vì nó đã làm cho việc nhập các mặt hàng đang suy tàn được khởi sắc, sau ít nhiều thăm dò. Đồng thời, thương mại xuất khẩu, tuy có tiến bộ và luôn luôn cao hơn việc nhập khẩu đã có những sự biến động mạnh mẽ, đã có những cuộc khủng hoảng ở địa phương hay ở khu vực. Sau đó, phải chú ý đến việc xóa bỏ nhanh chóng sự quá cảnh so với toàn bộ sự trao đổi hàng hóa: cứ đều đều là dưới 10% của nền thương mại chung. Không chịu công nhận sự thất bại của mình, người Pháp còn tiếp tục sự nhầm lẫn của họ bằng cách vạch kế hoạch xây dựng một đường sắt để bổ sung cho sự vận chuyển đường thủy. Sau hết, một nhận xét cuối cùng là việc buôn bán ở Hải Phòng được tiến hành phần lớn (từ 60% đến 90%) với Hồng Kông, từ khâu nhập đến khâu xuất hàng hóa. Ảnh hưởng của cảng Trung Quốc được thực hiện ở hai mức: mức vốn và mức buôn bán. Còn bản thân những nhà buôn thì phần lớn họ là người Trung Quốc, làm mại bản cho những nhà hàng lớn của người Âu hoặc người Á.

Như vậy người ta có thể rút ra một khuynh hướng chung: bất chấp sự chống đối ngày càng tăng của chính sách kinh tế của người Pháp, Hải Phòng đã trở thành, vào năm 1902, gần như là một vệ tinh của một cảng lớn ở miền nam Trung Quốc. Đặc điểm này sẽ còn là đặc điểm chủ yếu trong suốt thời kỳ thứ hai, sau năm 1902, như chúng ta sẽ thấy sau đây.

3. Khuôn khổ của cuộc sống: các phương diện văn hóa — xã hội và quy hoạch đô thị.

Thành phố cũng được xây dựng qua nhiều giai đoạn. Thật là lạ lùng khi nhận thấy rằng tổ chức quy hoạch đô thị đã bắt đầu rất sớm, « Kế hoạch » đô thị hóa đầu tiên đã được dự kiến từ năm 1876. Hình như sự thiếu mặt bằng là lý do chính của bi kịch tượng này. Sau Hiệp định ký với triều đình Huế (qua sự trung gian của Phạm Phú Thứ, Tổng đốc Hải Dương) diện tích nhượng địa đã tăng từ 5 mẫu lên thành 20 mẫu vào năm 1876, thêm vào đó là hai đầm đất để cung cấp đất cần thiết cho việc đắp nền. Năm sau, chính các nhà chức trách địa phương đã đề nghị một kế hoạch đầu tiên về đường sá nhằm dọn sạch và bảo vệ đường sá khỏi bị lụt. Tất cả đều do tiền thu của Sở Thuế quan đài thọ, Còn nhà cửa của tư nhân, chủ yếu là các nhà buôn Anh hoặc Trung Quốc, thì người ta xây dọc theo hữu ngạn sông Tam Bạc (5).

Sau vụ Rivie, thành phố xây dựng vài công sự và trở thành điểm đi qua bắt buộc của quân đội viễn chinh. Các doanh trại (ở trong các đồn lũy cũ của người Việt) được mở rộng, thành phố bắt đầu phát triển. Trái lại, không có mấy việc làm để cải thiện nơi ăn chốn ở. Thật vậy, từ năm 1885 đến năm 1889, những dự kiến của Giáng Rô (Jean Renaud), kỹ sư địa lý thủy văn, người có ý muốn dời cảng ra vịnh Hạ Long, hình như chẳng thể. Thành phố trải qua ba năm nằm im, và trong thời gian này nó ở vào tình trạng là một khoảng đất bùn lầy, đây đó có những ao hồ, những ngôi nhà kiên cố không có nhiều, còn lại đều là nhà tranh. Bởi vậy người dân Hải Phòng nhận thấy là nếu họ muốn giữ lại thành phố và những hoạt động của nó, thì họ chỉ còn có một giải pháp là trốn chạy ra phía trước. Dưới sự thúc đẩy của các viên Công sứ — Đốc lý Bonau (Bonnal), rồi đến Savátxiơ (Chavassieux), thành phố có một bộ mặt khác. Các ao hồ được

cho không, với điều kiện là tự lắp và xây dựng (1888). Các đường phố được lát đá dưới thời Savátxiơ (1890). Ngân sách của Sở Công chính từ nay chiếm hàng đầu trong các khoản chi tiêu của thành phố. Điện đèn thấp sáng được thiết lập với khoản chi rất lớn (6.000 đồng Đông Dương, năm 1892, và 25.500 đồng Đông Dương, năm 1895) nhờ vào những sự trợ cấp của chính quyền bảo hộ. Các khoản thu chi không thăng bằng luôn luôn phải được chính quyền trung ương cứu trợ: một phần tiền thuế của Nhà nước bảo hộ được chuyển vào các quỹ của thành phố, những món tiền trợ cấp đặc biệt được chấp thuận...

Về phía cảng, sau cùng cảng cũng tự trang bị cho mình một vài thiết bị của Hãng Uylis Pila (Ulysse Pila). Là một nhà công nghiệp to ở thành phố Lyon, ông ta đại diện cho một nhóm người đã đầu tư nhiều vào địa phương. Với danh nghĩa đó, ông ta muốn bảo vệ vị trí của thành phố này. Ông ta đã thành lập Hãng Uylis Pila và Công ty, xây dựng các bến kho, mở các bến cảng trong không khí sôi động như đã nêu ở trên, và nhất là vận động các bạn người Lyon của mình ở Paris kéo tới Quốc hội.

Về phần mình, Giăng Rơđo do dự. Sau Quảng Yên, sự chú ý của ông ta lại hướng về Hòn Gai. Sự ngập ngừng đó làm cho kế hoạch của ông ta phá sản. Năm 1895 ông Pila đã đạt được ý định là Paris không quyết định mà để cho chính phủ Đông Dương giải quyết. Những thỏa hiệp của chính quyền với Pila và những người lãnh đạo nhóm gây áp lực « Người dân Hải Phòng bé nhỏ » vốn đã từng dẫn đến sự thỏa thuận trợ cấp những số tiền lớn và những món lợi khác, đã lật ngược được tình hình có lợi cho Hải Phòng: vì số tiền đầu tư quá lớn nên không cho phép họ bỏ cuộc. Người ta có thể nói rằng từ năm 1895, những sự vững tin gần như là chính thức. Những khoản đầu tư vào cuối thế kỷ (1898 - 1902) có thể thực hiện dễ dàng. Năm 1902, bản báo cáo của Ban thực tế

chỉ là sự xác nhận một tình hình đã có. Cuối thời kỳ này đã chứng kiến sự thiết lập tiện nghi về văn hóa vượt quá những phương tiện của một thành phố nhỏ của một tỉnh ở nước Pháp: thiết bị thể thao, rạp hát, nơi đi dạo chơi, trường đua ngựa, trụ sở hội của tư nhân, câu lạc bộ...

Xã hội thượng lưu quả là rất hoạt động. Người ta đón tiếp khách khứa rất nhiều, không phải là chỉ trong giới quan chức mà thôi. Thời trang Pari được đưa đòi rộng rãi, chỉ trong sáu tháng, và đôi khi lại chỉ thoáng qua một chút. Cuộc sống xa hoa ấy trái ngược với tình hình người Việt Nam, họ càng ngày càng đông hơn lên và sự nghèo khó cũng tăng theo.

Từ năm 1874, dân cư ở các làng chung quanh đã bị trưng dụng theo chế độ lao dịch để xây dựng khu nhượng địa. Vào năm 1876 cũng chính họ đã phải cung cấp nhân công cho những công trình mới. Năm 1883, họ lần lượt từng đoàn từ bỏ quê hương để tham gia phong trào Cần vương. Các bản báo cáo hồi ấy đã nói đến nhiều làng hoang vắng, mà công việc sản xuất dành cho buôn bán hầu như không có gì. Việc bình định càng tiến triển thì họ càng trở về dần, để làm nhân công trong các nhà máy, các xưởng thợ, các cơ sở thủ công. Được trả công thấp, họ không thể theo kịp với sự tăng giá trong đời sống (nhất là vào khoảng 1885 - 1890) và họ đành thu mình trong một nền kinh tế truyền thống, không có một hy vọng nào nghĩ đến việc tiêu thụ những sản vật của châu Âu mà những người phu khuân vác dỡ từ trên tàu xuống. Còn chưa có thể nói đến người vô sản. Vì nếu người Việt Nam làm việc ở thành phố, thì họ cũng trở về làm việc ở nông thôn vào bất cứ một dịp nào. Hiện tượng công nhân - nông dân này đã giải thích sự vắng bóng gần như hoàn toàn những tổ chức bảo vệ có tổ chức. Ngoài ra việc chính quyền có lưu ý đến các trại trẻ mồ côi và vài tổ chức nhân đạo nào đó, song vẫn còn rất hiếm so với nhu cầu cần thiết. Trong

hoàn cảnh đó thì những yêu sách chỉ có thể xuất hiện trong những điều kiện đặc biệt ở các nhóm phu có hình thức nhân công ổn định đầu tiên, vì họ bị gắn với người thuê mướn họ bằng giao kèo, họ sống trong những điều kiện không thể tưởng tượng nổi: bị đối xử tàn tệ (và đôi khi có cả tra tấn), không có vệ sinh, ăn uống kém, và luôn luôn bị chết ở cuối cuộc hành trình, vì bệnh tật hoặc vì hành hình. Hải Phòng là nơi mà những nhóm người lao động bị vây ráp ở Trung Quốc, hay ngay cả ở Việt Nam, bắt buộc phải đi qua. Những đoàn tàu chở họ đều có quân đội đi giám sát, đặc biệt là khi có các công trình lớn: Xây dựng đường bộ hoặc đường sắt trong những năm 1890. Năm 1902 là năm số người đến đông nhất, khi bắt đầu xây dựng đường sắt đi Côn Minh. Nhưng các đợt phu tới đó không phải luôn luôn có tính thất thường. Các mỏ cũng thu hút đều đặn những đội ngũ lao động mà thường xuyên phải thay thế: rất nhiều người chết, đôi khi vì tai nạn, nhưng nhiều hơn cả là vì bệnh tật hay vì sự đối xử tàn tệ. Đó là không nói đến những vụ xử tử hình hoàn toàn độc đoán. Bỏ trốn là phương sách độc nhất, nhưng lại làm cho người trốn thoát đó trở thành một người cùng khổ. Vì thế những yêu sách đầu tiên đều rất đơn giản: cải thiện điều kiện làm việc và sinh sống. Nhưng không phải vì thế mà chính phủ phải vội vã xây dựng thành luật lao động; việc làm của chính phủ trong lĩnh vực này hầu như không có gì. Tóm lại, phải ghi nhận rằng tình hình nhân công không ổn định lúc bấy giờ là một trở ngại không thể vượt qua được cho việc thiết lập một tổ chức công nhân hợp lý.

Vậy thì, về toàn bộ thời kỳ mà chúng tôi vừa nêu ra, có thể ghi nhận rằng thương mại chưa bao giờ là động lực thật sự của sự phát triển Thành phố cảng. Nó chỉ là một trong những cái cớ để lập cảng vào năm 1874, khi người ta muốn mở lối thoát cho Vân Nam. Còn về thương mại của xứ Bắc Kỳ, thì luôn luôn người

ta xem nó như là một việc buôn bán phụ, trong khi chính nó chiếm phần chủ yếu trong sự trao đổi buôn bán, với một tỷ lệ từ 90 % đến 95 %. Vậy chính sách thương mại của nước Pháp ở Bắc Kỳ là đối lập với thực tế.

Sự thiếu hiểu biết về những vị trí cảng khác ở Bắc Kỳ đã ảnh hưởng nặng nề đến việc chọn lựa của người Pháp vào năm 1874. Việc sử dụng cảng đã được nhanh chóng xem như bình thường, trừ dưới con mắt của các chuyên viên. Trọng lượng của những quyền lợi địa phương hay của những nhóm tài chính của chính quốc đã làm điều còn lại. Năm 1902 một Ủy ban do Toàn quyền Đông Dương cử, gồm phần lớn những người dân ở Hải Phòng, đã lấy lại những kết luận trong báo cáo của phái đoàn thương mại thành phố Lyông ở Vân Nam (1897-1899): Hải phòng được chọn làm cảng lớn của Bắc Kỳ và tiếp nhận điểm cuối của con đường sắt tương lai nối liền với Côn Minh.

CHÚ THÍCH

+ Nghiên cứu viên Viện Lịch sử các nước hải ngoại Pháp.

1) Những người tán thành chọn địa điểm Hải Phòng đã dùng tờ báo địa phương, tờ «*Tương lai xứ Bắc Kỳ*» («*Avenir du Tonkin*») và tờ «*Tin tức Hải Phòng*» («*Courrier d'Haiphong*») để nói lên quan điểm của mình. Con chủ bài của họ là ở các mối dây chặt chẽ gắn liền họ với các giới tài chính và chính trị của thành phố Lyon.

2) Về phái đoàn CLECZKOWSKI, xin tham khảo: Rémi Bourgeois: «*Xứ Bắc Kỳ năm 1857 - Phái đoàn CLECZKOWSKI*» («*Le Tonkin en 1857 - La mission Cleczkowski*»), Nxb G. Taupin và Công ty, Hà Nội, 1943, 57 trang (Kỷ yếu Hội Địa lý Hà Nội)

3) Nguồn tư liệu chính về thời kỳ «*lãnh sự*»: Báo cáo của Lãnh sự Pháp ở Hải Phòng gửi Thống đốc Nam Kỳ, Phòng Phủ Toàn quyền, các hồ sơ từ số 13.253 đến số 13.461 - Kho Lưu trữ Hải ngoại, Aix-en-Provence.

4) Tham khảo: Frank Cathérine et David King: «*Lịch sử Nghiệp đoàn Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải*» («*The History of the Hongkong and Shanghai corporation*») 4 tập, Nhà in Đại học Cambridge, 1987, 2.824 trang.

5) Các kế hoạch đô thị hóa và mở đường sá thường được nhắc tới trong bài này, tiếc rằng cho tới nay vẫn chưa tìm được.

PHÂN BỐ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT TƯ Ở NINH BÌNH THỜI KỲ 1930—1945

CAO VĂN BIÊN

TỈNH Ninh Bình nằm ở phía nam đồng bằng sông Hồng, diện tích khoảng 1500 km² (1). Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, Ninh Bình chia thành 6 phủ, huyện là Gia Khánh, Gia Viễn, Kim Sơn, Yên Khánh, Yên Mô và Nho Quan, với 379 làng xã. Đất đai Ninh Bình gồm một phần là bán sơn địa và một phần là đồng bằng màu mỡ. Về mặt sở hữu ruộng đất, Ninh Bình cũng như các tỉnh khác ở miền đồng bằng Bắc Bộ, bao gồm ruộng đất công và ruộng đất tư. Trong tổng diện tích canh tác của Ninh Bình là 175.855 mẫu, công điền, công thổ chiếm 48.998 mẫu, còn 126.857 mẫu tư điền.

Theo số liệu của Yves Henry, vào năm 1930 Ninh Bình có 58.882 người có ruộng đất, trong đó có 58.186 người trực tiếp canh tác và 696 người phát canh ruộng đất hoặc thuê người làm (2). Tổng số chủ tư hữu ruộng đất này được phân bố theo các đơn vị phủ, huyện như sau : Nho Quan : 4378 người ; Gia Viễn : 11.830 người ; Gia Khánh : 8319 người ; Yên Khánh : 13.024 người ; Yên Ninh : 10.564 người ; Kim Sơn : 10.767 người.

Căn cứ vào số lượng ruộng đất sở hữu, Yves Henry đã phân chia thành 6 loại chủ sở hữu (xem bảng số 1) :

- Chủ sở hữu có từ 0 đến 1 mẫu, gồm 41.114 người, chiếm 69,8%
- Chủ sở hữu có từ 1 đến 5 mẫu, gồm 13.241 người, chiếm 22,5%
- Chủ sở hữu có từ 5 đến 10 mẫu, gồm 3192 người, chiếm 5,4%

— Chủ sở hữu có từ 10 đến 50 mẫu, gồm 1217 người, chiếm 2,1%

— Chủ sở hữu có từ 50 đến 100 mẫu, gồm 59 người, chiếm 0,1%

— Chủ sở hữu có từ 100 mẫu trở lên, gồm 2 người, chiếm 0,02%

Như vậy cho đến đầu những năm 30, sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất đã đưa đến sự phân hóa xã hội ở nông thôn Ninh Bình bao gồm gần 70% số chủ ruộng là bản nông, số địa chủ sở hữu từ 5 mẫu trở lên chỉ chiếm 7,6% tổng số chủ ruộng ; còn lại 22,5% là những chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu.

Sự phân hóa trong các loại chủ sở hữu ruộng đất tư vẫn tiếp tục phát triển. Theo tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ, do Ty Địa chính Ninh Bình cung cấp đề ngày 29-6-1935, tổng số chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất đã tăng lên đến 73.621 người, chưa kể rất nhiều làng xã ở phủ Nho

1) Về diện tích tự nhiên của Ninh Bình, có những số liệu khác nhau ; tài liệu lưu trữ cho biết tính theo bản đồ tỷ lệ 1/100.000, diện tích Ninh Bình là 1616 Km² ; theo bản đồ tỷ lệ 1/400.000, là 1712 Km², theo bản đồ tỷ lệ 1/100.000, xuất bản năm 1943 là 1500 Km² (Cục lưu trữ quốc gia, Hồ sơ E02 số 47 và 48). Theo Yves Henry, trong « Economie agricole de l'Indochine », Hà Nội, 1932, tr 23, diện tích Ninh Bình là 1522 Km². Theo tài liệu thống kê của ta, diện tích Ninh Bình là 1218 Km². (« 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa » trang 51).

2) Yves Henry « Economie agricole de l'Indochine », Hà Nội, 1932, tr 88-89

Quan chưa được thống kê (9). Nếu không tính số liệu của phủ Nho Quan thì từ năm 1930 đến năm 1935, tổng số chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất tại 5 phủ, huyện ở Ninh Bình tăng từ 54.504 người lên 71.689 người, tỷ số tăng trong 5 năm là 31,5%, tính trung bình mỗi năm tăng thêm 3437 người. Theo tài liệu này, thực trạng sở hữu ruộng đất tư nhân ở Ninh Bình (không tính Nho Quan) vào năm 1935 (xem bảng số 2) là :

— Loại chủ sở hữu từ 0 đến 1 mẫu có 51.393 người, chiếm 71,6%

— Loại chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu có 15.896 người, chiếm 22,1%

— Loại chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu có 2874 người, chiếm 4,0%

— Loại chủ sở hữu từ 10 mẫu trở lên có 1526 người, chiếm 2,1%. Và phân bố theo các phủ, huyện : Gia Khánh có 12.941 người ; Gia Viễn có 14.747 người ; Kim Sơn có 13.364 người ; Yên Khánh có 15.893 người ; Yên Mô có 14.744 người.

Tổng số chủ ruộng mới xuất hiện trong 5 năm là 17.185 người được phân bố theo các loại như sau :

— Loại chủ sở hữu từ 0 đến 1 mẫu tăng thêm 12.440 người, tăng 31,9% so với năm 1930

— Loại chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu tăng thêm 4.206 người, tăng 36,0 % so với năm 1930

— Loại chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu tăng thêm 163 người, tăng 6,0% so với năm 1930

— Loại chủ sở hữu từ mẫu 10 trở lên tăng thêm 388 người, tăng 34,0% so với năm 1930

Những số liệu trên cho thấy trong khoảng thời gian 5 năm (1930—1935) ở Ninh Bình có 3 loại chủ sở hữu từ 5 mẫu trở xuống và từ 10 mẫu trở lên đều có tỷ lệ tăng gần bằng nhau, tăng thêm một phần ba. Loại chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu có tỷ lệ tăng chậm. Thậm chí tại Gia Viễn và Yên Khánh, loại chủ sở hữu này còn giảm xuống về số lượng : Gia

Viễn giảm 49 người, Yên Khánh giảm 86 người (xem bảng số 3). Điều đó cho thấy sự phân hóa của chế độ tư hữu về ruộng đất ở Ninh Bình vào thời điểm này có xu hướng lưỡng phân. Đương nhiên số lượng tuyệt đối của các chủ sở hữu mới xuất hiện trong các loại chủ sở hữu đều tăng thêm và rất khác nhau. Loại chủ sở hữu từ 0 đến 1 mẫu tăng thêm 12.440 người trong 5 năm so với loại chủ sở hữu từ 10 mẫu trở lên chỉ tăng thêm 388 người. Và như vậy sự tăng triển số lượng chủ sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình chủ yếu là sự tăng triển của loại chủ sở hữu nhỏ (dưới 1 mẫu), tức là sở hữu ruộng đất tư bị chia ra mảnh mún hơn.

Sự tăng triển của loại chủ sở hữu nhỏ này ở các phủ, huyện cũng rất khác nhau. Tại Gia Khánh, loại chủ sở hữu này tăng từ 6262 người lên 9946 người, tăng thêm 3684 người và tỷ lệ tăng là 58,3% ; tại Gia Viễn, các số liệu tương ứng là 6870 người và 9917 người, tăng thêm 2309 người và tỷ lệ tăng 33,6% ; tại Kim Sơn tăng thêm 1433 người và tỷ lệ tăng 17,3% ; tại Yên Mô tăng thêm 3427 người và tỷ lệ tăng là 47,2% ; tại Yên Khánh tăng ít nhất : 1589 người và tỷ lệ tăng là 15,3%.

Loại chủ sở hữu nhỏ này cũng chiếm tỷ lệ khác nhau trong tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư tại các phủ, huyện :

Gia Khánh có 9946 người, chiếm 76,8%

Gia Viễn có 9179 người, chiếm 62,2%

Kim Sơn có 9670 người, chiếm 72,3%

Yên Khánh có 11.925 người, chiếm 75,0%

Yên Mô có 10.673 người, chiếm 72,3%

Những số liệu trên cho thấy tính chất mảnh mún hơn nữa của chế độ tư hữu ruộng đất ở Gia Khánh, Yên Khánh so với ở Gia Viễn.

Tài liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ nói trên cũng cho phép chúng ta phân tích tỉ mỉ hơn loại chủ sở hữu nhỏ. Trong số 5 phủ, huyện được thống kê đầy đủ, chúng tôi chọn 3 phủ, huyện, trong đó

loại chủ sở hữu nhỏ này có tỷ lệ cao nhất, trung bình và thấp nhất đều phân tích là Gia Khánh, Gia Viễn và Kim Sơn.

Tại Gia Khánh, loại chủ sở hữu nhỏ chia ra :

- Chủ sở hữu từ 0 đến 1 sào có 3335 người, chiếm 33,5%
- Chủ sở hữu từ 1 đến 2 sào có 2143 người, chiếm 21,5%
- Chủ sở hữu từ 2 đến 3 sào có 1307 người, chiếm 13,1%
- Chủ sở hữu từ 3 đến 4 sào có 923 người, chiếm 9,2%
- Chủ sở hữu từ 4 đến 5 sào có 611 người, chiếm 6,1%

Nếu gọi những chủ sở hữu dưới 5 sào là nhóm chủ sở hữu cực nhỏ thì nhóm này ở Gia Khánh có 8319 người, chiếm 83,6% số chủ sở hữu dưới 1 mẫu và 62,2% tổng số chủ sở hữu ở Gia Khánh. Nhóm chủ sở hữu từ 5 đến 10 sào có 1627 người, chiếm 16,3% số chủ sở hữu dưới 1 mẫu và 12,3% tổng số các chủ sở hữu.

Tại Gia Viễn, loại chủ sở hữu nhỏ chia ra :

- Chủ sở hữu từ 0 đến 1 sào có 2564 người, chiếm 27,9%
- Chủ sở hữu từ 1 đến 2 sào có 1660 người, chiếm 18,0%
- Chủ sở hữu từ 2 đến 3 sào có 1208 người, chiếm 13,1%
- Chủ sở hữu từ 3 đến 4 sào có 940 người, chiếm 10,1%
- Chủ sở hữu từ 4 đến 5 sào có 660 người, chiếm 7,1%

Tổng số chủ sở hữu từ 0 đến 5 sào ở Gia Viễn là 7032 người, chiếm 76,6% số chủ sở hữu từ 0 đến 10 sào và 47,3% tổng số các chủ sở hữu ruộng đất. Số chủ sở hữu từ 5 đến 10 sào có 2147 người, chiếm 23,4% số chủ sở hữu dưới 1 mẫu và 14,3% tổng số các chủ sở hữu ở Gia Viễn.

Huyện cuối cùng được phân tích là Kim Sơn. Kim Sơn có 9670 chủ sở hữu ruộng đất dưới 1 mẫu, bao gồm :

- 1912 chủ sở hữu từ 0 đến 1 sào, chiếm 19,7%
- 2449 chủ sở hữu từ 1 đến 2 sào, chiếm 25,3%
- 1468 chủ sở hữu từ 2 đến 3 sào, chiếm 15,1%
- 968 chủ sở hữu từ 3 đến 4 sào, chiếm 10,0%
- 973 chủ sở hữu từ 4 đến 5 sào, chiếm 10,0%
- 1901 chủ sở hữu từ 5 đến 10 sào, chiếm 19,1%

Số lượng loại chủ sở hữu từ 0 đến 5 sào có 7770 người so với 1901 chủ sở hữu từ 5 đến 10 sào và chiếm 80,3% so với 19,1%. Nhóm chủ sở hữu cực nhỏ này cũng chiếm tới 58% tổng số các chủ sở hữu ở Kim Sơn so với 14,0% của nhóm chủ sở hữu từ 5 đến 10 sào. Chúng ta biết rằng Kim Sơn là miền đất được khai phá muộn hơn các phủ, huyện khác. Theo chính sách khai hoang thời phong kiến, trong số ruộng đất mới được khai phá, ruộng đất công chiếm một nửa, ruộng đất tư chiếm một nửa. Ruộng đất tư được phân chia chủ yếu giữa các chiều mộ, nguyên mộ, thứ mộ và họ trở thành những địa chủ lớn có hàng chục mẫu trở lên. Dân nghèo đến đây chỉ làm thuê cho họ và không được chia ruộng đất làm tài sản thế nghiệp. Nhưng chế độ tư hữu ruộng đất đã phát triển nhanh chóng, cho đến giữa những năm 30 của thế kỷ này, Kim Sơn không còn đứng sau các phủ, huyện khác trong thực trạng chia nhỏ chế độ tư hữu ruộng đất nữa.

Những số liệu của 3 phủ, huyện được phân tích ở trên cho thấy trong loại chủ sở hữu nhỏ, số chủ sở hữu cực nhỏ (từ 0 đến 5 sào) chiếm 75% trở lên trong tổng số chủ sở hữu loại này và chiếm gần 60% trở lên trong tổng số các chủ ruộng đất tư. Đáng chú ý là những chủ sở hữu 1 - 2 sào chiếm tới 42,3% tổng số các loại chủ ruộng ở Gia Khánh; 28,6% ở Gia Viễn và 32,6% ở Kim Sơn. Điều đó nói lên tính chất manh mún của chế độ tư hữu ruộng đất ở nông thôn Ninh Bình.

Về loại chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu, vào năm 1935 ở Ninh Bình (trừ Nho Quan) có 15.896 người, chiếm 22,1% tổng số chủ ruộng đất tư và chia ra:

— Gia Khánh: 2477 người, chiếm 19,1% số chủ sở hữu ruộng đất tư trong huyện so với 19,2% năm 1930

— Gia Viễn: 4054 người, chiếm 27,4% số chủ sở hữu ruộng đất tư trong huyện so với 29,9% năm 1930

— Kim Sơn: 2785 người, chiếm 20,8% số chủ sở hữu ruộng đất tư trong huyện so với 16,8% năm 1930

— Yên Khánh: 3308 người, chiếm 20,8% số chủ sở hữu ruộng đất tư trong huyện so với 15,3% năm 1930

— Yên Mô: 3272 người, chiếm 22,1% số chủ sở hữu ruộng đất tư trong huyện so với 25,6% năm 1930

Các tỷ lệ trên đây cho thấy trong cả 2 thời điểm, Gia Viễn và Yên Mô chiếm tỷ lệ cao nhất, đồng thời cũng có xu hướng giảm dần theo thời gian. Trong khi đó Kim Sơn và Yên Khánh lại có xu hướng tăng dần, còn Gia Khánh thì dừng lại. Tuy nhiên về số lượng tuyệt đối, loại chủ sở hữu này đã tăng thêm 4206 người, trong đó:

— Gia Khánh tăng 878 người = 20,8% số chủ tăng thêm

— Gia Viễn tăng 517 người = 12,2% số chủ tăng thêm

— Kim Sơn tăng 964 người = 22,9% số chủ tăng thêm

— Yên Khánh tăng 1315 người = 28,8% số chủ tăng thêm

Yên Mô tăng 559 người = 13,2% số chủ tăng thêm

Như vậy là số lượng tuyệt đối của loại chủ sở hữu này ở tất cả các phủ, huyện đều tăng, trong đó Yên Khánh và Kim Sơn tăng nhanh nhất.

Sự tăng triển đó đã rút ngắn độ dân cách trong tỷ lệ phân bố loại chủ sở hữu này giữa các phủ, huyện. Nếu vào năm 1930 độ dân cách lớn nhất trong tỷ lệ phân bố là 15% (giữa Yên Khánh và Gia

Viễn) thì vào năm 1935 độ dân cách đó chỉ còn 7% (giữa Gia Khánh và Gia Viễn). Nói cách khác, vào năm 1935 mật độ phân bố loại chủ sở hữu này giữa các phủ, huyện ở Ninh Bình đã xích lại gần nhau hơn.

Loại chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu bao gồm các nhóm chủ sở hữu khác nhau, trong đó nhóm chủ sở hữu từ 1 đến 2 mẫu có 8713 người, chiếm 54,8% và phân chia theo các phủ, huyện:

— Gia Khánh: 1422 người, chiếm 57,4%

— Gia Viễn: 2168 người, chiếm 53,2%

— Kim Sơn: 1491 người, chiếm 53,5%

— Yên Khánh: 1825 người, chiếm 55,1%

— Yên Mô: 1618 người, chiếm 55,5%

Độ dân cách trong mật độ phân bố nhóm chủ sở hữu này giữa các phủ, huyện cũng rút ngắn lại, chỉ cách nhau 4% (giữa Gia Khánh và Gia Viễn).

Nhóm chủ sở hữu từ 2 đến 3 mẫu có 3673 người, chiếm 23,1%. Nhóm chủ sở hữu này phân bố đồng đều trong toàn tỉnh. Độ dân cách trong mật độ phân bố giữa các phủ, huyện chỉ còn 1,5%. Tính chung trong toàn tỉnh, cả 2 nhóm này chiếm tới gần 80%. Các nhóm chủ sở hữu từ 3 đến 4 mẫu và từ 4 đến 5 mẫu chỉ còn chiếm trên 20% và cũng có đặc điểm phân bố tương đối đồng đều giữa các phủ, huyện. Như vậy trên địa bàn toàn tỉnh, so với loại chủ sở hữu từ 1 mẫu trở xuống, loại chủ sở hữu từ 1 đến 5 mẫu phân bố đồng đều hơn, điều đó phản ánh trình độ phân hóa gần ngang nhau giữa các phủ, huyện trong tỉnh.

Loại chủ sở hữu từ 5 đến 10 mẫu, như đã nói trên, tăng chậm, trong 5 năm toàn tỉnh chỉ tăng 163 người, và mức độ tăng giảm giữa các phủ, huyện rất khác nhau:

— Gia Khánh tăng thêm 42 người, tỷ lệ tăng là 12,3%

— Kim Sơn tăng thêm 127 người, tỷ lệ tăng là 27,8%

— Yên Mô tăng thêm 129 người, tỷ lệ tăng là 31,0%

Bảng số 1

Phân bố các loại chủ sở hữu ruộng đất năm 1930 ở Ninh Bình

Tên Phủ - Huyện	Số hữu từ 0 đến 1 mẫu		Số hữu từ 1 đến 5 mẫu		Số hữu từ 5 đến 10 mẫu		Số hữu từ 10 đến 50 mẫu		Số hữu từ 50 - 100 mẫu		Số hữu trên 100 mẫu		Tổng cộng
	Số lượng chủ	% trong tổng số chủ	Số lượng chủ	% trong tổng số chủ	Số lượng chủ	% trong tổng số chủ	Số lượng chủ	% trong tổng số chủ	Số lượng chủ	% trong tổng số chủ	Số lượng chủ	% trong tổng số chủ	
Phủ Nho Quan	2163	49.4	1578	36.0	481	11.0	149	3.5			01	0.02	4378
Huyện Gia Viễn	6870	58.0	3537	29.9	966	8.2	411	3.5	25	0.2	06	0.05	11830
Phủ Yên Khánh	6262	75.4	1599	19.2	339	4.1	95	1.1	02	0.02			8319
Phủ Yên Khánh	10336	79.5	1993	15.3	535	4.0	146	1.1	13	0.1	01	0.01	13024
Huyện Yên Mô	7246	68.9	2713	25.6	415	3.7	176	1.6	10	0.1	04	0.04	10564
Phủ Kim Sơn	8237	76.6	1821	16.9	456	4.2	240	2.2	09	0.08			10767
Tổng cộng	41114	69.8	18241	22.5	3192	5.4	1217	2.1	59	0.1	12	0.02	58884
													58186 trực canh 696 phát canh hoặc thuê người làm

Nguồn: Yves Henry: « Economie agricole de l' Indochine », Hà Nội, 1932, tr 68-89.

Khi cộng lại các số liệu theo hàng dọc và hàng ngang, chúng tôi thấy có những sai số ở hàng chục và hàng đơn vị.

Nhưng vì không có đủ cơ sở để hiệu chỉnh lại, nên chúng tôi sử dụng đúng những con số có trong sách.

Nguồn của bảng 2: Cục Lưu trữ nhà nước. Hồ sơ số M2-84. Về tỷ lệ % do chúng tôi tính. Khi cộng lại các số liệu theo hàng dọc và hàng ngang, chúng tôi thấy có những sai lệch trong số hàng chục và hàng đơn vị. Nguyên nhân có thể là do tính toán và sao chép. Vì vậy trong bảng so sánh tiếp theo, chúng tôi tính toán theo những số liệu hiện có và lấy tỷ lệ % đến đơn vị một số lẻ.

Bảng số 2

Phân bố các loại chủ sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình năm 1935

Tên Phú - Huyện	Từ 0 đến 1 sào	Từ 1 đến 2 sào	Từ 2 đến 3 sào	Từ 3 đến 4 sào	Từ 4 đến 5 sào	Từ 5 đến 6 sào	Từ 6 đến 7 sào	Từ 7 đến 8 sào	Từ 8 sào	Từ 9 sào	Từ 1 đến 2 mẫu	Từ 2 đến 3 mẫu	Từ 3 đến 4 mẫu	Từ 4 đến 5 mẫu	Từ 5 đến 6 mẫu	Từ 6 đến 7 mẫu	Từ 7 đến 8 mẫu	Từ 8 đến 9 mẫu	Từ 9 đến 10 mẫu	Tên 10 mẫu	Tổng cộng	Ghi chú	
Gia Khánh	3335	2143	1307	923	611	445	417	311	411	63	1122	517	236	222	121	92	61	62	42	137	12940		
	25,7	16,5	10,1	7,1	4,7	3,4	3,1	2,3	3,1	0,1	10,9	1,3	2,2	1,7	0,9	0,7	0,5	0,4	0,3	1,0	100		
	3915	3485	2625	2415	1953	1653	1635	1401	1162	331	11035	6731	1939	4315	2345	2173	2032	2122	507	7761			
Gia Viễn	2561	1660	1208	940	619	585	511	416	157	179	2153	941	570	332	302	202	161	172	70	597	14743		
	17,3	11,2	8,1	6,3	4,4	3,9	3,4	2,8	3,0	1,2	14,6	6,4	3,8	2,5	2,0	1,3	1,0	1,0	0,4	4,0	100		
	2817	2331	2233	2074	1791	1771	1752	1199	1926	816	12135	9151	7336	5621	5127	4138	3619	4114	1801	33712			
Kim Sơn	1912	2419	1168	968	973	658	393	291	325	231	1191	633	374	287	160	140	158	80	45	326	13345		
	14,3	18,3	11,0	7,2	7,2	4,9	2,9	2,1	2,1	1,7	11,1	4,7	2,8	2,1	1,1	1,0	1,0	0,5	0,3	2,4	100,0		
	2037	3059	2217	1674	1573	1257	987	793	1038	633	5316	5301	2478	2062	1519	1328	1208	1096	500	7176			
Yên Khánh	2646	2926	1540	1252	961	810	593	495	701	35	1825	755	168	230	155	111	82	98	03	211	15893		
	16,6	18,4	9,6	7,8	6,0	5,0	3,5	3,1	4,1	0,2	11,4	1,7	2,9	1,6	1,1	0,8	0,6	0,6	0,02	1,6	100,0		
	2858	4069	3212	3176	2360	1677	2170	2185	3135	200	13415	7861	6188	4158	3465	2181	2197	2107	106	10609			
Yên Mô	2784	2374	1394	1018	838	637	591	401	400	125	1316	761	446	216	171	160	81	60	62	255	14720		
	18,9	17,4	9,4	6,9	5,6	4,3	3,4	2,7	2,7	2,2	12,3	5,1	3,0	1,6	1,1	1,0	0,5	0,4	0,4	1,7	100,0		
	3037	3705	3321	3092	3117	2730	2605	2391	2374	2229	15533	11612	495	5635	1172	4353	2596	2075	1866	12688			
Nho Quan	112	168	128	115	83	76	66	77	51	51	370	153	137	73	55	33	51	22	25	114	1980		
	5,6	8,4	6,4	5,8	4,4	3,8	3,3	3,8	2,7	2,5	18,6	8,2	6,9	3,6	2,7	1,6	2,5	1,1	1,2	11,6	100,0		
	121	207	176	190	201	169	192	201	193	180	2016	1532	1700	1111	1043	700	1120	595	692	5130			
Tổng cộng	13353	11720	7095	5216	4131	3201	2446	1981	2318	888	9033	3316	2281	1476	961	733	546	494	233	1640	73621		
	118,4	116,1	9,7	7,1	5,6	4,3	3,3	2,6	3,2	1,1	12,1	5,1	2,9	1,9	1,2	0,9	0,6	0,6	0,2	2,1	100,0		
	14822	16856	13817	12721	11501	10263	9361	8489	11025	1449	161830	10175	31456	23223	18871	114873	12772	12409	5475	77075			

(Xem nguồn ở cuối bảng 1)

So sánh phân bố các loại chủ sở hữu ruộng đất năm 1930 và năm 1935

Tên Phủ - Huyện	Số hữu từ 0 đến 1 mẫu				Số hữu từ 1 đến 5 mẫu				Số hữu từ 5 đến 10 mẫu				Số hữu từ 10 mẫu trở lên				Tổng cộng			
	Năm 1930	Năm 1935	Số tăng	Tỷ số thêm	Năm 1930	Năm 1935	Số tăng	Tỷ số thêm	Năm 1930	Năm 1935	Số tăng	Tỷ số thêm	Năm 1930	Năm 1935	Số tăng	Tỷ số thêm	Năm 1930	Năm 1935	Số tăng	Tỷ số thêm
Gia Khánh																				
Số lượng chủ	6262	9946	3684	58,3	1599	2477	878	54,9	339	381	42	12,3	97	137	40	41,2	8319	12941	4622	555
% trong số chủ	75,4	76,8	79,7		19,2	19,1	18,9		4,1	2,9	0,9		1,1	1,0	0,8		100,0	100,0	100,0	
% trong số tăng thêm																				
Gia Viễn																				
Số lượng chủ	6870	9179	2309	33,6	3537	4054	517	14,6	966	917	-490	-5,0*	442	597	155	3,50	11830	14747	2917	24,6
% trong số chủ	58,0	62,2	79,1		29,9	27,4	17,2		8,2	6,2			3,7	4,0	5,3		100,0	100,0	100,0	
% trong số tăng thêm																				
Kim Sơn																				
Số lượng chủ	8237	9670	1433	17,3	1821	2785	964	52,9	456	583	127	27,8	253	326	73	28,8	10767	13364	2597	21,4
% trong số chủ	76,6	72,3	55,1		16,9	20,8	37,1		4,2	4,3	4,8		2,3	2,4	2,8		100,0	100,0	100,0	
% trong số tăng thêm																				
Yên Khánh																				
Số lượng chủ	10336	11925	1589	15,3	1993	3308	1315	65,9	535	413	-86	-16,0	159	211	52	32,7	13924	15893	2869	22,0
% trong số chủ	79,5	75,0	55,3		15,3	20,8	45,8		4,0	3,1			1,2	1,3	1,8		100,0	100,0	100,0	
% trong số tăng thêm																				
Yên Mô																				
Số lượng chủ	7246	10673	3427	47,2	2713	3272	559	20,6	415	541	129	31,0	187	255	68	36,3	10564	14744	4180	39,5
% trong số chủ	68,9	72,3	55,6		25,6	22,1	13,3		3,7	3,6	3,0		1,7	1,7	1,6		100,0	100,0	100,0	
% trong số tăng thêm																				
Tổng cộng																				
Số lượng chủ	38953	51393	12440	31,9	11663	15896	4246	36,0	2711	2874	163	6,0	1138	1526	388	34,0	54504	71689	17185	31,5
% trong số chủ	71,4	71,6	72,3		21,3	22,1	24,4		4,9	4,0	0,9		2,0	2,1	2,2		100,0	100,0	100,0	
% trong số tăng thêm																				

Nguồn : Số liệu từ 2 nguồn trên. Trong bảng không so sánh Phủ Nho Quan.

* Tỷ số giảm với số chủ ruộng cùng loại năm 1930.

Riêng :

– Gia Viễn giảm 49 người, tỷ lệ giảm là 5 %

– Yên Khánh giảm 86 người tỷ lệ, giảm là 16 %

Sự tăng giảm nói trên phản ánh những nét phân hóa khác nhau của loại chủ sở hữu này ở các phủ, huyện và đưa đến kết quả là rút ngắn độ giãn cách trong mật độ phân bố của nó giữa các phủ, huyện. Nếu vào năm 1930 sự giãn cách giữa Gia Viễn, nơi có mật độ dày đặc nhất, và Yên Mô, nơi có mật độ thưa thớt nhất, là 4,5 % thì vào năm 1935 sự giãn cách đó giữa Gia Viễn và Gia Khánh, nơi có mật độ thưa thớt nhất chỉ còn 3,2 %. Đồng thời tỷ lệ phân bố của các nhóm chủ sở hữu trong loại chủ sở hữu này giữa các phủ, huyện cũng không có khoảng cách đáng kể. Khoảng cách lớn nhất là 1,1 % giữa Gia Viễn và Gia Khánh ở nhóm chủ sở hữu từ 5 đến 6 mẫu, và khoảng cách nhỏ nhất là 0,38 % giữa Gia Khánh, Yên Mô và Yên Khánh ở nhóm chủ sở hữu từ 9 đến 10 mẫu.

Vì các tài liệu của Yves Henry và của Sở Địa chính Bắc Kỳ không thống nhất với nhau về cách phân loại những chủ sở hữu từ 10 mẫu trở lên nên chúng tôi xếp, một cách không tránh khỏi sự khiên cưỡng nhất định, tất cả các chủ sở hữu từ 10 mẫu trở lên vào cùng một loại. Sự khiên cưỡng đó biểu hiện trước hết ở chỗ có thể chia những chủ sở hữu này ra ít nhất thành ba loại như Yves Henry đã làm, và mỗi loại trong đó lại bao gồm nhiều nhóm chủ sở hữu khác nhau. Sự phân loại mong muốn đó sẽ giúp ích cho việc phân tích sự biến động trong bản thân các loại chủ sở hữu này và ảnh hưởng của chúng đối với sự biến động trong tất cả các loại chủ sở hữu nói chung, bởi vì đây là những chủ sở hữu lớn. Còn sự phân loại không theo ý muốn ở trên do không có đủ tư liệu đã che giấu những chuyển biến cần được phân tích. Chẳng hạn theo sự phân loại đó, trong khoảng thời gian 5 năm (1930 – 1935),

loại chủ sở hữu này đã tăng thêm 388 người, tỷ lệ tăng là 34 %. So với các loại chủ sở hữu đã phân tích, loại chủ sở hữu này đứng hàng thứ hai về tốc độ tăng triển. Số lượng và tốc độ tăng triển đó phải là kết quả của sự phá sản hàng loạt chủ sở hữu nhỏ hơn. Nhưng như ta đã thấy trên thực tế, các loại chủ sở hữu nhỏ, đặc biệt là nhóm chủ sở hữu cực nhỏ, tăng lên rất nhanh. Chúng ta đều biết rằng trong khi ruộng đất không tăng thêm thì không thể nào có tình trạng số lượng tất cả các loại chủ sở hữu đều tăng lên nhanh chóng. Như vậy phải có một loại chủ sở hữu giảm xuống về số lượng, và chính loại chủ sở hữu đó bị che giấu trong cách ghép đặt tất cả các loại chủ sở hữu từ 10 mẫu trở lên vào cùng một loại mà tài liệu hiện nay chưa cho phép vạch ra.

Về thời kỳ tiếp theo, chúng tôi chỉ phát hiện được một tư liệu của Sở Địa chính Bắc Kỳ căn cứ theo điền bạ của Ninh Bình cho biết vào năm 1943, Ninh Bình có 98.080 chủ sở hữu ruộng đất tư (4) chia ra :
64974 chủ sở hữu từ 0 đến 30a chiếm 62,26 %
13.478 chủ sở hữu từ 30 đến 60a chiếm 13,74 %
8368 chủ sở hữu từ 60a đến 1 ha chiếm 8,53 %
10.388 chủ sở hữu từ 1 ha đến 5 ha chiếm 10,58 %
774 chủ sở hữu từ 5 ha đến 20 ha chiếm 0,79 %
93 chủ sở hữu từ 20 ha trở lên chiếm 0,1 %

Tài liệu này cũng không cho phép phân tích, so sánh với những tài liệu trên, vì đơn vị ruộng đất làm cơ sở cho sự phân chia các loại chủ sở hữu đã khác nhau. Chỉ có thể nhận xét rằng từ năm 1930 đến năm 1943, số lượng chủ sở hữu trên địa bàn Ninh Bình đã tăng thêm 39.198 người, trung bình mỗi năm xuất hiện thêm hơn 3000 chủ sở hữu mới. Đó là kết quả của

4) Cục Lưu trữ Nhà nước, Hồ sơ số M3, 120

sự di chuyển sở hữu ruộng đất lẫn nhau giữa các chủ ruộng, trong đó việc mua bán, chia gia tài, biếu, hiến, v.v.. ruộng đất có ý nghĩa quan trọng.

Bằng những số liệu hiện có, chúng tôi đã phân tích quá trình phân hóa chế độ tư hữu về ruộng đất ở Ninh Bình trong khoảng thời gian trước Cách mạng Tháng Tám 1945. Đó cũng là cơ sở của sự phân hóa giai cấp xã hội ở nông thôn. Nhận xét chung có thể rút ra là:

Thứ nhất, sự phân hóa của chế độ tư hữu về ruộng đất ở Ninh Bình diễn ra rất nhanh chóng. Mỗi năm đã xuất hiện thêm số chủ ruộng mới bằng 1/15 số chủ ruộng hiện có trong năm. Trong điều kiện đất đai không tăng thêm, sự xuất hiện thêm những chủ sở hữu mới có nghĩa là chế độ tư hữu ruộng đất ở đây ngày càng chia nhỏ ra. Rất tiếc rằng chúng tôi chưa có đủ tư liệu về số lượng diện tích ruộng đất để phân tích kỹ hơn.

Thứ hai, trên quy mô toàn tỉnh, sự

phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất có xu hướng lưỡng phân, trong đó một cực là những chủ sở hữu từ 5 mẫu trở xuống, và cực kia là những chủ sở hữu từ 10 mẫu trở lên. Ở cực thứ nhất, những nhóm chủ sở hữu cực nhỏ (từ 0 đến 5 sào) chiếm trên dưới 80%. Ở cực thứ hai, những nhóm chủ sở hữu cực lớn có xu hướng lảng dần. Điều đó có nghĩa là ruộng đất sẽ dần dần tập trung vào tay một số người.

Hai xu hướng phân hóa nói trên của chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình: một mặt là chia nhỏ ra, mặt khác là tập trung lại; tựa hồ như mâu thuẫn nhau. Nhưng đó lại là thực trạng phân hóa của chế độ tư hữu ruộng đất ở đây trong thời điểm được nghiên cứu.

Có nhiều yếu tố tham gia vào quá trình phân hóa này. Chúng tôi sẽ đề cập trong bài sau về vấn đề mua bán ruộng đất ở Ninh Bình cũng trong thời kỳ 1930 - 1945.

NGUỒN GỐC CỦA CHIẾN TRANH...

(Tiếp theo trang 27)

CHÚ THÍCH

* Xem thêm:

— Trịnh Nhu: « Nhà Thanh đối với Việt Nam qua sự phản kháng Hiệp ước năm 1874 », NCLS số 3 + 4 năm 1989.

— Trịnh Nhu: « Sự tranh chấp quyền lợi và vai trò tôn chủ của nhà Thanh ở Việt Nam », NCLS số 5 năm 1990.

(1) (2) Đường Cảnh Tùng: « Thịnh Anh nhật ký », xem « Trung Pháp chiến tranh », T.2, Tân Tri thức xuất bản xã, Thượng Hải, 1955, tr. 108; 61.

(3) Đường Quỳnh: « Thành Sơn lão nhân niên phở tự soạn », Xem « Trung - Pháp chiến tranh », T.2, Sdd, tr. 238 - 239

(4) (5) Đường Cảnh Tùng: « Thịnh Anh nhật ký ». Xem « Trung - Pháp chiến tranh », T.2, Sdd, tr. 108, tr. 92.

(6) Paulin Vial: « Nos premières années au Tonkin » (Những năm đầu của chúng ta ở Bắc Kỳ), 1889, tr. 127.

(7) La Đôn Dung « Trung - Pháp binh sự thủy mặt ». Xem « Trung - Pháp chiến tranh », T.1, tr. 7.

(8) Paulin Vial, Sdd, tr. 159.

(9) Paulin Vial. Sdd, tr. 167.

(10) Ông Đồng Hòa. « Ông Văn Cung công nhật ký » — xem « Trung - Pháp chiến tranh », T.2, Sdd, tr. 17.

(11) Paulin Vial: Sdd, tr. 180.

(12) La Đôn Dung — « Trung Pháp binh sự thủy mặt », Xem « Trung - Pháp chiến tranh », T.2, Sdd, tr. 25 - 26.

(13) Đinh Danh Nam: « Quan vu Trung - Pháp chiến tranh kỷ cả vấn đề đích sơ bộ thám sách ». Lịch sử nghiên cứu, số 2, 1984.

(14) Đường Thượng Ý: « Trung - Pháp chiến tranh trung đích Trương Chi Đồng ». Lịch sử nghiên cứu, số 5, 1983.

TƯ LIỆU RUỘNG ĐẤT VÙNG THỤY ANH — THÁI BÌNH

(cuối thế kỷ 18 — đầu thế kỷ 19)

NGUYỄN ĐỨC NGHINH
BÙI THỊ MINH HIỀN

VÙNG Thụy Anh, ở mạn Đông Bắc tỉnh Thái Bình, nằm giữa sông Hóa, ngăn cách với đất Hải Phòng, và sông Diêm Hộ ngăn cách với đất Thái Ninh, phía Đông giáp biển. Đầu thế kỷ 19, các làng xã của vùng đất này còn thuộc về 2 huyện Đông Quan và Thụy Anh thuộc phủ Thái Bình.

Những tư liệu ruộng đất mà chúng tôi giới thiệu trong bài này, căn cứ vào các điền bạ Gia Long 4 — 1805, thuộc về các xã thôn vùng phía Tây Thụy Anh, nằm cách bờ biển gần chục cây số. Đó là các xã thôn:

— *Tổng An Tiêm*: xã An Tiêm (bao gồm thôn Vọng Lỗ), Lương Thường, Bái Thượng, Hòe Nha, Lãng Tinh, Tam Lộng.

— *Tổng Hóa Tài*: các xã Thanh Du, Duyên Trữ, Hậu Trữ.

— *Tổng Đông Hồ*: các xã Đông Hồ, Khúc Mai, Vô Hối, Viên Đương, Luyến Khuyết, Hải Đô⁽¹⁾

— *Tổng Hạ Động*: các xã Hạ Động, Thượng Miên, Miên Sơn, Tử Đô, Quân Động, Khai Lai, Trà Linh.

Các xã thôn trên, ngày nay nằm trong phạm vi các xã Thụy Liên, Thụy Sơn, Thụy Phúc, Thụy Dân, Thụy Phong, Thụy Duyên, Thụy Chính, Thụy Hưng, và Thụy Thanh — huyện Thái Thụy.

Chúng tôi không có những tư liệu ruộng đất ở thời điểm đầu thế kỷ 19 của

vùng đất phía Đông, thuộc phạm vi huyện Thụy Anh cũ, giáp kề biển.

Sau khi xử lý số liệu của các điền bạ thuộc 2 đơn vị trên, chúng tôi có một số kết quả dưới đây:

Các loại ruộng đất:

Tổng số ruộng đất các loại sau khi cộng kiểm tra: 8868 mẫu 2 sào 5 th. 2

— công điền: 1282^m. 7^s. 4^t. 4 (14,46%)

— công thổ: 229^m. 5^s. 5^t. 1 (2,59%)

— công châu thổ: (không có)

— thân từ, tế tự: 2^m. 5^s (0,03%)

— thổ trạch: 683^m. 5^s. 14^t. 3,2 (7,71%)

— tư điền: 6669^m. 8^s. 11^t. 3,8 (75,21%)

(chi tiết của từng đơn vị, xin xem bảng số liệu số 1)

Những số liệu trên cho thấy rõ đặc điểm của tình hình phân phối ruộng đất tại vùng đất này.

Trên cùng một tuyến theo chiều dọc, trong cùng thời điểm, ruộng đất công nơi đây, tỷ số kém thua vùng Kiến Xương và Thái Ninh rõ rệt.

Ruộng đất công của vùng Tây Thụy Anh chỉ chiếm 17,05% tổng số ruộng đất các loại (nếu kể cả ruộng đất tế tự sẽ là 17,08%).

	Công điền thổ công châu thổ	cộng thêm thân từ.. điền thổ
Thụy Anh	17,05%	17,08%
Kiến Xương	49,64 —	51,17 —
Thái Ninh	62,20 —	63,27 —

Tỷ số ruộng đất công của Thụy Anh gần gũi với những tỷ số của vùng Thượng Phúc, Phúc Lộc, nhưng thua nhiều vùng khác như Từ Liêm, Đan Phượng, Tiên Phong, Yên Sơn ở mạn Hà Đông-Sơn Tây.⁽²⁾

Tuy vậy, cũng như ở Kiến Xương và Thái Ninh, nơi đây *ruộng đất công vẫn tồn tại phổ biến*, 21/22 đơn vị có ruộng đất công. Riêng xã Trà Linh, một xã ven sông, theo điền bạ, không thấy có ruộng đất công. Điều đó khiến chúng tôi phân vân, nhưng chưa có điều kiện kiểm tra lại bằng những nguồn tài liệu khác. Có những xã có số lượng và tỷ số ruộng đất công khá lớn như Hạ Động (60,3%) Đông Hồ (47,22%), Lương Thường (77,23%), tam Lộng (58,8%), Vô Hối (59,38%) (Chi tiết của từng đơn vị xin xem bảng số liệu số 1).

Theo các điền bạ, trong vùng này *không tồn tại công châu thổ* (đất bãi ven sông), mặc dầu có nhiều làng mạc ở ven sông như Trà Linh, Quân Động, Đông Hồ, Vô Hối, Khúc Mai, Thanh Du.

Một đặc điểm khác khá nổi bật là ruộng đất kê khai ở mục loại thần từ, phát tự, tế điền, tam bảo điền.. hầu như vắng hẵn. Trong 22 xã, chỉ có mỗi điền bạ xã Lăng Tinh có ghi một con số khiêm tốn 2 mẫu 5 sào. Có thể suy luận là sinh hoạt cúng lễ, tôn giáo trong các làng xã ở vùng này hoặc kém phát triển, hoặc diễn ra dưới dạng đơn giản chay tịnh, ít tốn kém mà không cần đến một quỹ ruộng đất làm nguồn tài chính được chăng? Chúng tôi nghĩ có lẽ không phải như vậy. Nhiều phần của loại ruộng đất này nằm trong các loại ruộng đất công tư khác. Và điều đó càng chứng tỏ sự phức tạp trong quan niệm sở hữu của loại hình ruộng đất này mà trong các luận văn trước đây chúng tôi đã nêu lên⁽³⁾. Trong danh mục các thửa ruộng đất *tư hữu* ở điền bạ của xã Miên Sơn có ghi 3 thửa (cộng lại 8 mẫu 4 sào) là *thần phát điền*. Trong số 52 mẫu 1 sào 2 th. 6 *thổ trạch* của xã Đông Hồ bao gồm cả

thần từ thổ, nhưng không rõ số lượng. Ở xã An Tiêm, trong thổ trạch cũng có 1 mẫu thần từ thổ.

Tỷ số đất dành cho cư trú (*thổ trạch viên tri*) không lớn như ở Thái Ninh (13,49%), hay ở Kiến Xương (11,16%). Con số 7,71% của miền Tây Thụy Anh rất gần gũi với những tỷ số của các huyện vùng Hà Đông-Sơn Tây (như Từ Liêm: 6,27%)

Cũng như ở các vùng khác đã nghiên cứu, con số đất thực ở bé nhỏ hơn nhiều lần số lượng đất đai ghi ở mục thổ trạch: 105^m.7^s.. trên tổng số 683^m.5^s. (15,48%). Như ở 7 xã thuộc tổng Hạ Động, trong số 202^m.4^s 9^t.5, chỉ thực ở có 20^m.0^s.7^t (khoảng 10%). Như vậy trong thổ trạch một bộ phận lớn vẫn là đất canh tác mà quyền sở hữu không phải dễ dàng xác định (ví như trong thổ trạch ở xã Đông Hồ có bao gồm cả *thần từ thổ*)⁽⁴⁾.

Ruộng đất tư hữu.

Khác vùng Kiến Xương và Thái Ninh, ở Tây Thụy Anh, *sở hữu tư nhân về ruộng đất chiếm ưu thế*, 3/4 (75,21%) *TSRĐCL* là ruộng đất tư hữu (chưa kể bộ phận trong thổ trạch), tạo nên đặc điểm lớn nhất trong tình hình phân phối ruộng đất ở vùng này, và có nét tương đồng với nhiều nơi ở vùng Hà Đông - Sơn Tây, ở trung tâm đồng bằng Bắc Bộ.

Trong số 22 xã, chỉ có ở 5 xã ruộng đất tư hữu (chưa tính thổ trạch) có tỷ số dưới 50% *TSRĐCL*.

Trong khi xử lý tài liệu để xác định sở hữu của các chủ ruộng đất, trong nhiều xã (như Lăng Tinh, Quân Động, Hạ Động, Thượng Miên, Trà Linh, Miên Sơn, Khai Lai..) có nhiều diện tích hoang phế, không ghi rõ chủ nhân, cho nên không thể tính toán được. Trong tổng số 6669^m.8^s.11^t tư điền, chỉ có thể xác định chủ sở hữu của 5249^m.7^s.14^t. Ví dụ ở Duyên Trữ, có 62 mẫu 4 sào ruộng hoang phế, trong điền bạ ghi gộp là ruộng của 4 chủ như sau:

Vũ Đình Tiên và Trần Văn Thiêm: 30 mẫu 4 sào

Trần Đức Danh và Vũ Công Xán: 30 mẫu.

Trong điền bạ Thượng Miên có 3 thửa (6 mẫu 6 sào) ghi chủ «do xã cày cấy», cũng như 3 thửa (8 mẫu 4 sào) thần phát điền ở Miên Sơn nằm trong ruộng đất tư hữu đều không đưa vào diện tích để tính toán mức độ sở hữu tư nhân giống như các trường hợp trên. Như vậy tồn lại một diện tích khá lớn ruộng đất tư hữu. 1420.. mẫu. không thể tính toán rõ sở hữu.

Kết quả xử lý số liệu số diện tích có thể tính sở hữu là: 5249 mẫu 7 sào 14 th. 5,7 và 361 chủ (nếu cộng số người của từng đơn vị). Sau khi điều chỉnh số người có ruộng đất xâm canh ở các xã

khác, (trong chừng mực có khả năng làm được), chỉ còn lại 319 chủ (48 nữ).

Bình quân sở hữu của 1 chủ: 16 mẫu 4 sào 8 th. 5 cao hơn mức bình quân sở hữu của Thái Ninh và Kiến Xương (Thái Ninh: 6^m. 4^s. 2^t. 4, Kiến Xương: 9^m. 8^s. 3^t. 9) Xã Khai Lai có bình quân sở hữu cao nhất: 36^m. 1^s. 13^t1, 13 xã có bình quân sở hữu trên 10 mẫu và 7 xã có bình quân sở hữu trên 20 mẫu. Chỉ có 2 xã có bình quân sở hữu dưới 5 mẫu, (chi tiết xin xem bảng số liệu số 2). Trừ xã Lương Thường, còn ở các xã có nhiều ruộng đất công như Tam Lộng, Đồng Hồ, Hạ Động, Vô Hối, cũng đều có bình quân sở hữu cao.

Bảng A

Tình hình phân phối ruộng đất trong các lớp sở hữu

Số người	Sở hữu ... 1	1-3 ^m	3-5 ^m	5-10 ^m	10-20 ^m	20-30 ^m	30-50 ^m	trên 50 ^m
319	4	35	37	70	68	50	45	10
%	1,25	10,97	11,6	21,94	21,32	15,67	14,11	3,11
<i>Tỷ số của Kiến Xương</i>								
	3,55	19,69	14,11	25,42	27,23	5,45	3,35	1,4
Ruộng đất 5249 ^m . 7 ^s . 14 ^t . 5,7								
%	0,07	1,54	2,79	10,15	18,71	24,1	32,11	10,53
<i>Tỷ số của Kiến Xương</i>								
	0,21	3,49	5,47	17,77	37,3	13,49	12,62	9,64

Phân tích các số liệu trong bảng, chúng tôi thấy:

— lớp người sở hữu dưới 1 mẫu hết sức nhỏ bé, phần ruộng đất trong lớp người này hầu như không đáng kể.

— lớp nông dân tư hữu sở hữu từ 1—5 mẫu chỉ chiếm 22,57% về số người và 4,33% về ruộng đất

— các lớp người khá giả có sở hữu từ 5 mẫu RD trở lên chiếm vị trí chủ đạo:

hơn 3/4 số chủ (76,25%) và 95% RD tư hữu.

— 54,21% số người là địa chủ có trên 10 mẫu RD chiếm giữ 85,45% RD. Nhiều địa chủ có trên 30 mẫu. Trong tầng lớp địa chủ (có trên 10 mẫu), số địa chủ loại cỡ lớn này chiếm gần 1/3 (55/173 người — 31,79%) và số ruộng đất của họ chiếm gần 1/2 (49,9%) số ruộng đất của tầng lớp này. Những tỷ số này cao hơn nhiều các tỷ số tương ứng của các vùng Kiến Xương và Thái Ninh (Trong 15 xã ở Từ Liêm không có địa chủ nào có trên 30 mẫu).

Kiến Xương Thái Ninh

- tỷ số địa chủ có trên 10 ^m trong tổng số người sở hữu.	37,43% (chiếm 73,05% RĐ)	15,55% (chiếm 39,92% RĐ)
- tỷ số địa chủ có trên 30 ^m trong tổng số địa chủ.	12,68%	4,5%
- tỷ số RĐ của họ trong tổng số RĐ của địa chủ.	28,86%	12,72%

Từ những số liệu trên có thể kết luận: sở hữu ruộng đất tư nhân ở vùng Tây

Thụy Anh, cơ bản là sở hữu địa chủ. Mức độ tập trung ruộng đất vào tay địa chủ cao hơn các vùng Thái Ninh và Kiến Xương (mặc dầu chưa thấy những địa chủ có trên 100 mẫu như ở Kiến Xương⁽⁵⁾).

Trong tổng số 319 người sở hữu RĐ, có 48 nữ (15,05%), tỷ số cao hơn Kiến Xương và Thái Ninh. 50% số nữ ở trong lớp sở hữu từ 3 - 10 mẫu và hơn 1/5 (20,83%) là địa chủ sở hữu trên 10 mẫu. Trong tổng số 173 địa chủ, nữ chiếm tỷ số 5,78% và chỉ có 2 người sở hữu trên 20 mẫu. Tỷ số đó thấp hơn Kiến Xương (10,82%).

Bảng B

Số người	sở hữu ... 1 ^m	1-3 ^m	3-5 ^m	5-10 ^m	10-20 ^m	20-30 ^m	30-50 ^m	trên 50 ^m
Nam 271 %	2 0,74	23 8,48	24 8,86	59 21,77	60 22,14	49 18,08	44 16,24	10 3,69
Nữ 48 %	2 4,17	12 25,0	13 27,08	11 22,92	8 16,67	1 2,08	1 2,08	0
So sánh với tổng số người (cả nam lẫn nữ) trong tầng lớp sở hữu thì các tỷ số của nữ sẽ như sau:								
	50,0	34,29	35,14	15,71	11,76	2,0	2,22	

- Tình trạng xâm canh khá phổ biến: 11/22 (50%) số xã có ruộng đất bị xâm canh. Số ruộng đất bị người ở các xã khác, huyện khác đến xâm canh trong 11 xã đó chiếm đến 22,66% tổng số ruộng đất tư hữu ghi trong điền bạ các xã. Số người xâm canh chiếm 26,05% tổng số chủ ruộng của các xã đó. Trong số 62 người có ruộng xâm canh, có 48 người (77,42%) là địa chủ có trên 10 mẫu RĐ, trong đó có 22 địa chủ cỡ lớn sở hữu trên 30 mẫu. Lê Đình Thụy, người xã An Tiêm có 36 mẫu RĐ ở xã mình, còn xâm canh ở Thanh Du 20 mẫu và ở Tử Đò 7 mẫu 0 sào 13 th. Nguyễn Đức Nhuận, người Lãng Tinh có 27 mẫu 1 sào ở xã, còn xâm canh ở An Tiêm 8 mẫu 9 sào và ở Thanh Du 20 mẫu. Nguyễn Trọng Chế, người Bái

Thượng có ruộng xâm canh ở Miên Sơn và Thượng Miên. Đặng Bá Kinh, người Miên Sơn có ruộng xâm canh ở Tử Đò. 4 người trên là những địa chủ lớn có trên 50 mẫu. Thanh Du là nơi có nhiều địa chủ đến xâm canh từng mảnh lớn ruộng đất: 20, 30, thậm chí 10 mẫu như trường hợp Nguyễn Bá Phan, người xã Khúc Mai.

Xâm canh là con đường phát triển sở hữu ruộng đất lớn của giai cấp địa chủ ở Thụy Anh (giống như ở Kiến Xương) vào cuối thế kỷ 18 - đầu thế kỷ 19.

Nguyễn Hữu Đức, người Hòe Nha, tại xã của mình không có ruộng đất, phải kiếm ruộng ở Thanh Du và trở thành địa chủ chiếm hữu ruộng đất lớn nhất ở Thanh Du với 57 mẫu. Trong số 25

người ở xã khác đến xâm canh ở Thanh Du, biết chắc chắn có 23 địa chủ. (Trong điền bạ Thanh Du có ghi rất nhiều địa chủ ở các thôn Lễ Cũ và Hoa Chủ, nhưng chúng tôi cho là người trong cùng xã nên không tính vào diện xâm canh)⁽⁶⁾.

— Ở Thụy Anh, cũng bắt gặp trong một số xã như Thanh Du, Khai Lai, Thượng Miên, Trà Linh, Bái Thượng, hiện tượng địa chủ bao chiếm những mảnh ruộng đất liền bờ có diện tích lớn trên 10 mẫu (ở Thanh Du có mảnh 50 mẫu liền và có 20 thửa có diện tích trên 30 mẫu). Nhưng nhìn chung, *bình quân diện tích thửa* không bằng Kiến Xương, 6 mẫu 6 sào 9 th.3 (Kiến Xương: 8 mẫu 1 sào 13 th. 6), nhưng vẫn cao hơn bình quân của Thái Ninh và gấp 6 lần của Từ Liêm.

Số thửa có diện tích lớn trên 10 mẫu chiếm 16,37% (130/788 thửa), trong khi Kiến Xương là 33,03%. Số xã có bình quân diện tích thửa trên 10 mẫu là 04. Xã Thanh Du có bình quân diện tích thửa đặc biệt cao (24 mẫu 2 sào...). Kiến Xương, Thái Ninh chưa hề có xã nào như vậy.

Rõ ràng, tình hình diện mạo đồng ruộng trên chỉ là một khía cạnh biểu hiện của sự tập trung ruộng đất, chứ không phải là biểu hiện chủ yếu, nhất thiết phải có. Bình quân diện tích/thửa của đồng ruộng Thụy Anh thấp hơn của Kiến Xương, cũng như tỷ số những thửa có diện tích lớn trên 10 mẫu cũng kém hơn nhiều, nhưng mức độ tập trung ruộng đất tư hữu vào tầng lớp khá giả, vào giai cấp địa chủ ở miền Tây Thụy Anh vẫn cao hơn ở Kiến Xương.

(Chi tiết từng đơn vị xin xem bảng số liệu số 3)

Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức dịch.

Chúng tôi nghiên cứu tình hình tài sản ruộng đất của các chức dịch trong 20 xã (trừ 2 xã Thanh Du và Khai Lai). Căn cứ tài liệu trong điền bạ, chúng tôi tính toán được sở hữu ruộng đất của 84 chức dịch:

- 33 hương mục (trong đó có 1 hương lão) của 20 xã
- 22 xã trưởng của 30 xã
- 12 thôn trưởng » » »
- 17 khán thủ » » »

	không RD	1 ^m	1 - 3 ^m	3 - 5 ^m	5 - 10 ^m	10 - 20 ^m	20 - 30 ^m	30 - 50 ^m	trên 50 ^m
Hương mục (33)			1 3,03	3 9,09	3 9,09	9 27,27	5 15,15	9 27,27	3 9,09
Xã trưởng (22)	1 4,55		2 9,09	1 4,55	5 22,73	8 36,36	2 9,09	1 4,55	2 9,09
Thôn trưởng (12)			1 8,33		3 25,0	2 16,67	1 8,33	4 33,33	1 8,33
Khán thủ (17)	2 11,76			1 5,88	5 29,41	4 23,53	3 17,65	2 11,76	0
(84)	3		4	5	16	23	11	16	6
%	3,57		4,76	5,95	19,05	27,38	13,1	19,05	7,14

Các số liệu trên cho thấy:

— Tuyệt đại đa số các hương mục, chức dịch ở trong lớp người khá giả có sở hữu ruộng đất trên 5 mẫu, (87,88% hương mục, 81,82% xã trưởng, 91,67% thôn trưởng, và 82,35% khán thủ), tỷ số chung của 4 loại là: 85,67%

— Số địa chủ có trên 10 mẫu cũng chiếm đa số trong các chức dịch: 2/3 tổng số — 66,67% (hương mục: 78,79%, xã trưởng:

59,09%, thôn trưởng: 66,67%, khán thủ: 52,94%).

— số chức dịch không có ruộng đất rất ít: 3/84 người (3,57%), chỉ có 1 xã trưởng và 2 khán thủ. Số chức dịch có sở hữu dưới 5 mẫu chỉ chiếm 10,71%

Những tỷ số trên rất khác biệt với những số liệu của 2 vùng Thái Ninh và Từ Liêm mà chúng tôi đã nghiên cứu⁽⁷⁾.

Vùng	không RĐ (%)	sở hữu dưới 5 ^m	trên 5 ^m	trên 10 ^m
Thụy Anh (84)	3,57	10,71	85,71	66,67
Thái Ninh (71)	56,34	21,13	22,54	9,86
Từ Liêm (254)	33,07	45,67	21,26	5,08

Trong tổng số 126 địa chủ nam giới của 20 xã đã nghiên cứu trên đây, có đến 56 người là hương mục, chức dịch, chiếm tỷ số 44,44%. Tỷ số ấy khác nhiều với tỷ số tương ứng của vùng Thái Ninh (17,07 % – 7/41 người), và Từ Liêm (9,37% – 3/32 người)

Trong số 56 địa chủ là hương mục, chức dịch ấy, có đến 24 người (39,29%) là địa chủ có nhiều RĐ, có trên 30 mẫu, trong đó có 6 người có trên 50 mẫu trong tổng số 10 người loại này.

Có thể thấy rõ ở Thụy Anh có một xu hướng: *giai cấp địa chủ không chế quyền lực chính trị trực tiếp trong các làng xã.*

Nhiều xã, toàn bộ các hương mục, chức dịch biết được đều là địa chủ (như các xã Bái Thượng, Đông Hồ, Luyên Khuyết Viên Phú, Hải Đồ, Quan Động, Miên Sơn, Trà Linh). Hầu hết ở các xã, những người nhiều ruộng đất nhất, nhì trong xã đều tham gia vào hàng ngũ chức sắc này như Lê Đình Thự ở An Tiêm, Nguyễn Trọng Chế ở Bái Thượng, Nguyễn Đức Nhuận ở Lãng Tinh, Nguyễn Hảo Thọ ở Hòe Nha, Đặng Bá Kinh ở Miên Sơn, Nguyễn Bá Phan ở Khúc Mai.

Nếu như ở Từ Liêm và Thái Ninh, các chức vụ thôn trưởng, khán thủ là những chức vụ thừa hành cấp thấp trong làng xã chỉ giao phó cho những người ít ruộng đất tài sản (ví dụ ở Thái Ninh: 9/11 khán thủ và 6/8 thôn trưởng và ở Từ Liêm: 18/43 khán thủ, 36/83 thôn trưởng là những người không có ruộng đất, và ở cả 2 vùng chỉ có 4 thôn trưởng là địa chủ sở hữu trên 10 mẫu, khán thủ không có ai...), thì ở Thụy Anh rất nhiều địa chủ nắm các chức vụ này, thậm chí là những địa chủ loại lớn có nhiều ruộng đất nhất xã như thôn trưởng

Nguyễn Hảo Thọ ở Hòe Nha (sở hữu 52 mẫu 6 sào), khán thủ Nguyễn Doãn ở Viên Phú (45 mẫu 4 sào), khán thủ Phạm Đình Khuê ở Trà Linh (44 mẫu 3 sào 10 th.).

Có thể thấy trong các lớp sở hữu của nam giới, tỷ số người tham gia vào hàng ngũ chức sắc trong làng xã ở Thụy Anh, cũng tăng dần lên theo độ lũng trưởng của tài sản ruộng đất.

- sở hữu 5 – 10^m: 30,19% – 16/53ng:
- — 10 – 30^m: 38,2 % – 34/89 –
- — 30 – 50^m: 53,33% – 16/30 –
- — trên 50^m: 85,71% – 6/7 –

(xin xem bảng số liệu chi tiết: Số 4)

Vấn đề sở hữu ruộng đất và quyền lực chính trị trong các làng xã là vấn đề rất thú vị. Trong một dịp khác, chúng tôi xin trở lại vấn đề này với tư liệu của nhiều vùng khác nữa.

Tháng 1-1990

Chú thích

1. Tổng Đông Hồ, xã Đông Hồ, trong «*Tên làng xã Việt Nam*» (bản phiên âm sách «*Các trấn, tổng, xã danh bị lâm*») NXB KHXH, Hà Nội, 1981, ghi là *Đông Triều Củng* trong sách ấy, xã *Khúc Mai* ghi là *Khúc Mục*

— *Luyên Khuyết*: ghi ở ngoài bia diên bạ là *Luyên Quan*, *Miên Sơn*: là *Nhac Sơn*, trên các bản đồ hành chính của Thái Bình ghi là *Nhac Sơn* hay *Nhoạ Sơn*), *Thượng Miên*: là *Thượng Phúc*, *Viên Đường*: là *Phong Nấm* (trên bản đồ ghi là *Phong Lâm*).

Những tên ghi ngoài bia chắc là những tên sau này của các xã đó.

2. Xin xem: Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Quý Lộ – *Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong các làng xã người Việt Nam đầu thế kỷ 19*. Tạp chí Dân tộc học số 2/1975

3,4,5/ Xem: Nguyễn Đức Nghinh – *Mấy vấn đề về tình hình sở hữu ruộng đất của một số thôn xã thuộc huyện Từ Liêm*, trong *Nóng thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập 1. NXB KHXH, Hà Nội 1977.

– Nguyễn Đức Nghinh, Nguyễn Thị Thanh Nhân – *Một số tư liệu ruộng đất ở vùng Kiến Xương, Thái Bình mấy năm đầu thế kỷ 19*.

Tạp chí NCLS số 3/1989.

– Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Thị Minh Hiền – *Mấy tư liệu ruộng đất vùng Thái Ninh – Thái Bình cuối thế kỷ 18 – đầu thế kỷ 19*.

Tạp chí NCLS số 3/1990

6. Có những trường hợp địa chủ xâm canh ở vùng khác, chúng tôi ghi lại, nhưng không điều chỉnh, tính toán trong số ruộng tư hữu và các mức sở hữu ở đây, ví dụ:

– Nguyễn Hảo Thọ, thôn trưởng xã Hòe Nha có ruộng tại xã 12 mẫu 6 sào, còn xâm canh ở xã Đồng Cừ, huyện Đông Quan 7 mẫu 7 sào

– Nguyễn Bá Phan, một địa chủ lớn, là hương mục xã Khúc Mai, có ở xã 9 mẫu 5 sào, xâm canh ở Thanh Du 40 mẫu và ở xã Lại Xá – Đông Quan 2 mẫu 3 sào.

Phần ruộng xâm canh ở huyện Đông Quan chúng tôi không đưa vào tính toán ở đây.

7. Xem: Nguyễn Đức Nghinh – *Về tài sản ruộng đất của một số chức dịch trong làng xã thuộc huyện Từ Liêm vào cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19*. Tạp chí NCLS số 165 (tháng 11 – 12/1975) và tài liệu về ruộng đất Thái Ninh, Thái Bình đã dẫn ở chú thích trên.

Ở đây cũng cần nói thêm là trong số ruộng đất tư hữu của Thụy Anh kê khai trong các điền bạ có 1860 mẫu đề hoang phế, chiếm đến 27,75% tổng số. Trong số ruộng đất lưu hoang đó có bộ phận biết rõ chủ nhân, nhưng cũng có khá nhiều thửa ruộng, trong sổ không ghi tên chủ, chỉ ghi diện tích. Ví dụ ở xã Khai Lai, trong sổ 388 mẫu 2 sào ruộng tư bỏ hoang thì có 196 mẫu 5 sào ở xứ Ngòi Triều không rõ chủ. Ở các xã Miên Sơn, Luyến Khuyết, Tử Đò, Thượng Miên cũng có tình hình như vậy. Với số lượng ruộng đất vô chủ ấy không thể tính toán được sở hữu. Vì vậy các tỷ số ruộng đất trong các nhóm sở hữu khác nhau mà chúng tôi đã tính toán trên có thể sẽ khác đi nếu tính đủ. Trong tình hình chiếm hữu ruộng đất ở vùng Thụy Anh, nơi giai cấp địa chủ chiếm ưu thế lớn, có thể nghĩ rằng mức độ tập trung ruộng đất chắc còn cao hơn những con số chúng tôi đã tính toán.

ĐÍNH CHÍNH

Số 3 (250) – năm 1990

Bài: *Mấy tư liệu ruộng đất vùng Thái Ninh – Thái Bình cuối thế kỷ 18, đầu thế kỷ 19*, của Nguyễn Đức Nghinh – Bùi Thị Minh Hiền

– tr.72, giòng thứ 2 bên phải (dưới bảng số liệu) trong câu, xin gạch bỏ 2 chữ *khá giả*

– tr. 73, giòng thứ 7 bên trái, dưới bảng số liệu, xin bỏ chữ *chỉ*

– giòng 19 bên trái, xin bỏ các chữ *thuộc 1 chủ*

– giòng 29 bên trái, xin đọc là « có trên 5 mẫu »

– tr. 76, trong bảng số liệu 2 cột, người sở hữu dưới 1 mẫu ở phần Cộng (I) trong bản in là 12 xin đọc là 13

Bảng số liệu số 1

Tình hình các loại ruộng đất vùng Thụy Anh

Xã thôn	TSRD ghi trong diện bạ	TSRD sau khi cộng các loại	Công điền	Các loại công thổ	Công châu	Thần từ, phát tự, tam bảo...	Thổ trạch viên trị	Tư điền	Tỷ số %
1. An Tiêm	640 ^m 9 ^s 8 ^t 0,8	640 ^m 9 ^s 0 ^t 8,8	16 ^m 7 ^s 9 ^t	2 ^m 0			38 ^m 2 ^s 4 ^t 2	583 ^m 9 ^s 2 ^t 6,8	91,11
2. Lương Thường	187.1.7.2	187.1.7.2	138.3.7.7	6.2.2.2			31.0.14.3	11.4.13.	6,10
3. Bái Thường	321.1.12.7	321.1.12.7	8.0.5.3	0.4.14			23.5.0.4	289.1.8	90,00
4. Lăng Tĩnh	323.2.2.1.2	323.2.2.1.2	51.4.11.6	14.4.0			27.8.12.8.2	226.9.7.7	70,24
5. Tam Lộng	197.8.5.4	197.8.5.4	108.5.10	7.7.		2 ^m 5 ⁰	33.0.	48.5.10.4	24,57
6. Hoè Nha	208.1.7.7	208.1.7.7	28.5.12.8	23.8.10			18.2.6.9	137.4.8.	66,04
7. Thanh Du	1563.9.1.4	1563.9.1.4	117.8.0	6.5.8.6			91.5.11.9	1354.5.4.5	86,61
8. Diên Trừ	289.7.10.8.8	289.7.10.8.8	11.7.5.7				40.2.8.	231.2.3.5.8	79,78
9. Hậu Trừ	268.3.9.5	268.3.6.2	8.2.5.5	103.8.4.4			19.2.5.7	240.8.10.	89,78
10. Đông Hồ	547.9.8.2	547.9.8.2	154.8.9.2	3.3.14.5			52.1.2.6	237.1.7	43,27
11. Luyên Khuyết	266.5.8.8.2	266.5.8.7.2	6.9.0.5				9.8.8.2	216.4.0.5.2	92,42
12. Hải Đò	245.5.14.5	245.5.14.5	17.5.11.				26.5.13	201.4.5.5	82,0
13. Viên Đương	524.1.4.3	524.1.4.3	2.0.7.4	3.2.5.4			43.2.9.	475.5.12.5	90,75
14. Khúc Mai	120.8.13.6	120.8.13.6	24.1.8.6				8.0.	88.7.5	73,36
15. Vô Hối	360.9.8.3	360.9.8.3	210.2.8.6	4.0.12			18.2.12.8	128.3.4.9	35,54
16. Hà Động	460.5.12.3	460.5.12.3	240.7.7.4	37.0.10			6.2.2	176.5.7.	38,32
17. Tử Đò	294.1.1.6	294.1.1.6	13.2.3.4	5.7.0			29.8.7.1	245.3.6	83,4
18. Quán Động	306.2.8.3	306.2.8.3	40.3.9				9.8.14.3	256.0.	83,6
19. Khai Lai	643.5.5.5	643.5.5.5	12.6.8	0.1.0			36.3.1.9	594.5.10.6	92,4
20. Miên Sơn	426.9.7.2	426.9.7.2	34.8.11.2	10.8.13			38.2.4	353.7.7	82,85
21. Thượng Miên	488.2.9.8	488.2.9.8	35.5.2.5				58.6.4.3	383.2.5	78,48
22. Trà Linh	181.9.10.3	181.9.13.4	0				23.3.5.9	158.6.7.5	87,25
		8868 ^m 2 ^s 5 ^t 2	1282 ^m 7 ^s 4 ^t 4	229 ^m 5 ^s 1			683 ^m 5 ^s 1 ^t 3,2	6669 ^m 8 ^s 11 ^t 3,8	(75,21 %)
		14,4 %	2,5						

Bảng số liệu số 2

Ruộng đất tư hữu ở Thụy Anh

Xã, thôn	RĐ tư hữu ghi ở điền bạ	Diện tích có thể tính sở hữu	Số thửa	bình quân 1 thửa	Số chủ	bình quân 1 chủ
1. An Tiêm (gồm Vọng Lỗ)	563 ^m 9'2'6,8	587 ^m 5'13'1,6	134	4 ^m 3'1'5	51	11 ^m 5'3'2
2. Lương Thường	11.4.13.	11.4.13	5	2.2.14.6	5	2.2.14.6
3. Bãi Thượng	289.1.8	289.1.8	48	6.0.6.2	12	24.0.14.4
4. Lăng Tinh	226.9.7.7	189.0.8.2.2	26	7.2.10.7	16	11.8.1.1
5. Tam Lộng	48.5.10.4	48.6.0.3.9	6	8.1.0	6	8.1.0
6. Hoè Nha	137.4.8	96.1.5	28	3.4.7.5	15	6.4.6
7. Thanh Du	1354.5.4.5	1282.6.12.3	53	21.2.0.2	51	25.1.7.6
8. Diên Trữ	231.2.3.5.8	167.3.3.2	81	2.0.9.8	33	5.0.10.5
9. Hậu Trữ	240.8.10.	132.3.7	33	4.0.1.6	16	8.2.8.8
10. Đồng Hồ	237.1.7	104.5.0	15	6.9.10.	7	14.9.4.3
11. Luyến Khuyết	246.4.0.5.2	113.6.12.1	23	4.9.6.3	9	12.6.4.7
12. Hải Đồ	201.4.5.5	149.9.7.4	23	6.5.2.9	7	21.4.3.2
13. Viên Dương	475.5.12.2.5	389.1.12.2	38	10.2.6.2	16	24.3.3.5
14. Khúc Mai	88.7.5	68.1.5	27	2.5.3.5	17	4.0.1.2
15. Vô Hối	128.3.4.9	84.0.4.9	19	4.4.3.4	13	6.4.9.6
16. Hạ Động	176.5.7	123.0.10.	20	6.1.8	9	13.6.7.7
17. Tử Đồ	245.3.6	136.4.5.4	36	3.7.13.4	19	7.1.12.1
18. Quán động	256.0.	53.2.10.	21	2.5.5.4	6	8.8.11.7
19. Khai Lai	594.5.10.6	398.0.9.6	48	8.2.13.9	11	36.1.13.1
20. Miên Sơn	353.7.7	344.2.7	64	5.3.11.8	20	17.2.1.8
21. Thượng Miên	383.2.5	361.7.6.5	29	12.4.11	18	20.0.14.5
22. Trà Linh	158.6.7.5	118.6.7.5	11	10.7.12.9	4	29.6.9.3
		5249 ^m 7'7.14'5.7	788		361(59 nữ)	

Tình hình sở hữu ruộng đất tư

Bảng số liệu số 3

Xã, thôn	-1 ^m		1 - 3 ^m		3 - 5 ^m		5 - 10 ^m		10 - 20 ^m		20 - 30 ^m		30 - 50 ^m		Trên 50 ^m	
	điện tích RĐ	người	điện tích	người	điện tích	người	điện tích	người	điện tích	người	điện tích	người	điện tích	người	điện tích	người
1. An Tiêm	1 ^m .0	7(4)	16 ^m 8 ⁰	6(3)	24 ^m 4 ⁰ 5 ¹ 9	16(4)	120 ^m 8 ² 2 ¹ 4	17(2)	258 ^m 3 ⁵ 8,4	3	93 ^m 2 ⁷ 2	2	73 ^m 9 ⁷ 0,8	2		
2. Lương Thường		3	6.9.13	1(1)	3.5.0	5	40.1.0.6,2	2	31.5.4	9	223.2.9	1	34.3.10.	1		
3. Bái Thượng		1(1)	2.0	3	13.5.0	2	15.1.0.6	4	59.2.4.9	3(1)	74.2.2.7					
4. Lăng Tĩnh		2(1)	3.5.0	2(1)	7.3.7.5	7	47.6.2.9	3	29.6.14.9.9							
5. Tam Lộng		3(1)	6.9.2	2(1)		7		12(2)	31.7.4.1							
6. Hòe Nha						7	57.7.5		202.3.1.4	16	431.3.0.3	14(1)	533.4.0.6	1	57 ^m 0	
7. Thanh Du	0.9.5	9(2)	2L.2.7	11(6)	43.8.4.9	10	70.5.6	3	31.7.0.3							
8. Diên Trữ				7(1)	27.9.	5(1)	42.3.3	3(1)	41.2.3	1	20.9.1					
9. Hậu Trữ		1	3.0.	1	3.2.14.8	1	8.2.14	4	53.6.1.	2	42.6.0					
10. Đông Hồ						2	15.3.1.6	4	60.7.13.3	1	21.3.2.5	1	31.2.12.4	1		
11. Luyên Khuyết						1	6.7.0	2	28.6.10	3	169.9.11.2	3	93.2.9.9	3		
12. Hải Đồ	1.0.	5	10.8.0	8	29.1.4.	3	27.2.1	2	42.8.1	7		5	175.4.	5		
13. Viên Dương	1.0.	1	2.7.0	6	25.5.9.9.2	4	28.2.9.9.8	2	27.5.0							
14. Khúc Mai				2(2)	8.0	2	19.6.4.	3(1)	38.5.0	2	56.9.6.					
15. Vô Hối				1(1)	3.8.2.4	9(1)	61.3.9.7	5	60.3.13.1							
16. Hạ Động		3(3)	7.1.12.2	1	4.4.0.	2	12.5.0	3	36.3.10.							
17. Tử Đồ	0.6.13					1	5.1.7.5	1	18.4.2	2	46.6.5.	5	215.5.10.1	2	112.3.0	
18. Quán Động		2	5.1.0	1	4.5.0	5(2)	39.0.0	4	49.9.0	5	127.3.1.2	2	66.0.14.0	1	52.3.6.2	
19. Khai Lai				2(1)	10.0.	7(2)	51.6.11.	1	18.0.	4	104.7.0.5	2	76.0.	2	101.3.10	
20. Miên Sơn								1	17.1	1	25.6.3.5	2	75.9.4	2		
21. Thượng Miên																
22. Trà Linh																
A - 361 chủ (50 nữ) 5249 ^m 7 ⁵ 1 ¹ 5.7	4 ^m 6 ⁵ 3 ¹	37	86 ^m 2 ⁵ 4 ²	52	209 ^m 2 ⁵ 4 ² 4.2	89	672 ^m 6 ⁵ 4 ⁰ 4	79	1140 ^m 7 ⁵ 13 ⁹ 3	56	1438 ^m 0 ⁵ 3 ¹	37	1375 ^m 2 ⁵ 8 ⁶ 8	6	323 ^m 0 ⁵ 1 ²	
B - 319 chủ (48 nữ) Sau khi điều chỉnh xâm canh (-) Cou số nữ	3 ^m 6 ⁵ 3 ¹	35	80 ^m 9 ⁵ 4 ²	37	146 ^m 5 ⁵ 14 ² 3	70	532 ^m 6 ⁵ 10 ¹ 2	68	982 ^m 3 ⁵ 1 ¹ 8.6	50	1265 ^m 2 ⁵ 2 ¹ 2	45	1685 ^m 4 ⁵ 13 ² 6	10	552 ^m 8 ⁵ 1 ² 7	

Bảng số liệu số 4

Tình hình sở hữu của các chức dịch trong các xã

Xã	sở hữu bình quân	sở hữu tối đa	hương mục	xã trưởng	Thôn trưởng	khán thủ
1. An Tiêm	11 ^m 5 ^s 3 ^t 2	63 ^m 0 ^s 13 ^t	63 ^m 0 ^s 13 ^t	$\left\{ \begin{array}{l} 13^m 1^s 13^t \\ 5.8. 0 \end{array} \right.$	7 ^m 8 ^s 0 ^t	23 ^m 1 ^s 0
2. Lương Thường	2.2.14.6	2.5.0	2.5.0	2.0. 6.1	2.4. 6.9	
3. Bái Thượng	24.0.14.4	51.8.13.5	$\left\{ \begin{array}{l} 19.4.12.8 \\ 17.5.4 \end{array} \right.$	51.8.13.5	30.7.0	28.6. 3. 5
4. Lăng Tinh	11.8.1.4	56.0	$\left\{ \begin{array}{l} 56.0. \\ 15.2.7.9 \end{array} \right.$	4.5.0	11.1.0	
5. Tam Lộ	8.1.0	15.1.4.3		1.1.10	52.6.0	9.9.2.8
6. Hồ Nha	6.4.6	57.0.	$\left\{ \begin{array}{l} 30.5.0 \\ 5.8.7 \end{array} \right.$	26.5. 6.2	9.0.6	8.1. 7
7. Diên Trữ	5.0.10.5	11.2.0.3	10.1.0	7.3.0		10.4.0
8. Hậu Trữ	8.2.8.8	27.1.12	$\left\{ \begin{array}{l} 27.1.12 \\ 20.9. 1 \\ 4.4. 0 \end{array} \right.$	15.1.10		8.3.5
9. Đồng Hồ	14.9.4.3	21.6.5	21.6.5	16.5.1		16.2.10
10. Luyện Khuyết	12.6.4.7	31.2.12	$\left\{ \begin{array}{l} 31.2.12 \\ 18.4. 5.8 \end{array} \right.$	15.5.0	11.2. 7.5	15.6.0
11. Viên Đương	24.3.3.5	45.4.0	$\left\{ \begin{array}{l} 12.5.11. \\ 28.4. 0 \end{array} \right.$	21.0	23.4.0	45.4.0
12. Hải Đồ	21.4.3.2	35.6.7.7	$\left\{ \begin{array}{l} 32.5. 5.8 \\ 30.1. 8.5 \end{array} \right.$	10.2.10	35.6. 7.7	
13. Khúc Mai	4.0.1.2	49.5.0	$\left\{ \begin{array}{l} 49.5. 0 \\ 3.4.11 \end{array} \right.$	7.8.0	32.0.4	3.2.0
14. Vô Hối	6.4.9.6	30.9.0	$\left\{ \begin{array}{l} 30.9. 0 \\ 13.7. 10 \\ 4.7. 9.9 \end{array} \right.$	7.3 9.9		8.3.0
15. Hạ Động	13.6.7.7	45.0	$\left\{ \begin{array}{l} 20.5. 0 \\ 14.5. 6.8 \end{array} \right.$	39.0.14	9.6.4	Lê Đình không RĐ
16. Tử Đồ	7 ^m 1 ^s 12 ^t 1	15 ^m 0 ^s 9 ^t	9 ^m 8 ^s 0	12 ^m 1 ^s 1 ^t 2		9 ^m 6 ^s 7 ^t 5 10.3.10
17. Quân Động	8.8.11.7	13.7.0	12.3.0	13.7.0		
18. Miên Sơn	17.2.1.8	58.6.6.2	$\left\{ \begin{array}{l} 32.6. 5. \\ 39.1.14.6 \end{array} \right.$	58.6. 6.2	34 ^m 8 ^s 0 ^t	28.4. 11.2
19. Thượng Miên	20.0.14.5	51.0.	$\left\{ \begin{array}{l} 51.0. \\ 50.3.10 \end{array} \right.$	$\left\{ \begin{array}{l} 9.9.5.5 \\ N.C.Vỹ \\ không RĐ \end{array} \right.$		N.Cg.Đạt không RĐ
20. Trà Linh	29.6.9.3	31.5.9	31.5.9	17.1.0		44 ^m 3 ^s 10 ^t

Ghi chú — Sở hữu tối đa tính cả phần ruộng đất xâm canh nơi khác

Bảng số liệu số 5

Tình hình ruộng đất bị xâm canh

Làng xã	số ruộng đất	số người xâm canh
1. An Tiêm	12 ^m .0	2(2)
2. Lương Thường	1 ^m .0	1
3. Tam Lộng	5 ^m .4 ^s .12 ^t .8	1(1)
4. Thanh Du	673.9. 6.7	25(23)
5. Diên Trữ	57.9.12.3	12(8)
6. Hậu Trữ	14.5. 5.	3(1)
7. Khúc Mai	9.3.11.	3
8. Hạ Động	11.3. 5.5	2(2)
9. Tử Đô	62.2.11.6	7(7)
10. Miên Sơn	38.0.	5(4)
11. Khai Lai	5.1 7.5	1
	891 ^m 0 ^s 10 ^t 4	62(48)

() con số người xâm canh là địa chủ có sở hữu trên 10 mẫu

HỒ QUÝ LY QUA THƠ VĂN...

(Tiếp theo trang 61)

Hồ. Người cha khả kính của ông đã bị bắt và giải về Trung Quốc cùng với cha con Hồ Quý Ly... Đối với cái cách của họ Hồ, chắc hẳn cha con ông đã ủng hộ những chủ trương tiến bộ về giáo dục, thi cử, coi trọng chữ Nôm, v.v... Cảm tình riêng ấy của ông nếu có cũng là tự nhiên, lành mạnh, trong sáng. Nó không hề ngăn cản Nguyễn Trãi thẳng thừng lên án họ Hồ. Thái độ khen chê của Nguyễn Trãi, sự đánh giá của Nguyễn Trãi đối với con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly, căn cứ vào những trang văn kiện còn lại do chính ông viết là khách quan, đúng đắn, trọn nghĩa, vẹn tình. Đó không phải là thái độ của một di thần đánh giá triều đại cũ của mình, mà là thái độ của một anh hùng dân tộc vĩ đại, một con người Việt Nam vĩ đại,

một nhà văn hóa kiệt xuất, một nhà tư tưởng lỗi lạc, một nhà thơ của muôn đời; đã đứng vững trên quan điểm dân tộc và tinh thần nhân văn truyền thống, để đánh giá một cách công minh sự kiện và con người lịch sử.

10-1990

Chú thích:

- 1) Chữ dùng của Ước Trai trong văn chính luận khi cần kết tội họ Hồ.
- 2) Trước đó Trần Thủ Độ đối với họ Lý, và sau này Mạc Đăng Dung đối với họ Lê, nhất là Nguyễn Ánh đối với nhà Tây Sơn còn có thể tàn bạo hơn.
- 3) Trong Chí Linh sơn phú (Phú núi Chi Linh), một sáng tác cá nhân, Nguyễn Trãi không một lần nhắc đến họ Hồ.

HỒ QUÝ LY QUA THƠ VĂN CỦA NGUYỄN TRÃI

BÙI DUY TÂN

THỜI xưa, khó có ai luận tội Hồ Quý Ly xác đáng cho bằng Nguyễn Trãi, qua những trang hùng văn: từ mệnh, cáo, chiếu v.v.. Nhưng năm 1437, mười năm sau đại thắng binh Ngô phục quốc, Lê Thái Tông muốn xem thử chiếu và thơ văn của họ Hồ, thì người dâng lên Đức Kim thượng đến vài chục bài của Hồ Quý Ly bằng quốc âm lại cũng chính là Nguyễn Trãi! Không sưu tập thơ văn của người ông và người cha khâm kính mà lại chắt chiu những trang văn ít ỏi của kẻ «dối trời, hại dân»⁽¹⁾, Ước Trãi thật độc đáo, kỳ lạ! Chắc chắn là phải có chuyện gì đó ngang qua cảnh đời của hai người «anh hùng di hận» này. Hãy qua những trang văn, trang thơ của Nguyễn Trãi để đi tìm một thái độ, một tình cảm, một sự trừng giác hay bào chữa của Ông với sự nghiệp và con người Hồ Quý Ly. Và tất nhiên chúng ta cần phải căn cứ từ sự phân tích một cách khách quan và khoa học những gì mà Nguyễn Trãi đã viết về họ Hồ may ra mới tiếp cận được với sự thực. Nếu chỉ xuất phát từ một sự áp đặt trước rồi sử dụng tư liệu để chứng minh, lý giải cho kết luận, đều dễ chủ quan, thiên diện.

Nguyễn Trãi, người đầu tiên đánh giá công, tội của họ Hồ, người đầu tiên đưa HQL lên «đoạn đầu đài» của «tòa án lịch sử». Nhưng Nguyễn Trãi cũng là người phát hiện sớm nhất ở HQL một nhân cách anh hùng. Đó dường như là mâu thuẫn mà thực ra lại rất lô gích biện chứng.

Trước hết, hãy lật lại những trang thơ của Nguyễn Trãi trực tiếp hoặc gián tiếp

viết về họ Hồ. Ở đây ta sẽ gặt hái được những gì thực nhất, hồn toàn nhất của một loại tác phẩm mà người viết thể hiện trực tiếp tâm tư, tình cảm của mình; loại tác phẩm mà người viết phải đối diện với chính mình, với suy tư, cảm nghĩ của riêng mình.

Trong bài thơ chữ Hán «*Loạn hậu cảm tác*» (Cảm tác sau thời loạn), Nguyễn Trãi viết lúc 30 tuổi, tức vào khoảng 1409—1410, sau khi nhà Hồ đề mất nước chừng dăm năm, có những câu:

«Thần Châu nhất tự khởi can qua.

Vạn lnh ngao ngao khả nại hà?

Tử Mỹ cô trung Đường nhật nguyệt,

Bá Nhân song lệ tấn sơn hà»

«Đất nước Thần Châu từ khi có ngoại xâm. Muôn dân rên xiết, biết làm sao được! Tử Mỹ giữ lòng cô trung với ngày tháng nhà Đường. Bá Nhân ứa hai hàng nước mắt với non sông nhà Tấn»).

Tử Mỹ là tự của đại thi hào Đỗ Phủ, thời Đường. Khi có loạn An Lộc Sơn, Đỗ Phủ lánh vào đất Thục, làm thơ biểu lộ niềm cô trung của mình với nhà Đường, triều đại mà ông đã từng làm quan trước đó. Hai từ «*nhật nguyệt*» là ngày tháng, tượng trưng cho thời gian thuộc Đường, niên hiệu Đường, ngôi vua Đường. Bá Nhân tức Chu Khải, Thượng thư đời Tấn. Khi nhà Tấn mất, ông chạy sang Giang Đông, cùng nhiều danh sĩ yếm hội ở Tân Đình; ông ứa hai hàng lệ than rằng: «*Phong cảnh bắt thủ cử mục hữu sơn hà chi dị*» (Phong cảnh y nguyên mà nhìn ra thì non sông đã khác). Hai từ «*sơn hà*» là núi sông,

tượng trưng cho đất nước Tấn, để nghiệp Tấn. Qua hai câu thơ này, Nguyễn Trãi đã ký thác tâm lòng cô trung và hai hàng lệ nhỏ vào chuyện cũ, người xưa Có thể thay vì:

*«Nguyễn Trãi cô trung Hồ nhật nguyệt
Úc Trát song lệ Việt sơn hà».*

Nguyễn Trãi giữ lòng cô trung với triều Hồ và nhỏ lệ khóc than với non sông đất Việt đã mất vào tay kẻ thù. Thi pháp văn học cổ cho phép ta hiểu như thế chẳng chút khiên cưỡng. Lúc viết bài thơ này (1409—1410), Nguyễn Trãi đang là một di thần của triều Hồ đã mất; ông không đi với nhà Hậu Trần, song cũng chưa có khởi nghĩa Lam Sơn, Nguyễn Trãi không hề làm quan với nhà Trần. Cho nên «giữ lòng cô trung» ở đây chỉ có thể hiểu là với triều Hồ, triều đại duy nhất mà ông đã thờ. Cũng khó có thể suy diễn «cô trung» ở đây là với Nước, vì trong bối cảnh của bài thơ và cặp câu thơ này, cũng như trong văn ngôn ngày xưa, hàm nghĩa «cô trung» thường chỉ thái độ của bầy tôi đối với một triều đại, một ông vua cụ thể. Chưa thấy có cụm từ «trung với nước» trong thời xưa, chỉ có «trung quân», mà chưa thấy nói có «trung quốc» (!). Hơn nữa, từ «non sông» ở câu sau là để chỉ đất nước, đất nước Việt, chứ không còn là non sông đất nước Tấn nữa. Trong cảm nghĩ của người Việt, «non sông» từ lâu đã được dùng để chỉ đất nước (Nam quốc sơn hà). «Non sông nhà Tấn» trong câu thơ trên, cần và phải được hiểu là non sông Việt, không còn là non sông của một dòng họ. Lại không nên quên ở thời trung đại, ở Trung Quốc người ta thường lấy tên triều đại gọi tên nước. («Dường Việt khai cơ lưỡng Thái Tông» — Thơ Trần Dụ Tông).

Nguyễn Trãi biểu thị lòng cô trung của ông với triều Hồ. Đó là một sự thực hiển nhiên, ít ra là cho đến thời điểm ông viết bài thơ. Điều đó không lạ. Cha con Nguyễn Trãi đều làm quan ở triều Hồ, và từng có kỳ vọng ở triều đại

này. Nguyễn Trãi trung với triều Hồ, theo cảm nghĩ của ông lúc này là trung với một triều đại đã có những cải cách táo bạo và có quyết tâm kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, dầu là thất bại. Và như thế thì đâu phải là ngu trung. Sau này ông đã gặp Lê Lợi và tôn thờ Lê Lợi, ông đã ca ngợi hay nhất về vị chân chủ của dân tộc. Trung quân ở Nguyễn Trãi, cũng như ở Ngô Thời Nhiệm, là thống nhất với ái quốc, ngay cả khi ông trung với họ Hồ.

Cũng trong thơ chữ Hán, Nguyễn Trãi còn có nhiều bài khác trực tiếp hoặc gián tiếp nói lên suy ngẫm từ sâu lắng của mình về Hồ Quý Ly.

— Ở bài *Quan hải* (Đóng cửa biển) có bốn câu đầu:

*«Lớp lớp rào lim ngăn sóng biển.
Khóa sông xích sắt cũng vầy thôi.
Lật thuyền mới rõ dân như nước.
Cây hiềm khôn xoay mệnh ở trời.»*

Nguyễn Trãi khẳng định một kinh nghiệm lịch sử là muốn giữ nước phải giữ dân, vì «sức dân như nước». Hồ Quý Ly không ý thức được điều đó, nên không được dân ủng hộ, nên đã thất bại, phí cả công đóng cọc ngăn biển, giăng xích khóa sông. Trong 2 câu tiếp, Nguyễn Trãi viết:

*«Họa phúc gây mầm không một chốc,
Anh hùng đề hận mấy trăm đời»*

(Nguyên văn:

*«Họa phúc hữu môi phi nhất nhật,
Anh hùng di hận kỷ thiên niên»)*

Đồng chí Phạm Văn Đồng nhận xét: «Hình như Nguyễn Trãi muốn trời mỗi hận của mình cho đời sau!». Nói «hình như» là phải, vì đích thực là Nguyễn Trãi nói về Hồ Quý Ly, trời mỗi hận giúp họ Hồ. Chứ chừng này, Nguyễn Trãi đã có hận gì lớn mà trời? Ở đây Nguyễn Trãi coi Hồ Quý Ly là *anh hùng di hận*.

— Ở bài *Long Đạt nhâm* (Núi Long Đạt), sau khi miêu tả cảnh quan hào hùng,

kỳ vĩ của núi Hàm Rồng, nơi Hồ Quý Ly từng đóng đồn chống quân Chế Bồng Nga vào cướp phá Thanh Hóa đầu năm 1382, Nguyễn Trãi viết:

*«Trong bầu nhật nguyệt, trời luôn trẻ,
Một thuở anh hùng tiếng đề dòi»*

(Nguyên văn:

*«Hồ trung nhật nguyệt thiên nạn lão,
Thế thượng anh hùng thử nhất thì»*)

Ở đây Nguyễn Trãi gọi Hồ Quý Ly là *«thế thượng anh hùng»*, là *«anh hùng nhất thì»* (anh hùng trên đời, anh hùng một thuở).

— Ở bài *Thần Phù hải khẩu* (Cửa biển Thần Phù), sau những nét bút hoành tráng miêu tả cảnh trí Thần Phù (một cửa biển ở giữa Ninh Bình và Thanh Hóa, nay đã bị lấp và lùi xa vào đất liền) kỳ vĩ và mỹ lệ, Nguyễn Trãi viết: *«Trời đất đa tình, mở vụng biển lớn, Công danh hội ấy, nhớ lại năm nào!»*

(Nguyên văn:

*«Thiên địa đa tình khôl cự tùm,
Huân danh thử hội lưỡng đương nên.»*)

Ở đây Nguyễn Trãi nhớ lại «hội công danh» của Hồ Quý Ly lấy đá lấp ngả sông thông với cửa Thần Phù để chống quân Minh.

— Ở bài *Quá Thần Phù hải khẩu* (Qua cửa biển Thần Phù), cũng với niềm suy tưởng ấy trước cảnh nước non tươi đẹp, gió mát trắng trong, Nguyễn Trãi lại viết về người xưa:

*«Non sông trơ đó, anh hùng vắng,
Trời đất lòng nào, sự biển kinh.»*

(Nguyên văn:

*«Giang sơn như tạc anh hùng thế,
Thiên địa vô tình sự biển đa.»*)

(Non sông vẫn như tạc mà anh hùng thì đã qua rồi, Trời đất thật vô tình nên biển cổ xảy ra nhiều.)

Ở đây Nguyễn Trãi từ trong cảnh thanh bình của cuộc đời mới, nhớ lại người anh hùng đã mất (*anh hùng thế*) Hồ Quý Ly.

Qua năm bài thơ có những câu trích dẫn trên đây, có ý kiến cho rằng Nguyễn

Trãi chỉ suy tưởng chung về anh hùng quá khứ, chỉ cảm thán chung về non sông, đất nước, con người với một cảm quan lịch sử, một tâm trạng hoài cổ... chứ không nói đến Hồ Quý Ly. Hiểu như vậy là chưa thỏa đáng. Cần chú ý là bốn trong năm bài thơ trên thuộc loại thơ hoài cổ, thông qua cảnh quan của vùng đất Thanh Hóa ngày xưa, một vùng đất có nhiều dấu tích họ Hồ. Bốn cặp câu thơ ở bốn bài trích dẫn trên đây đều là những *câu luận*, tức là những câu nặng về bình luận, nhận định, liên tưởng... Đất nước Việt từng là chiến trường của nhiều cuộc đổ sức quyết liệt với ngoại xâm. Nhiều chiến thắng vinh quang, nhiều thảm bại đau xót... đã làm cho tên núi, tên sông, tên đất, tên làng... nơi diễn ra trận đánh, từ bình thường trở thành bất tử. Các nhà văn, nhà thơ đứng trước những di tích lịch sử ấy thường có những cảm khái hào hùng, suy tư lắng đọng, xúc động sâu xa. Loại thơ miêu tả, đề vinh phong vật đất nước vốn là di tích chiến trường vinh quang hay cay đắng này đã làm thành một dòng thơ bất tận gắn với lịch sử đau thương và anh dũng của dân tộc, gắn với niềm tự hào về thiên nhiên kỳ vĩ và mỹ lệ của Tổ quốc. Trong loại thơ này, rất ít khi suy tưởng, bình luận của nhà thơ tách rời với di tích lịch sử, nhân vật lịch sử cụ thể. Thơ ca về Bạch Đằng đã gắn với tên luồi Ngô Quyền, Trần Quốc Tuấn; thơ phú về Chi Linh, Lam Sơn, Chi Lăng, Hương Giang đã gắn với Lê Lợi; thơ ca về Đống Đa đã gắn với Quang Trung; v.v... Từ đó có thể khẳng định là những câu thơ trên của Nguyễn Trãi có suy tưởng về Hồ Quý Ly, suy tưởng chung về anh hùng quá khứ và cũng có sự gửi gắm tâm sự riêng tư của nhà thơ. Những bài thơ có phong cảnh thiên nhiên đất nước cụ thể như thế, gắn với di tích lịch sử cụ thể như thế, gắn với nhân vật lịch sử cụ thể như thế, thể hiện suy tư, tình cảm cụ thể của nhà thơ như thế... sao ta có thể phủ nhận là không có «mã hiệu» Hồ Quý Ly ở đây! Ngược lại, Nguyễn Trãi đã nói và nói rất cảm động về sự việc

thời gian, công nghiệp của Hồ Quý Ly. Kết luận tất yếu mà không hề khiên cưỡng có thể rút ra ở đây là : Qua năm bài thơ trên, Nguyễn Trãi đã nói đến Hồ Quý Ly đầy cảm kích. Ông gọi Hồ Quý Ly là người «anh hùng di hận», «anh hùng thế thượng», «anh hùng thế» v.v.. Đó là một đánh giá sáng suốt, một sự cảm thông sâu xa chưa từng có, xuất phát từ tấm lòng ngàn đời của Ưc Trai đối với Hồ Quý Ly. Trong thơ, Nguyễn Trãi mười lần dùng từ «anh hùng», đôi lần có nghĩa lạ, còn lại là chỉ những người xuất chúng, có ý chí, có tài năng, dám làm những việc lớn, thành công thì được ca ngợi, mà thất bại thì có sự thông cảm, không lấy thành bại luận anh hùng. Trong mười lần Nguyễn Trãi dùng từ «anh hùng» ấy thì có đến hơn ba lần đề chỉ Hồ Quý Ly. Ưc Trai đối với Hồ Quý Ly, qua những trang thơ thật trọn vẹn, cảm động. Ông từng nêu cao tiêu chí của người anh hùng, và Hồ Quý Ly không thể đứng ngoài tiêu chí ấy :

*«Trừ độc, trừ lham, trừ bạo ngược,
Có nhân, có trí, có anh hùng».*

(Thơ Nôm. Bảo Kính cảnh giới. Bài 5)

Nhưng cũng trong một sáng tác có tính chất «cá nhân» : *Chuyện cũ về Bể Hồ tiên sinh*, Nguyễn Trãi lại đưa ra một chân dung Hồ Quý Ly như một gian hùng : «Từ khi họ Hồ được tiến dụng, giá ngăm bắt đầu đông. Công (tức Trần Nguyên Đán) nói : «Người quân tử thấy cơ thì làm, không chờ đến cuối ngày». Bấy giờ bèn dựng động Thanh Hư ở núi Côn Sơn, huyện Phụng Sơn để làm chỗ lui nghỉ... Họ Hồ uy thế càng thịnh, kẻ xu phụ ngày càng nhiều, thế nước ngày càng suy, không làm sao được nữa, cái chí lui về hưu của Công mới quyết... Công mất chưa được bao lâu thì họ Hồ qua cướp nước, giết hại con cháu họ Trần không sót. Cái trí sáng suốt thấy trước của Công như thế đó».

Ở đây, Nguyễn Trãi đã nêu ra vài vụ việc xoay quanh mối quan hệ giữa Hồ Quý Ly với Trần Nguyên Đán và họ

Trần, (2) song chỉ đề chứng tỏ cái trí sáng suốt của Trần Nguyên Đán nhiều hơn là lên án Hồ Quý Ly. Nguyễn Trãi khó có thể viết khác, vì ông là cháu ngoại Trần Nguyên Đán, muốn thuật lại trung thành sự phán đoán sáng suốt và chí hướng gần đạt của ông ngoại ông từ khi Hồ Quý Ly có âm mưu thoán đoạt. Hơn nữa, Nguyễn Trãi viết bài này vào năm Lê Lợi chính thức lên ngôi, nên công luận chính thống về họ Hồ hầu như đã được xác định trong nhiều văn kiện chính trị của thời đại. Chỉ qua bài văn này, ta chưa đủ dữ kiện để kết luận thái độ của Nguyễn Trãi đối với việc Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần. Cần nhớ lại là cha con Nguyễn Trãi khi ra cộng tác với họ Hồ chắc đã có chủ kiến mới về chuyện tranh ngôi đoạt quyền này (3).

Khác với những sáng tác có tính chất cá nhân, trong những văn kiện chính trị có tính chất quan phương, viết vào thời chiến, hoặc thời bình, trong *Quân trung từ mệnh tập*, *Bình Ngô đại cáo*, chiếu, dụ v.v... Nguyễn Trãi đã hàng chục lần lên án Hồ Quý Ly như là một tội phạm lịch sử. Hoặc ông lên án Hồ Quý Ly khi tranh biện với giặc Minh : «Nước này (chỉ nước Minh) nhân dịp họ Hồ lỗi đạo» (Thư số 8) ; «Mới rồi nhân họ Hồ thất đức, đến khiến thiên thảo ra oai»... (Thư số 21) ; «Họ Hồ thì đối trời, hại dân, còn tôi (Lê Lợi tự xưng) thì kính trời, thuận dân»... (Thư số 33) ; «Trước đây vì Hồ Quý Ly không có đức, mình chết, nước mất, hơn hai mươi năm họa loạn, khổ cực lắm rồi»... (Thư số 14 - *Những văn kiện mới tìm thấy*). Hoặc lên án Hồ Quý Ly trước toàn dân : «Vừa đây họ Hồ chính sự phiền hà, để đến nỗi nhân dân oán phẫn». (*Bình Ngô đại cáo*). Hoặc lên án Hồ Quý Ly khi ngăn cấm quần thần : «Họ Hồ đã dùng gian trí để cướp lấy nước, lại lấy gian trí để hiếp lòng dân. Lệnh bảo sao ban bố mà mọi người oán nổi thương sinh ; việc di dân thì hành mà mọi người kêu bề thất sở. Gia dĩ thuế má nhiều, giao dịch nặng, pháp luật ngặt, hình phạt nghiêm. Chỉ vụ ích kỷ, phì gia ;

chẳng nghĩ khổ dân hại nước. Yêu người gần, vì tình riêng. Họ hàng thì người thấp cũng tôn quý, tiểu nhân thì người nịnh cũng tin dùng. Nhân mừng mà thưởng khen; nhân giận mà phạt giết. Người trung trực phải khóa miệng: kẻ lương thiện thì ngậm oan. Thế mà còn cứ kiêu ngạo, tự tôn; không sợ mệnh trời gieo họa. Tuy rằng giặc Ngô tham tàn, nhưng cũng bởi lòng trời chán ghét họ Hồ bội nghịch mà mượn tay người khác vậy...» (*Chiếu cấm các Đại thần, Tổng quản cùng các quan ở Viện, Sảnh, Cục tham lam lười biếng*) v.v..

Như vậy là trong nhiều văn kiện chính thức, có tính lịch sử, Nguyễn Trãi hoặc viết thay cho Bộ Tham mưu nghĩa quân, đứng đầu là Lê Lợi, hoặc viết thay cho Nhà nước phong kiến, đứng đầu là Lê Thái Tổ; đều có nội dung hết sức nghiêm khắc với tội lỗi tày trời của Hồ Quý Ly và triều Hồ trước đại họa của dân tộc. Tình trạng nhà tan nước mất, trong cách nhìn của văn kiện, là do họ Hồ gây ra. Nguyên nhân thì có nhiều, nhưng nguyên nhân sâu xa mà lại trực tiếp chính là ở chỗ họ Hồ thất đức, chính sự phiến hà làm dân khổ cực, oan ức. Do đó họ Hồ không được dân ủng hộ, không đoàn kết được toàn dân, không phát huy được sức mạnh vĩ đại của dân tộc chống giặc, giữ nước. Họ Hồ đã đề mất nước là do ở chỗ mất dân. Điều đó Hồ Quý Ly phải chịu trách nhiệm trước lịch sử. Vấn đề cần xem xét thêm là viết ra những điều trên, Nguyễn Trãi có thực lòng? Ông có nhất trí với những điều ông viết?

Có ý kiến cho rằng Nguyễn Trãi viết những văn kiện này là viết thay cho Lê Lợi, với sự gợi ý và dưới sự giám sát của Lê Lợi. Nguyễn Trãi lại vốn là di thần của nhà Hồ, phải viết những văn kiện phê phán, lên án triều Hồ, tránh sao khỏi có một sự mặc cảm! Tốt hơn hết là ông cứ viết theo ý của chúa động, vua trên. Hơn nữa khi kẻ tội nhà Hồ với giặc Minh, thì bút pháp lại phải linh hoạt, uyển chuyển, quyền mưu. Nguyễn Trãi từng viết:

«*Quyền mưu bản thị dụng trừ gian. Nhân nghĩa duy tri quốc thể an*».

(«*Quyền mưu vốn sử dụng để trừ gian, Nhân nghĩa mới giữ cho thể nước yên ổn*»).

Có nghĩa là những điều mà Nguyễn Trãi viết ở đây chưa chắc đã thực lòng. Quan điểm của ông với triều Hồ chưa chắc đã nhất trí với quan điểm của Lê Lợi. Mới nghe thì ý kiến này dường như là có thể chấp nhận được. Nhưng xét cho kỹ trong suốt mối quan hệ giữa văn chính luận, văn hình tượng cá nhân, và nhất là trong mối quan hệ giữa những chính kiến trong văn chương và cuộc đời v.v.. thì thấy ý kiến trên có «*thiện chí*», nhưng phiến diện. Chúng tôi cho rằng về cơ bản Nguyễn Trãi nhất trí với những điều ông viết ra, những điều ông lên án và phê phán họ Hồ.

Chúng ta đều đã rõ Nguyễn Trãi là một trong số rất hiếm những danh nhân văn hóa đất Việt đã biết tổng kết, tổng quát lịch sử dân tộc. Phải nói trong điều kiện lịch sử cho phép, từ tầm cao của thời đại thắng Minh phục quốc, từ trí tuệ uyên thâm và sáng suốt của một nhà văn hóa, nhà tư tưởng, nhà văn vĩ đại, Nguyễn Trãi là người đầu tiên đã tổng kết được lịch sử giữ nước và dựng nước của dân tộc một cách chuẩn xác nhất, đúng đắn và thuyết phục nhất. Trong thành tựu tổng kết đó, có một quan điểm nổi bật nhất, một kinh nghiệm xương máu nhất là: *dân là gốc của nước, cứu nước trước hết là cứu dân, giữ nước trước hết là giữ dân, muốn giữ nước phải an dân, phải giữ được lòng dân*. Chỉ cần đọc một vài trong số 155 lần Nguyễn Trãi nói đến chữ «*dân*», qua bài *Chiếu cấm các Đại thần, Tổng quản cùng các quan ở Viện, Sảnh, Cục tham lam lười biếng* là thấy rõ ông đã tổng kết được sự thành bại của bốn triều đại Trần – Hồ – «*Minh*» – Lê đều là xuất phát từ thái độ đối với dân. Ông nêu lên được cái gốc của thắng lợi: phải làm cho dân yên ổn, vui cuộc sống. Bỏ bề việc chính sự, chỉ lo hưởng lạc, để

cho dân phải khốn đốn như nhà Trần, chính sự hà khắc như đời Hồ, dùng bạo lực đối với dân như nhà Minh: xâm lược: đều chỉ là thất bại. Phải lo lắng cho dân, chăm sóc đến quyền lợi của dân, đó là nguyên lý cao nhất, là kinh nghiệm lịch sử quý giá nhất để giữ nước và dựng nước: « Trăm đêm ngày lo nghĩ, không hề chốc lát lười quên. Rất sợ xe trước đã đổ, mà xe sau cũng lại đổ theo ». Xem thế thì thấy việc Nguyễn Trãi vạch ra nguyên nhân thất bại của họ Hồ là ở chỗ mất lòng dân trong những văn kiện chính trị viết thay cho Lê Lợi, chính là phát hiện của ông, trước hết là của ông; phát hiện đó cũng là của một thời đại, của một thể hệ bình Ngô, phục quốc, đứng đầu là Lê Lợi. Những điều Nguyễn Trãi viết thay cho Lê Lợi để phê phán triều Hồ là thực lòng ông, không phải do ép buộc, giám sát, mặc cảm mà viết thế. Hơn nữa, những điều ấy cũng có chỗ đứng ngay trong thơ, phú... của ông nữa.

Qua phần trình bày và phân tích tư liệu trên đây, có thể thấy đúng về mặt trách nhiệm quốc gia, dân tộc, với ngọn sử bút nghiêm minh, Nguyễn Trãi đã nghiêm khắc lên án và phê phán tội lớn của Hồ Quý Ly và triều Hồ đối với Tổ quốc. Đó là tội làm mất dân, mất nước, xô đẩy dân tộc vào một thảm họa trong mấy chục năm. Nhưng đối với con người, nhân cách... cụ thể của Hồ Quý Ly, Nguyễn Trãi lại có sự cảm thông, nuối tiếc, coi Hồ Quý Ly là anh hùng. Thái độ của Nguyễn Trãi đối với con người và sự nghiệp của Hồ Quý Ly là công bằng, nhất quán và rất nhân tình. Thái độ đó có thể xem là « Phải trái phân minh, nghĩa tình trọn vẹn ». Hồ Quý Ly có tội với dân, với nước thì ông nghiêm khắc phê phán. Nhưng đó không phải là tội đầu hàng, bán nước của hạng người phản bội Tổ quốc, phản bội nhân dân. Đó là tội chiến bại của một nhà yêu nước có tinh thần dân tộc, có quyết tâm kháng chiến, có ý chí chống xâm lược từ phía Nam và bành trướng từ phía Bắc. Xem xét con người phải có cái nhìn

toàn diện. Nguyễn Trãi đã làm như thế, phải thì khen, trái thì chê; chê hay khen đều phải có quan điểm dân tộc, nhân dân. Nguyễn Trãi không theo quan niệm chính thống nên cả hai cha con cùng ra làm quan với triều Hồ, đó là một hành động tích cực, thức thời. Trong một thời gian ngắn, nhà Hồ đã thực thi nhiều cải cách nhằm cứu vãn nguy cơ sụp đổ của Nhà nước phong kiến, mở đường cho xã hội phát triển. Những cải cách ấy tuy chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội và đòi hỏi cấp thiết của nhân dân, nhưng chắc chắn vẫn có những mặt tích cực mà ở đây tôi không dám lạm bàn. Đặc biệt đối với sự xâm lược của Chiêm Thành và bọn hành tướng triều Minh, Hồ Quý Ly nhận thức rất rõ và có quyết tâm chiến đấu đến cùng để bảo vệ Tổ quốc. Ông từng ao ước có đội quân trăm vạn để chống ngoại xâm. Ông tổ chức lại quân đội, cải cách chiến thuyền, sáng chế vũ khí, tuyển quân, kén tướng, đóng cọc ngăn biển, giăng xích khóa sông, phòng thủ giặc Bắc. Những việc làm đó là không thể nghi ngờ. Thất bại là do sai lầm của ông về nhiều mặt, ông phải chịu trách nhiệm, còn người đời thì cần có sự đánh giá công bằng. Thất bại trong lịch sử chống xâm lược của ta không ít. Trong ngàn năm Bắc thuộc, có bao nhiêu chiến bại? Triệu Âu, Mai Thúc Loan... và cả Bà Trưng nữa. Tại sao chúng ta tôn vinh những tên tuổi khác, song lại lên án Hồ Quý Ly? Phải chăng đó là quan điểm Tống Nho, đánh giá con người qua đạo đức cò hủ? Người xưa rất công minh, họ chấp nhận cách đánh giá rộng rãi: « Bất tướng thành bại luận anh hùng ». Đánh giá Hồ Quý Ly phải thế tất theo hướng ấy. Nguyễn Trãi trọn vẹn nghĩa tình trong việc đánh giá họ Hồ là ở đó. Nguyễn Trãi có thể có cảm tình riêng với họ Hồ. Mãi đến năm 1437 ông vẫn sưu tầm được mấy chục bài thơ quốc âm của Hồ Quý Ly dâng lên Lê Thái Tông. Cha con ông đã làm quan và ăn lộc nhà

(Tiếp theo trang 55)

VỀ: LÝ NAM ĐẾ

MINH TỬ

GAN đây, qua việc khảo cứu di tích Lý Nam Đế ở các huyện Hoài Đức, Từ Liêm, Đan Phượng, Ba Vì (Hà Nội), Quốc Oai (Hà Sơn Bình), chúng tôi thu lượm được những tư liệu mới về Lý Bí với cuộc kháng chiến chống quân Lương của ông ở thế kỷ thứ 6. Trên cơ sở tư liệu đó, chúng tôi trình bày về nguồn gốc quê hương, thân thế, sự nghiệp của nhân vật Lý Bí, góp phần làm sáng tỏ một vấn đề mà cho đến nay ý kiến còn phân tán trong giới nghiên cứu sử.

1. Nguồn gốc tổ tiên của Lý Bí

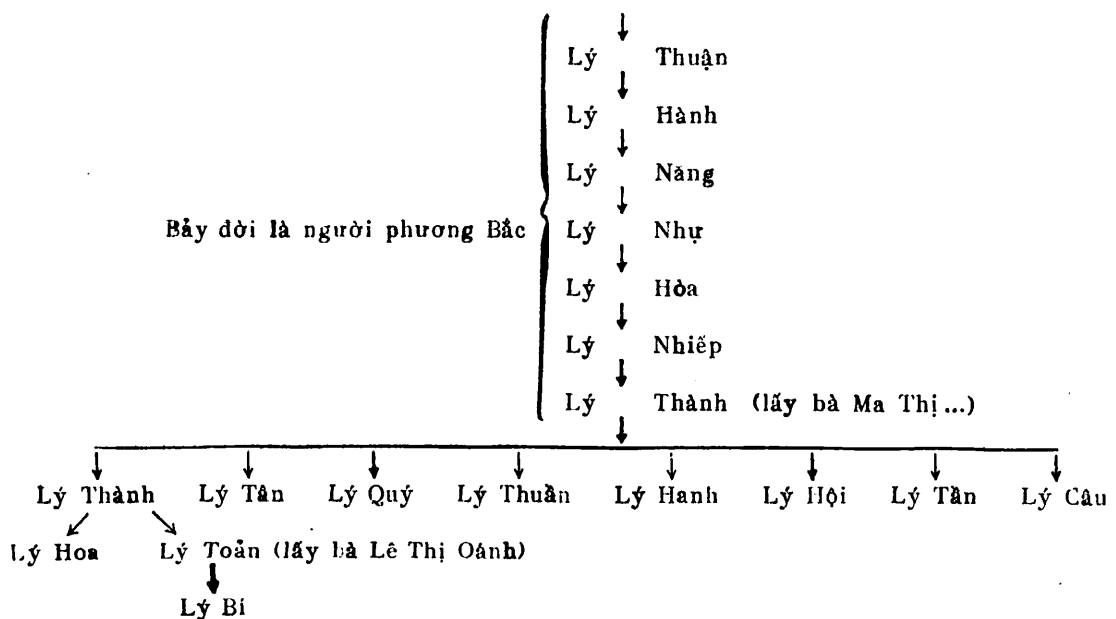
Ngọc phá, thần phá, văn bia hiện còn ⁽¹⁾ cho phép lập một phá hệ về Lý Bí dưới đây:

Theo thần phả, Lý Thuận là người phương Bắc sang đất Nam lánh nạn sau cuộc đại loạn ở Trung Quốc vào cuối thời Tây Hán (có thể là Đông Hán). Lý Bí thuộc đời thứ 10, đã Việt hóa, trở thành cư dân bản địa qua nhiều đời.

2. Quê hương gốc của Lý Bí

Một số sử sách cũ như: *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Việt sử thông giám cương mục* và một số tài liệu dã sử đã viết trong *Việt điện u linh*, *Vạn Xuân quốc sử ký* v.v... đều chép: Lý Bí là người Thái Bình, thuộc Long Hưng. Điều này đã làm cho một số nhà sử học nghiên cứu về Lý Nam Đế đi đến nhiều dẫn luận khác

Sơ đồ nguồn gốc thể thứ tổ tiên Lý Nam Đế





Tượng đồng Lý Nam Đế trong đền Giang Xá (xã Đức Giang, huyện Hoài Đức – Hà Nội).

Ảnh: Đông Lai

nhau. Một số người cho rằng quê Lý Bí là ở phủ Long Hưng, tỉnh Thái Bình (chú ý: tỉnh Thái Bình mới thành lập ngày 14-10-1890). Một số người lại cho rằng quê Lý Bí là ở tỉnh Sơn Tây cũ, hoặc là ở huyện Thái Bình (Vĩnh Phú) (huyện Thái Bình thành lập vào đời Đường năm 712 – T.G).

Qua thần phả, phả lục chép về Lý Nam Đế ở các làng: Đại Tự, Di Trạch (huyện Hoài Đức), làng Tu Hoàng (huyện Từ Liêm) – Hà Nội, có đoạn viết: « Đế tỉnh Lý, danh Bí), có bản chép là Bôn), tự Cử Long Hưng, Thái Bình nhân » (chúng tôi nhấn mạnh – T.G). Rất có thể từ tên chữ (Cử Long Hưng) này của Lý Bí mà một số người xưa đã phiên âm chệch thành tên đất (phủ Long Hưng), nên đã dẫn đến những lầm lẫn viết trong các sách trên. Còn các cuốn thần phả của hai làng: Giang Xá, Lưu Xá cũng như văn bia trong đền Giang Xá (xã Đức

Giang, huyện Hoài Đức – Hà Nội), nhất là cuốn « *Tiền Lý Nam Đế ngọc phá cổ truyền* », bản chính do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn thảo vào ngày 10 tháng Giêng năm Nhâm Thân (1572), niên hiệu Hồng Phúc nguyên niên thì « *vùng quê Lý Nam Đế là ở châu Giã Năng, xứ Kinh Bắc* ».

Về quê hương của ông, ngoài nguồn thần phả, còn được phản ánh trong các câu đối treo ở đình làng:

– *Kinh Bắc xuất thánh minh, khởi Giáp Tý, chung Mậu Thìn, nhất thống sơn hà khat tình nghiệp.*

– *Vạn Xuân tự đế quốc, hậu Triệu, Trung, tiền Đinh, Lý, thiên thu miếu mạo lâm dư linh.*

Hoặc như câu đối treo ở đền Giang Xá, tên chữ gọi là « *Thượng đẳng linh từ* »:

– *Thiên Đức hồng cơ long tỉnh Bắc.*

– *Vạn Xuân cung quyết phượng thành Đông.*

Nghĩa là :

— Người dựng nghiệp đồ như rồng bay trên đỉnh Bắc là Thiên Đức.

— Đất xây triều vàng tựa phượng múa dưới thành Đông nước Vạn Xuân.

Từ lượng thông tin mới này, kết hợp với phát hiện của ông Đinh Văn Nhật qua địa danh trên tấm bản đồ của Cục đồ bản quân đội tái bản năm 1957 với tỷ lệ: 1/25.000; bản đồ cho biết ở vùng ngã ba sông Cầu—sông Công, từ thời xa xưa đã có tên là vùng Giã, hiện nay vẫn còn có những tên đất như Thượng Giã, Trung Giã và Hạ Giã (phần lớn hiện nay thuộc huyện Sóc Sơn—Hà Nội). Ở vùng Đa Phúc (chợ Nỉ) còn có Giã Trung, Giã Thù (thuộc huyện Phồ Yên, tỉnh Thái Nguyên cũ). Còn ở vùng chợ Chã, sông Cầu có Thanh Năng, ở tây bắc có xã Trung Năng (cách phố Cò 12 km đường chim bay). Như vậy châu Giã Năng bao gồm một phần đất của huyện Sóc Sơn—Hà Nội và huyện Phồ Yên, tỉnh Bắc Thái ngày nay. Trên bản đồ, còn thấy cả « Thái Bình », nằm trong xã Tiên Phong, thuộc huyện Phồ Yên, tỉnh Thái Nguyên cũ, cách phố Cò 4 km về hướng đông—nam, gồm thị xã sông Công, tỉnh Bắc Thái hiện nay. Điều này hoàn toàn hợp lý so với các sử sách cổ có ghi chép: « Lý Bí là người Thái Bình », mà không khẳng định là người ở huyện hay tỉnh Thái Bình. « Thái Bình » ở đây tương đương như một ấp mà ta có thể gọi là « ấp Thái Bình ». Trong văn bia, ngọc phả có đoạn viết về Pháp Tồ thiền sư là người cùng trong hương ấp với Lý Bí. Khảo sát trên bản đồ, ta thấy từ thôn Giang Xá ngày nay cách « ấp Thái Bình » xưa kia vào khoảng trên 40 km đường chim bay. Như vậy « Thái Bình »⁽³⁾ này là quê hương gốc của Lý Bí hợp lý hơn so với những tên đất Thái Bình khác đã được chỉ định ở nơi khác.

3. Thân thế—Sự nghiệp của Lý Bí

Lâu nay ta mới chỉ biết tên húy của Lý Nam Đế là « Bí », nay còn biết thêm tên hiệu của ông là « Cự Long Hưng ». Lý Bí

sinh giờ Thìn, ngày 12 tháng 9 năm Quý Mùi (17-10-503). Lâm bệnh mao chương mất tại động Khuất Liêu (nay gọi là Khuất Lão, huyện Tam Nông—Vĩnh Phú) ngày 2 tháng 5 năm Mậu Thìn (24-5-548), thọ 45 tuổi.

Ông là con độc nhất trong gia đình, mà bố là Lý Toàn (trưởng bộ lạc), mẹ là Lê Thị Oánh, người Ái Châu (xưa thuộc huyện Cửu Chân—Thanh Hóa). Theo văn bia và cuốn « Tiền Lý Nam Đế ngọc phả cổ truyền » thì ông Toàn và bà Oánh muộn con, thường làm nhiều việc từ thiện để cầu mong có con. Năm ông Toàn ngoài 40 tuổi và bà Oánh ngoài 30 tuổi mới sinh được một con trai, diện mạo khôi ngô, lúc ba tuổi đã biểu lộ thông minh, sớm hiểu biết, gia đình đặt tên là Bí.

Khi Lý Bí 5 tuổi thì bố mất, lúc 7 tuổi mẹ lại qua đời, Lý Bí phải sang ở với người chú, cảnh nhà thanh bạch. Một hôm, trong chùa ở hương ấp có vị Pháp Tồ thiền sư đi qua, ngắm nhìn dung mạo Lý Bí, biết là người sau này có thể làm nên nghiệp lớn, liền nói với người chú là nếu chú bé này không đem đến làm « con nuôi » của Phật (theo tập tục bán mày—chuyện khoán) thì không thể thành người được. Sau đó người chú bằng lòng trao Lý Bí cho thiền sư để làm « con nuôi » của Phật. Từ đó Lý Bí trở thành « chú tiểu ».

Biết Pháp Tồ thiền sư là nhà tu hành đắc đạo chân nhân; nhân dân xã Lưu Xá, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc huyện Hoài Đức—Hà Nội) đón vị thiền sư về làm lễ phả độ tổ tiên cho các gia đình thuộc ba họ: Nguyễn—Trần—Lê và một số gia đình ở làng Giang Xá. Nhân dịp này, trong làng Giang Xá lại có ngôi chùa Linh Bảo chưa có vị sư xứng đáng trụ trì, dân làng liền mời thiền sư ở lại trụ trì ngôi chùa này. Thiền sư đã bằng lòng, sau đó thiền sư đem theo chú tiểu (Lý Bí) 13 tuổi về chùa. Từ đấy hàng ngày dưới sự giảng dạy của thiền sư, « chú tiểu »

miệt mài học hành tu luyện, được nhân dân quanh vùng rất quý mến.

Trải qua trên mười năm rèn luyện ở đây, Lý Bí trở thành người có tài đức, đi thi đỗ đạt và ra làm quan thời nhà Lương trong một thời gian, nhận một chức quan nhỏ (chức Giám quân ở châu Cửu Đức). Trong thời gian này, Lý Bí đã chứng kiến bọn quan quân nhà Lương tàn bạo, tham nhũng...đối với nhân dân Giao Châu. Ông liền từ quan, ngầm chiêu mộ hiền tài, tuyển mộ binh sĩ để chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa chống nhà Lương. Trong thời gian ở Thanh Hóa, ông đã liên kết được với Trình Đô và Tam Cô (thành hoàng làng Xuân Đê)⁽⁴⁾, là hai anh em con cô con cậu sinh ra và lớn lên ở một làng quê ven núi Hồng Lĩnh (Nghệ An), đã đồng tình ngầm tuyển mộ quân sĩ hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Lý Bí. Qua một thời gian dài đi xây dựng các cơ sở căn cứ địa, Lý Bí đã trở về quê hương Thái Bình xây dựng căn cứ địa chủ yếu.

Biết Lý Bí là người văn võ toàn tài, nên nhiều người tìm đến quy tụ như Tinh Thiều là người giỏi cả văn võ, từ trưởng Triệu Túc (thủ lĩnh thành Chu Diên) cùng con trai là Triệu Quang Phục đã mang toàn bộ quân gia theo về hội tụ v.v..

Đề chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa theo kế hoạch đã định, sau Tết Nguyên đán năm Canh Thân (540), Lý Bí để lại một số tướng lĩnh cùng quân sĩ bí mật chốt lại ở các căn cứ địa chủ yếu như ở vùng châu Giã Năng, Chu Diên, Liên Đồng, Tân Xương, Gia Ninh, Giang Tây; số còn lại, ông điều quân từ các nơi về bí mật đóng đại bản doanh ở địa phận làng Lưu Xá, (xã Lưu Xá gồm ba làng: Lưu Xá, Giang Xá và Lũng Kênh), huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây cũ (nay thuộc xã Đức Giang, huyện Hoài Đức - Hà Nội). Thời đó, nơi đây còn là gò đồng và những lùm cây cỏ thụ um tùm ven dòng Tiêu Giang (còn gọi là Lễ Khê). Sau đó dân làng Lưu Xá mới rời làng từ khu vực huyện lý ngày nay về

ở quây quần xung quanh đại bản doanh Lý Nam Đế.

Sau khi đóng đại bản doanh ở Lưu Xá, Lý Bí đã xây dựng hàng loạt những cơ sở hoạt động của nghĩa quân với hình thức là chùa chiền để che mắt quân Lương như chùa Rộc, chùa Đức, chùa Giáo (tên chữ gọi là Linh Giáo tự). Chùa Đức là nơi đúc và sản xuất các loại vũ khí như gươm, giáo, mác, khiên, mộc... Chùa Giáo là nơi luyện tập gươm giáo của nghĩa quân. Tương truyền rằng thời bấy giờ Lý Bí thường đóng vai « chú tiểu » hàng ngày từ chùa Linh Bảo (nơi Lý Bí ở với Pháp Tổ thiền sư) ở làng Giang Xá sang đánh trống ở chùa Rộc (thuộc địa phận làng Lưu Xá ngày nay), nghĩa quân nghe theo hiệu lệnh trống của thủ lĩnh mà luyện tập gươm giáo. Ba ngôi chùa này vẫn còn di tích đến ngày nay: chùa Đức và chùa Giáo vẫn được nhân dân làng Lưu Xá thờ phụng, riêng trong chùa Giáo hiện còn thờ chiếc mũ « Kinh thiên » (mũ Hoàng đế).

Hàng loạt những tên gò, tên đất mang dấu ấn lịch sử từ thời Lý Nam Đế vẫn còn được ghi lại trên tấm bản đồ cũ của địa phương, vẫn còn các dấu tích để lại đó đây trong làng Lưu Xá, có miếu thờ đến ngày nay như gò Khảm, gò Mộc là nơi đặt những bộ phận của xưởng công binh (chùa Đức); gò Lương Y là nơi để kho lương thực và trạm quân y, ngày nay gọi là xóm Gạo; vườn Quán là nhà bếp và nhà ăn; gò Yên Ngựa (nhà mẫu giáo ngày nay) là nơi buộc ngựa của các tướng lĩnh từ các nơi về họp bàn việc quân; hồ Quán Ngựa là nơi tắm của ngựa; gò Mũi Mác là trạm tiền tiêu canh gác cổng Hậu (một số người địa phương gọi chệch thành « cổng Đậu » là không chính xác) của đại bản doanh, chiếc cổng cổ kính này vẫn được dân làng Lưu Xá lưu niệm đến ngày nay; gò Trống - gò Cờ là nơi treo trống cầm cờ; gò Tấu Thờ là nơi tiếp nhận những thư tín từ các nơi gửi về; gò Nghiên - Bút là nơi để nghiên bút, mực; gò Ấn là nơi đóng dấu ấn tín của đại bản

doanh; gò Văn Triều Hoàng Đế là nơi Lý Nam Đế đã từng ký những văn bản, chiếu chỉ của quốc triều Vạn Xuân. Sau ngày lên ngôi hoàng đế, có lần Lý Nam Đế đã lui binh về đóng lại ở đại bản doanh cũ một thời gian rồi mới chuyển quân lên đóng ở thành Gia Ninh. Những dấu tích của các đường hào, đường lũy của đại bản doanh còn để lại rất rõ vào khoảng 1954 – 1955. Hiện nay những đường hào, đường lũy ấy đã bị phá lấp nhiều, chỉ còn đôi đoạn. Những tên đồng, đất như Đầu Trại là đầu doanh trại của đại bản doanh; đồng Bãi là bãi tập của nghĩa quân... vẫn được nhân dân địa phương ghi nhận đến ngày nay.

Sau ngày đóng đại bản doanh ở Lưu Xá (5) được hơn một năm, cuối năm Tân Dậu (541), Lý Bí tiếp tục tuyển quân ở huyện Đan Phượng, thành Chu Diên và châu Giã Năng được ba ngàn người nữa. Đồng thời ông chọn làng Đại Tự là một trong những căn cứ địa chủ yếu, giấu quân trong các làng ven dòng Tiểu Giang (còn gọi là Lễ Khê) ở cả hai tuyến trên và dưới chùa Linh Bảo. Thời đó, Đại Tự là nơi dân cư ít, vườn tược có nhiều cây cối um tùm, lại có trại chuối bạt ngàn bên dòng Lễ Khê, địa hình, địa thế thuận lợi trong việc quân sự, nên ông còn dùng căn cứ địa này làm nơi luyện quân. Sau đó ông tổ chức ăn Tết Nguyên đán năm Nhâm Tuất (542) cùng với nhân dân quanh vùng đại bản doanh trong tỉnh « cá nước » quân dân nồng thắm. Ngày mồng 4 Tết, ông tiến hành tuyển quân bổ sung bằng hình thức hội vật vui xuân ở các làng Đại Tự (tên nôm gọi là làng Thủa), làng Xuân Đề (đều thuộc xã Kim Chung, huyện Hoài Đức – Hà Nội ngày nay); và giao cho các tướng Trình Đô và Tam Cô đảm nhiệm. Kết thúc hội vật, riêng Xuân Đề đã tuyển chọn được 33 trai làng bổ sung vào nghĩa quân (thuộc hai dòng họ Vương và họ Tuấn), nguồn gốc tổ tiên của họ cũng từ Thanh Hóa ra đây.

Sau đó tròn một tháng, ngày mồng 4 tháng Hai năm Nhâm Tuất, Lý Bí dẫn

đầu đoàn quân từ đại bản doanh sang chùa Linh Bảo (cách nhau khoảng 500 mét đường chim bay) làm lễ « Tế trời đất – phất cờ nghĩa ». Và hơn tháng sau, ông chuyển quân ở đại bản doanh và các nơi về luyện quân – tập trận ở làng Đại Tự (cách đại bản doanh khoảng 1.500 mét đường chim bay về hướng đông – nam). Đi đôi với việc tập trận, các ngày mồng 7 – 8 – 9 tháng Ba năm Nhâm Tuất, Lý Bí cho quân thu nhận các loại bánh dùng để làm « lương khô », do nhân dân quanh vùng đem đến Đại Tự mà Lý Bí đã chuẩn trương từ trước: dùng cho nghĩa quân ăn trong những ngày đầu của cuộc khởi nghĩa, góp phần cơ động tiến công, truy kích quân Lương. Như trong bài « về Đại Tự » có đoạn viết:

*«Xưa nay phong tục quê ta,
Chọn ngày mồng Tám tháng Ba hội làng.
Bánh dày, bánh cuốn, chè lam...
Tượng trưng truyền thống nơi làm lương
khô».*

Các loại bánh được chế biến từ bột tẻ như bánh cuốn, bánh tẻ bột lọc..., dùng cho nghĩa quân ăn ngay trong ngày đầu khởi nghĩa hành quân, còn các loại bánh được chế biến từ bột nếp như bánh dày, bánh chưng, bánh chưng ống, bánh bác, các loại bánh ngọt để được dài ngày hơn thì dùng sau.

Những tên đồng, tên đất ở Đại Tự còn mang dấu ấn lịch sử từ thời Lý Nam Đế cho đến ngày nay như đồng Nội là khu nội doanh của bản doanh, có diện tích rộng khoảng gần 8 mẫu Bắc Bộ, trong đó có gò Ấn là nơi đóng dấu ấn tín của bản doanh (hiện nay vẫn còn nền móng của miếu thờ); gò Hòn Sơn là nơi để nghiên bút son của Lý Bí; bên ngoài khu nội doanh về phía tây nam có gò Cột Cờ là nơi cắm cờ của Bộ chỉ huy trong thời gian luyện quân; phía tây – bắc, cách nền chùa Trúc khoảng 100 mét có gò Buộc Ngựa là nơi buộc ngựa của Lý Bí. Chùa Trúc, tên chữ gọi là Trúc Giáo tự, tương truyền là nơi Lý Bí giáo

huấn nghĩa quân. Đình làng thờ Lý Nam Đế, ở hai bên tả mạc thờ hai tướng Trình Đò và Tam Cò; đình được xây dựng ở ngay trung tâm huyện quân của Lý Bí, sân đình là bãi vật «tuyền quân» ngày mồng 4 tháng Giêng năm Nhâm Tuất (542) và cũng là nơi thu nhận «lương khô» vào những ngày mồng 7 - 8 - 9 tháng Ba năm Nhâm Tuất (6).

Sau ba ngày chuẩn bị binh lương hoàn hảo ở Đại Tự, ông trở về đại bản doanh. Sớm ngày 10 tháng Ba năm Nhâm Tuất (10-4-542) là ngày giỗ tổ Hùng Vương, Lý Bí đã chọn làm ngày hội các tướng lĩnh cùng nghĩa quân. Từ đại bản doanh, ông sang chùa Linh Bảo tổ chức khao quân, chỉnh đốn binh mã, lạy tạ thần sư, rồi dẫn đầu toàn quân lên đường đi đánh giặc Lương.

4. Lý Nam Đế với mùa xuân và nước Vạn Xuân.

Từ nguồn tài liệu thần phả, truyền thuyết gắn với địa danh thu lượm được, ta biết: Cuộc khởi nghĩa Lý Bí bùng nổ vào ngày 10 tháng Ba năm Nhâm Tuất (10-4-542). Địa điểm xuất quân bắt đầu từ chùa Linh Bảo (thôn Giang Xá, xã Đức Giang, huyện Hoài Đức - Hà Nội ngày nay) Hành quân lắt qua các xã Tân Lập, Tân Hội (huyện Đan Phượng - Hà Nội), vượt sông Hồng qua Hạ Lôi (nơi thờ Hai Bà Trưng), đi men theo sườn núi Thanh Tróc (huyện Mê Linh - Hà Nội), tiến quân theo ven dãy núi Thần Lân, qua Kẽm Dồm, rồi tung quân lên bao vây, tiến công quân Lương ở châu Giã Năng (bao gồm một phần đất huyện Sóc Sơn - Hà Nội và huyện Phồ Yên, tỉnh Bắc Thái ngày nay), nơi trung tâm quân sự - chính trị của quân Lương (con đường này hiện nay thỉnh thoảng có một số người dân quanh vùng «đại bản doanh» vẫn đi chợ Phồ Yên quen gọi là chợ Phủ). Khởi binh đánh trận đầu, quân Lương đã bị thua đau, chống đỡ không nổi; chúng bị lọt vào vòng vây của cuộc khởi nghĩa có sự liên kết chặt chẽ giữa các địa phương, Thứ sử

Tiêu Từ sợ hãi không dám chống lại, vội cho người đem của cải đến «cống lễ» Lý tướng quân và phải chạy đến bán đảo Hợp Phố, về Quảng Châu.

Cuộc khởi nghĩa Lý Bí chưa đầy ba tháng đã chiến thắng oanh liệt, đánh chiếm được nhiều cứ điểm trọng yếu. Ông đích thân chỉ huy nghĩa quân đánh chiếm được châu thành Long Biên, rồi phái Triệu Túc đi trấn giữ Quảng Châu và lưu lại Triệu Quang Phục bên mình giúp việc quốc chính...

Với cuồng vọng đề bệp nghĩa quân Lý Bí ngay từ lúc còn non trẻ, Lương Võ Đế vội sai các Thứ sử Trần Hầu, Lý Tri, Nguyễn Hán và Ninh Cự mở cuộc phản kích từ hai phía bắc, nam Giao Châu cùng tiến đánh nghĩa quân, nhưng chúng đã bị nghĩa quân đánh bại hoàn toàn; nghĩa quân nắm quyền làm chủ, kiểm soát đất nước suốt từ vùng đồng bằng Bắc Bộ đến vùng Đức Châu (Nghệ Tĩnh) về phía nam, lên đến vùng bán đảo Hợp Phố về phía bắc.

Lợi dụng việc nghĩa quân đang tập trung đánh đuổi giặc Lương ở phía bắc, tháng Tư năm Quý Hợi (5-543), Rudra-vac-man I (vua nước Cham-pa) ở phía nam đem quân tràn sang đánh cướp quận Nhật Nam (Đức Châu - Nghệ Tĩnh). Lý Bí cử tướng Phạm Tu (7) đem binh mã vào đánh tan quân Cham-pa, thu lại cả các miền đất Cửu Đức và Lâm Ấp. Trong quãng thời gian này dân tộc ta được sống yên vui, độc lập, tự chủ.

Căn cứ vào những tư liệu mới khảo cứu về quần thể di tích Lý Nam Đế ở huyện Hoài Đức - Hà Nội, thì Lý Bí đã chọn ngày 12 tháng Giêng năm Giáp Tý (2-544) làm ngày lên ngôi Hoàng đế, gọi là Lý Nam Đế, lấy niên hiệu là Thiên Đức, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân và dựng điện Vạn Thọ ở gần cửa sông Tô Lịch (Hà Nội ngày nay) làm nơi triều hội của quốc triều mới. Cũng ngày này Lý Nam Đế phong chức tước cho bá quan văn võ đã có công trong cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm:

– Phạm Tu là Thái sư, đứng đầu quan võ.

– Triệu Túc là Thái phó, coi việc nội chính.

– Tinh Thiều là người văn võ song toàn, được phong là Thái úy (chức quan võ cao cấp chỉ huy trong quân đội thời phong kiến) đứng đầu quan văn.

– Các tướng Trình Đô và Tam Cô hộ quốc đều được phong chức Điện tiền chỉ huy sứ v.v...



Chú thích.

(1) Tham khảo văn bia, ngọc phả, Nguyễn Bình soạn – năm Hồng Phúc nguyên niên của các làng Giang Xá, Lưu Xá. Thần phả của các làng Dị Trạch, Đại Tự (huyện Hoài Đức), Tu Hoàng (huyện Từ Liêm) – Hà Nội.

(2) Cũng có bản Phả lục về Lý Nam Đế lại chép Lý Cảnh lấy bà Phí Thị... sinh ra bốn con trai là Lý Thiên Bảo, Lý Bôn, Lý Xuân và Lý Hùng. Bản này khuyết danh tác giả và có nhiều chỗ đáng nghi ngờ. Trong văn bia ở Giang Xá cũng như trong cuốn «Tiền Lý Nam Đế ngọc phả cổ truyền» đều chép Lý Bì là con độc nhất, còn Lý Thiên Bảo là anh con bác.

(3) Xem thêm báo *Hà Nội Mới* chủ nhật (HNMCN) số ra ngày 18-6-1989, bài «Vùng quê Lý Nam Đế» của Minh Tú (mục Thủ đô ta) có in kèm bản đồ.

(4) Xem thêm báo *HNMCN* số ra ngày 5-11-1989, bài «Đình Xuân Đê» (mục Thủ đô ta) của Minh Tú.

(5) Xem thêm báo *Quân đội Nhân dân* số ra ngày 3-2-1990, bài «Đã phát hiện được dấu tích đại bản doanh của Lý Nam Đế ở Lưu Xá – Hoài Đức (Hà Nội)» của Minh Tú.

(6) Xem thêm báo *HNMCN* số ra ngày 15-7-1990, bài «Làng và đình Đại Tự» (mục Thủ đô ta) của Minh Tú.

(7) Theo thần phả của các làng: Đại Tự, Dị Trạch và Tu Hoàng thì Phạm Tu và Lý Phục

Chúng tôi đã giới thiệu về Lý Bì và nhà nước Vạn Xuân qua nguồn tư liệu khảo sát điền dã tại một vùng còn mang nhiều dấu tích, truyền thuyết và đền thờ Lý Bì và những nhân vật, sự kiện có liên quan đến Lý Bì. Hẳn rằng nguồn tài liệu lịch sử này rất quý hiếm, nhưng không tránh khỏi những «khúc xạ», làm cho thực tế lịch sử có điểm sai lệch. Trên tinh thần «góp phần bổ sung cho chính sử», lưu giữ nguồn tài liệu quý hiếm này, chúng tôi xin giới thiệu để độc giả tham khảo.

Man là hai người khác nhau. Lý Phục Man là cháu Lý Bì. Thần phả có miêu tả lại một số trận đánh như ở Hợp Phố: Tinh Thiều từ trên cao trông thấy Triệu Túc chưa đánh đỡ được Lư Tử Hùng thì sắc mặt bừng bừng tức giận, liền phất cờ trắng làm hiệu cho Tả vệ hiệu quân Lý Phục Man và Hữu vệ hiệu quân Phạm Tu cùng kéo quân đến hợp sức đánh. Lư Tử Hùng bị đại bại, bỏ chạy tháo thân ..

Trong thời gian đánh quân Cham-pa vào tháng tư năm Quý Hợi (5-543), Lý Nam Đế cử Lý Phục Man làm Uy viễn tướng quân vào giữ đất Nhật Nam thay Phạm Tu, đề cử Phạm Tu làm Bình lâm tủy tướng quân, đi đánh dẹp nốt giặc ở Lâm Ấp và Cửu Đức.

Trong thần phả của các làng nói trên còn cho biết thêm về thời kỳ Trần Bá Tiên đem quân sang đánh, Lý Nam Đế lui binh về đóng trong hồ Điền Triệt. Lợi dụng nước sông Lô dâng lên to, Bá Tiên sai quân lính bí mật đắp đập ngăn nước cao đến bảy thước, rồi đang đêm bắt thần phả đập cho nước tràn vào hồ Điền Triệt. Nghĩa quân hoàn toàn bị động bất ngờ, phải tháo chạy rời khỏi nơi đây về đóng quân tại động Khuất Liêu (nay gọi là Khuất Lão, huyện Tam Nông – Vĩnh Phú). Sự kiện này có khác hơn so với trong cuốn *Lịch sử Việt Nam*, Tập I đã viết gần đây của Nxb ĐH và THCN xuất bản năm 1985.

(8) Xem thêm báo *NĐCN* số ra ngày 8-6-1986. Bài «Di tích Lý Nam Đế» (Mục Tư liệu mới) của Minh Tú.

BẢN THÊM VỀ PHO TƯỢNG LẠ Ở CHÙA BỘC

TRẦN ĐẠC THỌ

NĂM 1984, nhân dịp kỷ niệm 30 năm Ngày giải phóng Thủ đô (10/10/1954 – 10/10/1984), Sở Văn hóa – Thông tin Hà Nội đã cho lưu hành quyển «Thủ đô Hà Nội», trong đó có đề nhiều trang giới thiệu về các di tích văn hóa và lịch sử của Thủ đô.

Ở đây, tôi chỉ xin trích phần giới thiệu về «Khu di tích Ngọc Hồi – Đống Đa»:

«Chùa Bộc còn có tên là chùa Sùng Phúc, ở cách gò Đống Đa vài trăm mét. Chùa xây dựng từ thời Hậu Lê (1676). Sau trận Đống Đa, chùa bị cháy. Năm 1792 thời Quang Trung, chùa trùng tu lại trên nền cũ làm nơi quy y cho vong hồn quân Thanh:

«Đống Đa ghi đề lại đây.

Bên kia Thanh miếu, bên này Bộc am».

Trong chùa Bộc có pho tượng Đức Ông đặt dưới bức hoành phi mang 4 chữ «Oai phong lâm liệt». Sau hệ ngòai của pho tượng có dòng chữ khắc «Bính Ngọ tạo Quang Trung tượng» và đôi câu đối có thể hiểu nghĩa bóng công khai ca ngợi vua Quang Trung:

«Động lý vô trần, đại đạo sơn hà lưu
đồng vũ»

Quang trung hóa phật, liêu thiên thế
giới chuyển phong vân»

Nghĩa là:

«Cửa động không bụi trần, sông núi
còn lưu rường cột,

Trong sáng hóa nên Phật, cõi đời
chuyển nổi gió mây»

Đây chính là pho tượng người anh hùng áo vải Tây Sơn mà nhân dân đã

tưởng nhớ, bí mật dựng năm 1846 đề thờ, bắt chấp nhà Nguyễn phản động đang tìm mọi cách xóa bỏ dấu vết chiến thắng và công lao vẻ vang của vua Quang Trung Nguyễn Huệ. Đáng quý là trong chùa còn một bia đá tạo năm Quang Trung thứ tư (Nhâm Tý – 1792) ghi lại việc chùa bị cháy và dựng lại sau trận Đống Đa» (1).

Từ khi có quyển «Thủ đô Hà Nội» do Sở Văn hóa – Thông Tin Hà Nội, cơ quan được Bộ Văn hóa – Thông tin ủy nhiệm quản lý các di tích đã được xếp hạng ở Hà Nội phát hành; nhiều người, trong đó có tôi, đều đinh ninh việc xác định tượng vua Quang Trung ở chùa Bộc đã được kết luận.

Đúng như ông Nguyễn Duy Hình nêu trong bài «Về một pho tượng chùa Bộc» đăng ở tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3 năm 1990, dư luận Hà Nội đã từng xôn xao một thời về việc phát hiện pho tượng lạ ở chùa Bộc năm 1962. Khi ấy có người khẳng định đó là tượng Quang Trung, có người lại cho là tượng Đức Ông thông thường ở chùa nào cũng có. Dư luận nhạt dần đi. Người ta yên chí đúng là tượng Quang Trung, vì không thấy Bộ Văn hóa, cơ quan đã xếp hạng di tích này phát biểu gì cả.

Thú thật, đọc bài của ông Nguyễn Duy Hình, tôi ngạc nhiên. Ông Nguyễn Duy Hình cho biết sau nhiều năm nghiên cứu, ông đã đi đến kết luận pho tượng ở chùa Bộc không phải là tượng vua Quang Trung, cũng không phải là tượng Đức Ông, mà là tượng Đế Thích.

Tôi là một người có biết ít nhiều mẫu chuyện xung quanh pho tượng này hồi ấy, xin được phép kể lại vắn tắt để bạn đọc tham khảo.

Năm 1961, có tin một cơ quan xin với Nhà nước và Thành phố cấp thêm đất, để mở rộng cơ sở của mình ngay cạnh chùa Bộc. Nhà nước và Thành phố chưa có ý kiến gì thì đầu năm 1962 có tin pho tượng Đức Ông của chùa đúng là tượng vua Quang Trung đã được bí mật đặt vào vị trí của tượng Đức Ông.

Nhiều giới có thẩm quyền lúc ấy tỏ ra nghi ngờ ngay, vì tin này được đưa ra giữa lúc chùa có thể bị đe dọa mất diện tích đất chùa.

Theo ông Nguyễn Duy Hinh, vì thấy chưa đủ chứng cứ để thuyết phục những cơ quan chức năng, nhà sư ở chùa Bộc và những người phát hiện pho tượng đã cùng nhau hội họp đặt vấn đề phải có tên và năm làm tượng thì mới khẳng định được lai lịch pho tượng; và thế là hai tháng sau, ngày 22-4-1962, đã xuất hiện dòng chữ «*Bính Ngọ tạo Quang Trung tượng*» mà chúng ta đã biết»⁽²⁾.

Căn cứ vào những điều kể lại của ông Nguyễn Duy Hinh, rõ ràng có cái gì không được quang minh xung quanh chuyện pho tượng. Không riêng gì ông Nguyễn Duy Hinh, mà bất cứ ai quan tâm đến chuyện này cũng phải đặt dấu hỏi và tìm cách đi sâu tìm hiểu. Song tìm hiểu để đi đến kết luận như trên, theo chúng tôi là chưa thỏa đáng.

Tôi không hiểu tại sao nhà chùa lại đi vòng vo như vậy. Chùa có bia, không phải một cái, mà hai cái, xây ở một góc tối bên phải Phật điện. Một bia nhỏ, tạo lập năm Vĩnh Trị thứ nhất xác nhận chùa Sùng Phúc được trùng tu năm Bính Thìn đời Lê Hy Tông (1676). Bia đề rõ: «*Vĩnh Trị nguyên niên, tứ nguyệt, nhị thập nhật*». Bia thứ hai lớn hơn, xây đề không ai đọc được. Mặt chính bia ghi: «*Tái tạo Sùng Phúc tự*», lại xây quay mặt vào tường, cách một bệ tượng khoảng một gang tay (bệ tượng

này cao đến lưng chừng bia). Muốn đọc bia, phải trèo lên bệ tượng thờ, mà cũng chỉ nhìn được vài dòng chữ là cùng. Việc trèo lên một bệ tượng có tượng đầu phải là một việc dễ thực hiện! Mặt sau bia lại xây quay ra phía trước; trên cùng đề một dòng chữ to «*Phật tượng tòa bi ký*». Mặt bia này ghi phần còn lại của bài văn bia khắc ở mặt trước. Cuối cùng có dòng chữ «*Quang Trung tứ niên tuế tại Nhâm Tý, mạnh Xuân, cốc nhật lập*», nghĩa là «*Lập ngày lành, tháng Giêng, năm Nhâm Tý dưới đời Quang Trung thứ 4*». (Đúng ra là Quang Trung ngũ niên mới phải, vì Nguyễn Huệ chính thức lên ngôi Hoàng đế ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân (1788), tính đến năm Nhâm Tý là 5 năm). Hai chữ Quang Trung khắc cao hơn những dòng chữ khác, nhưng đã bị đục, tuy nhiên vẫn còn đọc được.

Nội dung bia có những điểm chính như sau: Chùa Sùng Phúc ở trại Khương Thượng, huyện Quảng Đức, phủ Phụng Thiên, bên hữu có Thanh miếu, bên tả gần thôn xóm, phía trước có dòng nước chảy mạnh, đằng xa có rặng núi xanh, trời đất ở đây như thu tóm vào một rừng cây thành một cảnh tươi đẹp...

... Trong cơn binh hỏa, chùa bị cháy thành bãi đất không. Chùa đã được xây dựng lại và tô đắp tượng Phật lại.

... Người hưng công thứ nhất là sư Lê Đình Lượng, tự Đức Xương, vợ là Trần thị Dịch góp 20 quan tiền (chắc nhà sư này quy y sau khi đã có vợ – chú thích của tác giả); người trại Khương Thượng góp được 31 quan tiền. Ngoài ra còn có sự đóng góp của chư già ở các nơi như Phương Liệt, Thanh Oai, Thương Phúc, Hồ Khải, Thịnh Quang, Khai Lộc, Liễu Viên, Thiết Tác, Triều Khúc, Tây Hồ.

Người soạn bia là Huấn đạo Phạm Đình Hiến ở xã Đan Luân, huyện Đông An.

Chắc chắn chùa làm xong mới dựng bia, trong bia ghi rõ từng chi tiết việc tổ chức xây lại chùa. Bia được lập năm

1792 (Nhâm Tý). trước khi vua Quang Trung băng hà hơn 6 tháng (vua Quang Trung mất ngày 29 tháng 7 nhuận năm Nhâm Tý).

Như vậy bộ tượng Đức Ông phải có mặt ở chùa ngay từ năm Nhâm Tý như trong bia đã ghi, vì không ai xây chùa lại không dựng tượng Đức Ông là tượng thần Thổ địa bảo vệ khu vực chùa.

Việc nguy tạo dòng chữ «Bính Ngọ tạo Quang Trung tượng» rõ ràng là không cần thiết, đã gây nhiễu, làm mất bao nhiêu thì giờ và bút mực của những nhà nghiên cứu lịch sử.

Bây giờ xin bàn sang bộ tượng lạ. Tôi nói bộ tượng vì cần đánh giá gộp cả ba pho tượng rất đẹp này. Những tìm tòi trước đây hầu như chỉ tập trung vào pho tượng chính mặc triều phục, hơi vén một bên tay áo, ngồi ngay ngắn, nhưng chân trái hơi choãi ra một chút, bàn chân phải để trần rút ra khỏi hài và đặt trên mũi hài. Hai pho tượng còn lại ít được nhắc đến và quan sát tỉ mỉ. Khác với mọi chùa, tượng thị giả bao giờ cũng ngồi ngay ngắn hay đứng nghiêm chỉnh. Ở đây, hai pho tượng này được tạc ngồi, đầu hơi nghiêng vào nhau như thể đang cùng nhau đàm đạo. Người ngồi bên tay phải pho tượng chính vắt chân chữ ngũ, bàn chân trái gác lên đầu gối phải, bàn tay phải tỳ vào bàn chân trái, tay trái chống lên bệ ngồi. Người ngồi bên trái co chân trái đặt lên bệ ngồi, tay trái đặt lên đầu gối trái, tay phải tỳ vào bệ. Dáng ngồi của hai tượng trông thật thoải mái, khoáng đạt. Kiểu làm bộ tượng Đức Ông như vậy chưa thấy có ở chùa nào. Tôi có đi thăm mấy chùa mà ông Nguyễn Duy Hinh đã dẫn. Ở chùa Lý Quốc sư, tượng Đức Ông chỉ có một mình, tư thế nghiêm chỉnh, được đặt ở bên trái Phật điện. Bàn chân phải tượng có rút ra một chút, nhưng không rút ra khỏi hài như ở chùa Bộc. Chùa Viên Minh cũng chỉ tạc tượng một mình Đức Ông ngồi rất nghiêm chỉnh. Chùa Đồng Quang, làng giềng của chùa Bộc, cũng chỉ có một pho tượng rất nghiêm chỉnh, nhưng cũng rất khiêm

nhường. Chùa Bát Mầu ở làng Hữu Tiệp có một chuông cổ đúc năm Cảnh Thịnh thứ 6 thời Tây Sơn (1797) cũng chỉ có một pho tượng Đức Ông ngồi nghiêm chỉnh bên trái Phật điện. Chùa Láng có ba pho tượng thì cả ba đều ngồi rất nghiêm chỉnh. Chùa Hòa Giai (còn gọi là chùa Hòe Nhai hay chùa Hồng Phúc) tạc tượng hai thị giả đứng hai bên tượng Đức Ông ngồi, nhưng cũng rất nghiêm chỉnh. Xưa kia ông cha ta tạc những pho tượng chính dù với tư thế đứng hay ngồi, bao giờ cũng tạc trong một phong cách nghiêm chỉnh, như kiểu khi các cụ ta chụp ảnh là phải nhìn thẳng với đủ mười ngón tay.

Còn về chuyện đôi câu đối. Đúng là đôi câu đối có hai nghĩa, Hình như ông Nguyễn Duy Hinh đã hiểu nội dung đôi câu đối qua những bản dịch thiếu chính xác. Nguyên văn đôi câu đối như sau:

« Động lý vô trần, đại địa sơn hà lưu
đồng vũ;

Quang trung hóa phật, tiều thiên thế
giới chuyển phong vân »

Phải công nhận rằng đôi câu đối này được làm rất tài tình, hoàn toàn dùng chữ trong kinh Phật. Ngay bản trưng bày ở phòng khách của chùa Bộc dịch cũng chưa thực đúng. Người dịch không nghĩ rằng đây là những chữ trong kinh Phật nên đã dịch chữ nào nghĩa ấy theo đúng câu chữ Hán:

« Cửa động không bụi trần, nền cột còn đây, giữ núi sông rộng lớn.

Trong sáng hóa thành Phật, gió mây chuyển cả thế giới dưới trần ».

Trước hết, « Động lý » dịch là cửa động là không đúng. Từ Hán – Việt « động » còn có nghĩa là hư không. Ở đây « Động lý » phải dịch là trong chốn hư không, có thể mới đối chỉnh với hai chữ « Quang trung » ở vế dưới, có nghĩa là trong ánh hào quang. « Đại địa sơn hà » là chữ trong kinh Phật chỉ núi sông, đất đai của thế giới mà ta đang sống. « Tiều thiên thế giới » cũng là chữ trong kinh Phật, không có nghĩa là thế giới

dưới trần hay là thế giới nhỏ bé như các bản dịch từ trước đến nay vẫn dịch. Theo Phật lục, Phật giáo chia vũ trụ ra làm đại thiên thể giới, trung thiên thể giới và tiểu thiên thể giới. Riêng «*liều thiên thể giới*» đã là một không gian to gấp 1.000 lần thế giới ta đang sống, có 1.000 mặt trời, 1.000 mặt trăng, ... Bốn chữ «*Quang trung hóa Phật*» cũng là những chữ mà nhà chùa thường dùng trong tụng niệm hàng ngày, vì bản kinh nào cũng có, đề tán dương Phật (*Bốn chữ này còn có ẩn nghĩa là vua Quang Trung hóa Phật*).

Cả đôi câu đối có nghĩa như sau:

«*Trong chốn hư không không chút bụi, để lại rường cột, nền tảng cho non sông rộng lớn;*

Giữa ánh hào quang thành Phật (hàv vua Quang Trung hóa Phật), làm chuyển động cả gió mây trong vũ trụ bao la».

Văn chương khẩu khí như vậy, đâu dễ xưng tụng ông thần Thổ Địa chỉ cai quản có khu vực chùa! Ngày xưa ông cha ta thận trọng trong việc dùng chữ nghĩa.

Ở chùa Bộc, trên đầu pho tượng Đức Ông có bức hoành mang 4 chữ «*Uy phong lâm liệt*». Bức hoành này cũng có chuyện! Ông Nguyễn Duy Hình cho rằng 4 chữ này không có gì đặc biệt, vì trên đầu pho tượng Đức Ông ở chùa Viên Minh cũng có. Tôi có đến tận nơi xem. Tên gọi đầy đủ của chùa này là *Viên Minh thiền tự*. Có người gọi là chùa Hai Bà, có người gọi là chùa Đồng Nhân, vì chùa ở làng Đồng Nhân xưa, nay là phố Đồng Nhân, quận Hai Bà Trưng. Ở chùa này, tượng Đức Ông được đặt ở bên trái Phật điện. Tượng chỉ có một mình, không có thị giả ở hai bên như ở nhiều chùa khác. Tượng ngồi rất nghiêm chỉnh, ngay ngắn, chân không bỏ ra ngoài hải như ở chùa Bộc. Bức hoành phi nhỏ trên đầu tượng ghi 4 chữ «*Lễ vật bất di*» có nghĩa là «*lễ vật không suy suyển, mất mát*», thực đúng với nhiệm vụ của thần Thổ Địa có chức năng

cai quản khu vực chùa. Ông Nguyễn Duy Hình đã nhầm khi viết rằng tượng Đức Ông của chùa Viên Minh cũng có bức hoành «*Oai phong lâm liệt*» như ở chùa Bộc. Đúng là ở Viên Minh thiền tự có bức hoành như thế, nhưng không phải treo trên đầu Đức Ông. Bốn chữ: «*Oai phong lâm liệt*» rất lớn này được đề ở phía ngoài bên trái Phật điện, đối với bốn chữ «*Nhuệ khí hiên ngang*» đề ở bên phải (không phải là *duệ khí* như ông Nguyễn Duy Hình đã chép). Tôi không đi sâu tìm hiểu xem tám chữ nói trên dùng đề xưng tụng ai, nhưng chắc chắn không phải đề ca tụng Đức Ông vì hai bức hoành ở xa bề Đức Ông rất nhiều.

Xung quanh chuyện bức hoành còn nhiều điều nữa cần trao đổi. Ông Nguyễn Duy Hình viết: «*Có những chùa tẩm hoành phi trên tượng Đức Ông cũng có nội dung anh hùng cái thế như «Thần uy mạc trắc» ở chùa Ngọc Hồ, «Công mạc trắc» như ở chùa Hộc Nhai, «Hiên thần uy» như ở chùa Bát Mẫu, v.v...»*»⁽³⁾.

Theo tôi, «*Thần uy mạc trắc*» chỉ có nghĩa là «*Oai thần không thể lường hết được*», «*Công mạc trắc*» là «*công lao không thể lường hết được*», «*Hiên thần uy*» là «*tỏ rõ oai thần*»... Đó là những câu cốt đề biêu dương ông thần Thổ Địa làm tốt nhiệm vụ bảo vệ chùa.

Đến đây, có lẽ ta cũng nên bàn một chút về niên đại của đôi câu đối đã dẫn ở trên. Ở về thứ nhất, đề rõ «*Long phi Ất Mùi niên quý đông*». Năm Ất Mùi chỉ có thể là năm 1835 dưới thời Minh Mệnh, mà không thể là năm 1895 thời Thành Thái, vì lúc này nước ta đã bị chia cắt và đặt dưới ách thống trị của thực dân Pháp (Pháp đã chiếm hẳn Bắc Kỳ từ năm 1884). Ta hãy xem bối cảnh ra đời đôi câu đối vào tháng Chạp năm Ất Mùi (1835).

Theo *Đại Nam thực lục chính biên*, suốt thời Gia Long (1802 – 1819), trong nước ta có đến 73 cuộc nổi dậy. Chỉ tính riêng vùng Sơn Nam và Hải Dương kề cận với Kinh thành Thăng Long, từ 1802 đến 1807, Tổng trấn Bắc thành đã

phải mở hơn 30 cuộc tấn công mới tạm yên. Đến thời Minh Mệnh (1820 — 1840), những cuộc nổi dậy càng nhiều thêm, lên đến 234 cuộc. Nhân dân Bắc Hà, nhất là nhân dân thành Thăng Long, những người đã chứng kiến cảnh nước mất nhà tan khi quân Thanh chiếm đóng Kinh thành; chứng kiến chiến công oanh liệt, rửa thù cho dân, rửa nhục cho nước của Hoàng đế Quang Trung; chứng kiến những cải cách tích cực về kinh tế và tài chính của ông; đều biểu lộ cảm tình sâu sắc của mình đối với chế độ Tây Sơn, một điều mà các thương nhân, giáo sĩ châu Âu có dịp qua lại đất nước ta hồi đó cũng đã phải nhiều lần xác nhận qua các bản du ký hay hồi ký của họ (Theo « *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* », tập III dùng trong các trường Đại học).

Ở về thứ hai, trong phần lạc khoản có ghi tên mười đồng tác giả (có thể tác giả là người khác, nhưng mười ông này đứng ra đặt làm câu đối và cung tiến vào chùa. Mười ông ấy là người trại Khương Thượng (Ông Nguyễn Duy Hình đã chép nhầm *bán trại* thành *bán nham*) gồm 4 ông họ Đào, 2 ông họ Hoàng, 2 ông họ Vũ, 1 ông họ Đỗ và 1 ông họ Nguyễn). Tôi không nghĩ như ông Nguyễn Duy Hình đã nhận định là chỉ có mười ông nói trên thờ tượng Quang Trung (!). Nếu lập luận như vậy thì khi Cao Bá Quát dâng đối câu đối:

« *Phá lặc thượng hiềm tam tử văn,*

« *Đặng văn do hạn cửu thiên đề* ».

nghĩa là:

« Đánh giặc, lên ba hiềm đã muộn,

Lên mây, tăng chín hạn chưa cao ».

vào đền Phù Đồng, là chỉ có một mình Cao Bá Quát thờ Thánh Gióng; hay khi Nguyễn Nghiễm, thân phụ đại thi hào Nguyễn Du, cung tiến bức hoành « *Cổ kim nhật nguyệt* » (« muôn đời là mặt trời, mặt trăng » vào Văn Miếu là chỉ có một mình Nguyễn Nghiễm tôn xưng Khổng, Mạnh hay sao ?

Trên đây, tôi đã trình bày một số ý kiến của tôi đối với bộ tượng Đức Ông ở chùa Bộc và đối với những lập luận của ông Nguyễn Duy Hình dùng để phủ nhận bộ tượng ấy ám chỉ vua Quang Trung và hai cận thần của ông.

Tôi muốn nhắc lại bộ tượng ấy có phải là « bộ tượng Đế Thích » không, như ông Nguyễn Duy Hình đã kết luận? Theo tôi, những người tu hành, những Phật tử đều biết phân biệt tượng Đức Ông với tượng Đế Thích, và không ai cúng bái, tụng niệm lầm cả.

Riêng về phần tôi, tôi cho ý kiến khẳng định bộ tượng Đức Ông ở chùa Bộc được làm có dụng ý và pho tượng chính ấy ám chỉ vua Quang Trung là có cơ sở.

Bộ tượng đã được làm khi vua Quang Trung còn đang ở ngôi và uy tín nhà vua đang ở đỉnh cao nhất. Nhà thơ yêu nước và tiến bộ Nguyễn Huy Lượng đã không ngớt lời ca tụng triều đại Tây Sơn trong bài « *Tụng Tây Hồ phú* » nổi tiếng. Cũng trong bài phú đó, Nguyễn Huy Lượng còn cho ta biết cảnh phồn thịnh của thành Thăng Long sau mấy năm trị vì của vua Quang Trung.

Trong bối cảnh lịch sử ấy, việc tạc tượng vua Quang Trung ở một ngôi chùa tọa lạc ngay nơi chiến trường đã từng diễn ra trận đánh đại thắng lịch sử, một ngôi chùa có khi đã bị chinh ngay quân xâm lược đốt phá trước khi bỏ chạy, thiết nghĩ không có gì là khó hiểu và việc đặt tượng vào vị trí tượng Đức Ông cũng là hợp lý nhất, vì trong Phật điện không còn chỗ nào bố trí tiện hơn.

Khi làm bộ tượng Đức Ông ở chùa Bộc là làm công khai, không có gì bí mật. Chỉ đến khi nhà Tây Sơn không còn nữa (1802), triều Nguyễn trả thù hèn hạ và đã man gia đình, quyền thuộc vua Quang Trung cùng những bầy tôi trung thành của ông thì bộ tượng mới được rút vào bí mật. « *Phép vua thua lệ làng* »! Việc giữ kín câu chuyện pho tượng ấy không khó đối với một trại nhỏ, lại

tương đối hẻo lánh như Khương Thượng (ta còn nhớ bia ghi khi xây dựng lại chùa, cả trại chỉ góp được 31 quan tiền;... khu chùa như một rừng cây).

Ngay như tượng Đò đốc Đặng Tiến Đông, một tướng giỏi của vua Quang Trung, người đã từng đi tiên phong chỉ huy cánh quân tiến vào đầu tiên giải phóng Kinh thành Thăng Long, được thờ ở chùa Quảng Nghiêm (còn gọi là chùa Trăm gian hay chùa Sở), một chùa cổ có từ đời Lý, ở xã Tiên Phương, huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội, cách thị xã Hà Đông 15 km về phía Tây mà cũng mãi đến năm 1974 mới được phát hiện. (Xem thêm: Phan Huy Lê — « Đò đốc Đặng Tiến Đông. Một tướng Tây Sơn chỉ huy trận Đống Đa », tạp chí N.C.L.S số 154, tháng 1 + 2 năm 1974, tr 63 — 70, 80)

Một việc giữ kín lâu ngày, qua nhiều thế hệ làm người ta dễ quên lãng dần đi, gần như không còn ai nhắc tới nữa. Nhưng nói thế không phải là không còn có người biết. Chứng cứ là 43 năm sau khi Quang Trung mất, năm 1835 còn có những người không quên ông, đã vì ông mà làm câu đối dán vào chùa. Điều này cũng nói lên *có ân tình chi đây về pho tượng nên mới có những người còn làm câu đối bi một thờ ông (câu đối có hai nghĩa như ta đã biết) trong khi việc làm câu đối thờ Đức Ông không phải là điều bắt buộc vì, ở nhiều chùa không có.*

Người ta biết mà không nói, vì nói làm gì khi gần một thế kỷ đen tối dưới thời Pháp thuộc, các sách giáo khoa các cấp đều coi Tây Sơn là giặc theo đúng luận điệu của nhà Nguyễn (Quyền « Việt Nam

sử lược » của Trần Trọng Kim ra đời những năm 20 của thế kỷ này và được tái bản nhiều lần cũng còn gọi Tây Sơn là giặc). Sau Cách mạng Tháng Tám thành công, tiếp đến gần mười năm kháng chiến chống Pháp, Hà Nội ở trong vùng bị địch chiếm đóng, bù nhìn Bảo Đại vẫn còn được sử dụng. Thử hỏi trong hoàn cảnh đó, ai khơi ra làm gì câu chuyện này? Sau khi hòa bình được lập lại ở nửa nước, mọi người đều rất bận. Chính sách cải cách ruộng đất tuy có chiếu cố đến những người tu hành, song vẫn làm cho nhiều chùa chiền không yên tâm, vì chùa nào mà chẳng có ruộng.

Cho nên nếu ta trách nhà sư ở chùa Bộc đã bị động trong việc cho khắc mấy chữ « Bỉnh Ngộ tạo Quang Trung tượng » vào sau lưng tượng, nhưng công bằng mà nói ta cũng phải thấy nhà sư đó đã có công trong việc liết lộ bí mật của pho tượng.

Đề kết thúc bài này, tôi đề nghị trước tiên là Bộ Văn hóa — Thông tin — Thể thao và Du lịch cần tổ chức thăm tra lại và có một kết luận dứt khoát.

Đáng tiếc, năm 1962 đã có một đoàn thăm tra, trong đó có các cụ Trần Huy Liệu và Nguyễn Lương Bích về chùa Bộc, nhưng chỉ với mục đích duy nhất là xác định độ tin cậy của dòng chữ:

« Bỉnh Ngộ tạo Quang Trung tượng »!

Thiết nghĩ ta không nên lẫn lộn những người có tâm huyết đã chủ trương làm bộ tượng độc đáo với những người chủ trương khắc thêm dòng chữ ngợ nghếch vào sau lưng tượng.

Sự lẫn lộn như vậy sẽ phụ những tấm lòng!

Chú thích

1) Xem cột 1, trang 65, sách « Thủ đô Hà Nội » do Sở Văn hóa — Thông tin Hà Nội xuất bản năm 1984.

2) Xem cột 1, trang 43, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3/1990

3) 4) Xem cột 2, trang 42, tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 3/1990.

“HỒI KÝ VỀ XỨ COCHINCHINE” NĂM 1744

NGUYỄN PHAN QUANG

TRONG số các « hồi ký » của người châu Âu viết về Việt Nam ở các thế kỷ XVII, XVIII, có một hồi ký rất đáng chú ý, đó là *Hồi ký về xứ Cochinchine* ⁽¹⁾ của Pierre Poivre.

Tập *Hồi ký* này đã được M.H.Cordier giới thiệu trong *Tạp chí Viễn Đông* (Revue d'Extrême Orient) năm 1883 và được Charles Maybon nhắc đến trong Luận án Tiến sĩ năm 1920.

Chúng tôi tìm thấy toàn văn tập *Hồi ký* này tại Kho Lưu trữ quốc gia Pháp ở Paris (bộ phận lưu trữ của Hội Truyền giáo). *Hồi ký* gồm 25 trang chép tay, chứa đựng nhiều thông tin về xứ Đàng Trong thời chúa Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XVIII (chủ yếu là vùng đất từ Huế đến cực nam Trung Bộ) với các tiêu mục « Thuế khóa », « Phong tục », « Tôn giáo », « Học thuật », « Rừng », « Mỏ vàng », « Sản vật địa phương », « Canh tác », « Thương mại », « Tiền tệ và trị giá vàng bạc », « Cân đo », « Hải cảng », « Thương mại giữa châu Âu và Cochinchine ».

Tác giả Maybon cho rằng đây là cuốn *Hồi ký* « có những nhận xét chính xác ; những lầm lẫn về các sự kiện ít hơn so với những bút ký, hồi ký của nhiều du khách khác chỉ kể lại theo lối « người ta nói rằng... » mà không có quan sát, nhận xét riêng ». Nhận thấy đây là một tư liệu lịch sử có giá trị, chúng tôi xin trích dịch những phần quan trọng để bạn đọc tham khảo.

Pierre Poivre (hay Le Poivre) sinh tại Lyon (Pháp) ngày 23-8-1719, xuất thân ở gia đình thương nhân, Năm 1740 ông đến Biên Đông, ghé thăm Quảng Đông, Đàng Trong và đảo Sonde. Trên đường về trên tàu « Dauphin », P. Poivre bị thương nặng

trong một trận đụng độ với hải thuyền Anh ở eo biển Banca và bị đưa về Batavia. Tại đây, trong thời gian chữa bệnh, P. Poivre chuyên nghiên cứu các cây hương liệu (va-ni, đinh hương, quế...). Ông trở về Paris vào giữa năm 1748 và được Bộ Hải quân Pháp giao nhiệm vụ trở lại Đàng Trong thiết lập quan hệ buôn bán.

NỘI DUNG « HỒI KÝ »

« Vương quốc Cochinchine dài khoảng 150 dặm..., chia làm 11 tỉnh. Bốn tỉnh phía Bắc là Dinhcat, Quangbinh, Dinhguộc tức Huế đồng thời là kinh đô. Bảy tỉnh phía nam là Cham, Quangnhia, Quynhin, Fouyeu, FanriPhaunrang, Natlang và Dounay...

Kinh đô Huế nằm trên một dòng sông rộng. Xưa kia sông khá sâu, tàu bè lớn đi lại dễ dàng. Nhưng một trận lụt lớn cách đây 5, 6 năm tạo thành những cồn cát dài bịt kín lối vào của các tàu lớn. Khắp kinh thành có nhiều kênh lạch, tiện cho việc vận chuyển hàng hóa, cũng tiện cho sinh hoạt của dân cư đông đúc, phải tắm mỗi ngày 2, 3 lần trong những ngày nắng hạ oi bức. Hoàng thành có khoảng 12000—15000 lính canh phòng và phục dịch, 300 thuyền chiến..., 400 thớt voi chiến...

Xứ Cochinchine thuộc chính thể quân chủ... Nhà vua hiện nay khoảng 30 tuổi. Ông ta chỉ tự phong là Chua hoặc Vương Nhưng năm nay, năm 1744, từ tháng 4 âm lịch vừa rồi ông tự xưng là Vua...

(1) Ở thế kỷ XVIII, XIX người châu Âu gọi vùng Đàng Trong do các chúa Nguyễn cai trị là Cochinchine, bao gồm cả Nam Kỳ (Basse-Cochinchine).

Thuế khóa.

Vua Cochinchine có nhiều vàng và tiền bạc với những kho tàng đầy ắp. Của cải này do thần dân từ 19 đến 60 tuổi đóng thuế hoặc cống nạp. Ba năm một lần, các quan đầu tỉnh lập danh sách thần dân đến tuổi nộp thuế theo luật định. Hương chức ở làng xã phải kê khai chính xác danh sách nộp lên quan trên. Hàng năm vào tháng 7 âm lịch, các tỉnh chuyển thuế về triều đình. Vào dịp này, cả triều đình hoan hỉ, tổ chức vui chơi, hý kịch, bắn pháo hoa và mọi trò tiêu khiển khác suốt cả tháng trời...

Phong tục.

Người dân Cochinchine dùng cảm và cần cù, bản tính giản dị, thẳng thắn, tôn trọng sự thật. Họ nghèo và ít học, nhưng lịch thiệp, đặc biệt đối với người ngoại quốc. Họ rất giống người Trung Hoa, chỉ có nước da sẫm hơn. Đàn bà con gái ở xứ này vừa đẹp vừa trắng... Tầng lớp có học thích ăn mặc theo lối Nhật Bản. Họ giữ gìn bộ tóc rất cẩn thận, nhất là phụ nữ. Nhiều bà, nhiều cô có bộ tóc dài lê thê sát đất...

Rừng.

Xứ Cochinchine là cả một dải rừng dài với những thung lũng phì nhiêu. Cọp, voi và nhiều loài thú khác sống trên núi, trong rừng sâu. Rừng có nhiều loại gỗ. Người dân khai thác gỗ huê mộc (bois de rose), gỗ mun, gỗ lim, gỗ tô mộc (sapan), gỗ calambar (?)... Nói chung, các loại gỗ quý ở Ấn Độ đều có ở Cochinchine. Họ dùng gỗ làm nhà, đóng thuyền, làm đồ đạc gia dụng hoặc để chế hương liệu, nhựa thơm, dầu sơn. Tôi được nghe dân địa phương quả quyết rằng họ đã tìm thấy cây đinh hương ở trong núi (girofle)...

Mỏ vàng.

Dân Cochinchine khai thác các loại trái cây, mật ong, sáp, mây song, cây vang nhựa (gomme-gutte), rất nhiều ngà voi, nhưng quan trọng nhất là vàng với trữ lượng lớn... Các mỏ vàng có tiếng

thuộc tỉnh Cham, ở một địa điểm gọi là Phunrác, cách Faifo ngót 8 dặm. Còn có những mỏ vàng nổi tiếng khác thuộc tỉnh Natlang... Nếu chịu khó khai thác thì dân xứ này sẽ thu hoạch rất nhiều vàng... Tiếc thay, họ không bao giờ đào hố sâu quá đầu người. Tại nơi tôi trực tiếp quan sát, thỉnh thoảng người ta nhặt được những cục vàng nguyên chất nặng khoảng 2 onces. Vàng được thu gom dưới dạng vàng vụn hoặc từng cục nhỏ, được nấu thành thỏi, mang ra chợ bán như mọi hàng hóa khác...

Sản vật.

Nhờ đất đai phì nhiêu, người ta thu hoạch mỗi năm hai vụ lúa mà tồn phí rất ít. Ở xứ này có đủ loại trái cây như ở Ấn Độ: thơm, vải, xoài, mít, dừa, cam, chanh, chuối và nhiều loại trái đặc sản khác. Hồ tiêu, cau và trà thì rất nhiều. Quả cau là sản vật làm giàu của nhiều tỉnh, hàng năm người Trung Hoa đến tận nơi mua vét với số lượng lớn. Lại có nhiều bông vải, nhưng dân ở đây chưa biết dệt thành vải đẹp. Họ trồng dâu nuôi tằm và thu hoạch nhiều tơ tằm, nhưng lụa dệt chưa đẹp, trừ vài loại đoạn (satin).

Có thể nói không quá đáng rằng đường của xứ Cochinchine thuộc loại đường tốt nhất của Ấn Độ, và đã thu hút nhiều thương nhân Trung Hoa đến mua đường tại Faifo để chở đi bán ở Quảng Đông hoặc Nhật Bản, lãi 400%.

Canh tác.

Trong canh tác, người dân Cochinchine thường sử dụng trâu, vì trâu khỏe hơn bò và chịu được ruộng lầy. Bò cũng rất nhiều, nhưng nhỏ con và gầy yếu. Cừu thì hoàn toàn không có. Nhưng bù lại, họ nuôi rất nhiều gia cầm: gà, vịt, hồ câu; và giá lại rất rẻ. Nghề săn bắn không quan trọng lắm. Món ăn chủ yếu là cá, rất ngon và phong phú. Trong sông, ngoài biển đều rất nhiều cá.

Buôn bán.

Về mặt này, người dân Cochinchine không giàu và cũng không phải là những

tay buôn thành thạo. Cho đến nay, họ chỉ buôn bán với người Trung Hoa và người Nhật Bản. Họ tạm thỏa mãn với những mặt hàng do người Trung Hoa mang đến : đồng đỏ, đồng bạch, trà, đồ sứ, lụa thêu, dược liệu các loại như cây đại hoàng (rhubarbe), mộc hương (aristoloche), nhân sâm, hoàng liên (chélidoine), các loại hương liệu và rễ cây không kể xiết mà lái buôn Trung Hoa đã tìm thấy ở xứ Cochinchine, một nơi tiêu thụ lý tưởng..

Ngoài ra, người Trung Hoa còn mang đến bán nhiều loại giấy thô dùng liềm chôn người chết, giấy ngũ sắc dùng trong nhà chùa, trong tế lễ, một ít giấy trắng của Nam Kinh. Đặc biệt là những lô hàng của Haynam (Hải Nam) với đủ loại binh lộ và dụng cụ làm bếp bằng sành sứ, được tiêu thụ rất nhanh và lãi nhiều...

Người Trung Hoa mua về các mặt hàng như vàng, ngà voi, trầm hương, đường phèn, cau, gỗ chế thuốc nhuộm và làm ván ghép, hồ tiêu, gạc hươu, cá muối, yến sào, sừng tê, dầu sơn.

Sau đây là cách thức người Trung Hoa buôn bán với xứ Cochinchine : khi họ vừa đến cảng đã có ngay hoa tiêu dẫn vào bến. Thuyền trưởng lên bờ cùng vài nhân viên, nộp lên triều đình danh sách tất cả hàng hóa có trên tàu, kê cả các loại quà biếu dâng lên vua. Cần lưu ý rằng ở xứ này mọi hợp đồng, dịch vụ đều phải bắt đầu và kết thúc bằng quà biếu. Quà biếu vừa ý vua thì được vua miễn thuế bỏ neo, một khoản thuế đáng kể... Sau đó, thuyền trưởng dỡ hàng chuyển lên sở Thương chính. Tại đây, viên quan thu thuế đến « thăm », chỉ cốt tìm xem có thứ hàng gì lạ mắt có thể làm vừa lòng vua và các đại thần..., ông ta chọn riêng sang một bên, thỏa thuận giá cả với thuyền trưởng và tạm giao một biên lai sẽ được thanh toán trong vòng 3 tháng ! Viên quan thu thuế chưa đến « thăm » thì chưa được phép bán bất cứ mặt hàng nào. Phải có quà biếu xứng đáng cho quan Thương chánh, vị quan lớn rất có

thế lực ở xứ Cochinchine, người ta gọi là Onlaibotao (?).

Tiền tệ và giá vàng bạc.

Hàng hóa ở Cochinchine được mua bán bằng vàng, bạc, nhưng thông thường là bằng đồng tiền kim loại (đồng, kẽm).

Người ta xâu chuỗi 600 đồng tiền thành một « quan », mỗi « quan » gồm 10 « tiền », mỗi « tiền » có 60 đồng.

Ở xứ này, vàng bạc cũng là hàng hóa, và không có giá nhất định... Họ không biết giá đồng « piastre » của chúng ta. Họ đúc 15 piastres thành 1 thỏi, trước đây trị giá tương đương 22—23 quan tiền, nay chỉ còn 17—20 quan tiền...

Hải cảng.

Ở Cochinchine có nhiều cảng. Quan trọng nhất là hải cảng mà người Bồ Đào Nha gọi là Faifo và người Cochinchine gọi là Loja... (?). Hải cảng này thuộc tỉnh Cham, cách kinh đô vài ngày đường. Cảng sâu và an toàn, đặc biệt thuận lợi cho thương nhân vì tàu có thể cập bến ngay trước sở Thương chính. Faifo là hải cảng thương mại năng động nhất của xứ Cochinchine. Ở đây có khoảng 6000 người Trung Hoa và là những thương nhân cỡ lớn. Họ lấy vợ bản xứ và nộp cống thuế cho nhà vua... Viên quan tỉnh đóng trụ sở tại Kéta (?) dọc bờ sông.

Tại Faifo có sẵn những thương điểm cho thuê, muốn bao nhiêu cũng có. Những thương quán lớn cho thuê trong suốt vụ gió mùa giá 100 piastres.

Tại tỉnh Quynhon có một thương cảng khác gọi là Nuocman (Nước Mặn) là một cảng tốt, an toàn, được lái buôn lui tới nhiều, nhưng kém hơn Faifo, lại không thuận tiện vì quá xa kinh thành, mà các thuyền trưởng thì nhất thiết phải đến kinh thành nhiều lần và phải đi ròng rã 6 ngày đường. Cảng này chỉ thuận tiện đối với các tàu đến mua lụa và cau là hai mặt hàng dồi dào của tỉnh này.

Còn có nhiều cảng nhỏ khác, nhất là ở Nhatlang, nhưng đều kém sâu, thiếu an toàn đối với các tàu lớn...

Thương mại của châu Âu với Cochinchine.

... Điều khó khăn nhất là phải biết mang đến xứ này những mặt hàng gì. Cần chú ý là người dân ở Cochinchine rất tín nhiệm, ưa chuộng hàng hóa châu Âu. có những thứ ở Pháp chẳng có giá trị gì, nhưng ở xứ này lại rất quý. Các mặt hàng bằng đồng, sắt, đồ pha lê, các loại vải mỏng màu sắc sỡ (màu đỏ chẳng hạn) rất dễ bán. Mọi thứ vũ khí chế tạo ở châu Âu, nhất là lưỡi kiếm làm theo kiểu đáng bán xứ, các đồ vật bằng đá – từ kim cương đến đá vùng Rhin – đều bán chạy với giá rất đắt cho nhà vua và các quan. Họ cũng rất thích các loại chỉ kim tuyến, có thể thu lãi 100%, nhưng không nên mang đến quá nhiều. Có thể chở sang lưu huỳnh (giá rất đắt), các mặt hàng được liệu, y tế như quinquina (mà dân ở đây rất rành), sâm Canada và các dược liệu khác của châu Âu.

Ở Pháp có nhiều mặt hàng mang sang Cochinchine bán rất đắt, nhưng chỉ nên mang ít thì sẽ bán chạy. Ví dụ vài tấm lụa thêu hoa kim tuyến. Họ thích lụa này dễ may túi đựng trâu và thuốc lá, vì kẻ nào có nhiều túi kim tuyến được coi là sang, chịu chơi!

Cũng có thể mang đến vài tấm vải hồng điều, vài tấm thảm kiểu Ba Tư, vài tấm vải Anh Cát Lợi. Về các mặt hàng kim loại, đừng quên các kiểu vòng tay và khuyên tai.

Tôi nghĩ rằng còn nhiều thứ khác có thể tiêu thụ dễ dàng ở Cochinchine, nhưng chỉ có thể qua thực tế mà rút kinh nghiệm. Giá như chúng ta thử chở sang một chuyến tàu thì chỉ nên chở mỗi thứ một ít, để thăm dò tại chỗ xem mặt hàng nào thích hợp. Nếu ta quyết định gửi một tàu buôn sang Cochinchine thì, như tôi đã nói ở trên, phải nhớ mang quà biếu cho nhà vua, nếu không thì sẽ bị đối xử chẳng ra gì. Các thứ quà biếu xứng đáng và vừa ý vua là gương soi, đồng hồ quả lắc, đồ đá quý, gấm thêu, hàng pha lê lạ mắt, đồ dùng quang học như đèn ảo

thuật, lăng kính, viễn vọng kính... hoặc những máy như phong cầm tự động, và cả thảm len, khăn giải hàn nữa...

Còn những quà biếu cho các quan chức thì vẫn là những thứ nói trên, nhưng kém giá trị hơn, và phải chú ý chức vị của họ khi gửi quà biếu. Nếu gửi quà biếu giống nhau cho hai vị quan có chức vị khác nhau thì sẽ chuốc lấy thù oán vào mình...

Ngoài ra, ở Cochinchine còn có thể khai thác một nguồn lợi khác, còn quý hơn và thiết thực hơn đối với những ai hiểu biết giá trị đích thực của một thuộc địa. Đó là : ngoài việc buôn bán, người ta có thể mang về những người lao động, những thợ nấu đường và dệt lụa, và cả những người cày ruộng, xây nhà cửa... Nguồn lợi này sẽ phát huy hiệu quả lớn, rất đáng được quan tâm...

Với một hồi ký ngắn, tôi không có ý định đưa ra một ý niệm chính xác và chi tiết về tất cả những gì liên quan đến xứ Cochinchine. Tôi chỉ muốn sơ bộ nêu lên những điều cần thiết nhất mà chúng ta nên biết, nếu muốn mở ra một quan hệ thương mại với xứ Cochinchine»⁽¹⁾

Chúng tôi cũng tìm thấy một *bản nhận xét của một thuyền trưởng người Bồ Đào Nha ở Macao* (không rõ tên) về tập *Hồi ký của P.Poivre*.

Sau khi dẫn ra một vài sai lầm (về niên đại, về các đơn vị hành chính...) trong *Hồi ký của P.Poivre*, viên thuyền trưởng Bồ Đào Nha bổ sung :

-- «Thật đáng ngạc nhiên khi tác giả (P.Poivre) nói rất nhiều đến cảng Faifo mà lại không đề cập gì đến cảng Tunran là một trong những hải cảng đẹp và lớn trong khu vực Ấn Độ.

– «Xứ Cochinchine sản xuất một loại quế hảo hạng. Người Trung Hoa mua loại quế này nhiều hơn số quế mà họ mua ở Ceylan và với giá đắt hơn nhiều.

– «Vương quốc này còn có một loại cây có củ, dùng chế thuốc nhuộm màu lục với sắc độ khác nhau. được gọi là cây chàm-lục (?) (indigo-vert). Cũng có

cả cây chà-m-xanh dương, các loại dầu sơn, dầu đánh bóng gỗ v.v... Có loại trà ngon hơn trà Tàu và gỗ xây dựng đủ các chủng loại.

— «Xứ này khí hậu tốt, nước lành, thực phẩm dồi dào vì dân đông đúc và đất phì nhiêu.

— «Các ngành nghệ thuật có trình độ cao. Có rất nhiều thợ xây dựng, thợ mộc, thợ xảm thuyền, thợ bện thừng và cả những thủy thủ mà chúng ta có thể tận dụng...

— «Cần tìm cách thu hút người Pháp và người bản xứ vào những cơ sở mà nước Pháp sẽ thiết lập ở Cochinchine. Lợi ích chính trị và kinh tế đòi hỏi phải như vậy».

NGUYỄN PHAN QUANG

(trích dịch và giới thiệu)

(1) Archives Nationales — Paris. K H. AN — K. 1334. N° 3.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử vui mừng báo tin với bạn đọc: Viện Đông Nam Á thuộc Viện khoa học xã hội Việt Nam sẽ cho ra mắt số đầu **Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á**. Tạp chí sẽ cố gắng phản ánh những thành tựu nghiên cứu mới nhất về Đông Nam Á học ở Việt Nam và thế giới, những tri thức và thông tin cần thiết về các mặt lịch sử, văn hóa, chính trị, kinh tế, xã hội các nước trong khu vực.

Tạp chí ra ba tháng một kỳ. Hy vọng rằng, **Nghiên cứu Đông Nam Á** sẽ là người bạn mới thân thiết cả với giới chuyên môn lẫn bạn đọc phổ thông.

Xin trân trọng thông báo với bạn đọc.

Địa chỉ liên lạc: Tạp chí **NGHIÊN CỨU ĐÔNG NAM Á**

27 Trần Xuân Soạn — Hà Nội

Tel: 54773, 51774 — 27

BIA NGHỀ TRƯỜNG GIÁM

(Tiếp theo)

ĐỖ VĂN NINH

BÀI KÝ DỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA MẬU TUẤT NIÊN HIỆU QUANG HƯNG NĂM THỨ 21

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Mậu Tuất, niên hiệu Quang Hưng năm thứ 21 (246)

Thái hòa mở vận, thánh nhân ra đời.
Xét triều Lê ta:

Đức Thái Tổ Cao hoàng đế lấy võ công dẹp yên thiên hạ, dùng văn hóa xây dựng thái bình, đầu tiên đã mở nhà học, cho nên việc học có từ đấy.

Đức Thái Tông Văn hoàng đế lấy đức văn mà nổi nghiệp, đem học thánh đề hóa dân, đầu tiên mở khoa thi Nho, phong hóa từ đấy hưng thịnh.

Đức Nhân Tông Tuyên hoàng đế noi theo chí trước, tôn trọng học Nho, từng mở 3 khoa thi mà nhân tài xuất hiện đông đúc,

Đức Thánh Tông Thuần hoàng đế sắp xếp giường mỗi, sửa sang chính trị, thu nạp người tài khắp thiên hạ, tìm kiếm bậc giỏi qua khoa trường. Trong khi ấy thời gian từ niên hiệu Quang Thuận tới niên hiệu Hồng Đức đã mở đến 12 khoa Tiến sĩ mà số được đỗ nhiều đến 500 người. Lại lấy tên những người đỗ từ khoa Nhâm Tuất triều Lê và những khoa kế tiếp khắc vào bia đá, dựng ở nhà Thái học, ý thức tôn trọng thực đã rất đầy đủ và đẹp đẽ.

Đức Hiến Tông Tuấn hoàng đế dựng khuôn dùng phép, là vua là thầy, về phương pháp kén người đều theo lệ cũ.

Từ đấy về sau thần truyền thánh nối, tùy thời đặt khoa không phải chỉ một lần, việc chọn tài vẫn được phong phú.

Bỗng gặp buổi Đăng Dung tiếm thiết, vận nước gian nan, may nhờ có nghĩa nặng ơn sâu, lòng người còn thâm cho nên ý trời lòng dân còn mến họ Lê.

Đức Trang Tông Dụ hoàng đế,

Đức Trung Tông Vũ hoàng đế,

Đức Anh Tông Tuấn hoàng đế đương buổi « ngựa què Hoán cứu lúc mới lia tan » (247), thực nhờ Thế tổ Minh Khang Thái vương nâng đỡ nhà vua, thu dùng anh tuấn, mở Chế khoa đến 2 lần.

Đức Thế Tông Nghị hoàng đế giữa lúc « bỏ què Cách đổi lột ứng hào tốt » (248), thực như Thành tổ Triết vương phù trì nhà vua, vờ đón người học sĩ, ra oai thần võ, dựng cờ nghĩa quân, muốn làm cho đôi vầng của nhà Hạ đã bị mờ lại được sáng, cho nên đã mở ra 1 khoa Chế khoa và 4 khoa Tiến sĩ, nhờ đó mới có người tài xuất hiện. Kịp khi mang oai trời diệt trừ bọn phản nghịch họ Mạc, xây dựng lại cả trời đất, thì bắt đầu mở ngay khoa Ất Mùi (249) tuyển được 6 người đỗ Tiến sĩ, đó là khoa thi đầu tiên đời Trung hưng. Đến niên hiệu Quang Hưng năm thứ 21, năm Mậu Tuất, Bộ Lễ cứ theo lệ cũ, được vua truyền, mở khoa thi Hội cho sĩ tử trong thiên hạ, chọn hạng trội nhất chỉ được 5 người, đó là

khoa thi thứ hai của đời Trung hưng vậy.

Ngày hôm sau vào thi trong điện, vua ngự ra trước hiên, bài thi hỏi về đạo trị nước. Sai bề tôi là Trịnh Đỗ, Thái úy Ngạn Quận công làm Đề điệu; bề tôi là Lê Trạc Tú, Ngự sử đài Đô Ngự sử, Văn trình Bá làm Tri công cử; bề tôi là Ngô Tháo, Lễ bộ Tả Thị lang, Hòa lễ Bá cùng bề tôi là Trần Phúc Hưu, Đại lý tự khanh cùng làm Giám thí, đem quyền thi tâu đọc rồi dâng lên để vua xét duyệt và ấn định trên dưới. Cho bọn Nguyễn Thứ 5 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Khắc Khoan 2 người đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân. Mọi việc như ban mũ áo và yến tiệc đều theo lệ cũ. Duy có việc dựng bia đề tên là chưa kịp làm.

Đức Kinh Tông Huệ hoàng đế nổi dòng học thánh, nắm giữ giường mối; thực nhờ Thành Tổ Triết vương dẹp yên trong nước, cất nhắc người tài, mở đến 7 khoa, lấy được 47 người đỗ Tiến sĩ. Không những chỉ cần dùng một lúc bấy giờ mà ngày nay vẫn còn trông thấy.

Kính nghĩ:

Đức Hoàng thượng bệ hạ (250) nổi theo công trước, chỉnh đốn mọi bề, thực nhờ Đại Nguyên súy Thống quốc chính Thái thượng sư phụ công cao nhân thánh Thanh vương, dựng lại cơ đồ, đón người tài đức, tính đường xây dựng lâu dài, mưu việc lưu truyền con cháu; chuyên giao: Nguyên súy Chương quốc chính Tày Định vương, mưu yên thiên hạ, tôn trọng nền văn, rất lo rằng từ khi khôi phục đến nay, nào là Chế khoa, nào là khoa Tiến sĩ, nhân tài kén được kẻ đã phồn thịnh, nếu không dựng bia đề tên thì lấy gì gọi là tô điểm cho cảnh thái bình?

Bèn sai Bộ Công làm bia, theo thứ tự đề tên những người đỗ các khoa dựng ở nhà Quốc học, đặc biệt lấy khoa này mà sai từ thần soạn bài ký đề tên.

Bề tôi chức phận phải làm, không dám từ chối, xin kính cần dâng lời rằng:

Sao Khuê sáng tỏ vận mệnh văn học mới phồn hưng, dấng chân chủ ra đời, những người hiền tài mới được dùng hết. Khen đời Đế, Kinh Thư đã có câu: «Thương thương tuần sĩ» (chan chan những người tài). Khen đời Vương, Kinh Thi đã có câu: «Tề tề đa sĩ» (rầm rập những người giỏi). Cho đến nhà Hán, nhà Đường, nhà Tống, những người tài văn học, những kẻ sĩ khoa danh, các sử sách đã ghi chép tường tận.

Trải đời ta, nhân tài phồn thịnh, thấy đủ ở Đàng khoa lục hoặc ở bia ở nhà Thái giám, thế đủ biết rằng việc dựng bia này đã làm từ khi mới dựng nước, nhưng từ hồi khôi phục đến nay thì còn đề thiếu. Nay đức Hoàng thượng lưu tâm nghiên cứu, chăm chú lời bàn của đình thần, tuân theo khuôn phép của đời trước, mới lấy khoa này đề khắc bia dựng ở nhà học. Khuôn mẫu thành thang, chế độ đầy đủ, phép hay gương mẫu lâu dài, tiếng thơm lưu truyền mãi mãi, chẳng hay những người có tên trên tấm bia này thì lòng báo nước phải nghĩ sao đây?

Hãy tạm lấy một khoa làm thí dụ, thử điểm từng người tìm xem sự nghiệp của họ, ta sẽ thấy rằng người lấy việc can ngăn làm trách nhiệm của mình mà làm phúc được cho nước, ra ơn được cho dân cũng có; người lấy sự đưa đón chiêu đãi đề bảo toàn bậc vị cũng có; gián hoặc có người trái đạo, tham quyền, thậm chí không biết việc giúp nhà vua là gì cả, những người ấy ai trung, ai nịnh? ai hiền, ai gian? ai phải, ai trái? ai đúng, ai sai? Công luận sẽ còn mãi mãi. Đem việc dĩ vãng, dạy người tương lai, làm gương soi, làm rùa bói cho lớp người hậu tiến, để họ chọn người tốt mà thờ làm thầy, lấy sự gánh vác công việc là hay, lấy điều không tham là quý.

Đang làm quan thì gìn giữ 3 điều (251), thờ vua thì trung thành, đón hậu là một, khiến cho Nhà nước được yên vững như bàn thạch, thế nước được vững như bức thành sắt, có như thế mới không hổ với tiếng khoa danh vậy.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch. Dục vận tán trị công thần. Đặc tiến Kim tử vinh lộc Đại phu, Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự. Bạt Quận công. Thượng trụ quốc vàng sắc sửa.

Bề tôi là Trịnh Cao Đệ. Mậu lâm lang Hàn lâm hiệu thảo vàng sắc soạn.

Bề tôi là Nguyễn Quang Đắc, Cần sự lang Đại phu, Trung thư giám chính tự, Điền lộc Nam vàng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thân lộc Đại phu, Kim quang môn đãi chiếu kiêm Triện dịch Thái hàm, Quế lan Nam vàng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16, tháng 11, năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đồ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 3 người:

— Nguyễn Thù: xã..., huyện Hoằng Hóa.

— Nguyễn Duy Thì: xã An Lăng, huyện An Lăng.

— Lê Bát Tứ: xã Cồ Định, huyện Nông Cống.

Cho đồ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân 2 người:

— Nguyễn Khắc Khoan: xã An Khang, huyện An Phong.

— Nguyễn Giới: xã Văn Lâm, huyện Nga Sơn.

24

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA NHÂM DẦN NIÊN HIỆU HOẰNG ĐỊNH NĂM THỨ 3.

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Nhâm Dần, niên hiệu Hoằng Định năm thứ 3. (252).

Trời có hậu tâm sinh người hiền là muốn dùng cho việc đời, vua mở khoa thi kén học trò là mong tìm được người giỏi.

Kính nghĩ:

Vua Kinh Tông Huệ hoàng đế lên nối ngôi lớn, noi theo nghiệp xưa, bắt chước tiên vương mà trị vì thiên hạ, tôn trọng thượng đế mà kêu gọi người hiền. Nhờ có vị Thành tổ Triết vương noi theo đường lối của Thế tổ Minh khang Thái vương, dẹp yên thiên hạ, chấn chỉnh triều đình, tùy theo lúc cần mà đặt ra khoa thi 3 năm mở rộng màng lưới để thu hút anh tài trong nước.

Đặc cách sai bề tôi là Trịnh Đồng, Thái phó Vĩnh Quận công làm Đề điệu; bề tôi là Lê Trạc Tú, Lại bộ Thượng thư, Văn dương Hầu làm Tri cổng cử, bề tôi là bọn Phạm văn Lan, Hộ bộ Tả Thị lang, Cẩm xuyên Bá làm Giám thí, họp các sĩ tử xuất sắc trong nước cho vào trường thi và chọn được 10 người ưu tú.

Hôm sau vào thi diện, nhà vua thân hành xem xét, cân nhắc ấn định thứ bậc cao thấp. Cho bọn Nguyễn Đăng 2 người đồ Tiến sĩ xuất thân, bọn Nguyễn Cung 8 người đồ đồng Tiến sĩ xuất thân. Ôn đãi ngộ, lòng triu mến rất là dày dặn. Duy việc lập bia đề tên thi buổi đầu chưa làm được. Có lẽ phải đợi ông vua tôn trọng đạo Nho mới làm được công việc của các đời trước chưa làm xong.

Kính thấy:

Hoàng thượng ngày nay, nối chí trước mà noi việc cũ, chuộng đạo học, giữ nếp xưa. Nhờ có vị Đại Nguyên soái Thống quốc chính, Thái thượng sư phụ công cao nhân thánh Thanh vương giúp cho đức vua được trọn vẹn, nhà nước vững vàng; chuyên giao cho vị Nguyên súy Chương quốc chính Tây Định vương giúp nhà vua tìm người hiền, mở khoa thi kén kẻ sĩ. Nhân buổi văn vận hanh thông, nhân tài phồn thịnh bèn sai Bộ Công khắc đá, từ thần soạn văn, Bề tôi kính vâng mệnh vua, đầu dám vì hèn kém mà từ chối, xin chấp tay cúi đầu dâng lời như sau:

Đường lối trị nước không gì bằng nhân tài, nhưng nhân tài phải do khoa mục mới tiến lên được. Từ đời Thành Chu ngày xưa đã có việc kén chọn Tiến sĩ. Trải qua các đời Hán, Đường, Tống về sau đều phải nhờ đó làm phương pháp chọn người. Vậy thì khoa mục đặt ra đã từ lâu rồi.

Trông lên Thánh triều ta:

Vua Thái tổ Cao hoàng đế ra oai thần vũ, quét sạch giặc trời, mới về tới Kinh đô đã bắt đầu dựng nhà quốc học, nuôi dưỡng nhân tài để gây nền thái bình cho muôn đời sau.

Vua Thái Tông Văn hoàng đế bản chất thông minh đứng đầu cả nước, gây nền văn học, làm khuôn mẫu cho bốn phương, mở khoa thi đầu tiên làm cho việc khoa mục bắt nguồn từ đây.

Vua Nhân Tông Tuyên hoàng đế giữ lòng kính lễ chính đỉnh bốn phương, lấy đạo đức để trị vì thiên hạ, theo chế độ đời trước làm cho nền văn học nảy nở thêm lên.

Vua Thánh Tông Thuần hoàng đế, nối cơ nghiệp của tổ tông, làm quân sư cho dân chúng. Khoa mục được thịnh hành, nhân tài ra hàng loạt. Đặt ra nào Đẳng khoa lục (253), nào bia đề tên, thực là công đức vẻ vang trong sử sách, qui mô lưu truyền mãi đời sau. Từ đấy đời đời thần truyền thánh nối, dòng dõi con giỏi cháu hiền. Tuy gặp hồi gấp khúc, kỷ cương hầu bị đảo điên, nhưng sau buổi Trung hưng, xã tắc lại thêm bền vững. Vua Trung Tông Dụ hoàng đế trầm tĩnh khác người, cơ mưu rất mực, cũng đề ý kêu gọi kẻ hiền tài.

Vua Trung Tông Vũ hoàng đế noi theo phép lớn, mở rộng đức xưa, cũng bắt đầu tôn trọng nền văn học.

Vua Anh Tông Tuấn hoàng đế anh dũng thông minh hợp quân như Hạ Thiếu Khang chỉ vừa một lũ: cử binh như Hán Quang Vũ từ đất Thung Lăng (254). Nhờ có vị Thế tổ Minh bang Thái vương, đem tài giúp vua

cứu nước, ra sức chuyền đất xoay trời, muốn giúp ích cho nhà vua bèn mở rộng việc thi cử, do đó mà nhân tài vui vẻ ra giúp việc.

Vua Thế Tông Nghị hoàng đế nối nghiệp tổ cứu vớt muôn dân, ra oai thần binh định bốn bề, mở mang văn học, thu dùng nhân tài, nhờ có vị Thành tổ Triết vương sửa sang các việc trị bình, thu dùng mọi người hào kiệt, lại bắt đầu đặt khoa Tiến sĩ, lấy được nhiều người giỏi để lo toan việc khôi phục, làm cho nhật nguyệt sáng trong, càn khôn lại đổi mới, sự nghiệp trung hưng ngày càng lớn lao, sáng sủa. Từ đấy nhân tài đông đủ dùng được vô cùng.

Vua Kinh Tông Huệ hoàng đế thừa kế chí tổ tiên, chấn hưng nền văn học; nhờ có vị Thành tổ Triết vương giúp công nhà thánh, làm tròn đạo trời, đặt khoa thi kén kẻ sĩ, mở rộng lối tìm người hiền, vì thế mà bậc chân nho ra hàng loạt, người quân tử khắp trong triều giúp giáp mọi việc để tiến lên cõi thái bình. Nhưng từ sau khi khôi phục, công việc hàng ngày bề bộn nên việc dựng đá đề tên chưa cử hành được. Ngày nay nhà vua lắng lòng tôn sùng, đảm nhiệm việc chế tác, mọi mặt khuôn phép, mực thước đều được đầy đủ tốt đẹp. Riêng đối với tấm bảng này sai khắc vào đá rần đề yên ủi người đã qua (255), khuyến khích người đời sau. Những người được ghi tên vào tấm bia này là người trung hay tà, hiền hay nịnh, làm việc phải hay trái, đúng hay sai, nghìn năm bia miệng vẫn không mòn.

Những người hậu tiến xem tấm bia này, đọc bài văn này thấy người hiền thì mình cố mong cho bằng, thấy người xấu thì phải tự xét, thế mới là phải. Vậy thì bia này dựng lên, một mặt đề khuyến khích kẻ sĩ trăm đời về sau, một mặt đề bồi đắp nền tảng nhà nước muôn vàn năm mãi mãi. Quan hệ thực không nhỏ, có phải chỉ làm cho đẹp mắt thời đâu?

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh lộc Đại phu, Lễ bộ Thượng thư, kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Bát Quận công, Thượng trụ quốc vâng sắc sửa.

Bề tôi là Khương Thế Hiền, Hàn lâm viện đãi chế vâng sắc soạn.

Bề tôi là Trần Xuân, đặc tiến Kim tử vinh lộc Đại phu, Trung thư giám điển thư, Khoái thiên la ấp, Vân nam Tử vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thân lộc Đại phu, Kim quang môn đãi chiếu kiêm Triện dịch thái hàm vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho chỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

— Nguyễn Đăng: xã Đại Toán, huyện Quế Dương.

— Nguyễn Văn Lễ: xã Phúc Triền, huyện Đông Sơn.

Cho đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân 8 người:

— Nguyễn Cung: xã Hà Liễu, huyện Chí Linh.

— Lê Dục: xã Chu Tuyết, huyện Nông Cống.

— Nguyễn Dụng Chiêm: xã Hạ An Khoái, huyện Từ Liêm.

— Nguyễn Nghiên Thần, xã Đan Nhiễm, huyện Văn Giang.

— Nguyễn Hữu Tác: xã Nghiêm Xá, huyện Thượng Phúc.

— Bùi Văn Bưu: xã Nghiêm Xá, huyện Thượng Phúc.

— Nguyễn Chính: xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì.

— Nguyễn Tự Cường: xã Tương Đặng, huyện Thanh Lâm.

25

BÀI KÝ ĐỀ TÊN TIẾN SĨ KHOA GIÁP THÌN NIÊN HIỆU HOÀNG ĐỊNH NĂM THỨ 5.

Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Giáp Thìn niên hiệu Hoảng Định năm thứ 5 (256).

Trời mở cuộc thái bình tất có tượng trưng thái bình, có văn văn minh tất có điềm lành văn minh.

Kính nghĩ:

Quốc triều Thái tổ Cao hoàng đế, dùng vũ công để lấy thiên hạ, dùng văn giáo để gây thái bình, rồi văn giáo nhờ thế mà sáng rạng.

Thái Tông Văn hoàng đế, nhận mệnh trời để nối nghiệp tốt, đặt khoa mục để lấy kẻ sĩ, rồi văn vận nhờ thế mà hưng vượng.

Nhân Tông Tuyên hoàng đế, mở mang đời thịnh thái bình, noi theo nếp cũ tiên vương, mở rộng lưới thu lấy mọi anh tài, bây giờ kẻ sĩ kéo về rất đông vậy.

Thánh Tông Thuần hoàng đế, rất thuần túy, rất tinh vi, khéo kẻ chí, khéo

thuật sự, lại càng trọng việc tuyển cử nho thần mới lập bia tiến sĩ. Văn hội văn minh mới tự đấy mở đầu.

Từ đó về sau, vua thánh nối vua thần truyền, điển chương noi theo đúng. Tuy nửa chừng ngẫu nhiên gặp kẻ tiếm thiết, nhưng đạo Nho không vì thế mà suy kém. Rõ ràng công dụng ấy rất to lớn mà chấn khởi lên thì khí tượng trung hưng cũng có nguyên nhân vậy.

Trang Tông Dụ hoàng đế đã thất vị lo phục hồi, được nhiều hiền sĩ cùng mưu tính.

Trung Tông Vũ hoàng đế lập tổ nghiệp cứu nhân dân, nhờ có mưu thần đều tán trợ.

Anh Tông Tuấn hoàng đế, ứng điềm dựng đá, gặp vận trù quang, toàn nhờ Thế tổ Minh Khang Thái vương, chính đốn lại căn khôn, một mặt theo phép cũ thời Đường (257), một mặt mở khoa thi

Chế Khoa, rồi những người phụ bất hiền lương có công danh đa số do khoa ấy xuất thân cả.

Thế Tông Nghị hoàng đế thiên tư nhân hậu, chí khí anh hùng; phần nhiều nhờ Thành tổ Triết vương giúp vua, quang minh như tiên đế, dùng Chế khoa đãi người phi thường, lấy Tiến sĩ làm bằng rỗng hồ, rồi sự nghiệp danh nho mới do khoa cử ấy ra, có được nhiều nhân tài đề sử dụng.

Kính nghĩ:

Kính Tông Huệ hoàng đế, lấy việc dẹp loạn giữ nước làm cốt, lấy việc cầu hiền giúp mình làm đầu; lại nhờ Thành tổ Triết vương làm trụ cột quốc gia, hay phù trì xã tắc, mới mở khoa thi Hội, khoa Giáp Thìn, niên hiệu Hoảng Định năm thứ 5, sĩ tử thiên hạ thi đua nhau tài nghệ ở Xuân vi có hơn 5.000 người. Quan trường duyệt những người hợp cách, đệ danh sách tâu vua đề vào thi Đình. Vua thân ra vấn sách, hỏi đường lối trị nước của đời xưa đời nay.

Độc sai bề tôi là Trịnh Ninh, Thái bảo Kỳ Quận công làm Đề điệu: bề tôi là Nguyễn Văn Giai, Hộ bộ Thượng thư. Vinh lộc Bá làm Tri công cử, bề tôi là Lê Đình Túc, Hình bộ Hữu Thị lang. Bút giang Nam làm Giám thí, cùng nhau giữ công việc thi.

Hôm sau quan Độc quyền mang quyền lên đọc, bày tỏ vua xem, xếp đặt trên dưới. Vua cho bọn Nguyễn Thế Tiêu 2 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, bọn Đặng Duy Minh 5 người đỗ đồng Tiến sĩ xuất thân. Quan trường lại phụng mệnh chọn ngày tốt, vua ngự ở cửa điện Kính Thiên truyền lô xướng danh. Bộ Lễ mang bảng vàng treo ở cửa trường Quốc học. Vua lại ban cho y phục mũ đai, ăn yến ở Quỳnh Lâm, Lễ nghi đối đãi người hiền tài ví với các khoa thi khác thật là long trọng và đầy đủ.

Tiến sĩ khoa ấy, được người giỏi rất nhiều, lũ lượt ra làm quan khắp ở hàng quan liêu, làm khuôn mẫu cho nhau, nhân tài đông đúc, có thói chính trực.

có đức lễ nhượng. Như «bạt mao liên như» ở quê Thái, (258) kéo nhau cả vùng lớn, như «đa sĩ khắc sinh» ở Kinh Thi (259) làm trụ cột cho nhà Chu, cùng là một việc thịnh đại cả vậy.

Ngày nay Hoàng đế bệ hạ trùng hưng nghiệp lớn, mở rộng nhân văn, dùng người tài tuấn, gây dựng công nghiệp: thực nhờ Đại Nguyên soái Thống quốc chính thái thượng sư phụ, công cao nhân thành Thanh vương, bên trong trông nom trăm quan, bên ngoài trị bình bốn bề đề gây nên thái bình; chuyên ủy Nguyên soái Chương quốc chính Tây Định vương, chỉnh đốn kỷ cương trong ngoài, mở mang chế độ thái bình, dùng Nho học đề tô điểm cảnh thái bình, cả nước lên cõi Nhân Thọ.

Vua khái niệm điển chương cũ của tổ tông biết rằng Tiến sĩ nên bao tể tướng, khoa danh càng quý trọng, việc khắc bia đá trước kia chưa làm được, nhân làm cho xong, mới sai đông quan khắc đá, từ thần soạn ký, đề nêu thịnh sự của Nho khoa, làm mỹ quan cho đương đại. Bề tôi kính phụng đức âm (260), cảm kích vui mừng vô cùng vô hạn, kính cần vái lạy mà nói rằng:

Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nên tác thành cho rộng, khoa mục là đường chính của sĩ tử, nên khuyến khích cho nhiều. Tìm xem đường lối tác thành kén chọn, phương pháp bao tể tướng kích lệ, chưa có đời nào được như quốc triều. Thánh tổ thần tông kế tiếp nhau, quy mô rộng lớn, khuôn mẫu tốt đẹp, mở khoa thi thu nạp kẻ sĩ, khắc đá đề tên rất là tinh tường và đầy đủ vậy.

Từ khi Trung hưng đến nay, các khoa thi Chế khoa, Tiến sĩ vẫn thường cử hành, duy việc khắc bia đá chưa kịp làm thôi. Nay thánh thượng đề ý thái bình, lưu tâm điển cũ, mở quy mô trị bình, trọng sĩ tử khoa mục. Tin dùng cực kỳ long trọng, chế độ cực kỳ hoàn bị. Bia lớn nguy nga, dựng đứng ở Quốc tử giám, biểu dương đám đa sĩ, làm trụ cột cho danh giáo. Xem việc này thấy rõ ý đẹp của thánh thượng chuộ Nho

học, ví với đời trước có phần hơn vậy, kẻ sĩ người nào được dự đăng tên trên bia đá này thì ghi lòng tạc dạ đề nghị báo đáp biết là nhường nào?

Hãy lấy những người đỗ khoa này mà xem sự nghiệp. Có người dùng đạo đức mà chấn phục nhân tâm, có người dùng tài trí để vận dụng thiên hạ, có người làm thi quy cho học trò, mà người xuất môn (261) phần nhiều là danh sĩ, có người giữ văn hành công khí (262) mà người được đỗ phần nhiều làm tướng võ, tướng văn; có người phụng mệnh đi sứ thì tuyên dương đức vua và làm trọng quốc thê, có người tham dự nghị bàn thì làm tôn triều đình và yên xã tắc, thế đủ thấy rõ sự bao trùm đương thời làm khuyến khích cho đời sau.

Gián hoặc có kẻ bề ngoài là ngọc, bên trong là đá, tiếng thì phượng hoàng, cánh lại điều hâu, sở hành chẳng kịp sở học, sở kiến chẳng kịp sở văn, chẳng thể nào không có sự chỉ nghị của đương thời làm răn cho đời sau. Như vậy thì bia đá này một khi dựng lên, chẳng những có quan hệ đến phong tục giáo hóa, lại cũng còn có bổ ích cho đường lối trị nước. Sẽ được thấy Hoàng thượng ước vạn năm giữ vững thái bình thịnh trị, ví đời trước có quang vinh, quốc gia ước vạn năm đặt yên thái sơn bàn thạch, ở đời này càng trường cửu vậy.

Bề tôi kính ghi.

Bề tôi là Dương Trí Trạch, Dục vận tán trị công thần, đặc tiến Kim tử vinh
Chú thích

246) Niên hiệu Quang Hưng, năm thứ 21: năm 1598, đời Lê Thế Tông.

247) Ngựa quẻ Hoán cứu lúc mới là tan; Hào sơ lục, quẻ Hoán trong Kinh Dịch nói: «Dụng trũng mã trắng, cát», giải nghĩa rằng: «Thủy hoán nhi trũng chi, vi lục ký dị, hựu hữu trảng mã, kỳ cát khả tri», nghĩa là: mới lộn mà đã cứu vớt ngay, đã đỡ khó nhọc lại có ngựa khỏe, đủ biết là điềm tốt.

248) Hồ quẻ Cách đổi lột, hào Cửu ngũ, quẻ Cách trong Kinh Dịch nói: «Đại nhân hồ biến vị chiêm hữu phu». Giải rằng: «Đại nhân hồ biến, kỳ văn bình dã», nghĩa là: bậc đại

lộc Đại phu, Lễ bộ Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, tham chương Hàn lâm viện sự, Bạt Quận công vâng sắc sửa.

Bề tôi là Nguyễn Văn Lễ, Quang tiến thân lộc Đại phu, Hàn lâm viện Hiệu lý, Vinh an Nam vâng sắc soạn.

Bề tôi là Đỗ Vĩnh Miên, Trung thư giám hoa văn học sinh, xã Lộng Đình, huyện Văn Giang vâng sắc viết.

Bề tôi là Nguyễn Quang Độ, Quang tiến thân lộc Đại phu, Kim quang môn đãi chiếu kiêm Triện dịch thái hàm vâng sắc viết triện.

Bia lập ngày 16 tháng 11 năm đầu niên hiệu Thịnh Đức, nước Việt.

Cho đỗ Đề nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 2 người:

– Nguyễn Thế Tiêu: xã Mặc Động, huyện Chí Linh.

– Đỗ Khắc Kính: xã Đan Nhiễm, huyện Văn Giang.

Cho đỗ Đề tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân 5 người:

– Đặng Huy Minh: xã Bút Khê, huyện Tứ Kỳ.

– Cấn Văn Nhạ: xã Lương Xá, huyện An Sơn.

– Nguyễn Tự Cường: xã Tiền Liệt, huyện Vĩnh Lại.

– Tạ Đình Đang: xã Đại Định, huyện Thanh Oai.

– Trần Vỹ: xã Hoạch Trạch, huyện Đường An.

nhân tự đổi mới như con hồ thay lông, văn lối đẹp rực rỡ.

249) Khoa Ất Mùi: Khoa thi mở năm Quang Hưng thứ 18, đời Lê Thế Tông, 1619.

250) Hoàng thượng bề hạ: chỉ vua Lê Thế Tông.

251) Ba điều: thanh (thanh liêm), thận (thận trọng), cần (siêng năng).

252) Niên hiệu Hoảng Định năm thứ 3: năm 1602, đời Lê Kính Tông.

253) Đăng khoa lục: quyền sách của Triều đình ghi tên tuổi, quẻ quán và sự nghiệp các Tiến sĩ từng khoa thi, lập từ đời Lê Thánh Tông.

(Xem tiếp trang 92)

“NĂM 1946 : KHỞI PHÁT CHIẾN TRANH ĐÔNG DƯƠNG”

HỒ SONG

CHỦ đề của tác phẩm được xác định là « mối quan hệ Pháp—Việt trong những tháng của Tạm ước », cụ thể là từ khi Tạm ước 14-9-1946 được ký cho đến ngày 19-12-1946 bùng nổ cuộc chiến tranh Việt—Pháp. Tác phẩm dày khoảng 250 trang, gồm 6 chương và một đoạn kết.

Ở chương I, với tiêu đề « Đối tượng của sự tranh chấp » tác giả phác qua cục diện Việt Nam trước Tạm ước 14-9-1946, đồng thời giới thiệu những nhân vật mà trong bối cảnh ấy « hòa bình phụ thuộc » và những thiết chế chính trị do họ đại diện.

Nhân vật được đề cập trước nhất là Hồ Chí Minh và Việt Minh. Tác giả kết thúc sự giới thiệu này với một lời gần như là tâm sự: « Ngay cả nhà sử học làm việc trên những tư liệu lưu trữ cũng không thể hoàn toàn thoát khỏi sự thu hút của Hồ Chí Minh. Một bức thư hay một bức điện tự tay Người khởi thảo không bao giờ giống như những thư, điện khác. Nếu trong những « kẻ thù » (adversaire) của Hồ Chí Minh thì phải kể đến nhà sử học, người sẵn lòng chắt chẻ những sự thật bị che giấu, thì tác giả của những dòng này cũng phải thú thật rằng trước Bác Hồ, sự kính trọng là hợp lẽ (face à l'Oncle Hồ, le respect est de mise) và tính hung hăng nghề nghiệp cũng đo đầy mà dịu lại » (*).

Tiếp theo là Marius Moutet và Hội đồng liên bộ về Đông Dương. Marius Moutet từ tháng 1-1946 là Bộ trưởng bộ Pháp quốc hải ngoại, người đã cùng với Hồ Chủ tịch ký Tạm ước 14-9-1946. Hội đồng liên bộ do De Gaulle thành lập từ 21-2-1945, là một tổ chức phối hợp mọi hoạt động tái chiếm Đông Dương,

do Thủ tướng trực tiếp điều khiển. Đã có những sự không thông suốt giữa tổ chức này với Marius Moutet. Điều chính yếu là tác giả khẳng định với chúng ta rằng Marius Moutet chưa bao giờ biểu hiện thái độ chống chủ nghĩa thực dân như nhiều lãnh tụ xã hội khác. Ông cũng không bao giờ tán thành những yêu sách dân tộc của Việt Nam. Ông phủ nhận độc lập, thống nhất của Việt Nam, không thừa nhận tính hợp pháp của Chính phủ Hồ Chí Minh, ủng hộ chính sách tạo dựng một quốc gia tự trị ở Nam Kỳ. Marius Moutet cũng đã có ý định dùng chiêu bài chủ nghĩa xã hội thay thế chủ nghĩa thực dân để duy trì quyền lực của Pháp ở Đông Dương.

Cuối cùng là D' Argenlieu và Liên bang năm góc. Được De Gaulle chỉ định làm Cao ủy Đông Dương sau khi quân Đồng minh toàn thắng, D' Argenlieu ôm ấp cái mộng biến Đông Dương thành một Liên bang tự trị (đối với Chính phủ Pháp). Ông ta cho rằng các Toàn quyền trước đây quá phụ thuộc vào Bộ Thuộc địa; ông ta muốn bản thân mình phải là người cao hơn Toàn quyền, phải được gần như là tướng Mac Arthur ở Nhật Bản. Là một thầy tu được động viên vào quân ngũ, nhưng ông khó chịu khi được nghe Hồ Chủ tịch nhắc đến « tinh thần Thiên chúa giáo », và khi vào được dinh Toàn quyền cũ, ngày 30-12-1946 ông đã điện cho Albert Sarraut: « Tôi lấy làm mãn nguyện được nghênh tiếp tại dinh Toàn quyền, nơi mà trong một thời gian dài đã là tư thất của Ngài » (3).

Kết thúc chương này, tác giả viết: « Đối tượng của sự tranh chấp, về phía Pháp, là sự duy trì những quyền lợi kinh tế và văn hóa ở Đông Dương, là sự

khẳng định sự hiện diện về quân sự ở Viễn Đông, là sự khẳng định uy quyền của Pháp. Đối với Việt Nam, là cần phải bảo vệ những thành quả của Cách mạng Tháng Tám» (4).

Chương 2 dành cho Tạm ước (Modus Vivendi). Đây là một trong những chương quan trọng. Quá trình đi đến ký kết và nội dung của Tạm ước được tác giả giới thiệu vừa đủ để người đọc có thể nắm bắt vấn đề. Tiếp đó là những Chỉ thị của Paris cho thực dân Pháp ở Sài Gòn sau khi ký Tạm ước, là cuộc hành trình của Hồ Chủ tịch từ Pháp trở về nước và cuộc hội kiến của Người trên vịnh Cam Ranh ngày 18-10-1946 với D'Argenlieu. Diễn biến tình hình từ sau ngày Tạm ước có hiệu lực chiếm phần chủ yếu trong chương này. Những vấn đề mà hai bên không thể đi tới nhất trí trong khi giải thích và thực thi Tạm ước là: vấn đề ngừng bắn, vấn đề đại diện của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bên cạnh Cao ủy Pháp ở Sài Gòn, vấn đề địa điểm làm việc của các Ủy ban Hòa hợp. Sở dĩ những vấn đề trên đây trở thành điểm gay gắt là vì chúng gắn liền với một vấn đề cơ bản là quyền lực của VNDCCH đối với phần đất Nam Bộ và Nam Trung Bộ. Chính tại điểm cơ bản này mà, theo tác giả, nếu lúc đầu Tạm ước có vẻ như là một thắng lợi của Pháp, vì Việt Nam phải chấp nhận nhiều nhượng bộ trong thời gian lâu dài cho Pháp mà không đạt được sự công nhận của Pháp đối với nền độc lập và thống nhất quốc gia của nước mình, thì về sau tình thế lại xoay chuyển có lợi cho Việt Nam. Thắng lợi của Việt Nam trên lãnh vực chính trị đã gây nên một sự khủng hoảng sâu sắc trong Nội các bù nhìn Nam Bộ và trong chủ trương của Pháp đối với Nam Bộ. Đến giữa tháng 11-1946 thực dân Pháp không thể lẩn tránh được nữa trước sự lựa chọn: hoặc là đồng ý cho Hồ Chí Minh nhập Nam Bộ và Nam Trung Bộ vào VNDCCH, hoặc là dứt khoát với lập trường cứng rắn và thử liều vào một

sự đối đầu công khai với Việt Nam. Bộ ba D'Argenlieu, Pignon (Ủy viên về các vấn đề chính trị), Valluy (Thống trưởng) đã không hề do dự trong sự lựa chọn. Vì đối với họ, giải pháp thứ nhất được xem như là một sự từ bỏ không đáng nghĩ đến (5). Từ 10 đến 13-11-1946, họ đã xác định cách thức tiến hành và phân công nhau chuẩn bị. Pignon lo việc huy động các lực lượng chống cộng ủng hộ giải pháp Bảo Đại, Tướng Valluy, quyền Cao ủy, xúc tiến việc chuẩn bị một hành động vũ lực ở Bắc Bộ. Đô đốc Cao ủy D'Argenlieu về Pháp vận động Chính phủ Pháp quyết định chính sách dùng vũ lực ở Đông Dương.

Kết thúc chương 2, tác giả viết: «Hành động của Pháp ở miền Bắc là xuất phát từ sự thất bại chính trị ở miền Nam. Pháp hy vọng dựa vào sự chia cắt Bắc-Nam để cầm chân Việt Minh ở miền Bắc, nhưng Pháp đã vấp phải một khối dân tộc không hề có rạn nứt. Do đó D'Argenlieu, Pignon và Valluy quyết định phải «đánh vào đầu» (6).

Chương 3 dưới tiêu đề «Một bài học khắc nghiệt» dành cho việc thuật lại những sự kiện Hải Phòng và Lạng Sơn vào hạ tuần tháng 11-1946. «Một bài học khắc nghiệt», đó là những từ ngữ trích từ điện của Valluy gửi ngày 22-11-1946 cho Morlière, chỉ huy quân sự ở Bắc Bộ, khuyến cáo Morlière là đã đến lúc phải dùng vũ lực đối với Chính phủ Việt Nam. Về căn bản, âm mưu của Pháp đối với Hải Phòng và Lạng Sơn, diễn biến sự việc ở hai nơi ấy, hình ảnh các sĩ quan Pháp trong cuộc như Dèbes (Hải Phòng), Sizaire (Lạng Sơn), Lami (Cố vấn chính trị của Morlière), Morlière, Valluy được thuật lại trong chương này gần giống như chúng ta đã đọc ở nhiều tác phẩm khác, ví như trong «Những năm tháng không thể nào quên» của Võ Nguyên Giáp (7). Tác giả đi sâu vào những vấn đề: ai chủ động gây ra sự kiện Hải Phòng, sự kiện Hải Phòng và sự kiện Lạng Sơn xảy ra gần như đồng thời, phải chăng là do một kế hoạch sắp đặt trước. Về sự kiện Hải

Phòng, tác giả cho rằng khó mà nói một cách chính xác bên nào nổ súng trước khi chiếc thuyền người Hoa bị bắt giữ, nhưng cho rằng nhà cầm quyền Việt Nam đã gây sự một cách có tính toán trước như Dèbes khẳng định thì «kết luận ấy không đáng tin cậy»⁽⁸⁾. Về sự gần trùng hợp giữa sự kiện Hải Phòng và sự kiện Lạng Sơn, thực dân Pháp đã thông báo cho công chúng là họ bắt được nhiều tài liệu ở Hải Phòng và Lạng Sơn khẳng định rằng sự trùng hợp này là do phía Việt Nam bố trí, sắp đặt. «Nhưng, tác giả viết, về phần chúng tôi, chúng tôi phát hiện được nhiều tài liệu Việt Nam do các cơ quan tình báo dịch ra, và không có một tài liệu nào ghi nhận ý muốn gây sự rắc rối của họ—ngược lại là đằng khác»⁽⁹⁾. Theo tác giả, «chúng ta không có một lý do nào để tin rằng Tổng bộ (Việt Minh hăm hở đánh nhau ác liệt vào tháng 11-1946, Hải Phòng với những tình thế thuận lợi mà họ đã biết tạo ra ở miền Nam, có lẽ đúng hơn là họ đang cố gắng ranh thủ thời gian»⁽¹⁰⁾.

Chính Valluy là kẻ theo kế hoạch bàn bạc với Pignon và D'Argenlieu, toan chớp lấy sự kiện Hải Phòng do Dèbes gây ra làm cơ hội để mở đầu cho hành động vũ lực của Pháp ở Bắc VN, chứ không phải chỉ hạn chế ở Hải Phòng. Những Chỉ thị của Valluy cho Dèbes, Morlière những điện trao đổi giữa Valluy và Morlière... được dẫn ra minh họa rõ ý đồ này. Và cũng chính Valluy, mười ba năm sau sự kiện Điện Biên Phủ, vào năm 1967 đã thú nhận trách nhiệm của mình đối với sự kiện Hải Phòng, đã nói lên cả cái nghịch lý trong ý đồ của Pháp đối với Đông Dương sau chiến tranh thế giới thứ hai⁽¹¹⁾.

Chương 4 dành cho những hoạt động của D'Argenlieu ở Paris và thái độ của Chính phủ Pháp.

Lúc bấy giờ (khoảng giữa tháng 11 đến đầu tháng 12-1946) đang là thời kỳ khủng hoảng Nội các ở Pháp: Nội các do Bidault làm Thủ tướng sắp giải nhiệm, việc lập

Nội các mới sau đấy gặp nhiều khó khăn. Đây cũng là lúc mà sự kiện Hải Phòng được Valluy báo cáo về Pháp với yêu cầu gửi viện binh, cho phép tiếp tục tấn công ở Bắc Bộ, bắt giữ Chính phủ Việt Nam. Hội đồng liên bộ đã nhóm họp trong tình thế ấy để quyết định về chủ trương đối với Đông Dương. Nội dung hai lần họp của Hội đồng liên bộ (23-11 và 29-11) được tác giả giới thiệu khá chi tiết làm nổi rõ sự bất đồng ý kiến giữa những người đang nắm quyền lực ở Pháp đưa đến chỗ không ra được quyết định cụ thể nào. Cuộc tranh luận phải tiếp tục ở hậu trường. Từ những cuộc tranh luận tại hậu trường đã hình thành Chỉ thị ngày 10 tháng 12 năm 1946 của Hội đồng liên bộ cho Cao ủy Pháp ở Đông Dương. Tác giả đã theo dõi văn bản này từ những khởi thảo đến chính thức, nêu rõ những điều ở bản thảo đã bị sửa đổi hoặc biến mất ở bản chính thức. Với Chỉ thị ngày 10-12-1946, D'Argenlieu không đạt được yêu cầu đình chỉ Tạm ước 14-9-1946, không đạt được yêu cầu tuyệt giao với Chính phủ Hồ Chí Minh cũng như không có viện binh gửi sang Đông Dương. Nhưng D'Argenlieu lại được phép dùng vũ lực để giữ nguyên hiện trạng, phải yêu cầu Chính phủ Việt Nam rút quân đội người miền Bắc ra khỏi Nam Bộ, tìm tại chỗ một giải pháp cho Nam Bộ mà không cần có trung cầu dân ý (như thế là Pháp làm trái với lời hứa ở Hiệp định Sơ bộ). Còn về tình hình Hải Phòng và phương hướng diễn biến tiếp theo ở miền Bắc, Chỉ thị không đề cập đến. Theo tác giả, «giải pháp mà tất cả những người lãnh đạo chính trị nhất trí tán thành và cố gắng áp đặt cho Sài Gòn thực hiện là một thứ thỏa hiệp chỉ riêng với cá nhân ông Hồ Chí Minh, một thứ thỏa hiệp sẽ không tính đến quan điểm chính trị của ông, đến tổ chức mà ông dựa vào và quân đội của ông»⁽¹²⁾. Cũng theo tác giả, đó là một giải pháp không thể được (une solution impossible). Giải pháp đó không cho phép D'Argenlieu và Valluy phát động chiến tranh ở

Đông Dương, nhưng vẫn bám lấy những yêu sách mà Việt Nam không thể chấp nhận được và không dứt khoát ngăn chặn những hành động vũ lực của Sài Gòn. Thái độ nước đôi, đầy mâu thuẫn đó, tác giả gọi là « những tín hiệu màu da cam » và lấy những từ này đặt tên cho chương 4.

« Hồi bài đối trá » (« Le poker menteur »), đây là tiêu đề của chương 5 dành cho việc thuật lại những sự việc từ sau những sự kiện Hải Phòng, Lạng Sơn (20 và 23 - 11 - 1946) đến đêm trước ngày 19 - 12 - 1946.

Mở đầu là việc Jean Sainteny được phái sang Đông Dương một lần nữa để thương lượng với Chính phủ Hồ Chí Minh theo tinh thần của Chỉ thị ngày 10-12-1946. Trước khi rời Pháp, Sainteny đã được D'Argenlieu trao cho những chỉ thị miệng; đến Sài Gòn, theo sự gợi ý của D'Argenlieu, Sainteny còn được lưu lại mấy ngày ở Sài Gòn để nắm tình hình và nghe cụ thể hơn những chỉ thị của D'Argenlieu. Nhiệm vụ của Sainteny là đứng trên thế mạnh buộc Chính phủ Hồ Chí Minh phải có những nhượng bộ nhiều hơn nữa, nếu không họ sẽ phải đối phó với hành động toàn lực của Pháp. Dưới cái danh nghĩa hoạt động ngoại giao ấy, Sainteny còn phải làm nhiệm vụ của một sĩ quan tình báo, do thám nội tình của Chính phủ Việt Nam, tìm cách ly gián họ với nhau, và chuẩn bị để lúc cần sẽ thực hiện một hành động cảnh sát (action de police) bắt Chính phủ Việt Nam. Với những nhiệm vụ nói trên, theo tác giả, Jean Sainteny đã dẫn thân một cách có ý thức vào một « hồi bài poker » đương đầu với Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp, với những con bài mà D'Argenlieu và Valluy đã trao cho⁽¹³⁾. Một « hồi bài » như thế, theo tác giả, đòi hỏi phải có một « củ cà rốt » khá lớn để bù lại những « đòn gậy » giáng xuống, nhưng « Hồ Chí Minh nhanh chóng phát hiện ra « ông bạn thân » của mình đến với tay không nên chỉ cho gặp có một lần »⁽¹⁴⁾.

Nội dung của chương này còn đề cập đến những dự kiến kế hoạch của Valluy từ 23-11-1946 trở đi với những giai đoạn biến hóa rõ rệt; đến những hoạt động của đủ loại tình báo Pháp, Mỹ; đến những đối sách của Việt Nam: những cố gắng của Hồ Chí Minh nhằm liên hệ trực tiếp với nhà cầm quyền tại Pháp để cứu vãn tình thế ngày càng mất ổn định. Theo tác giả, ngày 17-12-1946 có thể xem như là một ngày quyết định thái độ của bọn thực dân Pháp ở Đông Dương, ngày mà bọn chúng đã đẩy tình hình đến độ nóng bỏng (surchauffe). Tại Pháp, D'Argenlieu mất hết hy vọng giành được sự ủng hộ của Chính phủ Pháp đối với đường lối dùng vũ lực, y chuẩn bị trở lại Đông Dương với ý định sẽ tự mình ở ngay địa phương này hoạch định một giải pháp cứng rắn. Pignon với tư cách Ủy viên về những vấn đề chính trị tại Đông Dương đã báo cáo về Pháp là tương lai Đông Dương chỉ có thể hình dung được một cách tin tưởng « ngày mà ê-kíp hiện nay đang cầm quyền ở Hà Nội biến mất ». Valluy vừa kết thúc một cuộc họp bí mật tại Hải Phòng với Morlière, Sainteny, Dèbes, Barrière (Tư lệnh Hải quân ở Bắc Bộ) và trở về Sài Gòn, Valluy hoãn kế hoạch hành quân khai thông đường Hải Phòng - Hà Nội, nhưng lệnh cho Dèbes mở rộng chiếm đóng xung quanh Hải Phòng, chuẩn bị rút các điểm Vinh, Phủ Lạng Thương để tránh tình trạng phân tán lực lượng. Sainteny cũng trở lại Hà Nội, thảo luận tình hình với các Lãnh sự nước ngoài... Tiếp đó, trong ngày 18-12-1946 thực dân Pháp liên tiếp đưa ra những yêu sách đòi chiếm Sở Tài chính, đòi phá chướng ngại vật, đòi thay thế quân Việt Nam đảm nhiệm việc trị an ở Hà Nội.

« Ván bài cuối cùng », đó là tiêu đề của chương 6, dành trọn vẹn cho ngày 19 - 12 - 1946. Dựa vào những phát biểu của các nhà đương cục của hai bên, dựa vào những tin tình báo Pháp., tác giả cố gắng dựng lại thời biểu chính trị -

quân sự ở Hà Nội trong ngày hôm ấy từ sáng, trưa, chiều, tối cho đến lúc chiến tranh khởi sự. Tác giả cũng cố gắng phản ánh nội tình Chính phủ Pháp do Léon Blum vừa mới được thành lập trước biến cố quan trọng này...

Và tác giả kết luận: «rất khó mà tin rằng chiến tranh có thể tránh khỏi... Sự bùng nổ của chiến tranh có thể chậm lại một thời gian, nhưng nó đã được ấn định trong những sự việc thực tế rồi»⁽¹⁵⁾.

Đây là tác phẩm đầu tiên nghiên cứu về một thời điểm tuy ngắn ngủi, nhưng đầy kịch tính trong quan hệ Việt—Pháp. Ngoài những công trình nghiên cứu liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến chủ đề này, ngoài những ghi chép ngay lúc bấy giờ, ngoài những dạng «nhớ lại và suy nghĩ» của nhiều người trong cuộc, tác giả còn tiếp cận được với nhiều nguồn lưu trữ ở Pháp, Anh, Mỹ. Do vậy chủ đề được triển khai khá tường tận, từ sự phát sinh kịch tính trong mối quan hệ đến sự phức tạp dần lên của mâu thuẫn, rồi cuối cùng giải quyết trong xu thế không thể tránh khỏi. Những biến cố, những hiện tượng gắn liền với mỗi thứ lớp lang ấy được tái hiện với nhiều tình tiết tại những điểm gay cấn, và nhất là với những con người ở trung tâm của thời cuộc.

Tác giả giúp chúng ta thấy rõ hơn bộ mặt thật của giới quan chức Pháp từ những cấp có thẩm quyền ở chính quốc như Bidault, Blum, Moutet, Mesmer, Barjot... đến cấp có thẩm quyền quyết định ở Sài Gòn như D'Argenlieu, Valluy Pignon... rồi cả những cấp thừa hành như Sainteny, Morlière, Dèbes... và các cơ quan tình báo. Ở những cương vị khác nhau, với những cảm nhận lịch sử khác nhau, có lúc họ như ngược chiều nhau, hạn chế nhau, thậm chí khích bác lẫn nhau, nhưng trên thực tế họ đã bỏ khuyết cho nhau trong ý đồ chung là chiếm lại Đông Dương, và trước một bài toán nan giải là xử lý mối quan hệ với Chính phủ Hồ Chí Minh và cá nhân Hồ Chí Minh. Tuy nhiên chúng tôi cũng

muốn nói lên một băn khoăn là hình như những người cầm quyền ấy chỉ phụ thuộc vào cá nhân mình trong cách định đoạt mọi việc. Phải chăng đó là một thực tế liệch sử cả trên mặt biểu hiện lẫn trong chiều sâu của nó khi mà có nhiều thế lực tài phiệt—chính trị đang tranh quyền chi phối tình hình nước Pháp lúc bấy giờ? Hay là vì tác giả quá thận trọng, muốn tránh rơi vào một thái độ mà tác giả có nhắc đến của «một số nhà sử học nhân danh một chủ nghĩa Mác giản đơn cho rằng duy nhất chỉ do việc bảo vệ những lợi ích kinh tế đã khiến Pháp phải dẫn thân quân sự vào Việt Nam»⁽¹⁶⁾.

Về phía Việt Nam, vừa dùng tư liệu, vừa biện luận, tác giả cho thấy là Chính phủ Việt Nam đang cố gắng duy trì tình thế hòa hoãn đi đôi với tích cực chuẩn bị, phòng khi chiến tranh không thể kìm chế được nữa. Hình ảnh của Hồ Chí Minh trong tác phẩm là hình ảnh của một nhà thao lược, biết phân biệt rõ nội bộ của đối phương, giữa bọn hiếu chiến với những người còn ít có nhiều lương tri: tỉnh táo, lúc cương lúc nhu, điều khiển tình thế trong tình thần «còn nước còn tát» nhằm tránh một sự đổ vỡ bất lợi cho cả hai dân tộc. Tuy nhiên khi biến cố đêm 19—12—1946 xảy ra, tác giả nhìn thấy bên phía Việt Nam nổi lên cảnh hỗn loạn (Chương 5). Từ đó tác giả đặt ra một nghi vấn là phải chăng về mặt chiến lược, Chính phủ Việt Nam sẽ khôn ngoan hơn nếu từ cuối tháng 11 họ kín đáo rút vào nội địa và nhường quyền chủ động (initiative: sáng kiến) cho Pháp? ⁽¹⁷⁾. Do đó Việt Nam sẽ tranh thủ được tình cảm quốc tế nhiều hơn. Tác giả đã viện dẫn nhiều lý do để giải thích vì sao một giải pháp như thế không được Việt Nam lựa chọn. Nhưng có một điều mà tác giả không chú ý là ngay trong một cuộc đánh cờ giải trí, người cầm quân cũng đã phải thấu suốt mọi lẽ, tránh rơi vào thế trận do đối phương giăng bủa, hướng chi ở đây là cả vận mệnh của một dân tộc đang bị đe dọa. Vấn đề sinh tử được đặt ra lúc ấy là phải tránh số phận bị thảm

của con cừu non trong truyện ngụ ngôn « Chó sói và cừu non » mà Hồ Chủ tịch đã có lần nhắc đến sau biến cố đêm 19-12-1946, và tác giả có ghi chú lại trong tác phẩm của mình. Còn từ thể ổn định bấp bênh, đột biến thành bùng nổ bất thường thì khi ấy chính quyền cách mạng lần lượt vũ trang đều mới xấp xỉ hai tuổi, phương tiện lại thô sơ, có gì dùng nấy, khó có thể tránh khỏi những lúng túng bị động, những hành động tự phát, những sự cố ngoài dự kiến. Tuy nhiên cái chi phối chung vẫn là tinh thần mà tác giả đã phát hiện qua nhiều tài liệu Việt Nam là Việt Nam đã « khẩn trương chuẩn bị, tránh khiêu khích, nhưng sẵn sàng giáng trả khi được lệnh ». Chỉ có tinh thần đó cộng với tinh thần chủ động, không đặt mình trong tình thế tiến thoái lưỡng nan mới làm cho cơn bùng cháy đêm 19 tháng 12 năm 1946 trở thành ánh đuốc soi đường cho dân tộc và tranh thủ được sự đồng tình của thế giới đối với Việt Nam, tạo nên chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ.

Chú thích

1. Tác giả: Stein Tonnesson (nhà sử học Na-Uy) - « 1946: DECLINCEMENT DE LA GUERRE D'INDOCHINE. Les veprés tonkinoises du 19 décembre ». Bản dịch tiếng Pháp của Bruno Metz. L'Harmattan. Paris ấn hành năm 1987.

Lại cũng phải nói thêm với tác giả là lời kết thúc của chương 1 về đối tượng của sự tranh chấp là hơi quá khách quan đến mức như đặt ngang hàng kẻ xâm lược với người bị xâm lược: còn lời kết thúc của chương 2 vẫn chưa nói lên thật đúng tham vọng của thực dân Pháp là muốn chiếm lại toàn bộ Việt Nam, chứ không phải chỉ « cầm chân Việt Minh ở miền Bắc ».

Mặc dù chưa thể thỏa đáng ở nhiều khía cạnh, song cuốn « Năm 1946: Khởi phát của chiến tranh Đông Dương » vẫn là một tác phẩm có một lượng thông tin khá dày, với một ngòi bút phân tích lách sâu vào nhiều tình tiết lý thú. Cùng thảo luận với tác giả về điểm này, điểm nọ là chúng tôi muốn cùng với tác giả đạt đến một độ chín hơn, đồng thời cũng là biểu lộ thái độ trân trọng khoa học đối với một tác phẩm đáng được giới thiệu.

Tháng 12-1990

(2) (3) (4) (5) (6) Stein Tonnesson Sđd. tr. 23, 32, 33, 69, 70.

(7) Võ Nguyên Giáp « Những năm tháng không thể nào quên ».

(8) (9) (10) (11) (12) (13) (14) (15) (16) (17): Stein Tonnesson. Sđd. Tr 94' 112, 114, 116-117, 145, 148, 150, 244, 131, 233.

BIẢ NGHỀ TRƯỜNG GIÁM...

(Xem tiếp trang 86)

254) Thung lũng: Hán Quang Vũ, một ông vua trung hưng của đời Hán cử binh từ đất Bạch Thủy. Về sau Bạch Thủy đổi tên là Thung Lũng.

255) Người đã qua: Đây là bia đề tên Tiến sĩ năm 1602. Vì cách thời gian dựng bia là đã trên 50 năm, năm 1653 nên nhiều vị Tiến sĩ của khoa này đã chết; do đó mà viết là người đã qua.

256) Niên hiệu Hoảng Định năm thứ 5: năm 1604 đời Lê Kinh Tông.

257) Phép cũ thời Đường: Chế độ nhà Đường, người dự thi gọi là « cử Tiến sĩ », thi đỗ gọi là « Thành Tiến sĩ ».

258) Bạt mao liên như: Khi thế vận hành thông, quân tử tiến dẫn nhau lên nhiều đề giúp đời, như nhổ cỏ mao cả khóm thì rễ lên cả vùng.

259) Đa sĩ khắc sinh: câu này lấy ở Kinh Thi có nghĩa là người hiền sĩ sinh ở nước vua Văn Vương làm trụ cột cho nhà Chu.

260) Đức âm: Lời nói phải của người có đức. Chữ này lấy trong Kinh Thi. Về sau thường dùng chỉ lời nói của nhà vua.

261) Xuất môn: người học ở trường ra.

262) Văn hành công khí: cái cân văn chương là khi cụ chỉ công vô tư, dùng văn chương để thi lấy sĩ tử, ví như cái cân dùng để cân mọi vật không sai chút nào.

HỘI THẢO "ĐỔI MỚI CÔNG TÁC GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY

TRONG hai ngày 22 và 23-1-1991, khoa Sử, trường ĐHSP Hà Nội I đã tổ chức Hội thảo khoa học « *Đổi mới công tác giảng dạy và nghiên cứu lịch sử trong tình hình hiện nay* ». Đây là lần Hội thảo thứ hai trong khuôn khổ của đề tài khoa học cấp Bộ do Khoa Sử chủ trì.

Sau một ngày làm việc chung, cuộc Hội thảo tiếp tục ở ba tiểu ban: Tiểu ban Lịch sử VN, tiểu ban Lịch sử thế giới và Tiểu ban Phương pháp giảng dạy lịch sử.

Hơn 50 bản tham luận đã gửi tới Hội thảo, tập trung vào 4 hướng chính:

1. Những vấn đề về phương pháp luận sử học:
2. Đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử VN.
3. Đổi mới công tác nghiên cứu lịch sử thế giới.
4. Đổi mới việc giảng dạy lịch sử ở các trường ĐHSP và CĐSP.

Những ý kiến trình bày tại Hội thảo, có thể điếm qua một số luận điếm được dư luận chú ý như: Tình hình hiện nay là gì? Nó đặt ra những vấn đề gì cho việc đổi mới giảng dạy và nghiên cứu lịch sử? Nhiều ý kiến cho rằng nêu trên tiêu đề những chữ « trong tình hình hiện nay » không có nghĩa là sử học phải « chạy theo » chính trị cũng như các nhà sử học phải viết lại lịch sử theo quan điếm chính trị hiện tại, dù quan điếm ấy có đúng với thực tế khách quan hay không. Thực chất, trong những thập kỷ mà chúng ta đang sống, trên thế giới đã và đang diễn ra những thay đổi lớn lao tác động mạnh mẽ đến công tác nghiên cứu lịch sử. Ở trong nước, từ Đại hội lần VI của Đảng, cùng với công cuộc

đổi mới của toàn dân, giới sử học cũng đổi mới công tác nghiên cứu theo tinh thần « nhìn thẳng vào sự thật, nói đúng sự thật » nhằm « phát triển và nâng cao chất lượng các ngành khoa học xã hội và khoa học nhân văn, vận dụng sáng tạo lý luận Mác – Lênin, tiếp thu những thành tựu mới của thế giới » (« Dự thảo chiến lược ổn định và phát triển kinh tế – xã hội của nước ta đến năm 2000 » của ĐCSVN). Hơn bao giờ hết, trong tình hình hiện nay, giới sử học VN cần đổi mới công tác giảng dạy và nghiên cứu lịch sử.

Không phải ngẫu nhiên nhiều bản tham luận đề cập tới những vấn đề phương pháp luận sử học. Chức năng, nhiệm vụ của sử học, một lần nữa được khẳng định rõ trong Hội thảo này: sử học là một khoa học. Và đã là khoa học thì sử học không những chỉ có nhiệm vụ giải thích mà nó còn có nhiệm vụ cải tạo thế giới. Giảng dạy lịch sử là giảng dạy về quá khứ của dân tộc mình và của dân tộc khác, giảng dạy về xã hội loài người của các thời đại đã qua. Do đó hai chức năng và nhiệm vụ cơ bản của bài giảng lịch sử là phải tôn trọng sự thật lịch sử và làm sáng tỏ bản chất lịch sử.

Đề có thể thống nhất giữa tính Đảng và tính khoa học, như một bản tham luận đã nêu, cần phải có các tiền đề và điều kiện sau: Thừa nhận hệ tư tưởng mác xít, triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử với lý thuyết về các hình thái xã hội – kinh tế là phản ánh đúng đắn thế giới khách quan về tự nhiên và xã hội. Những quan điếm của các đảng mác xít phải xuất phát từ thực tế khách quan và phản ánh đúng đắn sự tiến triển theo quy luật của thực tế khách quan.

(Xem tiếp trang 95)

SUMMARIES

VO NGUYEN GIAP. The world continues to be transformed, but the Ho Chi Minh thought still lives for ever.

In his speech at the international forum on «Ho Chi Minh, Vietnam and World Peace» held in Calcutta City (India), the author speaks about the essential problems of Ho Chi Minh thought the National Independence, the New Regime, the Ho Chi Minh Humanism and the Ho Chi Minh thought in the new situation.

He generalizes the system of Ho Chi Minh thought, that is: Independence and Unity for the Fatherland, Freedom and Democracy for the people, Development of cultural and humanitarian relations for the epoch.

In the discussions, the scientists of many nations, of many different tendencies have in common the following opinion: «The World was, is and will be transformed, but the Ho Chi Minh thought still lives for ever in the cultural treasure of the Humanity».

DIEP DINH HOA. The mass feast.

The Feast is the symphony of life, the cultural life, the transformation of the traditions of the past in the base of the dreams on future. At this present time, many responsible persons lack the sprightliness, the sharpness of the law. In the same time they lost the cleverness in the ecological, physiological, psychosocial equilibrium.

TRINH NHU. Origin of the french-chinese war (1883-1885)

The article aspires to a more elucidation on the fundamental question as follows: the war was a solution for the Vietnam question (the first great operations, the negotiations, the war took place both in China and in Vietnam). From that, the article rejects the conclusion of some Chinese authors. According to them the war was a self-defence national war of China, an anti-aggressive war of China.

RAFFI GILLES. The Haiphong Sea-port - the edification and the hesitations at the beginning.

The author, a very young research worker in the French Institute of History of Overseas Countries, has studied profoundly the problems concerning the infrastructure, the industrialisation, the commercial development, the way of living: the social, cultural aspects and the urban planification of Haiphong seaport in 1874-1902.

CAO VAN BIEN. The repartition of private land properties in Ninh Binh in the period of 1930-1945.

By a study on Ninh Binh, the article analyses the phenomenon occurring in some decades before the August Revolution: on the one side, land is divided in small parcels to many proprietors, on the other side, land is concentrated in the hands of great land proprietors. This dichotomical tendency reflects a real social state.

NGUYEN ĐỨC NGHINH - BUI THI MINH HIEN. Documents on land in the region of Thuy Anh, (Thai Binh), in the end of the 18th Century and at the beginning of the 19th Century.

Based on a rich documentation, the article refers to the forms of private land proprietorship, the appropriation of Thuy Anh land (Thai Binh) by the village notables, through land registry documents.

BUI DUY TAN. Ho qui Ly through the poetry and literature of Nguyen Trai

Nguyen Trai was one who condemned most justly and he was also one who exculpated the cause of Ho Qui Ly and Ho Qui Ly himself as a man. This fact seems contradictory but it is really highly logic, dialectic. With an objective, just attitude, with a whole feeling and duty, Nguyen Trai appraised justly and clairvoyantly this historical fact and man.

MINH TU. On Ly Nam De

Basing on documents and the research on Ly Bi vestiges in Hanoi suburb and in Ha Son Binh; the author has contributed to the explanation of the native land, the life and the cause of Ly Bi and the Van Xuan State.

TRAN DAC THO. To discuss further on the strange statue in Boc Pagoda.

After the parution on HISTORICAL STUDIES REVIEW of Nguyen Duy Hinh Article rejecting the conclusion that «the strange statue in Boc Pagoda is Quang Trung Statue», the author has discussed more carefully and not agrees with Nguyen Duy Hinh, except the opinion recognizing that the inscribed letters on the back of the Statue are made in a later period,

THÔNG TIN HỘI THẢO...

(Tiếp theo trang 93)

Hội thảo còn trao đổi những khía cạnh khác của phương pháp luận sử học như: Mối quan hệ giữa sử học và chính trị. Vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin, của Đảng ta trong nghiên cứu và giảng dạy lịch sử như thế nào?...

Trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu lịch sử, có ý kiến đề xuất nên giảng dạy và nghiên cứu lịch sử cận, hiện đại trên bình diện của lịch sử văn minh thế giới. Nói đến lịch sử của các làn sóng văn minh nhân loại, trước hết phải chú ý đến sự phát triển của sức sản xuất, sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, sự tăng trưởng kinh tế và tác động của nó đối với những tổ chức và hoạt động xã hội cũng như đối với mối quan hệ quốc tế. Và nhận thức đúng vị trí của đất nước ta trong giai đoạn hiện nay giữa các làn sóng văn minh của loài người, chúng ta sẽ thấy rõ cái mình cần trong giảng dạy, nghiên cứu và trong sự vận dụng vào cuộc sống.

Một vấn đề khác được nêu ra trong giảng dạy lịch sử thế giới là nên giảng dạy theo hình thái kinh tế – xã hội hay theo tiến trình phát triển của từng nước cụ thể? Giảng dạy về công cuộc xây dựng CNXH ở Liên Xô và ở các nước Đông Âu hiện nay như thế nào? v.v...

Về việc nghiên cứu và giảng dạy Lịch sử VN hiện nay có rất nhiều ý kiến như:

cần có sự phân biệt rõ giữa lịch sử Đảng và lịch sử dân tộc; trong giáo trình lịch sử VN cận, hiện đại nên rút bớt những phần nói về chiến tranh, về chính trị, mà cần tăng cường nội dung tri thức về kinh tế, xã hội, văn hóa...; về phân kỳ lịch sử, và đánh giá các giai đoạn lịch sử và các nhân vật lịch sử v.v...

Trong lĩnh vực phương pháp giảng dạy lịch sử, có báo cáo nêu lên những vấn đề cần quan tâm để có thể đổi mới việc giảng dạy lịch sử hiện nay như: Xử lý một cách khoa học mối quan hệ giữa lý thuyết và thực tế lịch sử; xử lý mối quan hệ giữa cái gần và cái lớn, cái cụ thể và cái điển hình; kết hợp một cách nhuần nhuyễn mối quan hệ lịch đại và đồng đại, tránh cái nhìn đơn tuyến để thấy được tình trạng đa tuyến, nhiều chiều của các sự kiện; những phương pháp và kỹ năng giảng dạy lịch sử phải bao gồm nhiều hoạt động và thao tác tư duy; những vấn đề cốt yếu nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng giảng dạy v.v...

Hội thảo «Đổi mới công tác giảng dạy và nghiên cứu lịch sử trong tình hình hiện nay» lần thứ ba dự kiến sẽ tổ chức vào cuối năm 1991.

N.Đ.L.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Phó Tổng biên tập:

NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nới: 42.53200

1 (254)

(I—II)

1991

MỤC LỤC

Trang

VÕ NGUYỄN GIÁP	Thế giới còn đổi thay nhưng tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ sống mãi.	1
DIỆP ĐÌNH HOA	Lễ hội quần chúng	9
TRỊNH NHU	Nguồn gốc của chiến tranh Trung — Pháp (1883—1885).	20
RAFFI GOILLES	Cảng Hải phòng — việc thiết lập và những do dự bước đầu.	28
CAO VĂN BIÊN	Phân phối sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình thời kỳ 1930 — 1945.	35
NGUYỄN ĐỨC NGHINH — BÙI THỊ MINH HIỀN	Tư liệu ruộng đất vùng Thụy Anh (Thái Bình) cuối thế kỷ XVIV — đầu XIX.	44
BÙI DUY TÂN	Hồ Quý Ly qua thơ văn của Nguyễn Trãi.	56
MINH TÚ	Về Lý Nam Đế.	62
TRẦN ĐẮC THỌ	Bàn thêm về pho tượng lạ chùa Bộc.	69

TƯ LIỆU

NGUYỄN PHAN QUANG	« Hồi ký về xứ Cochinchine » năm 1744.	75
ĐỖ VĂN NINH	Bìa Nghè trường Giám (tiếp theo).	80

ĐỌC SÁCH

HỒ SONG	« Năm 1946 — khởi phát chiến tranh Đông Dương ».	87
---------	--	----

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VĂN LƯỢNG
Associate Editor
NGUYỄN DANH PHIẾT
Address: 38 Hàng Chuối
Hà Nội
Tel. N° 42.53200

Number 1 (254)
(I - II)

1991

CONTENTS

VO NGUYEN GIAP	The world continue to be transformed, but the Ho Chi Minh thought still lives for ever	1
DIEP DINH HOA	The mass feast	9
TRINH NHU	Origin of the french - chinese war (1883 - 1885)	20
RAFFI GILLES	The Haiphong Sea - port - the edification and the hesitations at the beginning.	28
CAO VAN BIEN	The repartition of private land properties in Ninh Binh in the period of 1930 - 1945.	35
NGUYEN DUC NGHINH		
BUI THI MINH HIEN	Document's on land in the region of Thuy Anh (Thai Binh) in the end of the 18th century and at the beginning of 19th century.	44
BUI DUY TAN	Ho Quy Ly through the poetry and literature of Nguyen Trai	56
MINH TU	On Ly Nam De	62
TRAN DAC THO	To discuss further on the strange statue in Boc Pagoda.	69

DOCUMENTATION

NGUYEN PHAN QUANG	«Memoir on Cochinchina» in 1744.	75
DO VAN NINH	The Giám school doctor's monuments (Continued)	80

BOOK REVIEW

HO SONG	«The year of 1946: the beginning of the war in Indochina».	87
---------	--	----

INFORMATION

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ
выходит 4 раз в год

Главный редактор
КАО ВАН ЛЫОНГ
Зам. главного редактора
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ
Адрес редакции:
38 Hàng Chuối Hà Nội
Тел 42.53200

5116

1 (254)

I — II

1991

СОДЕРЖАНИЕ

ВО НГУЕН ЗАП	Мир еще изменяется, но идеи Хошимина вечно живут	1
ЗЬЕП ДИНЬ ХОА	Народные праздники	9
ЧИНЬ НЬУ	Корень Китайско-Вьетнамской войны (1883—1885)	20
РАФФИ КОЙЛ	Порт Хайфонг — Основание и начальные колебания	28
КАО ВАН БЬЕН	Распределение частной земельной собственности в Нгиа Бинь в период 1930 — 1945 гг	35
НГУЕН ДЫК НГИНЬ		
БУЙ ТХИ МИНЬ ХЬЕН	Материалы о земле в районе Тхю Ань (Тхай Бинь) конец XVI — начало XIX вв.	44
БУЙ ЗУЙ ТАН	Хо Куй Ли в стихах и сочинениях Нгуен Чай	56
МИНЬ ТУ	О Ли Нам Дэ	62
ЧАН ДАК ТХО	Еще о необыкновенной статуе в Бок пагоде	69

МАТЕРИАЛЫ

НГУЕН ФАН КУАНГ	Мемуары о Кошишин (Намки) 1774	75
ДО ВАН НИНЬ	Меморальные доски «НГЕ» императорской академии «Куок ты зам» (продолжение)	80

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ХО ШОНГ	— «1946 год — начало Индоки Тайской войны»	87
---------	--	----

ИНФОРМАЦИИ